

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường hội nhập toàn cầu, doanh nghiệp luôn chịu tác động và ảnh hưởng của các rủi ro thị trường như giá cả hàng hóa dịch vụ, lãi suất và tỷ giá... Để hạn chế các rủi ro thị trường trên đây, doanh nghiệp luôn có xu hướng tìm kiếm, lựa chọn và sử dụng những giải pháp phòng ngừa rủi ro, trong đó việc sử dụng công cụ tài chính phái sinh (CCTCPS) là một trong những giải pháp đang được doanh nghiệp hiện nay quan tâm.

Giao dịch tài chính phái sinh đã được sử dụng rộng rãi ở nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là những nước có nền kinh tế phát triển, ví dụ như thị trường Mỹ, theo nghiên cứu của Wharton School, năm 2003 có tới 40% doanh nghiệp sử dụng các giao dịch phái sinh. Ngày nay, CCTCPS đã làm thay đổi cơ bản cục diện nền kinh tế và tài chính thế giới, CCTCPS được ứng dụng khá phổ biến và trở thành công cụ hữu ích cho các nhà quản lý tài chính, các doanh nghiệp, các tổ chức tài chính trong chiến lược quản trị rủi ro. Các công cụ quen thuộc như: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn hay hoán đổi, rồi chuyển sang các công cụ phức tạp hơn như công cụ tài chính (CCTC) gắn thêm hay CCTCPS phức hợp đã được sử dụng và mang lại hiệu quả không nhỏ cho doanh nghiệp.

Ở Việt Nam, mặc dù CCTCPS đã xuất hiện cách đây hơn 10 năm, nhưng ứng dụng công cụ này trong hoạt động phòng ngừa rủi ro của doanh nghiệp còn rất hạn chế. Thực tế trong những năm gần đây, sự biến động của các biến số tài chính như: lãi suất, tỷ giá v.v., đã có ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Theo kết quả khảo sát sơ bộ của luận án, các doanh nghiệp biết đến và sử dụng CCTCPS ở mức độ đơn giản khoảng 23%; có tới 61% doanh nghiệp được khảo sát đều trả lời là biết nhưng không sử dụng, còn lại là chưa biết đến các công cụ này. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, việc lựa chọn công cụ để phòng ngừa rủi ro, tìm kiếm cơ hội kinh doanh thu

lợi nhuận là nhu cầu tất yếu của doanh nghiệp, do đó thị trường CCTCPS chắc chắn sẽ phát triển trong tương lai.

Kế toán CCTCPS là việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin về CCTCPS dưới hình thái giá trị, kế toán cung cấp số liệu để đánh giá hiệu quả của CCTCPS đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Kế toán giúp người sử dụng thông tin đánh giá được tác động của CCTCPS đến tình hình tài chính của doanh nghiệp, do đó kế toán là một trong các nhân tố góp phần thúc đẩy thị trường CCTCPS phát triển. Theo kết quả khảo sát của luận án, trong những nguyên nhân dẫn tới việc các doanh nghiệp biết đến nhưng vẫn e ngại việc sử dụng CCTCPS có tới 25% ý kiến cho rằng do việc thiếu các hướng dẫn của nhà nước về việc sử dụng và kế toán CCTCPS. Mặc dù đến thời điểm hiện tại, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng IAS/IFRS trình bày và thuyết minh CCTC, nhưng việc vận dụng thông tư này rất khó khăn vì trong thông tư hướng dẫn áp dụng chuẩn mực quốc tế về trình bày và thuyết minh công cụ tài chính trong đó có CCTCPS, chưa có hướng dẫn ghi nhận và đo lường công cụ tài chính nói chung và CCTCPS nói riêng. Có thể thấy đến thời điểm hiện nay ở Việt Nam chưa có hướng dẫn đồng bộ nào cho các doanh nghiệp trong việc đo lường, ghi nhận và trình bày CCTCPS, dẫn tới doanh nghiệp rất khó khăn trong việc xem xét sử dụng CCTCPS trong hoạt động kinh doanh cũng như việc ghi nhận, trình bày các chỉ tiêu về CCTCPS trong báo cáo tài chính (BCTC) của doanh nghiệp. Chính từ các lý do nêu trên, nghiên cứu sinh đã chọn đề tài "*Kế toán công cụ tài chính phái sinh trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay*" làm đề tài nghiên cứu cho luận án.

## **2. Tổng quan tình hình nghiên cứu**

### **2.1. Tình hình nghiên cứu trong nước**

Cho đến thời điểm hiện nay ở Việt Nam chưa có nhiều công trình nghiên cứu về tình hình sử dụng và kế toán CCTCPS trong doanh nghiệp, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào nghiên cứu cơ chế hoạt động của từng loại CCTCPS, theo khảo sát của nghiên cứu sinh tính từ năm 2004 đến nay các nghiên cứu điển hình về các vấn đề liên quan đến CCTCPS và kế toán CCTCPS bao gồm:

### ***Các nghiên cứu về CCTCPS và thị trường tài chính phái sinh***

Để giải quyết các vấn đề liên quan đến kế toán CCTCPS trong các doanh nghiệp, trước tiên luận án nghiên cứu, làm rõ được bản chất của CCTCPS, các loại CCTCPS và thị trường tài chính phái sinh. Các tài liệu nghiên cứu điển hình về vấn đề đó bao gồm:

- Sách tham khảo "*Essentials of Financial Management*" của đồng tác giả Eugene F. Brigham và Joel F. Houston của Đại học Florida biên soạn, phiên bản tiếng Việt có tên là "*Quản trị tài chính*" được do Cengage Learning Asia Pte Ltd xuất bản năm 2009, do nhóm tác giả Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh dịch và GS.TS Nguyễn Thị Cành làm Chủ biên dịch thuật [11]. Trong Chương 18 - Công cụ tài chính phái sinh và quản trị rủi ro trong đầu tư, của cuốn sách này đã đề cập đến định nghĩa CCTCPS, và để hiểu rõ hơn định nghĩa về CCTCPS trong cuốn sách cũng đề cập đến bản chất từng loại CCTCPS như: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn và hợp đồng hoán đổi, mỗi một loại hợp đồng đều được các Tác giả đưa ra định nghĩa, các ví dụ minh họa để người đọc nắm bắt và hiểu rõ về bản chất từng loại CCTCPS. Những nội dung được đề cập đến trong Chương 18 của cuốn sách này là tài liệu tham khảo cho luận án khi phân tích các vấn đề liên quan đến bản chất CCTCPS, mở rộng nhận thức về CCTC và làm cơ sở để nghiên cứu về các CCTCPS được sử dụng trong các doanh nghiệp Việt Nam.

- Sách tham khảo: "*Cẩm nang ngân hàng đầu tư*" của Tác giả Mạc Quang Huy - Chuyên gia trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, do Nhà xuất bản Thống kê xuất bản năm 2009 [16]. Trong chương 14, 15 của cuốn sách này đã chuyên sâu đề cập đến các CCTCPS và ứng dụng của CCTCPS trong hoạt động kinh doanh của các tổ chức, tiếp đó tác giả cũng đi sâu phân tích từng loại hợp đồng phái sinh tương ứng với các gốc phái sinh như: hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ, hợp đồng kỳ hạn lãi suất, hợp đồng hoán đổi tiền tệ, hợp đồng hoán đổi lãi suất, hợp đồng tương lai hàng hóa v.v... Với cách diễn giải dễ hiểu, các vấn đề đưa ra giúp người đọc nhận thức được các vấn đề cơ bản của CCTCPS. Những vấn đề đề cập đến trong Chương 14, 15 của cuốn sách



này đã giúp bổ sung thêm các kiến thức cơ bản về nhận biết các giao dịch phái sinh làm cơ sở cho việc nghiên cứu phương pháp đo lường, ghi nhận và trình bày CCTCPS trong các doanh nghiệp.

### ***Các tài liệu nghiên cứu về kế toán CCTC và CCTCPS***

- Sách tham khảo: "*Áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế - Các vấn đề chuyên sâu về báo cáo tài chính*" của Bộ môn Kiểm toán - Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, do Nhà xuất bản Phương Đông xuất bản năm 2010 [21]. Cuốn sách này trình bày và diễn giải các nội dung chuyên sâu của hệ thống các chuẩn mực IAS/IFRS liên quan đến Công ty cổ phần, tập đoàn cùng các ví dụ minh họa. Nội dung về CCTC được trình bày trong Chương 1 của cuốn sách này có các nội dung chính bao gồm: giới thiệu khái quát về IAS32, IAS39, IFRS07, IFRS09; mục tiêu, phạm vi và các nội dung tóm tắt của nhóm chuẩn mực về CCTC. Ngoài ra, nhóm tác giả cũng trình bày chuyên sâu về những nội dung chính được hướng dẫn trong chuẩn mực, bao gồm: các định nghĩa, phân loại CCTC, định nghĩa CCTCPS, hướng dẫn ghi nhận ban đầu và đo lường khi ghi nhận ban đầu, đo lường sau khi ghi nhận ban đầu và xử lý chênh lệch, trình bày và công bố thông tin về CCTC.

Cuốn sách này đã giúp người đọc nắm bắt được những nguyên tắc cơ bản nhất kế toán CCTC theo thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, phần viết về kế toán CCTCPS và phòng ngừa rủi ro chưa được làm rõ trong cuốn sách này, đây cũng là phần nghiên cứu tiếp theo mà luận án cần làm rõ để làm cơ sở luận cho việc nghiên cứu đề tài.

- Ngoài ra, còn có các công trình nghiên cứu thực trạng về kế toán CCTC và CCTCPS trong các doanh nghiệp như:

Luận án của Nguyễn Thị Thu Hiền với đề tài "*Hoàn thiện kế toán công cụ tài chính trong các ngân hàng thương mại*" năm 2010 [14]. Điểm mới của đề tài này là đã đưa ra được lý luận chung về kế toán CCTC, trong đó có đề cập đến kế toán phòng ngừa rủi ro bằng CCTCPS, phân tích những đặc điểm kế toán CCTC trong ngân hàng thương mại (NHTM) để làm cơ sở luận cho đề tài nghiên cứu. Đề tài này đã sử dụng các phương pháp điều tra, phỏng vấn, so sánh để đưa ra nhận xét,

đánh giá thực trạng kế toán CCTC tại các NHTM hiện nay. Trên cơ sở những phát hiện trong quá trình nghiên cứu, đề tài này đã đưa ra nhóm giải pháp điển hình như: Phân loại và trình bày CCTC; ghi nhận và đo lường CCTC; kế toán phòng ngừa rủi ro và công bố thông tin về CCTC. Tuy nhiên, với khuôn khổ phạm vi nghiên cứu đề tài mới chỉ khảo sát trong các NHTM để đưa ra các đánh giá và hướng giải pháp về phương pháp đo lường, ghi nhận và trình bày về CCTC.

Công trình nghiên cứu điển hình thứ hai là "*Hoàn thiện kế toán công cụ tài chính trong các doanh nghiệp*", đề tài khoa học cấp Bộ của TS. Phạm Thị Thu Thủy công bố năm 2009 [30]. Trong đề tài tác giả đã đưa ra lý luận kế toán CCTC, khảo sát thực trạng kế toán CCTC doanh nghiệp và đưa ra giải pháp kế toán CCTC. Nhóm giải pháp của đề tài này tập trung vào hướng dẫn ghi nhận CCTC phù hợp khung pháp lý ở Việt Nam.

Một trong những phát hiện của đề tài này là đến thời điểm nghiên cứu chưa có bất kỳ hướng dẫn nào của nhà nước về kế toán CCTCPS, dẫn đến sự không đồng nhất trong kế toán các loại CCTCPS như: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn và hợp đồng hoán đổi. Xuất phát từ những vấn đề hạn chế trên đây, đề tài đã đưa ra nhóm giải pháp về hoàn thiện kế toán CCTC truyền thống, và kế toán CCTCPS cho từng loại hợp đồng. Nhóm giải pháp đề tài này đã đề cập đến việc ghi nhận cho từng loại CCTCPS trên nền tảng của hệ thống kế toán doanh nghiệp của thời kỳ đó, nhưng chưa đề cập đến đo lường, trình bày và thuyết minh CCTCPS.

Nghiên cứu tiếp theo là đề tài cấp Ủy ban của tác giả Hà Thị Tường Vy công bố năm 2009 có tên "*Kế toán công cụ tài chính của thị trường chứng khoán Việt Nam*" [39], đối tượng nghiên cứu của đề tài là CCTC, nhưng phạm vi nghiên cứu là hoạt động trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Do đó, đề tài chủ yếu tập trung phân tích các loại CCTC và CCTCPS chứng khoán được sử dụng trên thị trường chứng khoán Việt Nam, các CCTCPS liên quan đến hàng hóa, lãi suất, tỷ giá..., chưa được đề cập đến trong đề tài này. Nhóm giải pháp của đề tài này tập trung vào ghi nhận CCTC truyền thống và CCTCPS trên thị trường chứng khoán,

chưa đưa ra được những nguyên tắc chung về kế toán CCTCPS cho mục đích thương mại và mục đích phòng ngừa rủi ro.

## **2.2. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài**

Ở nước ngoài, đã có nhiều nghiên cứu của nhiều tác giả tập trung vào các vấn đề về kế toán CCTC, trong đó bao gồm các nghiên cứu điển hình như:

- Nghiên cứu của đồng tác giả Debdas Rakshit và Chanchal Chatterjee trong bài "*Accounting for Financial Derivatives: An Overview*" được công bố trên "The IUP Journal of Accounting Research and Audit Practices, 2008, vol. VII, issue 1" trang 24-35 [40]. Theo Rakshit và Chatterjee, trong kỷ nguyên tài chính hiện đại, các CCTC đã đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của Ấn Độ, trong đó CCTCPS là công cụ được sử dụng phổ biến nhất và công cụ quan trọng nhất. CCTCPS được giới thiệu tại Ấn Độ từ tháng 6 năm 2000, sau đó nhanh chóng phát triển và giữ vị trí trọng yếu trong thị trường chứng khoán Ấn Độ. Tuy nhiên, cho đến năm 2008 tại Ấn Độ vẫn chưa xây dựng một chuẩn mực kế toán cụ thể nào cho công tác kế toán, cũng như việc công bố các kết quả kinh doanh từ các giao dịch CCTCPS. Trong bài viết của mình, Rakshit và Chatterjee đã làm sáng tỏ khía cạnh kế toán của các giao dịch tài chính phái sinh ở Ấn Độ, đề cập đến sự gia tăng nhanh chóng của các giao dịch CCTCPS và đưa ra đòi hỏi phải nhanh chóng xây dựng một hệ thống các nguyên tắc kế toán hoàn chỉnh để định giá và đưa ra yêu cầu về công bố thông tin giao dịch. Tuy nhiên, sau đó Ủy ban ban hành chuẩn mực kế toán Ấn Độ cũng không có bất cứ một động thái nào để xây dựng và phát triển các chuẩn mực kế toán cụ thể cho các giao dịch CCTCPS, do đó các doanh nghiệp tại Ấn Độ cũng không tuân thủ theo một hệ thống các nguyên tắc kế toán thống nhất khi trình bày các thông tin liên quan đến giao dịch CCTCPS trong BCTC của mình, mỗi doanh nghiệp trình bày BCTC theo một cách riêng, thông tin trên BCTC của các công ty có giao dịch CCTCPS không đảm bảo được tính hợp lý và đáng tin cậy. Nghiên cứu đưa ra kết luận việc thiếu một hệ thống các nguyên tắc thống nhất về các giao dịch tài chính phái sinh có thể khiến cho các nhà đầu tư đưa ra những quyết



định sai lầm khi sử dụng BCTC, từ đó nhóm tác giả đã đưa ra các giải pháp kế toán về CCTCPS.

Nghiên cứu của tác giả Debdas Rakshit và Chanchal Chatterjee đã đóng góp một số giải pháp về kế toán giúp các doanh nghiệp ở Ấn độ có cách ghi nhận và trình bày các BCTC đồng nhất với nhau, từ nghiên cứu này nghiên cứu sinh đã tiến hành đối chiếu với sự phát triển CCTCPS ở Việt Nam, tình hình thực tế về nhu cầu sử dụng thông tin tài chính và thực tế khung pháp lý ở Việt Nam hiện nay để xây dựng các quy định kế toán về CCTCPS phù hợp.

Nghiên cứu của đồng tác giả Patriscia Teixeira Lopes and Luscia Lima Rodrigues trong bài "*Accounting practices for financial instruments: How far are Portuguese companies from IFRS*" được đăng trên tạp chí "Research and Work in progress" số 150 của Khoa Kinh tế - Đại học Porto vào tháng 07 năm 2004 [61], cũng đã phân tích thực trạng kế toán hiện hành đối với CCTC của các công ty Bồ Đào Nha, sau đó tác giả tiến hành so sánh giữa thực tế áp dụng tại các doanh nghiệp này với các yêu cầu đo lường, ghi nhận và công bố thông tin quy định tại IAS 32 và IAS 39. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, tác giả đã thu thập số liệu từ danh sách của 120 loại câu hỏi điều tra với hơn 370 câu trả lời liên quan đến vấn đề quan tâm để phân tích, kết quả phân tích cho thấy thực hành kế toán các CCTCPS khác xa với các yêu cầu của IAS 32 và IAS 39. Những phát hiện này làm sáng tỏ về những thách thức của việc áp dụng IAS 32 và IAS 39, đặc biệt là đối với đo lường giá trị hợp lý.

Từ nghiên cứu tình hình vận dụng IAS32, IAS39 của các doanh nghiệp ở Bồ Đào Nha, cho thấy vấn đề lớn nhất ảnh hưởng đến đến BCTC đó là việc vận dụng giá trị hợp lý và kế toán phòng ngừa rủi ro. Nghiên cứu này giúp luận án có thêm những cân nhắc khi xây dựng giải pháp kế toán CCTCPS cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Nghiên cứu của Haiwen Zhang trong bài "*Effect of Derivative Accounting Rules on Corporate Risk - Management Behavior*", được đăng trên "Journal of Accounting and Economics" công bố vào tháng 06 năm 2009 [50], đã đi sâu nghiên cứu các quy định của chuẩn mực kế toán CCTCPS và phòng ngừa rủi ro (SFAS số 133),

ảnh hưởng của nguyên tắc kế toán CCTCPS đến hoạt động phòng ngừa rủi ro các nhà quản trị. Nghiên cứu này đưa ra các nguyên tắc kế toán CCTCPS theo SFAS số 133 để thực hiện hoạt động phòng ngừa rủi ro. SFAS số 133 yêu cầu trình bày giá trị hợp lý về CCTCPS trong BCTC, nghiên cứu cho rằng khi có biến động về tỷ giá, lãi suất, hàng hóa sẽ ảnh hưởng đáng kể đến BCTC của doanh nghiệp, do vậy việc vận dụng SFAS số 133 là hoàn toàn có thể ở các đơn vị có hoạt động phòng ngừa rủi ro.

### ***2.3. Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu***

Trên cơ sở nghiên cứu tổng quan về CCTCPS và kế toán CCTCPS, thông qua quá trình phân tích kết quả của các công trình nghiên cứu trước đây, theo nghiên cứu sinh các vấn đề sau đây chưa được nghiên cứu một cách thấu đáo cần tiếp tục nghiên cứu:

- Nghiên cứu để làm rõ và sáng tỏ các vấn đề về CCTCPS trong các doanh nghiệp, những lợi ích cũng như mặt trái của CCTCPS, từ đó bổ sung thông tin giúp doanh nghiệp hiểu biết và quan tâm hơn đến việc sử dụng CCTCPS.

- Nghiên cứu qui định pháp lý về kế toán CCTCPS cho doanh nghiệp là người sử dụng CCTCPS, việc vận dụng kế toán CCTCPS tại các doanh nghiệp này, từ đó bổ sung những vấn đề lý luận và thực tiễn kế toán CCTCPS ở Việt Nam.

- Nghiên cứu về các giải pháp vừa mang tính nguyên tắc, vừa mang tính thực hành cho doanh nghiệp để có thể vận dụng và đưa ra thông tin phù hợp nhất với người sử dụng thông tin về CCTCPS.

### **3. Mục tiêu nghiên cứu của luận án**

Xuất phát từ sự cần thiết khách quan của kế toán CCTCPS trong các doanh nghiệp, đề tài nghiên cứu nhằm các mục tiêu sau:

- Phân tích làm rõ và phát triển các lý luận về CCTCPS và kế toán CCTCPS trong các doanh nghiệp.

- Làm sáng tỏ sự ảnh hưởng của các hệ thống định giá đến kế toán CCTCPS, nghiên cứu kế toán CCTCPS theo chuẩn mực quốc tế, kinh nghiệm của Mỹ và Trung Quốc, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.



- Thông qua kết quả điều tra, khảo sát, nghiên cứu và phân tích thực trạng kế toán CCTCPS trong các doanh nghiệp Việt Nam, từ đó đánh giá ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân dẫn đến hạn chế trong kế toán CCTCPS trong các doanh nghiệp Việt Nam.

- Trên cơ sở luận cứ khoa học về lý luận và thực tiễn kế toán CCTCPS trong các doanh nghiệp, luận án đề xuất các giải pháp hoàn thiện kế toán CCTCPS trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, đồng thời chỉ rõ điều kiện thực hiện các giải pháp này.

#### **4. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu**

##### ***Đối tượng nghiên cứu***

Luận án tập trung nghiên cứu cơ sở lý luận cơ bản về CCTCPS và kế toán CCTCPS, thực tiễn ban hành các quy định kế toán về CCTCPS và vận dụng tại các doanh nghiệp Việt Nam. Trong đó, luận án tập trung nghiên cứu quy định mang tính nguyên tắc về: đo lường, ghi nhận, trình bày và thuyết minh thông tin về CCTCPS, sau đó nghiên cứu sự vận dụng nguyên tắc này trong tổ chức thực hành kế toán tại các doanh nghiệp hiện nay.

##### ***Phạm vi nghiên cứu***

- *Về nội dung nghiên cứu:*

Nghiên cứu kế toán CCTCPS trên góc độ kế toán tài chính, nghiên cứu lý luận, khảo sát thực tiễn và đề xuất giải pháp theo các nội dung về: đo lường, ghi nhận, trình bày và thuyết minh thông tin. Khảo sát thực hành kế toán và đưa ra giải pháp để hoàn thiện thực hành kế toán một số các hợp đồng phái sinh điển hình trong các doanh nghiệp Việt Nam.

- *Về không gian nghiên cứu:*

Công cụ tài chính phái sinh có thể được thực hiện bởi nhiều loại hình doanh nghiệp như: các doanh nghiệp phi tài chính, các NHTM và tổ chức tín dụng khác. Luận án chỉ tập trung nghiên cứu, khảo sát thực trạng và đề xuất giải pháp hoàn thiện kế toán CCTCPS trong các doanh nghiệp phi tài chính là đơn vị sử dụng CCTCPS, không nghiên cứu ở đơn vị phát hành.

- Về thời gian nghiên cứu:

Luận án tập trung nghiên cứu khảo sát thực trạng kế toán CCTCPS trong các doanh nghiệp Việt Nam, các dữ liệu thông tin thực tế được nghiên cứu trong các năm gần đây từ 2008 cho đến nay, các đề xuất giải pháp trong giai đoạn từ nay đến 2020.

### **5. Các câu hỏi nghiên cứu của luận án**

Xuất phát từ kết quả tổng hợp các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về các vấn đề liên quan đến những nội dung mà luận án đề cập, cũng như căn cứ vào mục đích nghiên cứu của luận án, các câu hỏi nghiên cứu chính được xây dựng để tập trung phân tích và giải quyết nội dung của luận án như sau:

- Bản chất CCTCPS, việc tổ chức đo lường, ghi nhận, trình bày và thuyết minh thông tin CCTCPS như thế nào để phù hợp với bản chất và yêu cầu sử dụng thông tin?

Trên cơ sở phân tích bản chất CCTCPS, nghiên cứu ảnh hưởng hệ thống định giá đến kế toán CCTCPS, rút ra kết luận về mô hình định giá phù hợp nhất với CCTCPS, nghiên cứu kế toán CCTCPS trên thế giới để rút ra bài học kinh nghiệm cho doanh nghiệp Việt Nam.

- Kế toán CCTCPS tại các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay có phù hợp với qui định kế toán hiện hành, hài hòa với thông lệ quốc tế và có đáp ứng yêu cầu quản lý không?

Để trả lời câu hỏi trên luận án đã tiến hành thu thập và phân tích dữ liệu về thực trạng kế toán CCTCPS trong doanh nghiệp, đối chiếu với quy định của Việt Nam và chuẩn mực quốc tế, đồng thời khảo sát đánh giá của người sử dụng thông tin về số lượng, chất lượng thông tin cung cấp có phù hợp với thông lệ quốc tế và đáp ứng nhu cầu quản lý ở Việt Nam hay không?

- Cần phải làm gì để kế toán CCTCPS tại các doanh nghiệp ở Việt Nam hòa hợp với các thông lệ chung trên thế giới và đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin phù hợp cho người sử dụng?

Trên cơ sở các lý thuyết về kế toán CCTCPS, các đánh giá thực trạng về tình hình sử dụng và kế toán CCTCPS trong các doanh nghiệp, luận án đưa ra hệ

thống các giải pháp kế toán CCTCPS trong các doanh nghiệp, trong đó bao gồm các nội dung: đo lường, ghi nhận, trình bày và thuyết minh đảm bảo phù hợp với các thông lệ chung trên thế giới và phù hợp với thực tiễn ở Việt Nam.

## **6. Phương pháp nghiên cứu của luận án**

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận án đã sử dụng các phương pháp như: Phương pháp điều tra, phỏng vấn, phương pháp thống kê, phương pháp đối chiếu v.v..., các phương pháp này đều xuất phát trên quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, duy vật lịch sử nhằm giải quyết các vấn đề liên quan một cách biện chứng và logic.

### **6.1. Phương pháp thu thập dữ liệu**

*Dữ liệu thứ cấp:* Luận án tiến hành thống kê các nghiên cứu điển hình liên quan đến đề tài nghiên cứu, tìm những điểm mới trong từng tài liệu từ đó xác định những vấn đề nghiên cứu tiếp theo của luận án. Ngoài ra để phục vụ cho quá trình nghiên cứu luận án, nghiên cứu sinh cũng đã tiến hành thống kê và nghiên cứu tài liệu là các văn bản của Bộ Tài chính và các Bộ ban ngành liên quan, số liệu từ Tổng cục Thống kê, và các sổ kế toán, BCTC của doanh nghiệp.

*Dữ liệu sơ cấp:* Thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua phiếu khảo sát, bảng câu hỏi phỏng vấn. Phiếu khảo sát tập trung vào hướng khảo sát việc vận dụng CCTCPS của các doanh nghiệp hiện nay, thực tế trong việc xác định giá trị, ghi nhận và trình bày về CCTCPS theo chế độ kế toán hiện hành.

Các phương pháp thu thập thông tin:

*Phương pháp điều tra:* Phương pháp điều tra được sử dụng thu thập các thông tin thực tế về tình hình sử dụng CCTCPS của các doanh nghiệp, nguyên tắc kế toán CCTCPS trong các doanh nghiệp hiện nay. Kết quả của phương pháp điều tra đó là các dữ liệu đánh giá tình hình và mức độ sử dụng CCTCPS ở các doanh nghiệp Việt Nam, các kết luận về những nguyên tắc chung được kế toán sử dụng trong việc đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố thông tin về CCTCPS.

*Phương pháp phỏng vấn:* Tài liệu sơ cấp được thu thập thông qua trao đổi trực tiếp và phỏng vấn các đối tượng có liên quan như các nhà quản lý doanh



nghiệp, các chuyên gia về xây dựng chính sách chế độ của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước (NHNN), các nhân viên tư vấn và kiểm toán trong các công ty kiểm toán v.v... Thông qua kết quả tổng kết ý kiến của các đối tượng được phỏng vấn, luận án làm rõ hơn các nghi vấn đã đặt ra trong quá trình điều tra, làm cơ sở đưa ra kết luận khách quan hơn.

## **6.2. Phương pháp xử lý và phân tích số liệu**

Số liệu sau khi thu thập được lựa chọn và xử lý bằng bảng tính Excel theo yêu cầu của nghiên cứu. Các phương pháp chính yếu được nghiên cứu sinh sử dụng trong quá trình xử lý dữ liệu gồm:

- *Phương pháp thống kê*: Phương pháp này dùng để thu thập tài liệu liên quan đến quá trình sử dụng và kế toán về CCTCPS. Sau khi thu thập được dữ liệu thông qua phiếu điều tra phỏng vấn, luận án tiến hành hệ thống hóa tài liệu, tổng hợp và đưa ra mô hình làm cơ sở đánh giá thực trạng. Việc tổng hợp kết quả thu thập từ phiếu khảo sát các doanh nghiệp thông qua bảng tính Excel, luận án thu được kết quả về tình hình sử dụng CCTCPS, tình hình vận dụng nguyên tắc kế toán về CCTCPS tại các doanh nghiệp từ đó có thêm cơ sở phân tích thực trạng kế toán trong các doanh nghiệp hiện nay.

- *Phương pháp phân tích định tính*: Phương pháp này dùng để phân tích các tài liệu, số liệu và thông tin có sẵn qua các tạp chí, các kết quả nghiên cứu khoa học, báo cáo thống kê, BCTC của doanh nghiệp để đưa ra các đánh giá làm cơ sở đưa ra các giải pháp phù hợp

- *Phương pháp đối chiếu và so sánh*: Thông qua nghiên cứu các tài liệu đã công bố và những tài liệu có cùng nội dung nghiên cứu ở các quốc gia khác nhau, nghiên cứu sinh tiến hành so sánh đối chiếu để bổ sung cho việc xây dựng giải pháp của luận án.

## **7. Các kết quả nghiên cứu dự kiến đạt được của luận án**

Luận án có những đóng góp mới chủ yếu cả về lý luận và thực tiễn:

- Hệ thống hóa và làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về kế toán CCTCPS trong các doanh nghiệp, đặc biệt là nghiên cứu kế toán CCTCPS theo hệ thống định

giá, từ đó rút ra hệ thống định giá phù hợp cho CCTCPS làm cơ sở để ghi nhận và trình bày thông tin CCTCPS hợp thức nhất.

- Tìm hiểu thực tế ứng dụng CCTCPS thông qua kết quả điều tra, trên cơ sở đó đánh giá về thực tế ứng dụng CCTCPS, xu hướng, thái độ của các nhà quản lý trong việc sử dụng CCTCPS, đánh giá về việc đo lường, ghi nhận và trình bày thông tin trên các BCTC về chỉ tiêu CCTCPS trong các doanh nghiệp

- Đề xuất hệ thống các giải pháp hoàn thiện kế toán CCTCPS trong các doanh nghiệp hiện nay

- Đề xuất các điều kiện về phía nhà nước và doanh nghiệp để thực hiện được các giải pháp

### **8. Bố cục của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của luận án gồm 3 chương:

*Chương 1:* Lý luận cơ bản về kế toán công cụ tài chính phái sinh trong các doanh nghiệp.

*Chương 2:* Thực trạng kế toán công cụ tài chính phái sinh trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay.

*Chương 3:* Các giải pháp hoàn thiện kế toán công cụ tài chính phái sinh trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay.

## *Chương 1*

# **LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP**

## **1.1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ VAI TRÒ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP**

### **1.1.1. Bản chất công cụ tài chính phái sinh**

#### ***1.1.1.1. Khái niệm và phân loại công cụ tài chính***

Thị trường tài chính là nơi diễn ra hoạt động mua bán quyền sử dụng các khoản vốn thông qua các CCTC, CCTC có quá trình phát triển hàng nghìn năm cùng với sự phát triển của thị trường tài chính, bắt đầu từ những CCTC sơ khai như các chứng thư (biên nhận gửi tài sản) và hợp đồng cho vay, cho đến ngày nay CCTC đa dạng hơn nhằm mục đích tạo lập các phương thức giao dịch thuận lợi hơn cho việc huy động và sử dụng vốn, các CCTC hiện nay bao gồm: cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu và các giao dịch tài chính phái sinh v.v... Mặc dù CCTC có quá trình phát triển lâu dài nhưng khái niệm về CCTC mới thực sự xuất hiện trong vài thập kỷ gần đây.

Trong hệ thống kế toán Mỹ [49], khái niệm CCTC là những tài sản tiền, quyền sở hữu vốn chủ hoặc những hợp đồng mà những hợp đồng này:

- Áp đặt các nghĩa vụ thực hiện hợp đồng lên một tổ chức phải thực hiện việc cung cấp tiền mặt hoặc CCTC khác cho một bên thứ hai hoặc trao đổi mua bán các CCTC với những điều khoản không thuận lợi với bên thứ hai.

- Chuyển giao cho một bên thứ hai quyền hợp đồng để nhận một khoản tài sản tiền hoặc các tài sản tài chính khác từ bên thứ nhất, hoặc trao đổi các CCTC khác với các điều khoản không thuận lợi với bên thứ nhất.

Theo chuẩn mực kế toán quốc tế số 32 [51], CCTC là hợp đồng làm phát sinh tài sản tài chính của một đơn vị và làm phát sinh nợ tài chính hoặc công cụ vốn của một đơn vị khác.



Trên cơ sở các nghiên cứu các quan điểm về CCTC, theo nghiên cứu sinh khái niệm CCTC được hiểu như sau: *Công cụ tài chính là bất kỳ một hợp đồng nào làm tăng giá trị tài sản tài chính của một đơn vị đồng thời làm tăng khoản nợ tài chính hoặc công cụ vốn chủ của một đơn vị khác.*

Công cụ tài chính bao gồm nhiều loại khác nhau, để hiểu rõ hơn bản chất kinh tế của từng loại người ta thường phân loại CCTC theo các tiêu thức sau:

*Thứ nhất*, phân loại CCTC theo mục đích ghi nhận và trình bày trên BCTC.

Theo tiêu thức phân loại này CCTC được chia thành: tài sản tài chính, nợ tài chính và công cụ vốn chủ. Trong đó:

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính bao gồm:

- Tiền mặt hay tiền gửi ngân hàng: Tiền là phương tiện trao đổi, giá trị tiền tệ là cơ sở để đo lường mọi giao dịch và trình bày các BCTC, do vậy tiền mặt, tiền gửi ngân hàng là tài sản tài chính vì nó biểu hiện quyền của người gửi tiền được nhận tiền từ định chế này.

- Công cụ vốn của một đơn vị khác như cổ phiếu, trái phiếu mà đơn vị nắm giữ.

- Quyền theo hợp đồng: quyền được nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác, hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc công nợ tài chính với đơn vị khác theo điều kiện có lợi tiềm tàng cho doanh nghiệp.

- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn của đơn vị

*Nợ tài chính* là bất kỳ một khoản nợ phải trả mà nghĩa vụ theo hợp đồng phải giao tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác cho đơn vị khác, trao đổi các tài sản tài chính, công nợ tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có khả năng bất lợi.

Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn của đơn vị và là: (i) Công cụ phi phái sinh mà đơn vị có hoặc có thể chuyển giao một số lượng không xác định công cụ vốn; (ii) CCTCPS sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng cách trao đổi một số tiền khác với số tiền cố định cho một số cố định của các công cụ vốn. Ví dụ, đơn vị phát hành trái phiếu chuyển đổi.

- *Công cụ vốn chủ*: Bất kỳ hợp đồng nào thể hiện phần quyền lợi còn lại trong các tài sản của một đơn vị sau khi trừ đi tất cả các khoản nợ của đơn vị đó.

*Thứ hai*, phân loại CCTC theo nguồn gốc

Theo tiêu thức phân loại này CCTC được chia thành: CCTC cơ sở (còn gọi là CCTC truyền thống) và CCTCPS.

*Công cụ tài chính cơ sở* (hay còn gọi là CCTC truyền thống) là các công cụ trực tiếp được sử dụng để huy động và sử dụng vốn, không phát sinh từ một tài sản cơ sở khác, CCTC cơ sở bao gồm: Tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu, cổ phiếu, trái phiếu...

*Công cụ tài chính phái sinh* là CCTC mà giá trị của nó phụ thuộc vào sự biến động của một tài sản cơ sở khác như chứng khoán, hàng hóa, ngoại tệ... CCTCPS bao gồm: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi và các CCTC gắn thêm.

*Như vậy, bản chất CCTC là các hợp đồng, trong đó các bên tham gia hợp đồng cùng thỏa thuận trực tiếp hoặc bên phát hành qui định về phương thức trao đổi luồng tiền hay CCTC khác trong tương lai, cách tính toán và trao đổi luồng tiền hoặc CCTC khác thể hiện mối quan hệ tài chính giữa các bên tham gia hợp đồng và là cơ sở để quyết định bản chất của CCTC. Giá trị của CCTC phụ thuộc vào cam kết thanh toán của bên phát hành, tính thanh khoản cũng như các yếu tố thị trường.*

*Căn cứ vào bản chất CCTC và phân tích các loại CCTC cho thấy, CCTCPS là CCTC và có tính chất đặc điểm riêng biệt so với các loại CCTC khác. Để làm rõ bản chất của CCTCPS luận án tiếp tục nghiên cứu khái niệm và đặc điểm của CCTCPS.*

### **1.1.1.2. Khái niệm và đặc điểm công cụ tài chính phái sinh**

#### **a. Khái niệm công cụ tài chính phái sinh**

Công cụ tài chính phái sinh có quá trình phát triển khá lâu, bắt đầu từ những năm 80 của thế kỷ XX và nó đánh dấu sự phát triển của trào lưu đổi mới tài chính, có nhiều nghiên cứu đưa ra khái niệm về CCTCPS, tuy nhiên để hiểu rõ bản chất CCTCPS, nghiên cứu sinh lựa chọn dưới đây là một số các khái niệm được đề cập trong các nghiên cứu điển hình như:

Theo Randall Dodd, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu phái sinh ở Washington, D.C (2003) "Hợp đồng phái sinh là một hợp đồng tài chính có giá trị gắn liền với giá của hàng hóa, nguyên liệu, tài sản, tỷ giá, chỉ số, biến cố hoặc qui mô của sự kiện được nêu trong hợp đồng" [62, tr. 1].

Khái niệm trên được hiểu tất cả các CCTCPS đều dựa trên thành quả ngẫu nhiên của một tài sản nào đó, CCTCPS chuyển hóa giá trị của mình từ thành quả của một tài sản khác, được gọi là tài sản cơ sở. Tài sản cơ sở này có thể là cổ phiếu, trái phiếu, tiền hoặc hàng hóa. Nhưng tài sản cơ sở cũng có thể là CCTCPS khác, chẳng hạn như quyền chọn mua một hợp đồng kỳ hạn hàng hóa. Hoặc tài sản cơ sở ở đây cũng có thể là các yếu tố như chỉ số chứng khoán, thời tiết, mùa màng, dịch bệnh. Do đó, cần tránh ngộ nhận rằng CCTCPS là một CCTCPS trên một cái gì đó cơ sở. Và như vậy, từ "cơ sở" ở đây là tính từ nhưng được dùng như một danh từ.

Theo John Downes và Jorrdan Elliot Goodman, đã đưa ra khái niệm: "Công cụ tài chính phái sinh là một hợp đồng có giá trị phụ thuộc vào kết quả hoạt động của một tài sản tài chính gốc, một chỉ số hoặc các công cụ đầu tư khác" [56, tr. 147].

Tác giả Mạc Quang Huy đưa ra khái niệm, trong cuốn Cẩm nang Ngân hàng đầu tư, "Phái sinh là một dạng hợp đồng tài chính mà giá trị của nó phụ thuộc vào giá trị hoặc mức độ sinh lời của một tài sản tham chiếu hay gốc phái sinh" [16, tr. 429].

Cả hai khái niệm trên đều được hiểu CCTCPS không phải là một tài sản hiện hữu mà nó là hợp đồng, hợp đồng đó có giá trị và giá trị của nó phụ thuộc vào giá trị của tài sản gốc hay còn gọi là gốc phái sinh, đó chính là đặc điểm cơ bản khác biệt của CCTCPS với các CCTC thông thường khác. Tuy nhiên, khái niệm này chưa đưa ra được đặc điểm sinh ra từ đặc điểm chính đó là do CCTCPS có giá trị dựa vào giá trị và mức độ sinh lời của tài sản gốc nên khi ký hợp đồng phái sinh không yêu cầu vốn đầu tư ban đầu hoặc có nhưng rất nhỏ, và được thanh toán vào một thời điểm trong tương lai.

Theo FAS133 [48] - Chuẩn mực kế toán tài chính của Mỹ về CCTCPS và phòng ngừa rủi ro, đoạn 6: "Công cụ tài chính phái sinh có một hoặc nhiều tài sản cơ sở và một hoặc nhiều số lượng vốn kết hợp lại với nhau thành khối. Công cụ tài



chính phái sinh không có khoản đầu tư ban đầu hoặc đầu tư ban đầu này nhỏ hơn đầu tư của các hợp đồng bất kỳ nào khác có chung một thành quả giống với công cụ tài chính phái sinh".

Định nghĩa này nhấn mạnh giá trị tài sản cơ sở trong hợp đồng phái sinh đó là có giá trị đầu tư ban đầu nhỏ hoặc không có giá trị ban đầu, vì CCTCPS là để phòng ngừa rủi ro trước những sự biến động của các yếu tố thị trường đến tài sản cơ sở. Do đó, tại thời điểm hình thành CCTCPS chưa có giá trị hoặc giá trị rất nhỏ vì chưa có sự tác động của các yếu tố thị trường. Trong tương lai khi các yếu tố thị trường thay đổi, làm ảnh hưởng đến tài sản cơ sở thì giá trị của CCTCPS bắt đầu hình thành.

Theo IAS39 [53] - chuẩn mực quốc tế về đo lường và ghi nhận CCTC, đoạn 9: "Công cụ tài chính phái sinh là hợp đồng có giá trị thay đổi theo sự thay đổi của các yếu tố thị trường (tài sản cơ sở). CCTCPS có khoản đầu tư ban đầu thấp hoặc gần như bằng không và CCTCPS được thanh toán vào một ngày trong tương lai".

Như vậy theo IAS39, CCTCPS là các CCTC mà tại thời điểm ký kết hợp đồng giá trị của CCTCPS rất nhỏ hoặc bằng 0, và phải được thanh toán trong tương lai vì nếu hợp đồng được ký và thanh toán tại thời điểm hiện tại thì khi đó sẽ không xuất hiện thuật ngữ phòng ngừa rủi ro, vì giá trị của hợp đồng này đã được thực hiện. Hợp đồng phái sinh chỉ xuất hiện khi nhà đầu tư ước lượng được các rủi ro liên quan đến dòng tiền mà họ sẽ nhận hoặc sẽ thanh toán trong tương lai, hoặc nhà đầu tư ước lượng được ảnh hưởng của việc thay đổi giá trị hợp lý đối với tài sản họ sẽ mua hoặc bán trong tương lai, lúc đó họ cần một công cụ để phòng ngừa rủi ro và CCTCPS ra đời để đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư. Vì vậy, một hợp đồng phái sinh chắc chắn phải thanh toán vào một ngày trong tương lai, thông thường việc thanh toán giữa các bên sử dụng CCTCPS được thực hiện trên cơ sở thuần. Trong một số trường hợp, các bên có thể chuyển giao tài sản cơ sở (hàng hoá, ngoại tệ, chứng khoán, khoản vay) việc thanh toán dựa trên giá trị hợp lý của tài sản cơ sở được quy định trong hợp đồng.

Từ phân tích các khái niệm trên, theo quan điểm của nghiên cứu sinh CCTCPS được hiểu như sau: *Công cụ tài chính phái sinh là một dạng hợp đồng tài chính mà giá trị của nó phụ thuộc vào giá trị hoặc mức độ sinh lời của một tài sản khác gọi là tài sản tham chiếu hay gốc phái sinh. CCTCPS không yêu cầu khoản đầu tư ban đầu hoặc khoản đầu tư ban đầu rất nhỏ và được thanh toán vào một ngày trong tương lai.*

*b. Đặc điểm công cụ tài chính phái sinh*

Qua nghiên cứu và phân tích khái niệm có thể rút ra các đặc điểm cơ bản của CCTCPS như sau:

*Thứ nhất*, CCTCPS là một bộ phận của CCTC, có quá trình ra đời gắn với sự phát triển của thị trường tài chính, và là CCTC hiện đại do bản chất của nó phát sinh từ tài sản cơ sở.

*Thứ hai*, CCTCPS không biểu hiện hình thái dưới dạng vật chất mà là những hợp đồng, và các hợp đồng này có đặc trưng là giá trị của nó phụ thuộc vào sự thay đổi của tài sản tham chiếu, tài sản tham chiếu có đặc tính chung thường xuyên biến động trên thị trường.

*Thứ ba*, do hợp đồng phái sinh có giá trị thay đổi theo tài sản tham chiếu trên thị trường nên tại thời điểm ký kết hợp đồng chưa xác định được sự thay đổi đó, mặt khác khi mua CCTCPS không phát sinh chi phí vận chuyển, phí lưu kho như các tài sản vật chất khác nên giá trị đầu tư ban đầu của CCTCPS rất nhỏ hoặc bằng 0.

*Thứ tư*, CCTCPS ra đời nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro sự biến động của tài sản tham chiếu do tác động của các yếu tố thị trường trong tương lai, nên CCTCPS bao giờ cũng được thanh toán vào một ngày trong tương lai xác định trong hợp đồng phái sinh.

*Thứ năm*, sự ra đời của CCTCPS bắt nguồn từ nhu cầu phòng ngừa rủi ro cho các nhà đầu tư, tuy nhiên sau khi ra đời CCTCPS cũng là đối tượng để các nhà đầu cơ kinh doanh hưởng chênh lệch giá thông qua các hoạt động mua bán hợp đồng phái sinh trên thị trường tài chính.

### ***Kết luận về bản chất CCTCPS***

*Thông qua việc phân tích khái niệm về CCTC và CCTCPS cho thấy bản chất của CCTCPS là một loại CCTC, mang đặc điểm và tính chất chung của CCTC, đồng thời có đặc thù riêng biệt đó là CCTC được hình thành trên cơ sở gốc phái sinh (tài sản tham chiếu như: cổ phiếu, trái phiếu, hàng hóa, ngoại tệ...). CCTCPS hình thành nhằm mục đích trước tiên là phòng ngừa rủi ro khi nhà đầu tư ước lượng được các rủi ro có thể phát sinh trong tương lai khi giá trị hợp lý của gốc phái sinh thay đổi, ngoài ra CCTCPS còn đáp ứng nhu cầu kinh doanh đối với các nhà đầu tư có nhu cầu kinh doanh kiếm lợi nhuận trên sự thay đổi các yếu tố thị trường.*

#### **1.1.2. Phân loại công cụ tài chính phái sinh**

##### ***1.1.2.1. Phân loại theo đặc điểm và tính chất của hợp đồng phái sinh***

Điểm chung của CCTCPS là hợp đồng tài chính giữa hai bên để giao dịch một tài sản tham chiếu (gốc phái sinh) tại một mức giá cố định vào một thời điểm trong tương lai. Nhưng mỗi hợp đồng lại có những đặc điểm khác nhau, khi tham gia vào hợp đồng mỗi chủ thể lại có những mong muốn khác nhau, có thể là mong muốn nhận được một tài sản với một mức giá cố định vào một thời điểm trong tương lai, nhưng cũng có thể mong muốn được quyền mua hoặc quyền bán một tài sản gốc trong tương lai v.v... Do đó mỗi hợp đồng phái sinh cũng có tính chất khác nhau để đáp ứng được mọi nhu cầu của các chủ thể tham gia thị trường. Căn cứ vào đặc điểm và tính chất của hợp đồng phái sinh, CCTCPS bao gồm:

***Hợp đồng kỳ hạn:*** Hợp đồng kỳ hạn là một loại hợp đồng giữa hai bên, trong đó bên mua đồng ý mua và bên bán đồng ý bán một gốc phái sinh nào đó với một mức giá cố định, thực hiện sau một kỳ hạn nhất định. Đặc điểm của hợp đồng kỳ hạn:

- Hợp đồng kỳ hạn là thoả thuận ràng buộc mang tính pháp lý giữa hai bên, các bên trong hợp đồng không phải mở tài khoản ký quỹ hay trả bất cứ loại phí nào tại thời điểm khởi đầu hợp đồng, theo đó tài sản cơ sở, thời gian đáo hạn, hình thức thanh toán v.v..., và phụ thuộc hoàn toàn vào thoả thuận cụ thể giữa hai bên tham gia hợp đồng.



- Hợp đồng kỳ hạn không giao dịch trên thị trường tập trung, các bên trong hợp đồng kỳ hạn phải chịu những rủi ro nhất định do quyền lợi và nghĩa vụ theo hợp đồng không được đảm bảo bởi sàn giao dịch;

- Hợp đồng kỳ hạn không được tất toán trước thời điểm đáo hạn hợp đồng, các bên trong hợp đồng kỳ hạn chỉ phải thanh toán một lần vào ngày đáo hạn hợp đồng. Việc thanh toán hợp đồng kỳ hạn là thanh toán song phương, có thể được thực hiện bằng cách chuyển giao tài sản cơ sở hoặc thanh toán số tiền chênh lệch giữa giá tại ngày đáo hạn hợp đồng và ngày ký hợp đồng.

**Hợp đồng tương lai:** Hợp đồng tương lai là một loại hợp đồng cam kết có kỳ hạn. Điểm nổi bật của hợp đồng tương lai là được trao đổi mua bán trên thị trường tập trung, do đó các điều khoản và điều kiện của hợp đồng tương lai mang tính chuẩn hóa cao. Đặc điểm của hợp đồng tương lai

- Tại thời điểm khởi đầu hợp đồng, các bên tham gia vào hợp đồng tương lai phải mở tài khoản ký quỹ tại sàn giao dịch hoặc nhà môi giới trung gian. Hàng ngày, khi có chênh lệch giữa giá trị thị trường của tài sản cơ sở và giá đóng cửa ngày trước đó, nhà môi giới hoặc sàn giao dịch sẽ thông báo cho các bên số tiền phải trả hoặc được nhận thông qua tài khoản ký quỹ mở tại nhà môi giới. Trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, các bên phải duy trì số dư tài khoản ký quỹ trên mức tối thiểu được qui định bởi sàn giao dịch và phải nộp thêm tiền vào tài khoản ký quỹ nếu số dư tài khoản ký quỹ thấp hơn mức ký quỹ tối thiểu.

- Hợp đồng tương lai được niêm yết công khai trên sàn giao dịch, có các đặc điểm kỹ thuật mang tính chuẩn hoá qui định bởi sàn giao dịch, giá trị hợp đồng tương lai được xác định theo giá thị trường hàng ngày trên sàn giao dịch.

- Quyền lợi và nghĩa vụ của các bên tham gia vào hợp đồng tương lai được đảm bảo đầy đủ bởi sàn giao dịch.

- Hợp đồng tương lai có tính thanh khoản cao và được thanh toán bù trừ đa phương bởi sàn giao dịch. Các bên trong hợp đồng có thể tất toán hợp đồng tại hoặc trước thời điểm đáo hạn hợp đồng. Tại thời điểm đáo hạn hợp đồng, việc thanh toán

có thể được thực hiện bằng cách chuyển giao tài sản cơ sở hoặc thanh toán số tiền chênh lệch giữa giá tại ngày đáo hạn hợp đồng và giá tại ngày ký hợp đồng.

**Hợp đồng hoán đổi:** Là loại hợp đồng trong đó hai bên đồng ý hoán đổi cho nhau một lượng tài sản nhất định sau đó lại hoán đổi ngược lại theo một mức giá xác định. Đặc điểm của hợp đồng hoán đổi:

- Hợp đồng hoán đổi được dùng để trao đổi một số tài sản không mang tính chất mua, bán (ví dụ như trao đổi đồng EUR lấy đồng USD) hoặc trao đổi một số nghĩa vụ phải trả không mang tính mua, bán (ví dụ như trao đổi lãi suất thả nổi lấy lãi suất cố định, giá cả hàng hoá biến đổi lấy giá cả hàng hoá cố định và ngược lại).

- Các hợp đồng hoán đổi không được niêm yết trên sàn giao dịch do mang tính chất là thoả thuận riêng lẻ giữa hai bên, được thực hiện dựa vào nhu cầu nhận hoặc chi trả luồng tiền của từng bên bằng cách đổi lợi ích trên thị trường tài chính này để lấy lợi ích của bên khác trên thị trường tài chính kia nhằm mục đích chủ yếu là phòng ngừa rủi ro.

**Hợp đồng quyền chọn:** Là một thoả thuận ràng buộc mang tính pháp lý giữa hai bên, trong đó người mua quyền chọn được quyền (nhưng không bắt buộc) mua hoặc bán một CCTC cụ thể với một mức giá nhất định vào hoặc trước một thời điểm trong tương lai được qui định trong hợp đồng. Khi người mua quyền chọn thực hiện quyền mua hoặc bán theo hợp đồng, người bán quyền chọn bắt buộc phải thực hiện các nghĩa vụ đã ký kết trong hợp đồng theo yêu cầu của bên mua. Có hai loại quyền chọn là quyền chọn mua và quyền chọn bán trong đó: đặc điểm của quyền chọn mua đó là bên mua quyền chọn khi tham gia hợp đồng phải trả phí giao dịch, nếu giá thị trường cao hơn giá gốc hợp đồng thì sẽ thực hiện quyền chọn, nếu giá thị trường thấp hơn giá gốc hợp đồng thì sẽ không thực hiện quyền chọn. Ngược lại với quyền chọn mua, quyền chọn bán sẽ được thực hiện nếu giá thị trường thấp hơn giá gốc, và không thực hiện nếu giá thị trường cao hơn giá gốc hợp đồng.

*Việc phân loại theo đặc điểm và tính chất CCTCPS giúp cho người người sử dụng thuận lợi hơn trong việc nhận biết và xác định đúng giao dịch. Do mỗi loại hợp đồng phái sinh qui trình thực hiện khác nhau, các điều khoản thực hiện trong*

*hợp đồng khác nhau, nên việc phân loại giúp cho kế toán thực hiện công việc từ đo lường, ghi nhận và trình bày phù hợp với bản chất giao dịch.*

### **1.1.2.2. Phân loại theo phương thức thanh toán**

Công cụ tài chính phái sinh bao gồm:

- Công cụ tài chính phái sinh chuyển giao gốc phái sinh: Là loại CCTCPS mà trong đó căn cứ vào các điều khoản của hợp đồng, khi đáo hạn của hợp đồng bên mua và bên bán tiến hành chuyển giao tài sản cơ sở.

- Công cụ tài chính phái sinh không chuyển giao gốc phái sinh: là hợp đồng trong đó bên mua và bên bán khi kết thúc hợp đồng hai bên thanh toán với nhau trên cơ sở thuần và không chuyển giao tài sản cơ sở.

*Việc phân loại CCTCPS theo tiêu thức có ý nghĩa giúp người sử dụng xác định ngay ban đầu mục đích của việc tham gia giao dịch, việc lựa chọn loại hợp đồng phái sinh có chuyển giao gốc phái sinh hay không có chuyển giao gốc phái sinh sẽ quyết định rất lớn đến giao dịch và ảnh hưởng đến việc ghi nhận và trình bày thông tin kế toán.*

### **1.1.2.3. Phân loại theo tài sản tham chiếu**

Công cụ tài chính phái sinh bao gồm:

- **Công cụ tài chính phái sinh lãi suất:** CCTCPS lãi suất có thể được sử dụng để phòng ngừa rủi ro lãi suất hoặc để kinh doanh. CCTCPS lãi suất gồm các sản phẩm sau:

+ **Hợp đồng lãi suất kỳ hạn:** Thỏa thuận lãi suất kỳ hạn là một thỏa thuận ràng buộc mang tính pháp lý giữa hai bên để xác định mức lãi suất sẽ phải áp dụng đối với khoản vay hoặc cho vay danh nghĩa tại một thời điểm cụ thể trong tương lai. Trong sản phẩm phái sinh này, mỗi bên trong thỏa thuận sẽ nhận rủi ro về lãi suất của bên kia, theo đó bên mua lãi suất đồng ý vay, bên bán bán lãi suất đồng ý cho vay trên danh nghĩa một khoản tiền theo lãi suất kỳ hạn. Tại ngày đáo hạn, các bên có thể thanh toán cho nhau khoản chênh lệch giữa lãi suất kỳ hạn theo hợp đồng và lãi suất kỳ hạn thực tế công bố tại ngày đáo hạn hoặc bên đi vay sẽ được vay khoản tiền với lãi suất qui định của hợp đồng. Trong sản phẩm này, thông thường một bên



sẽ là ngân hàng và một bên là doanh nghiệp/hoặc cũng có thể là ngân hàng khác. Lãi suất kỳ hạn có thể được tính toán dựa trên cơ sở kỳ hạn cộng (+) với mức lợi nhuận nhất định.

+ *Hợp đồng lãi suất tương lai*: Hợp đồng lãi suất tương lai là một thoả thuận ràng buộc mang tính pháp lý giữa một bên cụ thể và các bên khác đại diện bởi sàn giao dịch để xác định mức lãi suất theo từng kỳ hạn cụ thể áp dụng cho một khoản tiền nhất định tại một thời điểm trong tương lai và mang đầy đủ các đặc điểm chung của hợp đồng tương lai. Khi tham gia sản phẩm phái sinh này, các bên không thanh toán cho nhau khoản tiền gốc danh nghĩa trong hợp đồng mà chỉ thanh toán phần chênh lệch giữa lãi suất kỳ hạn được công bố hàng ngày và lãi suất kỳ hạn theo dõi của ngày đóng cửa trước đó. Việc thanh toán được thực hiện hàng ngày dưới hình thức bù trừ đa phương thông qua tài khoản ký quỹ của các bên mở tại sàn giao dịch khi có sự chênh lệch giữa hai loại lãi suất nêu trên.

+ *Hợp đồng quyền chọn lãi suất*: Quyền chọn lãi suất là một thoả thuận ràng buộc mang tính pháp lý giữa hai bên cho phép người mua quyền chọn được quyền chốt cố định mức lãi suất của một khoản vay hoặc cho vay danh nghĩa tại một thời điểm cụ thể trong tương lai. Trong sản phẩm phái sinh này, người mua quyền chọn phải trả khoản phí ban đầu cho người bán quyền chọn, do đó việc thực hiện quyền chọn hoàn toàn phụ thuộc vào người mua quyền chọn, người bán ở thế bị động, phải thực hiện theo yêu cầu của người mua. Về nguyên tắc, tại thời điểm đáo hạn hợp đồng, nếu có lợi, người mua sẽ thực hiện quyền chọn, nếu bất lợi người mua sẽ không thực hiện quyền chọn.

Sản phẩm quyền chọn lãi suất bao gồm quyền chọn mua lãi suất và quyền chọn bán lãi suất. Trường hợp người mua là bên đi vay muốn trả một mức lãi suất không cao hơn một mức cụ thể nào đó trong tương lai thì hợp đồng quyền chọn được xác định là quyền chọn mua lãi suất. Trường hợp người mua là bên cho vay muốn thu được lãi suất không thấp hơn một mức cụ thể nào đó trong tương lai thì hợp đồng quyền chọn được xác định là quyền chọn bán lãi suất. Khi thực hiện quyền chọn, bên mua quyền chọn sẽ yêu cầu bên bán quyền chọn thanh toán khoản chênh lệch lãi suất tính trên giá trị danh nghĩa của khoản vay quy định bởi hợp

đồng. Thông thường, bên bán quyền chọn lãi suất là ngân hàng và bên mua quyền chọn lãi suất là doanh nghiệp hoặc là ngân hàng khác.

+ *Hợp đồng hoán đổi lãi suất*: Hợp đồng hoán đổi lãi suất là một thoả thuận ràng buộc mang tính pháp lý giữa hai bên để trao đổi khoản phải trả về lãi suất của một khoản tiền xác định, theo đó một bên đồng ý trả mức lãi suất cố định để nhận mức lãi suất thả nổi, bên kia đồng ý nhận mức lãi suất cố định và trả mức lãi suất thả nổi. Sản phẩm phái sinh này không yêu cầu phải hoán đổi khoản tiền gốc mà chỉ yêu cầu các bên thanh toán cho nhau phần chênh lệch lãi suất thuần giữa lãi suất nhận về và lãi suất trả đi. Hợp đồng hoán đổi lãi suất có thể xảy ra giữa hai doanh nghiệp với nhau, giữa hai ngân hàng hoặc giữa ngân hàng và doanh nghiệp.

- *Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ*: CCTCPS tiền tệ có thể sử dụng để phòng ngừa rủi ro về tỷ giá hối đoái hoặc để kinh doanh. CCTCPS tiền tệ gồm:

+ *Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ*: Hợp đồng hối đoái kỳ hạn là một thoả thuận ràng buộc mang tính pháp lý giữa hai bên để xác định tỷ giá hối đoái của một loại ngoại tệ cụ thể tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Trong sản phẩm phái sinh này, bên mua đồng ý mua một số lượng ngoại tệ nhất định theo mức tỷ giá hối đoái thoả thuận với người bán tại một thời điểm trong tương lai. Tại ngày đáo hạn hợp đồng, các bên thanh toán cho nhau khoản chênh lệch giữa tỷ giá hối đoái quy định trong hợp đồng và tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại thời điểm đáo hạn tương ứng với số lượng ngoại tệ cam kết. Thông thường, một bên sẽ là ngân hàng và một bên là doanh nghiệp hoặc cũng có thể là ngân hàng khác.

+ *Hợp đồng tương lai tiền tệ*: Là một hình thức của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ nhưng được thực hiện trên sàn giao dịch tập trung, mang đầy đủ tính chất của một hợp đồng tương lai.

+ *Hợp đồng quyền chọn mua bán tiền tệ*: Quyền chọn mua, bán tiền tệ là một thoả thuận ràng buộc mang tính pháp lý cho phép người mua được quyền mua hoặc bán một số lượng ngoại tệ danh nghĩa nhất định với một tỷ giá hối đoái xác định tại một thời điểm cụ thể trong tương lai. Trong sản phẩm này, người mua quyền chọn phải trả phí cho người bán quyền chọn, việc thực hiện quyền chọn hoàn

toàn phụ thuộc vào người mua, người bán phải thực hiện theo yêu cầu của người mua. Về nguyên tắc, tại thời điểm đáo hạn hợp đồng, nếu có lợi, người mua sẽ thực hiện quyền chọn, nếu bất lợi, người mua sẽ không thực hiện quyền chọn.

+ *Hợp đồng hoán đổi tiền tệ*: Hợp đồng hoán đổi tiền tệ là một thoả thuận ràng buộc mang tính pháp lý giữa hai bên để trao đổi hai loại đồng tiền khác nhau theo thời hạn thoả thuận và cuối thời hạn các bên phải trả lại cho nhau khoản tiền gốc ban đầu với tỷ giá tại thời điểm bắt đầu giao dịch. Sản phẩm phái sinh này luôn có sự trao đổi tài sản cơ sở và do đó ngoài việc hoán đổi khoản tiền gốc, hai bên còn hoán đổi cả lãi suất gắn liền với khoản tiền gốc.

- *Công cụ tài chính phái sinh hàng hóa*: CCTCPS hàng hóa có thể sử dụng để phòng ngừa rủi ro về giá trị hợp lý của hàng hóa hoặc để kinh doanh sự thay đổi giá trị hợp lý của hàng hóa. CCTCPS hàng hóa gồm:

+ *Hợp đồng hàng hoá kỳ hạn*: Hợp đồng hàng hoá kỳ hạn là một thoả thuận ràng buộc mang tính pháp lý giữa hai bên để xác định mức giá cả hàng hoá sẽ trao đổi tại một thời điểm cụ thể trong tương lai. Trong sản phẩm phái sinh này, mỗi bên trong hợp đồng sẽ nhận rủi ro về giá cả hàng hoá của bên kia, theo đó người mua đồng ý mua và người bán đồng ý bán một số lượng hàng hoá với một mức giá xác định tại một thời điểm trong tương lai. Tại ngày đáo hạn, các bên có thể thanh toán cho nhau khoản chênh lệch giữa giá cả hàng hoá kỳ hạn ấn định bởi hợp đồng và giá cả hàng hoá trên thị trường tại ngày đáo hạn hoặc bên mua sẽ phải mua số lượng hàng hoá với mức giá ấn định trong hợp đồng.

+ *Hợp đồng hàng hoá tương lai*: Hợp đồng hàng hoá tương lai là một thoả thuận ràng buộc mang tính pháp lý giữa một bên cụ thể và các bên khác đại diện bởi sàn giao dịch để xác định mức giá cả hàng hoá theo từng kỳ hạn cụ thể tại một thời điểm trong tương lai và mang đầy đủ các đặc điểm chung của hợp đồng tương lai. Khi tham gia sản phẩm phái sinh này, các bên phải thanh toán cho nhau phần chênh lệch giữa giá hàng hoá kỳ hạn và giá trị hợp lý của hàng hoá được công bố hàng ngày. Việc thanh toán được thực hiện hàng ngày dưới hình thức bù trừ đa phương thông qua tài khoản ký quỹ của các bên mở tại sàn giao dịch khi có sự chênh lệch



giữa hai loại giá nêu trên. Hàng hoá là đối tượng trao đổi của hợp đồng tương lai nhưng thực tế rất ít khi xảy ra việc giao hàng hoá hiện vật (tài sản cơ sở) vì người mua hợp đồng tương lai sẽ tất toán bằng việc bán hợp đồng tương lai đó trước hoặc vào thời điểm đáo hạn hợp đồng. Lợi nhuận thu được từ giao dịch hợp đồng tương lai được dùng để bù đắp rủi ro khi mua, bán hàng hoá hiện vật. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, người mua và người bán có thể chuyển giao tài sản cơ sở cho nhau. Hàng hoá được giao dịch trong hợp đồng tương lai chủ yếu là các loại nhiên liệu (dầu mỏ, khí đốt...) hoặc các sản phẩm nông nghiệp (gạo, cà phê, kakao...).

+ *Hợp đồng quyền chọn hàng hoá*: Hợp đồng quyền chọn hàng hoá là một thỏa thuận ràng buộc mang tính pháp lý có thể được giao dịch trên thị trường phi tập trung OTC hoặc trên sàn giao dịch với mức giá niêm yết công khai về kỳ hạn, giá cả, số lượng hàng hoá giao dịch..., cho phép người mua được quyền mua hoặc bán một số lượng hàng hoá nhất định với một mức giá ấn định tại một thời điểm cụ thể trong tương lai. Trong sản phẩm này, người mua quyền chọn phải trả phí cho người bán quyền chọn, việc thực hiện quyền chọn hoàn toàn phụ thuộc vào người mua, người bán phải thực hiện theo yêu cầu của người mua. Về nguyên tắc, tại thời điểm đáo hạn hợp đồng, nếu có lợi, người mua sẽ thực hiện quyền chọn, nếu bất lợi, người mua sẽ không thực hiện quyền chọn.

**- Công cụ tài chính phái sinh chứng khoán**

+ *Hợp kỳ hạn chứng khoán*: là hợp đồng mà bên mua và bên bán thỏa thuận mua (bán) một số lượng chứng khoán nhất định với một mức giá cố định thanh toán vào một thời điểm xác định trong một tương lai. Hợp đồng kỳ hạn chứng khoán có thể được thực hiện trên thị trường phi tập trung hoặc thị trường tập trung.

+ *Hợp đồng tương lai chứng khoán*: Tương tự như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai chứng khoán là thỏa thuận mua một số lượng chứng khoán nhất định với giá cố định trong tương lai, tuy nhiên khác biệt đó là hợp đồng tương lai chứng khoán được thực hiện trên thị trường tập trung (sàn giao dịch).

+ *Hợp đồng quyền chọn chứng khoán*: Hợp đồng quyền chọn chứng khoán là một thỏa thuận ràng buộc mang tính pháp lý có thể được giao dịch trên thị trường

phi tập trung (OTC) hoặc trên sàn giao dịch với mức giá niêm yết công khai về thời hạn mua, bán; Giá mua, bán; Số lượng chứng khoán giao dịch..., cho phép người mua được quyền mua hoặc bán một số lượng chứng khoán nhất định với một mức giá ấn định tại một thời điểm cụ thể trong tương lai.

*Việc phân loại theo tiêu thức này trước tiên có ý nghĩa rất lớn trong việc nhận diện và xác định giao dịch, giúp cho việc kế toán giao dịch đúng bản chất của CCTCPS. Mặt khác, việc phân loại CCTCPS theo tài sản tham chiếu còn có ý nghĩa trong việc quản lý cơ sở xác định giá trị của CCTCPS.*

#### **1.1.2.4. Phân loại công cụ tài chính phái sinh theo mục đích sử dụng**

Theo mục đích sử dụng CCTCPS được chia thành hai loại:

- Công cụ tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro: là những CCTCPS khi ký hợp đồng, người đầu tư xác định mục đích để phòng ngừa rủi ro, đáp ứng đủ các yêu cầu của kế toán phòng ngừa rủi ro.

- Công cụ tài chính phái sinh mục đích thương mại: là các công cụ khi ký hợp đồng, người đầu tư xác định mục đích để kinh doanh hay nói cách khác là sẽ bán ngay trong thời gian ngắn để hưởng chênh lệch giá từ hợp đồng phái sinh.

*Việc phân loại CCTCPS theo mục đích sử dụng có ý nghĩa rất lớn trong việc phân tích bản chất giao dịch, với mục đích sử dụng khác nhau sẽ dẫn đến yêu cầu thông tin khác nhau, từ đó nguyên tắc kế toán khác nhau.*

*Như vậy, có thể thấy theo mỗi một tiêu thức khác nhau CCTCPS được phân chia thành từng loại, nhóm có những đặc tính riêng biệt. Do đặc điểm căn bản của CCTCPS là gốc phái sinh kết hợp với các loại hợp đồng phái sinh đều có thể cho ra các công cụ (sản phẩm) tài chính phái sinh khác nhau, nên CCTCPS rất phong phú và đa dạng, có thể đáp ứng được rất nhiều nhu cầu của người sử dụng thông tin. Việc phân loại như trên giúp cho người sử dụng và cung cấp sản phẩm hiểu rõ hơn bản chất của sản phẩm mình sử dụng, từ đó có định hướng quản lý và sử dụng hiệu quả nhất trong việc ứng dụng quản trị rủi ro và đầu tư sinh lợi. Mặt khác, phân loại CCTCPS còn là căn cứ để xác định phương pháp kế toán phù hợp cho từng loại hợp đồng phái sinh, từ đó trình bày thông tin phù hợp trên BCTC.*

### 1.1.3. Vai trò của công cụ tài chính phái sinh

Công cụ tài chính phái sinh ra đời nhằm cung cấp cho thị trường các công cụ để giảm thiểu rủi ro do tác động của các yếu tố thị trường. Ngày nay, CCTCPS đã phát triển đến một trình độ cao với sự ra đời của hàng loạt gốc phái sinh đa dạng, tạo ra các sản phẩm tài chính hiện đại đáp ứng nhu cầu đa dạng của các chủ thể tham gia thị trường. CCTCPS không chỉ là công cụ để phòng ngừa rủi ro mà còn là công cụ đầu cơ rủi ro nhằm đáp ứng nhu cầu rủi ro cao và sinh lời của các nhà đầu tư. Tham gia vào thị trường phái sinh sẽ có hai bên đó là bên đầu tư và bên phát hành, doanh nghiệp phi tài chính thông thường sẽ là bên đầu tư (bên sử dụng CCTCPS) và việc sử dụng CCTCPS với các mục đích khác nhau sẽ đem lại cho doanh nghiệp những lợi ích khác nhau, điều đó thể hiện cụ thể như sau:

#### *Công cụ tài chính phái sinh là công cụ phòng ngừa rủi ro*

Vì giá trị CCTCPS có mối quan hệ với giá trị của gốc phái sinh trên thị trường giao ngay nên các CCTCPS có thể được sử dụng làm giảm hay tăng rủi ro của việc sở hữu tài sản giao ngay. Ví dụ một doanh nghiệp mua một hàng hóa trên thị trường giao ngay, sau đó để phòng ngừa giá của hàng hóa đó có thể giảm trong thời gian nắm giữ, doanh nghiệp ký hợp đồng mua một quyền chọn bán hàng hóa đó với một giá cố định. Nếu trong trường hợp giá của hàng hóa đó giảm giá hơn giá mua thì đơn vị vẫn chốt được một mức lợi nhuận chấp nhận được, nếu giá thị trường của hàng hóa đó tại thời điểm đáo hạn hợp đồng cao hơn giá bán trên hợp đồng quyền chọn thì đơn vị có quyền không thực hiện hợp đồng quyền chọn mà sẽ bán trên thị trường giao ngay tại thời điểm đáo hạn hợp đồng để tối đa hóa lợi nhuận, hợp đồng này giúp doanh nghiệp phòng ngừa được rủi ro có thể xảy ra, nhằm đảm bảo được lợi nhuận hợp lý trong kinh doanh.

Một ví dụ khác thể hiện CCTCPS có vai trò phân tán và phòng ngừa rủi ro, chẳng hạn doanh nghiệp có khoản vay lãi suất thả nổi muốn giảm thiểu rủi ro khi lãi suất thị trường tăng. Doanh nghiệp có thể thực hiện hợp đồng hoán đổi lãi suất thả nổi thành lãi suất cố định. Nhờ đó mà cho dù thực tế trên thị trường lãi suất giảm hay tăng thì doanh nghiệp vẫn cố định được mức lãi suất mà doanh nghiệp có thể



chi trả. Để phòng ngừa rủi ro do thay đổi tỷ giá, cho một hợp đồng mua hàng kỳ hạn 3 tháng và thanh toán bằng USD, doanh nghiệp có thể ký hợp đồng kỳ hạn mua ngoại tệ 3 tháng với tỷ giá cố định, nhờ hợp đồng này doanh nghiệp đã cố định mức chi phí tính bằng nội tệ, do đó có thể tránh được những rủi ro ro biến động về tỷ giá.

Như vậy, CCTCPS có thể đánh giá là một công cụ hữu hiệu để phòng ngừa rủi ro do sự biến động của các yếu tố thị trường như giá cả hàng hóa, lãi suất, tỷ giá... giúp doanh nghiệp có thể đảm bảo ổn định dòng tiền trong tương lai, từ đó có thể đảm bảo mức lợi nhuận mong muốn hoặc rủi ro có thể chấp nhận trong kế hoạch của doanh nghiệp, tránh sự biến động bất thường của các yếu tố thị trường ảnh hưởng đến tình hình tài chính và nằm ngoài kiểm soát của doanh nghiệp.

#### ***Công cụ tài chính phái sinh là công cụ đầu cơ***

Ngoài mục đích chính là sử dụng CCTCPS làm công cụ phòng ngừa rủi ro, doanh nghiệp với tư cách là nhà đầu tư có thể đưa ra dự đoán biến động tương lai của thị trường và đánh cược với dự đoán đó, bằng cách tham gia vào hợp đồng phái sinh với mục tiêu được hưởng lợi ích từ chính sự biến động tương lai của thị trường. Ví dụ nếu nhà doanh nghiệp tin tưởng rằng giá dầu thô sẽ tăng, họ có thể thực hiện mua hợp đồng tương lai hoặc quyền chọn mua dầu thô, nếu thị trường thực sự tăng thì việc tham gia hợp đồng tương lai hoặc quyền chọn sẽ mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp nhưng nếu sự biến động ngược chiều sẽ đem lại khoản lỗ từ hợp đồng phái sinh đó.

#### ***Công cụ tài chính phái sinh là công cụ tạo đòn bẩy tài chính cho doanh nghiệp***

Đối với doanh nghiệp, CCTCPS còn là công cụ tạo đòn bẩy tài chính, lý do là tham gia đầu tư các sản phẩm tài chính không cần dùng quá nhiều vốn tiền mặt ban đầu. Ví dụ, doanh nghiệp muốn đầu tư cổ phiếu nhưng không muốn dùng vốn tiền mặt ban đầu, doanh nghiệp có thể tham gia hợp đồng quyền chọn mua cổ phiếu với chi phí là phí quyền chọn, nhỏ hơn rất nhiều so với giá trị cổ phiếu, nhận lại doanh nghiệp có thể thu được thu nhập là chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu với giá qui định trong hợp đồng quyền chọn khi thực hiện hợp đồng. Với phương thức này trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp không có chỉ tiêu cổ

phiếu đầu tư (tài sản) mà thực tế chỉ hạch toán giá trị hiện tại của hợp đồng phái sinh. Nhà đầu tư hưởng lợi toàn bộ lợi nhuận hoặc chịu lỗ đầu tư cổ phiếu giống như việc mua cổ phiếu mà không cần sử dụng vốn tiền mặt (ngoại trừ phần phí quyền chọn). Do đó nhà đầu tư có thể tạo ra một đòn bẩy tài chính khá cao.

Mặc dù CCTCPS có những mặt tích cực như đã phân tích trên, nhưng song hành với nó vẫn có những mặt tiêu cực nhất định, điều đó thể hiện CCTCPS là công cụ đầu cơ, với phần phí bỏ ra rất nhỏ nhưng hợp đồng phái sinh lại có tác động ảnh hưởng rất lớn đến thị trường gốc phái sinh, cụ thể chỉ cần mở một tài khoản bảo chứng khoảng 1% so với giá trị hợp đồng cần mua, một doanh nghiệp có thể khống chế một số lượng hợp đồng lớn hơn 100 lần. Nếu như có nhiều nhà đầu tư cùng giao dịch như thế, giá cả của các tài sản cơ sở sẽ biến động theo và thị trường sẽ biến động mỗi khi có những bất ổn xảy ra. Một số ví dụ điển hình là ngân hàng Sumitomo, ngân hàng lâu đời nhất ở Châu Âu, đã bị phá sản sau khi bị lỗ khoảng 1 tỷ USD trong các giao dịch phái sinh. Hay như Great Britain's Bearing, một trong những ngân hàng lâu đời nhất thế giới, đã phá sản năm 1995 khi đầu cơ các hợp đồng tương lai trong một thương vụ ở Singapore. Ở Việt Nam, năm 2008 Jetstar Pacific đã bị lỗ 31,2 triệu USD từ nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro xăng dầu.

Như vậy, CCTCPS là sản phẩm tài chính mới, là một giải pháp trong chính sách quản trị rủi ro của doanh nghiệp, đồng thời cũng là kênh đầu tư hấp dẫn của nhiều nhà đầu tư. Việc sử dụng CCTCPS như thế nào cho hiệu quả và phát huy được vai trò tích cực của nó, giảm thiểu rủi ro do chính CCTCPS tạo ra phụ thuộc rất nhiều vào mức độ am hiểu thị trường, trình độ phân tích và dự đoán thông tin của bản thân doanh nghiệp.

## **1.2. ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC HỆ THỐNG ĐỊNH GIÁ ĐẾN KẾ TOÁN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP**

### **1.2.1. Các hệ thống định giá trong kế toán**

Kế toán, công cụ quản lý với chức năng chủ yếu là cung cấp thông tin tài chính về đơn vị kế toán. Để thông tin được truyền tải đến người sử dụng, kế toán

thực hiện hàng loạt các công việc đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố thông tin. Trong đó đo lường là một mắt xích trong chuỗi công việc liên hoàn đó, thông qua đo lường thông tin kế toán sẽ được lượng hóa bằng một thước đo chung là đơn vị tiền tệ để đảm bảo tính thống nhất và có thể cộng dồn nhằm cung cấp thông tin tổng hợp về tài chính của đơn vị báo cáo. Theo lịch sử phát triển của kế toán, trong thời kỳ tiền lý thuyết (TK11-12), đo lường chỉ là công việc dùng đơn vị tiền tệ xác định giá trị các giao dịch kinh doanh theo nguyên tắc khách quan. Để đáp ứng tính khách quan thì giá gốc được dùng làm nguyên tắc cơ bản trong đo lường kế toán. Từ thời kỳ khoa học cơ bản (TK19 đến nửa đầu TK20) đến nay đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển của nền kinh tế thế giới, có những lúc đơn vị tiền tệ đã ảnh hưởng không nhỏ đến đo lường thông tin kế toán do tốc độ lạm phát tăng cao, nếu tiếp tục sử dụng một nguyên tắc đo lường cơ bản sẽ làm thông tin kế toán mặc dù rất khách quan nhưng không đầy đủ và sẽ không có ích đối với người sử dụng. Trong lịch sử phát triển của kế toán đã chứng minh, ở các nền kinh tế khác nhau đã từng sử dụng những nguyên tắc kế toán khác thay thế nguyên tắc khách quan trong việc đo lường. Khi thay đổi nguyên tắc đo lường kéo theo hàng loạt thay đổi trong ghi nhận, trình bày, báo cáo và công bố thông tin, chẳng hạn nếu kế toán sử dụng nguyên tắc giá gốc để đo lường thì các giao dịch ghi nhận vào hệ thống theo giá gốc, khi trình bày và công bố thông tin hoàn toàn phản ánh quá khứ theo giá lịch sử, trong bình diện một nền kinh tế ổn định thì người sử dụng đã bỏ qua sự ảnh hưởng của lạm phát, coi như chúng không ảnh hưởng đến thông tin của đơn vị báo cáo. Nếu kế toán sử dụng nguyên tắc giá thị trường để đo lường, các giao dịch được ghi nhận theo giá thị trường tại thời điểm phát sinh, nhưng khi trình bày theo giá bán thị trường tại thời điểm báo cáo. Tại thời điểm này có hàng loạt các công việc thực hiện là đo lường lại tài sản theo giá thị trường, kế toán tiếp tục ghi nhận thông tin theo giá thị trường và sau đó sử dụng các kỹ thuật để trình bày, công bố thông tin. Thông tin tài chính của đơn vị sẽ được báo cáo theo giá thị trường để phản ánh các dòng tiền có thể tạo ra nhằm đánh giá khả năng doanh nghiệp tham gia thị trường và thích nghi với hoàn cảnh hiện tại. Như vậy, đo lường không chỉ đơn thuần là xác định giá



trị của giao dịch mà ảnh hưởng đến tất cả các khâu công việc của kế toán như ghi nhận, trình bày và báo cáo, điều đó đã đưa nó phát triển lên một bước mới trở thành các hệ thống định giá mang tính khác biệt. Theo nhu cầu của người sử dụng thông tin, trong lịch sử kế toán có nhiều hệ thống định giá khác nhau được hình thành và tác động nhất định đến thực tiễn kế toán. Tuy nhiên các hệ thống định giá còn tồn tại nhiều vấn đề tranh cãi và chưa thuyết phục được các nhà lập quy và xã hội, nên đến nay cả nghiên cứu lý thuyết lẫn thực tiễn vẫn đang trong quá trình tìm kiếm một hệ thống định giá bổ sung hoặc thay thế giá gốc trong kế toán. Lịch sử phát triển kế toán đến nay trải qua các hệ thống định giá: giá gốc, mức giá chung, giá hiện hành, giá đầu ra và giá trị hợp lý.

**Kế toán giá gốc** là hệ thống định giá tồn tại lâu đời nhất trong lịch sử kế toán do tính khách quan của nó, được hình thành trong thực tiễn như các thông lệ từ khi các kỹ thuật ghi sổ kép ra đời và hình thành cơ sở lý luận trong thời kỳ khoa học cơ bản. Đặc trưng cơ bản nhất của hệ thống định giá này là dựa trên giá lịch sử để ghi nhận các giao dịch và trình bày BCTC, sử dụng giá gốc trong việc trình bày và công bố thông tin là cách để giúp cho chủ nợ và chủ sở hữu biết được người quản lý doanh nghiệp đã sử dụng các nguồn lực huy động như thế nào để tạo ra lợi nhuận. Là bằng chứng để đánh giá người quản lý có hoàn thành trách nhiệm của họ một cách hiệu quả hay không, đồng thời thông tin theo giá gốc là cơ sở để đánh giá kết quả hoạt động trong quá khứ của đơn vị nhằm hoạch định những kế hoạch trong tương lai. Tuy nhiên, do sử dụng đơn vị tiền tệ ổn định và hoạt động liên tục làm giả định mang tính tiền đề trong kế toán giá gốc nên đã hạn chế tính thực tiễn của kế toán giá gốc. Do trong thực tế đơn vị tiền tệ luôn bị thách thức bởi lạm phát và giả định hoạt động liên tục cũng bị nghi ngờ do tỷ lệ phá sản cao của các doanh nghiệp, theo Sterling (1973) thì không có công ty nào tồn tại một thời gian vô định trong tương lai, tất cả các công ty đều đã phá sản, trừ các công ty tồn tại tại thời điểm hiện tại. Từ đó cho thấy rằng mặc dù thông tin kế toán theo giá gốc rất khách quan song nó chưa đầy đủ và có thể ảnh hưởng đến các quyết định của người sử dụng.

**Kế toán theo mức giá chung** là hệ thống định giá phát triển do lạm phát tăng cao ở nhiều thời kỳ của nền kinh tế, đặc biệt là thập niên 70 của thế kỷ 20. Tại Hoa Kỳ và Anh đã ban hành các khuôn mẫu kế toán liên quan đến mức giá chung. Đặc trưng cơ bản của kế toán theo mức giá chung là dựa trên chỉ số giá để điều chỉnh BCTC nhằm loại trừ sự ảnh hưởng của giá. Khi đơn vị tiền tệ thay đổi ở mức độ đủ lớn nếu không loại trừ sự thay đổi này đến thông tin công bố sẽ làm cho thông tin không phản ánh được thực trạng của đơn vị kế toán. Chỉ tiêu lợi nhuận được trình bày sẽ cao hơn khả năng tạo ra lợi nhuận thực vì trong đó có cả phân biến động giá, đồng thời giá trị tài sản thuần vô hình chung sẽ bị giảm sút do không bảo toàn được năng lực tài chính của vốn (sức mua của vốn). Kế toán mức giá chung như là một phương pháp thực tế giải quyết vấn đề ảnh hưởng giá cả đến BCTC. Tuy nhiên do sử dụng một chỉ số giá chung để điều chỉnh nên thông tin công bố có thể bị ảnh hưởng do các khoản mục khác nhau trên BCTC hoặc các ngành khác nhau có mức độ ảnh hưởng của lạm phát khác nhau. Và một số nghiên cứu thực nghiệm của Dyckim (1969) Morris (1975) chỉ ra rằng kế toán theo mức giá chung không cung cấp thông tin kế toán thích hợp.

**Kế toán giá hiện hành**, cùng với mô hình mức giá chung, kế toán giá hiện hành là một hệ thống định giá được phát triển nhằm giải quyết những hạn chế của giá gốc. Xuất hiện từ năm 1920 qua các nghiên cứu của Limperg (Hà Lan) đến năm 1976 và 1979 đã được SEC và FASB đưa ra thành khuôn mẫu và yêu cầu các đơn vị kế toán công bố trên thuyết minh BCTC của doanh nghiệp ở Mỹ. Ở Anh, năm 1980 trong SSAP số 16 của ủy ban chuẩn mực kế toán Anh yêu cầu các công ty phải cung cấp thông tin theo giá hiện hành bằng cách cung cấp thông tin tài chính theo giá gốc và thuyết minh theo giá hiện hành hoặc ngược lại. Kế toán giá hiện hành yêu cầu đơn vị kế toán khi trình bày thông tin về tình hình tài chính phải loại trừ được ảnh hưởng của giá đến giá trị tài sản thuần của doanh nghiệp, nên vốn chủ sở hữu được bảo toàn theo năng lực vật chất của vốn tức là vốn phải được bảo toàn dưới góc độ tái tạo nguồn lực cho việc tiếp tục kinh doanh. Đồng thời, thông tin về

tình hình kinh doanh yêu cầu trình bày lợi nhuận tách ra thành lợi nhuận hoạt động kinh doanh hiện hành (giá bán đầu ra và giá hiện hành của đầu vào tương ứng) và lãi lỗ do nắm giữ đã thực hiện (là lợi nhuận hình thành do thay đổi giá của các giao dịch đã thực hiện) và lãi lỗ nắm giữ chưa thực hiện (chênh lệch giữa giá hiện hành của tài sản và giá gốc của tài sản chưa bán). Phần lãi lỗ do nắm giữ được sử dụng để bảo toàn năng lực vật chất của vốn, tuy nhiên hệ thống định giá này cũng bị phê phán là thiếu tính khách quan do trong lãi lỗ do nắm giữ có một phần giao dịch chưa xảy ra và không phải tài sản nào cũng xác định được theo giá hiện hành, ví dụ như tài sản cố định, hoặc những tài sản đặc thù chuyên dụng.

**Kế toán giá đầu ra**, hệ thống định giá này được phát triển từ những năm 1930 theo nghiên cứu của Kewnech Macneal và Raymond Chambers và Robert Sterling năm 1960-1973. Theo Chambers (1966) đưa ra giải pháp toàn diện áp dụng cho giá đầu ra là các giao dịch được ghi nhận theo thực tế tại thời điểm phát sinh, khi trình bày BCTC tất cả tài sản được định giá theo giá bán ra trên thị trường tại thời điểm báo cáo để phản ánh tình hình tài chính thực tại của doanh nghiệp. Đơn vị đo lường bằng giá có thể thực hiện được trong điều kiện giao dịch ngắn hạn bình thường nhằm phản ánh các dòng tiền có thể tạo ra. Tình hình kinh doanh của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thị trường ở thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận từ hoạt động (là chênh lệch do định giá hàng tồn kho) và lợi nhuận khác (là chênh lệch đánh giá lại của các tài sản còn lại). Những ưu việt của kế toán giá đầu ra là có tính thích hợp cho tất cả các đối tượng trong việc ra quyết định và tính xác thực do có thể xác định một cách đáng tin cậy (Sterling, 1970 và 1979). Tuy nhiên, giá đầu ra bị phê phán do tính khách quan do xác định theo giá thị trường của tất cả các tài sản là khó khăn, việc trình bày tình hình kinh doanh theo giá đầu ra sẽ thúc đẩy doanh nghiệp quan tâm đến việc tối đa hóa giá trị tương đương tiền của tài sản trong ngắn hạn hơn là tập trung vào kinh doanh.

**Kế toán giá trị hợp lý** là xu hướng phát triển mang tính trào lưu trong kế toán hiện nay, khác với giá hiện hành là xác định theo giá thay thế tài sản hay giá



đầu ra là giá bán của tài sản trên thị trường thì "Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản được trao đổi hay một công nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ sự hiểu biết trong một giao dịch bình thường". Việc xác định giá theo FASB theo 3 phương pháp là phương pháp thị trường, phương pháp thu nhập (tính trên cơ sở chiết khấu dòng tiền thuần trong tương lai, sử dụng thông tin có thể so sánh được), phương pháp chi phí (tính trên chi phí cần thiết để tạo ra một tài sản tương tự). Giá trị hợp lý được ghi nhận ngay tại thời điểm phát sinh giao dịch, khi trình bày BCTC đánh giá lại các khoản mục theo giá trị hợp lý, chênh lệch giá trị hợp lý của các giao dịch đã được thực hiện được ghi nhận ngay là lãi lỗ trên Báo cáo kết quả kinh doanh, chênh lệch giá trị hợp lý của các giao dịch đã thực hiện được ghi nhận là khoản mục vốn hoặc là lãi lỗ. Giá trị hợp lý là hệ thống định giá được phát triển cao nhất đối với các khoản mục liên quan đến CCTC, theo thống kê của nhóm nghiên cứu về giá trị hợp lý (2005) của IASB đã có 17 chuẩn mực kế toán quốc tế yêu cầu áp dụng giá trị hợp lý trong 1 số trường hợp.

Như vậy có thể thấy, với mỗi một mô hình định giá khác nhau sẽ dẫn đến hàng loạt các công việc như ghi nhận, trình bày và thuyết minh thay đổi tương ứng, kế toán CCTCPS cũng không nằm ngoài sự ảnh hưởng của các hệ thống định giá, việc sử dụng mô hình định giá nào để thực hành kế toán sẽ ảnh hưởng lớn đến các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính và lợi nhuận của doanh nghiệp. CCTCPS có đặc thù khác so với những tài sản thông thường, nó là một tài sản tài chính và đặc thù hơn là tài sản này phát sinh từ gốc các tài sản tài chính hoặc tài sản cơ sở khác, do đó chỉ cần một sự biến động của tài sản gốc, giá trị của CCTCPS biến động một cách khôn lường, và có ảnh hưởng lớn đến các thông tin tài chính của doanh nghiệp. Để tìm kiếm một phương pháp định giá phù hợp nhất đối CCTCPS, nghiên cứu dưới đây sẽ tập trung vào phân tích phương pháp kế toán CCTCPS theo các hệ thống định giá, trên tiếp cận của người sử dụng CCTCPS, từ đó phân tích những ưu nhược điểm trong từng hệ thống và làm cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo của luận án.

## **1.2.2. Kế toán công cụ tài chính phái sinh theo các hệ thống định giá trong kế toán**

### ***1.2.2.1. Kế toán công cụ tài chính phái sinh theo giá gốc***

Theo hệ thống giá gốc, giá trị của CCTCPS được tính toán trên cơ sở toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được CCTCPS đó ở trạng thái sẵn sàng chờ sử dụng. Khi doanh nghiệp trở thành một bên đối tác của hợp đồng phái sinh, muốn ghi nhận giao dịch phải xác định giá trị của CCTCPS. Do đặc thù của hợp đồng phái sinh là không cần vốn đầu tư ban đầu hoặc vốn đầu tư ban đầu rất nhỏ so với hợp đồng nên giá gốc của hợp đồng phái sinh rất nhỏ. Thông thường, bao gồm khoản thanh toán với người phát hành hoặc người bán và các chi phí phát sinh tại thời điểm mua như phí môi giới, các khoản lệ phí.

***Ghi nhận CCTCPS:*** Khi doanh nghiệp đã trở thành một bên đối tác của hợp đồng, kế toán ghi nhận tăng tài sản hoặc công nợ là CCTCPS theo giá gốc đã xác định trên sổ kế toán. Trong trường hợp giá gốc bằng không thì sẽ không ghi nhận giao dịch.

Sau ghi nhận ban đầu, khoản mục CCTCPS vẫn được ghi nhận theo giá gốc, nó sẽ được giữ nguyên giá gốc mà không có việc xem xét lại giá trị khoản mục này trong bất kỳ thời điểm nào.

***Dừng ghi nhận:*** doanh nghiệp dừng ghi nhận khi hợp đồng đã thực hiện hoặc doanh nghiệp không còn là một bên đối tác của hợp đồng, khi đó kế toán sẽ ghi giảm tài sản là CCTC theo giá gốc ghi nhận ban đầu. Phần lãi lỗ của hợp đồng khi thanh toán kế toán ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ phát sinh giao dịch thanh toán hợp đồng.

***Trình bày CCTCPS:*** CCTCPS được trình bày trong Bảng cân đối kế toán chỉ tiêu Tài sản hoặc công nợ tài chính phái sinh theo giá gốc, nếu hợp đồng có giá trị ban đầu bằng 0 thì sẽ được trình bày ngoại bảng như một thông tin bổ sung. Lãi lỗ khi thanh toán CCTC phải được trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ thực hiện giao dịch thanh toán hợp đồng.

### ***Các đánh giá về kế toán CCTCPS theo mô hình giá gốc***

Như vậy, sử dụng giá gốc để kế toán CCTCPS được cho là không quá phức tạp. Việc không đánh giá lại CCTCPS để trình bày trên BCTC có thể đảm bảo tính khách quan cao hơn so với các mô hình giá đầu ra hay giá hợp lý.

Mặc dù mô hình giá gốc được sử dụng khá phổ biến và được coi như tương đối an toàn và dễ thực hành với người cung cấp thông tin. Tuy nhiên, trong nền kinh tế thị trường khi các yếu tố thị trường luôn luôn thay đổi, trong thời kỳ giá cả tăng lên do lạm phát thì giá gốc này trở nên không phù hợp. Khi giá cả có xu hướng tăng lên, lợi nhuận tính theo giá gốc sẽ cao hơn giá hiện hành, điều này dẫn đến nhà quản lý có thể chia cổ tức vượt mức lợi nhuận thực hiện của doanh nghiệp. Đối với CCTCPS, do đặc thù của CCTCPS là giá đầu tư ban đầu thấp nhưng tác động của các công cụ này đến tình hình tài chính của doanh nghiệp không nhỏ, chỉ cần sự thay đổi của tài sản gốc sẽ dẫn đến giá trị hợp lý của CCTCPS thay đổi rất lớn, cũng có lúc làm tăng tài sản của doanh nghiệp rất lớn nhưng cũng có khi chính CCTCPS lại làm tăng nghĩa vụ trả nợ cho doanh nghiệp không nhỏ. Nếu trình bày CCTCPS theo giá gốc thông tin sẽ không đầy đủ do tác động của chúng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp, lợi nhuận tính theo giá gốc cũng chưa phản ánh hết lợi nhuận thực của doanh nghiệp.

Mặc dù đề cao tính khách quan song do biến động sức mua của đồng tiền nên giả định đơn vị tiền tệ đã không thỏa mãn yêu cầu trình bày thông tin theo giá gốc. Nguyên tắc thận trọng được coi là giải pháp sử dụng thay thế trong việc trình bày một số khoản mục nhạy cảm trên báo cáo tài chính, tính thận trọng đòi hỏi không ghi nhận trước bất cứ một khoản thu nhập tiềm năng nào nhưng cho phép tính trước các rủi ro. Công cụ tài chính phái sinh cũng được xếp vào nhóm khoản mục nhạy cảm, theo đó khi giá của hàng hóa hoặc công cụ cơ sở tăng làm cho giá trị CCTCPS tăng lên nhưng theo yêu cầu thận trọng kế toán sẽ không ghi nhận và trình bày sự tăng giá này. Nếu CCTCPS giảm giá so với giá gốc thì sẽ ghi nhận và trình bày theo giá trị thuần có thể thực hiện được, kế toán sẽ chuyển từ kế toán giá gốc



sang kế toán theo giá thấp nhất giữa giá phí và giá thị trường (lower of cost or market- LCM), cụ thể:

- Công cụ tài chính phái sinh sẽ được định giá theo giá gốc nếu giá thị trường của chúng cao hơn giá gốc.

- Công cụ tài chính phái sinh sẽ được định giá theo giá thị trường nếu giá thị trường của chúng thấp hơn giá gốc. Trong trường hợp này, tính thận trọng đòi hỏi phải ghi nhận ngay một khoản lỗ chưa thực hiện, khoản lỗ có thể đưa vào báo cáo kết quả kinh doanh hoặc một khoản mục lãi lưu giữ trên bảng cân đối kế toán.

#### **1.2.2.2. Kế toán công cụ tài chính phái sinh theo mức giá chung**

Với hệ thống định giá theo mức giá chung, kế toán CCTCPS được ghi nhận và trình bày như sau:

**Ghi nhận ban đầu:** Việc ghi nhận ban đầu tương tự như kế toán theo mô hình giá gốc. Khi doanh nghiệp trở thành một bên đối tác của hợp đồng, kế toán CCTCPS khi ghi nhận ban đầu kế toán ghi nhận tăng tài sản hoặc công nợ CCTCPS theo giá thực tế bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh tại thời điểm hình thành CCTCPS.

**Sau ghi nhận ban đầu và trình bày CCTCPS:** Theo nguyên tắc của mô hình giá gốc nếu trình bày BCTC theo giá gốc sẽ không ghi nhận sự thay đổi của sức mua chung nên để khắc phục nhược điểm này, kế toán theo mức giá chung sẽ trình bày tài sản thuần của doanh nghiệp dựa trên đơn vị sức mua cố định. Theo đó bảng cân đối kế toán được điều chỉnh lại theo chỉ số giá thông thường là chỉ số giá tiêu dùng (CPI) hoặc chỉ số giá giảm phát (IPD), phần tăng lên của giá trị tài sản thuần cuối kỳ so với đầu kỳ sẽ là lợi nhuận của doanh nghiệp.

#### **Các đánh giá về kế toán CCTCPS theo mô hình mức giá chung**

Kế toán theo mô hình này cho phép đưa tất cả các khoản mục trên BCTC về cùng một đơn vị tiền tệ theo sức mua tại cùng một thời điểm xem xét, điều này làm tăng khả năng so sánh thông tin tài chính giữa các doanh nghiệp. Đồng thời chúng cung cấp thông tin hữu ích để đánh giá khả năng của người điều hành doanh nghiệp khi các khoản mục CCTCPS là phi tiền tệ được điều chỉnh theo mức giá chung cho thấy sức mua cần có để đầu tư thay thế (tức bảo toàn được năng lực tài chính của

vốn) và lợi nhuận liên quan đến khoản mục này đã loại trừ được sự biến động giá sẽ giúp cho đánh giá khả năng tạo ra lợi nhuận từ sử dụng các công cụ đó một cách xác đáng hơn. Tuy nhiên điều này có thể không hợp lý, lý do là giá trị hợp lý của CCTCPS thay đổi do sự thay đổi của giá trị hợp lý của gốc phái sinh, không phụ thuộc nhiều vào sức mua của đồng tiền.

### ***1.2.2.3. Kế toán công cụ tài chính phái sinh theo giá hiện hành***

Do sử dụng giá thay thế hiện hành để đo lường nên theo mô hình giá hiện hành kế toán CCTCPS được ghi nhận và trình bày như sau:

***Ghi nhận ban đầu:*** Khi doanh nghiệp trở thành một bên đối tác của hợp đồng, kế toán ghi nhận tăng tài sản hoặc công nợ CCTCPS theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh tại thời điểm hình thành CCTCPS tương tự như mô hình giá gốc.

***Sau ghi nhận ban đầu:*** Theo kế toán giá hiện hành các khoản mục tài sản sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính được xác định theo giá thay thế hiện hành (giá có thể mua được tài sản tại thời điểm lập báo cáo) của các tài sản tại thời điểm lập Báo cáo, lợi nhuận được tính trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán với giá thay thế hiện hành là lợi nhuận do hoạt động kinh doanh mang lại, chênh lệch giá hiện hành với giá gốc của tài sản đã bán hoặc chưa bán là lợi nhuận do nắm giữ và nó phải được giữ lại để bảo toàn năng lực vật chất của vốn chứ không phải đem phân chia. Như vậy, tại thời điểm lập báo cáo giả sử doanh nghiệp đã thanh toán hoặc bán lại CCTCPS, khi xác định lãi lỗ để trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh kế toán xác định lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bằng cách lấy giá bán (giá thanh toán hợp đồng) trừ đi giá hiện hành của CCTCPS đó. Điều này có nghĩa là tại thời điểm lập báo cáo tài chính doanh nghiệp phải xác định mức giá hiện hành của CCTCPS, tức là tại thời điểm đó nếu mua CCTCPS như vậy doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu tiền. Chênh lệch này được ghi nhận là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh. Còn chênh lệch giữa giá hiện hành với giá gốc được ghi nhận là lợi nhuận nắm giữ đã thực hiện, chênh lệch giữa giá hiện hành với giá gốc của các công cụ tài chính chưa bán (chưa đến hạn thanh toán) được ghi nhận là lợi nhuận nắm giữ chưa thực hiện, chúng sẽ được trình bày như một khoản mục vốn chủ trong bảng CĐKT.

**Trình bày báo cáo tài chính:** trên bảng cân đối kế toán yêu cầu trình bày khoản mục CCTCPS trong BCTC theo giá gốc, trình bày trong thuyết minh giá hiện hành của tài sản đó hoặc ngược lại. Kế toán trình bày Báo cáo kết quả kinh doanh tính trên cơ sở giá gốc, thuyết minh lợi nhuận theo hiện hành hoặc ngược lại, để trình bày chính xác về lợi nhuận kinh doanh, đảm bảo được chia cổ tức theo đúng lợi nhuận thực hiện của doanh nghiệp, đảm bảo việc bảo toàn năng lực vật chất của vốn.

***Đánh giá về kế toán CCTCPS theo mô hình giá hiện hành:***

Sử dụng giá hiện hành để kế toán CCTCPS khắc phục được những nhược điểm của mô hình giá gốc đó là thuyết minh được lợi nhuận tạo ra từ CCTCPS của doanh nghiệp một cách hợp lý hơn, từ đó dẫn đến việc phân chia lợi nhuận theo số lợi nhuận thực do hoạt động kinh doanh mang lại không bao gồm lợi nhuận do nắm giữ, nhằm bảo toàn vốn của doanh nghiệp. Đặc biệt, trong một nền kinh tế lạm phát cao, trình bày theo giá hiện hành sẽ cung cấp thông tin hữu ích hơn cho các nhà quản trị, do lợi nhuận là kết quả của các quyết định đã ra trong kỳ hiện hành thì việc ghi nhận thu nhập đó vào kỳ hiện hành sẽ phản ánh đúng bản chất hơn khi bán.

Tuy nhiên, đối với CCTCPS áp dụng mô hình giá hiện hành chưa hợp lý ở chỗ là ghi nhận ban đầu theo giá gốc, vì thực tế CCTCPS là hợp đồng, mà hợp đồng đó có thể có giá trị ngay từ thời điểm ký kết vì giá trị của hợp đồng phụ thuộc vào giá trị của tài sản cơ sở chứ không phụ thuộc nhiều vào chi phí giao dịch ban đầu. Mặt khác, kế toán giá hiện hành cho phép doanh nghiệp trình bày CCTCPS theo giá hiện hành tại thời điểm lập báo cáo mà không có những lựa chọn khác nếu như giá hiện hành không xác định được tại thời điểm báo cáo, điều này thực sự khó khăn nếu như công cụ đó không có thị trường hoạt động.

***1.2.2.4. Kế toán công cụ tài chính phái sinh theo giá đầu ra***

Khác với hệ thống giá hiện hành là lấy giá thay thế để trình bày thông tin thì hệ thống định giá theo giá đầu ra sẽ lấy giá đầu ra (giá bán) làm cơ sở trình bày. Theo mô hình giá đầu ra kế toán CCTCPS được ghi nhận và trình bày như sau:



**Ghi nhận ban đầu:** theo mô hình này khi doanh nghiệp trở thành một bên đối tác của hợp đồng, kế toán ghi nhận tăng CCTCPS theo giá đầu tư, bao gồm giá mua và các chi phí mua liên quan khác, giống như mô hình giá gốc.

**Sau ghi nhận ban đầu:** CCTCPS được xem xét lại theo giá đầu ra, tức là giá có thể bán được tài sản này tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu CCTCPS có thị trường giao dịch. Lợi nhuận sinh ra từ CCTCPS là chênh lệch giữa giá đầu ra và giá gốc. Trong trường hợp không có thị trường giao dịch có thể theo giá thay thế hiện hành. Nếu cả hai giá trên đều không thể xác định được có thể theo giá gốc được ghi nhận vào Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

**Trình bày báo cáo tài chính:** trình bày CCTCPS trên bảng cân đối kế toán theo giá đầu ra (giá có thể bán CCTCPS tại thời điểm lập báo cáo tài chính) hoặc theo các cấp độ đo nếu không xác định đầu ra một cách khách quan. Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trình bày lợi nhuận từ sử dụng CCTCPS là chênh lệch giữa giá trị trên sổ sách vào cuốn niên độ với giá thị trường của khoản mục. Ngoài ra doanh nghiệp còn phải thuyết minh về các chính sách kế toán, phương pháp xác định giá đầu ra của CCTCPS và các thuyết minh khác.

#### ***Đánh giá về kế toán CCTCPS theo mô hình giá đầu ra***

Sử dụng giá đầu ra khắc phục được những nhược điểm của giá gốc đó là báo cáo tài chính phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp theo giá thị trường, từ đó nói lên được khả năng của doanh nghiệp tham gia thị trường và thích nghi với hoàn cảnh hiện tại ở thời điểm lập báo cáo. Lợi nhuận phản ánh theo mô hình này ngoài phản ánh được lợi nhuận thực hiện được trong kỳ báo cáo, còn phản ánh được doanh nghiệp tăng sức mua tài sản thuần so với doanh nghiệp khác như thế nào. CCTCPS là một chỉ tiêu nhạy cảm với sự biến động của thị trường, việc sử dụng mô hình giá đầu ra để ghi nhận và trình bày trên báo cáo tài chính cũng phù hợp, nó phản ánh được giá trị thị trường của CCTCPS tại thời điểm lập báo cáo, thể hiện được những lợi ích doanh nghiệp đạt được từ việc sử dụng CCTCPS, từ đó đánh giá được tài sản thuần mà các chủ sở hữu có được tại thời điểm lập báo cáo tài chính tương đối xác thực.

Bên cạnh những ưu điểm, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng vẫn còn những vấn đề khó khăn trong việc áp dụng mô hình này, đó là đối với một số tài sản tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có giao dịch, doanh nghiệp không có cơ sở để xác định giá đầu ra, các mô hình định giá tài sản là cần thiết trong trường hợp này. Tuy nhiên, về lý thuyết kế toán giá đầu ra chưa đề cập đến vấn đề này. Vấn đề thứ hai chưa hợp lý đó là kế toán giá đầu ra nhấn mạnh đến giá trị trao đổi mà bỏ qua giá trị sử dụng. Nhiều tài sản doanh nghiệp sử dụng trong hoạt động của doanh nghiệp chứ không có mục đích bán ra, ví dụ một hợp đồng kỳ hạn với mục đích phòng ngừa rủi ro, doanh nghiệp không có ý định bán hợp đồng kỳ hạn này. Như vậy, bản thân giá trị sử dụng của hợp đồng này có lợi ích cho doanh nghiệp mặc dù không có giá trị thị trường.

Tóm lại, kế toán giá đầu ra là một bước tiến trong lịch sử phát triển của kế toán, nó khắc phục được những nhược điểm của kế toán giá gốc, nhiều nghiên cứu cho rằng nó thích hợp cho tất cả các đối tượng trong việc ra quyết định, có tính nhất quán về mặt thời gian, tất cả các tài sản đều được đo lường tại một thời điểm. Mô hình giá đầu ra quan tâm đến giá thị trường khi trình bày báo cáo tài chính, doanh nghiệp có thể xác định được tài sản thuần của mình khá chính xác. Tuy nhiên, nhược điểm như đã phân tích ở trên, là kế toán giá đầu ra quan tâm nhiều đến giá trị trao đổi, chưa đề cập đến giá trị sử dụng, vì vậy vẫn chưa đáp ứng được hoàn toàn tính phù hợp của BCTC. Từ nhược điểm này, kế toán giá hợp lý được đề cập đến như một giải pháp để khắc phục nhược điểm của kế toán giá đầu ra.

#### ***1.2.2.5. Kế toán công cụ tài chính phái sinh theo giá hợp lý***

***Ghi nhận ban đầu:*** định giá theo giá hợp lý cho phép tại thời điểm ghi nhận ban đầu, kế toán ghi nhận theo giá hợp lý của CCTCPS. Giá hợp lý là giá trị mà một tài sản được trao đổi hay một công nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong một giao dịch bình thường. Giá trị hợp lý của CCTCPS được xác định theo nguyên tắc: nếu có thị trường hoạt động, giá hợp lý được xác định theo giá trao đổi trên thị trường, nếu thị trường không hoạt động doanh nghiệp có thể sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp như giá trị hợp lý của tài sản tương tự, chiết khấu luồng tiền hoặc Black Scholes.... để xác định giá trị hợp lý.

***Ghi nhận tiếp theo và trình bày báo cáo tài chính:*** sau ghi nhận ban đầu CCTCPS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá hợp lý sau khi ghi nhận ban đầu và giá hợp lý ban đầu được ghi nhận vào lãi lỗ hoặc ghi nhận vào vốn chủ tùy theo mục đích sử dụng CCTCPS. Khi trình bày BCTC, yêu cầu CCTCPS trình bày giá hợp lý, đồng thời thuyết minh từng loại CCTCPS, phương pháp xác định giá trị hợp lý, và các thuyết minh khác.

***Đánh giá về kế toán CCTCPS theo mô hình giá hợp lý***

Do đặc thù CCTCPS là giá trị đầu tư ban đầu thấp hoặc có những công cụ tại thời điểm thực hiện giao dịch không có giá trị đầu tư ban đầu. Trong quá trình nắm giữ thì giá trị của công cụ biến động phụ thuộc vào rủi ro của gốc phái sinh và chúng ảnh hưởng tới thông tin tài chính ở mức độ không nhỏ nếu doanh nghiệp sử dụng chúng như một kênh đầu tư hoặc một công cụ quan trọng trong chính sách phòng ngừa rủi ro, do đó ghi nhận và trình bày chúng theo giá gốc mặc dù rất thận trọng song không đầy đủ do chúng gần như đứng ngoài thông tin tài chính của doanh nghiệp. Để đảm bảo thông tin sát với thực tế hơn, sự lựa chọn trình bày thông tin theo mức giá chung, giá hiện hành, giá đầu ra là một giải pháp. Tuy nhiên mức giá chung được cho là quá cứng nhắc khi lựa chọn 1 chỉ số để điều chỉnh tất cả các khoản mục trên BCTC, còn giá hiện hành và giá đầu ra lại không cho phép có các lựa chọn khi giá hiện hành và giá đầu ra không thể xác định được tại thời điểm trình bày BCTC. Trong khi đó giá trị hợp lý của CCTCPS phản ánh mức giá kỳ vọng của thị trường hiện tại và tương lai đối với chúng nên định giá trên cơ sở giá trị hợp lý giúp thông tin tài chính phản ánh tốt nhất dòng tiền tương lai cũng như khả năng thanh khoản đã đáp ứng được tính thích hợp. Mặt khác mô hình giá trị hợp lý đưa ra các cấp độ thông tin để doanh nghiệp có thể lựa chọn xác định giá trị hợp lý phù hợp nhất khi trình bày BCTC. Xem xét về kỹ thuật đo lường giá trị hợp lý cho thấy giá trị hợp lý được xác định theo mức độ thông tin sẵn có trong đó ở mức độ cao nhất là giá tham chiếu trên thị trường hoạt động và thấp nhất là thông tin từ nội bộ doanh nghiệp khi không có thị trường hoạt động. Việc sử dụng giá cả quan sát được của thị trường một cách trực tiếp hoặc gián tiếp có thể đảm bảo được độ tin cậy thỏa đáng.



Mặc dù vậy, mô hình giá trị hợp lý vẫn còn những nhược điểm nhất định đó là việc sử dụng các mô hình định giá và mô hình tính toán sẽ khó đạt độ tin cậy cho dù các mô hình định giá được áp dụng khách quan. Ngoài ra, việc định giá không căn cứ vào giao dịch thực tế phát sinh nên làm giảm tính khách quan và có thể bóp méo thông tin theo ý muốn của người báo cáo hoặc do tác động của rủi ro thị trường. Theo Vũ Hữu Đức (2008) cho rằng giá trị hợp lý gây tranh luận nhiều về mặt lý thuyết cũng như việc ứng dụng trong thực tế, đặc biệt liên quan đến việc định giá các CCTC của các ngân hàng. Một số chuyên gia cho rằng, giá trị hợp lý làm suy giảm tính minh bạch của BCTC và một số khác cho rằng các ngân hàng chưa chuẩn bị đầy đủ cho việc áp dụng toàn bộ theo giá trị hợp lý. Khủng hoảng tài chính thế giới gần đây làm tăng lên việc phản đối giá trị hợp lý, nhiều chuyên gia cho rằng, sự sụp đổ của các ngân hàng có nguyên nhân từ việc định giá các tài sản và nợ của các ngân hàng dựa trên giá trị hợp lý.

### **1.2.3. Kết luận rút ra từ việc nghiên cứu các hệ thống định giá đối với kế toán công cụ tài chính phái sinh**

Từ nghiên cứu các mô hình định giá cho thấy việc sử dụng các hệ thống định giá khác nhau trong đo lường các giao dịch kinh tế sẽ cho ra các thông tin tài chính khác biệt, mỗi một hệ thống định giá có những ưu điểm và hạn chế nhất định, do đó việc vận dụng hệ thống định giá thích hợp với bản chất giao dịch sẽ tạo ra thông tin hữu ích nhất cho người sử dụng.

Đối với kế toán CCTCPS, thông qua phân tích bản chất muốn đo lường được giá trị CCTCPS cần có thông tin về sự thay đổi giá của tài sản gốc, mặt khác do CCTCPS có giá trị đầu tư ban đầu thấp hoặc bằng không nhưng sau thời điểm hình thành, giá trị của nó biến động theo giá trị của tài sản cơ sở nên việc sử dụng giá gốc để trình bày khoản mục CCTCPS trên BCTC sẽ không thấy tác động của chúng lên thực trạng tài chính của doanh nghiệp, điều đó làm cho kế toán giá gốc trở nên không hợp lý do thông tin không đầy đủ. Trong trường hợp sử dụng mức giá chung có thể phần nào đã loại trừ được sự ảnh hưởng của biến động giá đến thông tin trình bày. Tuy nhiên, do ghi nhận ban đầu CCTCPS thấp hoặc không ghi nhận nên việc điều chỉnh theo

Chỉ số giá chung là không có hiệu quả, mặt khác mức giá chung để điều chỉnh CCTCPS là không hợp lý do sự khác xa nhau về bản chất kinh tế của chúng với các khoản mục khác. Có thể kế toán theo giá hiện hành sẽ hợp lý hơn khi dùng giá thay thế để trình bày thông tin. Tuy nhiên, nếu lựa chọn giá hiện hành và giá đầu ra thì giá đầu ra có nhiều ưu việt hơn do giá hiện hành chỉ chú trọng đến việc trình bày thông tin về kết quả kinh doanh theo lợi nhuận kinh tế và bảo toàn năng lực vật chất của vốn còn giá đầu ra sẽ cho biết giá trị thuần của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo để xem xét doanh nghiệp có khả năng tiếp tục hoạt động được không. Song việc xác định giá đầu ra cho CCTCPS cũng gặp khó khăn do không phải công cụ nào cũng có thị trường trao đổi, đặc biệt là các công cụ giao dịch trên thị trường phi tập trung như các hợp đồng kỳ hạn hoặc các giao dịch đơn lẻ của hợp đồng quyền chọn hoặc hoán đổi. Do đó, có thể giá trị hợp lý là mô hình thích hợp hơn cả dùng để đo lường CCTCPS do việc định giá theo giá trị hợp lý cho phép sử dụng nhiều thang đo để định giá bao gồm cả thang đo theo giá thị trường và các mô hình định giá đã đáp ứng được tính hợp lý và đầy đủ khi lập và trình bày BCTC.

Như vậy, lý do chính lựa chọn giá hợp lý để đo lường CCTCPS là do chúng đảm bảo tính thích hợp và đầy đủ của thông tin, nếu áp dụng đúng đắn các cấp độ đo lường thì thông tin có thể đáp ứng được tính đáng tin cậy. Ngoài ra, thông tin về giá trị hợp lý của CCTCPS giúp cho người sử dụng BCTC hiểu được bản chất rủi ro và cách thức doanh nghiệp quản trị rủi ro có thể phát sinh từ các công cụ này. Vấn đề mấu chốt cần đặt ra là kiểm soát việc đo lường giá trị hợp lý như thế nào để phù hợp và khi sử dụng giá trị hợp lý để đo lường sẽ làm cho thông tin trình bày đầy đủ và hợp thức hơn.

Đối với những nước có nền kinh tế chuyển đổi như ở Việt Nam khi sử dụng giá trị hợp lý để đo lường CCTC nói chung và CCTCPS nói riêng cũng có nhiều vấn đề cần nhắc, bởi vì cũng có một số quan điểm cho rằng để thực hiện kế toán theo giá trị hợp lý cần phải có thị trường vốn hoàn hảo, khi cơ sở xác định giá trị hợp lý không khách quan dẫn đến sai lệch thông tin và ảnh hưởng không nhỏ đến BCTC của doanh nghiệp. Điều này cho thấy rằng việc sử dụng giá trị hợp lý để đo lường CCTCPS là hợp

lý, nhưng vận dụng đến đâu và ở mức độ như thế nào còn phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố khách quan như thị trường vốn, hệ thống pháp luật của từng quốc gia, chính sách quản lý vĩ mô của từng quốc gia, các yếu tố chủ quan như trình độ quản lý, trình độ nhân viên và các phương tiện hỗ trợ để tính toán giá trị hợp lý.

### **1.3. KẾ TOÁN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH THEO QUI ĐỊNH QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM**

#### **1.3.1. Kế toán công cụ tài chính phái sinh theo chuẩn mực quốc tế**

##### **1.3.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển nhóm chuẩn mực về công cụ tài chính**

Chuẩn mực về CCTC đã có lịch sử hình thành và phát triển qua nhiều năm:

Tháng 10/1984, IASC bắt đầu nghiên cứu CCTC là các khoản đầu tư và Chuẩn mực kế toán quốc tế đầu tiên về CCTC là IAS25 "Kế toán các khoản đầu tư" (Accounting for Investments) do IASC ban hành vào tháng 3/1986.

Tiếp theo, IASC bắt đầu dự án xây dựng chuẩn mực mới về CCTC từ năm 1988 và công bố dự thảo 40 "Công cụ tài chính", vào tháng 9/1991. Trước khi chuẩn mực chính thức ra đời, dự thảo 48 thay thế cho dự thảo số 40 vào đầu năm 1994, theo đó IASC chia dự án về CCTC thành hai giai đoạn: (i) trình bày và công bố thông tin CCTC và (ii) Ghi nhận và đo lường CCTC.

Giai đoạn một của dự án hoàn thành vào năm 1995 với sự ra đời của IAS32 "Công cụ tài chính: Ghi nhận và công bố". Bên cạnh đó, IASC tiếp tục nghiên cứu dự án về ghi nhận và đo lường CCTC. Tháng 6/1998, IASC công bố dự thảo 62 "Ghi nhận và đo lường công cụ tài chính", và cuối năm 1998 chính thức ban hành IAS 39 "Công cụ tài chính: Ghi nhận và đánh giá" (Financial Instrument: Recognition and Measurements), thời điểm này IAS32 (phiên bản 1998) cũng được chỉnh sửa cho phù hợp với IAS39.

Mặc dù mới ban hành nhưng IAS39 (phiên bản 1998) bị đánh giá là có mô hình đo lường hỗn hợp và phức tạp. Năm 2003, để vừa giảm tính phức tạp của chuẩn mực, vừa bổ sung vấn đề "Lựa chọn đo lường theo giá trị hợp lý", IASB (thay thế IASC từ 2001) công bố phiên bản mới của IAS32 và IAS39 (phiên bản



2003), và sau đó bổ sung "Điều kiện và ghi nhận ban đầu của lãi hoặc lỗ" trong IAS39 vào năm 2004.

Năm 2005, cùng với việc hiệu chỉnh IAS39 về phòng ngừa rủi ro dòng tiền, giá trị hợp lý quyền chọn và hợp đồng bảo lãnh tài chính, IASB ban hành IFRS 7 "Các nội dung công bố về công cụ tài chính" (Financial Instruments: Disclosures). Chuẩn mực này đã thay thế một số điều khoản về công bố trong IAS32 và đổi tên IAS 32 thành "Các vấn đề trình bày về công cụ tài chính" (Financial Instruments: Presentation). Năm 2005 IASB ban hành IAS 32 và IAS39 (phiên bản 2005 thay thế phiên bản 2003).

Sau đó từ năm 2005 đến tháng 3/2009, IASB nhiều lần lấy ý kiến hiệu chỉnh các chuẩn mực về CCTC: kế toán phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý đối với danh mục; phòng ngừa rủi ro dòng tiền với các giao dịch nội bộ dự kiến; lựa chọn giá trị hợp lý; Các hợp đồng bảo lãnh tài chính; Tái phân loại tài sản tài chính; Hợp đồng thanh toán bằng công cụ vốn chủ sở hữu; Các khoản mục được phòng ngừa rủi ro thích hợp; Đầu tư vào công cụ nợ; Cải thiện các công bố về CCTC và CCTCPS chìm.

Dù được hiệu chỉnh nhiều lần nhưng IAS 39 vẫn bị coi là phức tạp và khó áp dụng thực tiễn, sau khủng hoảng tài chính tại Hoa kỳ và toàn cầu năm 2008, các nhà lãnh đạo nhóm G20 và hội đồng ổn định tài chính hối thúc các tổ chức lập quy (IASB và FASB) cố gắng giảm tính phức tạp của chuẩn mực về CCTC. Năm 2009, IAS 39 tiếp tục được hiệu chỉnh về CCTCPS chìm và được thay thế một phần bởi IFRS09. Tháng 4 năm 2009, IASB bắt đầu tiến hành xây dựng IFRS mới thay thế các chuẩn mực về CCTC. Kế hoạch xây dựng IFRS này gồm 3 giai đoạn: (i) Phân loại và đo lường CCTC, (ii) Tồn thất, (iii) Kế toán phòng ngừa rủi ro. Tháng 11/2009, IFRS 9 "Công cụ tài chính" ra đời nhằm cung cấp các nguyên tắc kế toán về tài sản tài chính. Mục tiêu của IASB khi hoàn tất dự án, IFRS 9 sẽ thay thế hoàn toàn cho IAS 32, IAS 39, và cam kết đạt được sự so sánh giữa chuẩn mực BCTC quốc tế và nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận của Hoa Kỳ (IFRS và USGAAP) và để đơn giản hóa kế toán CCTC do IAS số 39 quá phức tạp.

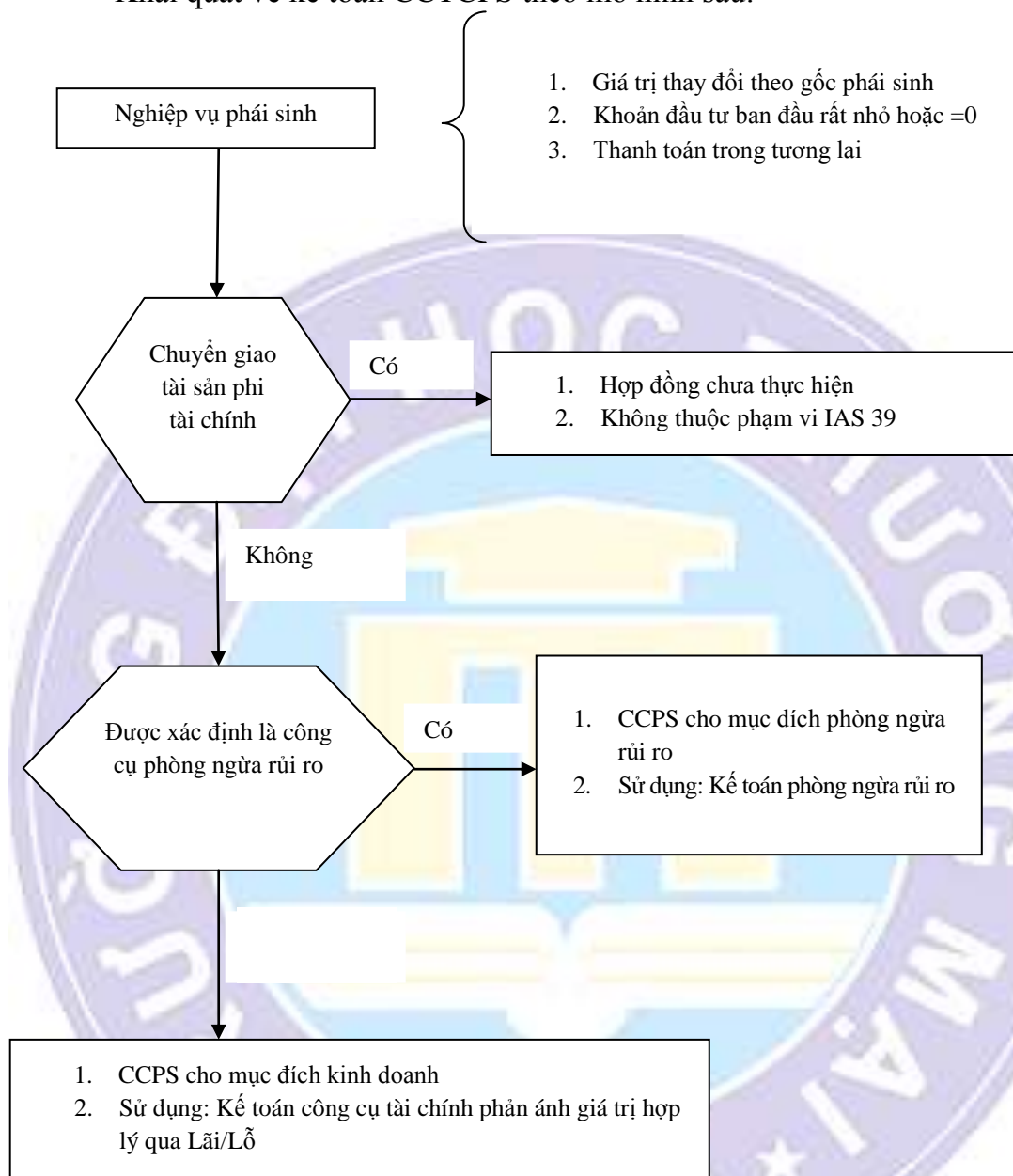
Hiện nay, IASB đã công bố một số dự thảo nhằm hoàn tất phần còn lại của dự án IFRS 09 và các chuẩn mực khác có liên quan đến CCTC: Tháng 6/2009: yêu cầu thông tin "Giảm giá trị"; Tháng 7/2009: Dự thảo "Phân loại và xác định giá trị (C&M)"; Tháng 11/2009: Chuẩn mực chính thức "C&M (Tài sản tài chính)"; dự thảo "Giá trị phân bổ và giảm giá trị". Tháng 1 đến tháng 3 năm 2010: Dự thảo "Kế toán phòng ngừa rủi ro". Tháng 1 đến tháng 6 năm 2010: Dự thảo chỉnh sửa nội dung: "Dừng ghi nhận". Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2010: "Chuẩn mực chính thức C&M (nợ tài chính)". Từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2010: "Chuẩn mực chính thức "Giá trị phân bổ và giảm giá trị"; chuẩn mực chính thức "Kế toán phòng ngừa rủi ro"; chuẩn mực chính thức "Dừng ghi nhận", IFRS09 sẽ hoàn thành và bắt đầu có hiệu lực từ 1/1/2015.

### ***1.3.1.2. Kế toán công cụ tài chính phái sinh theo chuẩn mực quốc tế***

#### ***a. Phạm vi kế toán công cụ tài chính phái sinh trong hệ thống chuẩn mực quốc tế***

Thực tế hiện nay trong hệ thống chuẩn mực quốc tế không xây dựng chuẩn mực riêng cho CCTCPS và phòng ngừa rủi ro, các nội dung trong hệ thống chuẩn mực quốc tế được phân chia theo các bước công việc bao gồm việc ghi nhận và xác định (IAS39), trình bày (IAS32), thuyết minh (IFRS07) và BCTC về CCTC (IFRS09), giá trị hợp lý (IFAS13), trong từng chuẩn mực căn cứ vào bản chất của từng loại CCTC để xác định nguyên tắc kế toán cho từng loại CCTC, căn cứ vào mục đích sử dụng để xác định nguyên tắc kế toán từng loại CCTCPS (tóm tắt các qui định của nhóm chuẩn mực về CCTC (*Phụ lục 1*)). Về xác định giá trị CCTCPS đo lường theo giá trị hợp lý, nguyên tắc đo lường đảm bảo yêu cầu của IAS39, IFRS09 và IFAS13. Về việc ghi nhận CCTCPS phải đảm bảo yêu cầu của IAS39 và IFRS09, đối với CCTCPS dùng cho mục đích thương mại, theo tính chất của đối tượng này là đầu tư để bán với mục đích sinh lợi nên được phân loại và nhóm tài sản tài chính hoặc nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ. Đối với CCTCPS sử dụng cho mục đích phòng ngừa rủi ro được ghi nhận theo qui định kế toán phòng ngừa rủi ro theo IAS39. Đối với qui định về trình bày và công bố thông tin phải tuân thủ theo qui định của IAS32 và IFRS07.

Khái quát về kế toán CCTCPS theo mô hình sau:



### Sơ đồ 1.1: Kế toán các nghiệp vụ phái sinh

Trên cơ sở việc phân loại trên, chuẩn mực hướng dẫn nguyên tắc đo lường (xác định giá trị) CCTCPS và nguyên tắc kế toán CCTCPS cho hai mục đích kinh doanh và phòng ngừa rủi ro. Trước tiên, luận án đề cập đến các quy định đo lường CCTCPS.

#### b. Đo lường công cụ tài chính phái sinh

Theo IAS39, CCTCPS được xác định là một tài sản tài chính hoặc nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Sau ghi nhận ban đầu, CCTCPS được xác



định lại giá trị hợp lý để trình bày trên BCTC, điều này có nghĩa là CCTCPS phải được đo lường theo giá trị hợp lý. Mặc dù chuẩn mực không đưa ra cụ thể từng phương pháp để xác định giá trị hợp lý cho từng loại CCTCPS, tuy nhiên dựa vào các nguyên tắc chung được quy định trong IFRS13 "chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế: đo lường giá trị hợp lý" có thể khái quát nguyên tắc chung khi xác định giá trị hợp lý như sau:

- *Giá trị hợp lý được xác định dựa trên cơ sở thị trường, không phải theo doanh nghiệp.* Các giao dịch thị trường hoặc các thông tin tài chính đối với một số tài sản và nợ phải trả có thể sẵn có hoặc không sẵn có. Tuy nhiên, mục tiêu xác định giá trị hợp lý trong cả hai trường hợp đều giống nhau, tức là xác định giá bán của một tài sản hay giá chuyển nhượng một khoản nợ phải trả trong một giao dịch thị trường tự nguyện giữa các bên tham gia thị trường tại thời điểm định giá theo các điều kiện thị trường hiện tại (nghĩa là mức giá thanh lý tại ngày xác định theo đánh giá của bên tham gia thị trường nắm giữ tài sản hoặc nợ phải trả đó).

- *Khi giá thị trường của một tài sản hay nợ phải trả của doanh nghiệp không quan sát được.* Doanh nghiệp khi xác định giá trị hợp lý sẽ phải sử dụng kỹ thuật định giá khác có thể tối đa hóa việc sử dụng các yếu tố đầu vào có liên quan quan sát được và tối thiểu hóa việc sử dụng các yếu tố đầu vào không quan sát được. Do dựa trên cơ sở thị trường nên việc xác định giá trị hợp lý có sử dụng các giả định mà bên tham gia thị trường sử dụng khi định giá tài sản hoặc nợ phải trả, bao gồm giả định về rủi ro. Do đó, việc doanh nghiệp có ý định nắm giữ một tài sản hay chuyển trả hoặc hoàn tất một khoản nợ phải trả không có liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của doanh nghiệp đó.

Các kỹ thuật định giá được sử dụng nhằm mục đích ước tính giá khi bán một tài sản hoặc khi chuyển giao một khoản nợ phải trả trong một giao dịch tự nguyện giữa các bên tham gia thị trường tại ngày xác định giá trị theo điều kiện thị trường hiện tại. Doanh nghiệp phải sử dụng những kỹ thuật định giá phù hợp với hoàn cảnh và những dữ liệu sẵn có để xác định giá trị hợp lý, sử dụng tối đa các yếu tố đầu vào có thể quan sát được có liên quan và hạn chế sử dụng các yếu tố đầu vào

không thể quan sát được. Thị trường với các yếu tố đầu vào có thể quan sát được đối với một số tài sản và nợ tài chính bao gồm thị trường hối đoái, thị trường khớp giá, thị trường môi giới và thị trường trực tiếp không qua trung gian.

Dữ liệu đầu vào để xác định giá trị hợp lý được chia làm 3 cấp độ:

- Các yếu tố đầu vào cấp độ 1: Yếu tố đầu vào Cấp độ 1 là giá niêm yết (trước điều chỉnh) trên thị trường hoạt động đối với các tài sản và nợ phải trả cùng loại mà doanh nghiệp có thể tiếp cận tại ngày định giá.

- Yếu tố đầu vào cấp độ 2: Yếu tố đầu vào cấp độ 2 là các yếu tố đầu vào khác có thể quan sát được trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến tài sản hoặc nợ phải trả, ngoài giá niêm yết nêu tại yếu tố đầu vào cấp độ 1.

- Yếu tố đầu vào cấp độ 3: Là những yếu tố đầu vào không quan sát được liên quan đến tài sản và nợ phải trả.

*c. Ghi nhận, trình bày và thuyết minh công cụ tài chính phái sinh cho mục đích thương mại*

*Giá trị ghi nhận:* Ghi nhận CCTCPS khi doanh nghiệp trở thành một bên đối tác của hợp đồng, theo IAS39, kế toán ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của CCTCPS vào ngày cam kết mua, không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành CCTCPS đó. Tùy theo từng hợp đồng mà giá trị hợp lý CCTCPS có thể bằng không hay khác không.

Trường hợp hợp đồng phái sinh có giá trị hợp lý ban đầu bằng không, việc ghi nhận ban đầu được thực hiện trên tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán.

Trường hợp hợp đồng có giá trị ban đầu khác không khi đó tại thời điểm ghi nhận ban đầu kế toán xác định giá trị hợp lý của hợp đồng phái sinh và ghi nhận là một khoản tài sản hoặc nợ phải trả phái sinh.

*Ghi nhận tiếp theo:* Sau khi ghi nhận ban đầu, CCTCPS được ghi nhận theo giá trị hợp lý mà không giảm trừ cho bất cứ một khoản chi phí giao dịch nào có thể phát sinh trong quá trình bán hoặc thanh lý CCTCPS. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý sau khi ghi nhận với giá trị hợp lý đã ghi nhận ban đầu kế toán ghi nhận ngay vào lãi lỗ trên Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

*Dừng ghi nhận:* Doanh nghiệp dừng ghi nhận khi đã hết hạn hợp đồng hoặc hợp đồng đã được chuyển giao cho bên khác, doanh nghiệp không còn kiểm soát CCTCPS, vì khi đó các quyền theo hợp đồng đối với dòng tiền phát sinh từ hợp đồng phái sinh đã hết hiệu lực hoặc doanh nghiệp đã chuyển giao CCTCPS.

*Trình bày báo cáo và công bố thông tin:* Theo IFRS 07, CCTC được tập hợp theo nhóm dựa vào bản chất thông tin phù hợp và được trình bày theo tính chất của CCTC. CCTCPS (không dùng cho mục đích phòng ngừa rủi ro) được phân loại và nhóm CCTC phản ánh giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ, do đó trình bày CCTC phải tuân thủ theo các quy định của nhóm CCTC này.

Theo IAS32, CCTCPS phải được trình bày là một khoản mục tài sản tài chính hoặc nợ tài chính trên bảng cân đối kế toán, các khoản lãi lỗ phát sinh từ CCTCPS được trình bày vào báo cáo lãi lỗ của kỳ phát sinh. Ngoài ra để thấy rõ tầm quan trọng của CCTC đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp IFRS07 yêu cầu thuyết minh các thông tin: bảng chi tiết danh mục các loại CCTCPS, thuyết minh sự thay đổi giá trị hợp lý của CCTCPS, thuyết minh phương pháp sử dụng để đánh giá sự thay đổi giá trị hợp lý, thuyết minh về CCTCPS gắn thêm, thuyết minh tình hình phân loại lại và lý do của sự phân loại lại.

*d. Ghi nhận, trình bày và thuyết minh công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro*

Theo IAS39, ba yếu tố của phòng ngừa rủi ro là: Công cụ phòng ngừa rủi ro, các khoản mục được phòng ngừa rủi ro, và rủi ro được phòng ngừa.

*Công cụ phòng ngừa rủi ro bao gồm:* Theo IAS39, đoạn 9, công cụ phòng ngừa (hedging instrument) là CCTCPS hay CCTC phi phái sinh (đối với phòng ngừa rủi ro hồi đoái) được doanh nghiệp chỉ định là công cụ phòng ngừa, có giá trị hợp lý hay các luồng tiền được kỳ vọng bù trừ cho các thay đổi về giá trị hợp lý hay các luồng tiền của khoản mục được phòng ngừa, tuy nhiên trong đoạn 73, IAS 39 nếu các CCTCPS được hình thành giữa các thành viên trong nội bộ tập đoàn thì sẽ không được sử dụng làm công cụ phòng ngừa.



*Khoản mục được phòng ngừa rủi ro:* IAS 39, đoạn 9 quy định khoản mục được phòng ngừa là tài sản tài chính, nợ tài chính, cam kết chắc chắn, giao dịch dự kiến có khả năng xảy ra cao hay khoản đầu tư thuần vào cơ sở ở nước ngoài nếu các khoản mục này khiến doanh nghiệp đối mặt với rủi ro do thay đổi giá trị hợp lý hay thay đổi luồng tiền trong tương lai và được doanh nghiệp chỉ định phòng ngừa. Trong đó, cam kết chắc chắn là thỏa thuận ràng buộc để trao đổi một lượng xác định các nguồn lực với mức giá xác định vào một hay các ngày xác định trong tương lai, giao dịch dự kiến là giao dịch không được cam kết nhưng dự đoán sẽ xảy ra trong tương lai.

*Rủi ro được phòng ngừa bao gồm:* rủi ro được phòng ngừa là rủi ro tài chính, còn đối với rủi ro kinh doanh chung không thể phòng ngừa. Căn cứ vào đặc điểm, tính chất các khoản mục được phòng ngừa, hoạt động phòng ngừa rủi ro được chia thành ba loại: Phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý, phòng ngừa rủi ro dòng tiền và phòng ngừa rủi ro khoản đầu tư thuần ở nước ngoài.

*Kế toán phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý:* Phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý được sử dụng để phòng ngừa rủi ro về chênh lệch giá trị hợp lý của các khoản mục như: tài sản hoặc công nợ đã được ghi nhận, cam kết chắc chắn chưa được ghi nhận, ví dụ như cổ phiếu sẵn sàng để bán được doanh nghiệp phòng ngừa bằng cách nắm giữ một quyền chọn bán. Đối với phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý, các nguyên tắc kế toán được áp dụng là:

Công cụ phòng ngừa rủi ro được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý. Lãi hoặc lỗ từ công cụ phòng ngừa rủi ro phát sinh từ các thay đổi trong yếu tố được phòng ngừa được ghi nhận vào kết quả kinh doanh, khoản mục được phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại theo những thay đổi trong yếu tố rủi ro được phòng ngừa ghi nhận ngay vào kết quả kinh doanh. Phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý kết thúc khi công cụ phòng ngừa rủi ro hết hạn, được chấm dứt, được thực hiện hoặc các điều kiện phòng ngừa rủi ro không còn thỏa mãn.

*Kế toán phòng ngừa rủi ro dòng tiền:* Phòng ngừa rủi ro dòng tiền được sử dụng để phòng ngừa rủi ro về rủi ro thay đổi những dòng tiền liên quan đến các

khoản mục như: một tài sản hoặc công nợ đã được ghi nhận, một dự báo giao dịch khả năng thực hiện cao và một giao dịch tiềm tàng các rủi ro nhất định có thể ảnh hưởng đến thu nhập ròng trên báo cáo. Ví dụ như doanh nghiệp có một khoản vay với lãi suất thả nổi, để hạn chế rủi ro doanh nghiệp có thể sử dụng hợp đồng hoán đổi lãi suất nhận lãi suất thả nổi, trả lãi suất cố định, như vậy doanh nghiệp sẽ hạn chế được rủi ro khi có biến động lớn về lãi suất. Đối với phòng ngừa rủi ro dòng tiền nguyên tắc kế toán được áp dụng là:

Công cụ phòng ngừa rủi ro được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý. Công cụ phòng ngừa rủi ro sẽ được điều chỉnh theo giá thị trường nên khi lập BCTC, chênh lệch do thay đổi giá trị hợp lý của CCTCPS phải được thể hiện trong bảng cân đối kế toán. Doanh nghiệp sẽ ghi chép phần lãi hoặc lỗ vào một tài khoản riêng biệt gọi là thu nhập tạm thời (OCI). Tại ngày đáo hạn của hợp đồng phái sinh, kế toán ghi giảm CCTCPS và thu nhập tạm thời chuyển vào báo cáo lãi lỗ. Như vậy, khoản lãi lỗ của CCTCPS không được phản ánh vào lãi lỗ trong thời gian hợp đồng phái sinh còn tiếp diễn, mà thay vào đó thể hiện vào tài khoản thu nhập tạm thời (OCI). Khi hợp đồng phòng ngừa rủi ro hoàn tất, khoản thu nhập tạm thời được tính vào nhu nhập giống như giao dịch tài sản cơ sở. Ngoài ra, kế toán phòng ngừa rủi ro dòng tiền còn phải chia kết quả của phòng ngừa thành phần "hiệu quả" hay "không hiệu quả", phần phòng ngừa hiệu quả được ghi nhận như nguyên tắc trên, còn phần phòng ngừa không hiệu quả, không đáp ứng yêu cầu kế toán phòng ngừa rủi ro, thì kế toán phải ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh phần lãi lỗ phát sinh từ CCTCPS.

Phương pháp kế toán phòng ngừa rủi ro dòng tiền sẽ ngừng được áp dụng khi công cụ phòng ngừa rủi ro hết hạn, được bán, hủy bỏ giữa chừng, hoặc được thực hiện và công cụ phòng ngừa rủi ro không đáp ứng được yêu cầu của phương pháp kế toán phòng ngừa rủi ro như khả năng thực hiện giao dịch dự đoán rất thấp hoặc mức độ hiệu quả nằm ngoài mức 80-125%, Ban Giám đốc hủy bỏ chỉ định dùng CCTCPS để phòng ngừa rủi ro.

*Kế toán phòng ngừa rủi ro khoản đầu tư thuần tại nước ngoài:* Phòng ngừa rủi ro khoản đầu tư thuần tại nước ngoài được sử dụng cho các doanh nghiệp có

hoạt động đầu tư thuần tại nước ngoài, trong đó đơn vị tiền tệ kế toán ở nước sở tại khác với đơn vị tiền tệ được sử dụng trên BCTC của doanh nghiệp, rủi ro hối đoái xảy ra khi quy đổi và hợp nhất tài sản thuần tại nước ngoài sang đơn vị tiền tệ được sử dụng trên BCTC.

Phương pháp kế toán phòng ngừa rủi ro các khoản đầu tư ròng ở cơ sở nước ngoài, bao gồm phòng ngừa rủi ro các khoản mục tiền trong đầu tư ròng được ghi nhận tương tự như đối với phòng ngừa rủi ro dòng tiền, lãi lỗ của công cụ phòng ngừa rủi ro được đánh giá có hiệu quả sẽ được ghi nhận trong thu nhập khác, chênh lệch hối đoái phát sinh từ việc quy đổi kết quả và tình hình tài chính của cơ sở ở nước ngoài cũng được ghi nhận là khoản thu nhập khác, phần không hiệu quả sẽ được ghi nhận ngay vào kết quả kinh doanh.

**Bảng 1.1: Trình bày và thuyết minh CCTC dùng cho mục đích phòng ngừa rủi ro**

Trình bày	Phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý	Phòng ngừa rủi ro dòng tiền	Phòng ngừa rủi ro đầu tư thuần
Mô tả rủi ro được phòng ngừa và các công cụ phòng ngừa rủi ro cùng với giá trị hợp lý liên quan	X	X	X
Khi nào dòng tiền được phòng ngừa được ước tính sẽ xảy ra		X	
Các giao dịch dự kiến nay không còn được ước tính sẽ xảy ra		X	
Lãi hay lỗ được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu và nay được phân loại lại vào lãi/lỗ		X	
Lãi hay lỗ từ công cụ phòng ngừa rủi ro và rủi ro được phòng ngừa	X		
Phần không hiệu quả đã được ghi nhận vào lãi/lỗ		X	X

*Trình bày giá trị hợp lý:*

- Giá trị hợp lý cho từng loại CCTCPS và có so sánh với giá trị ghi sổ.
- Các phương pháp và giả định trọng yếu được sử dụng để xác định giá trị hợp lý cho từng loại CCTCPS.



- Công cụ tài chính mà giá trị ghi sổ của nó xấp xỉ giá trị hợp lý được miễn yêu cầu trình bày.

- Thuyết minh về việc giá trị được xác định dựa vào giá niêm yết hay các kỹ thuật định giá.

- Thuyết minh về việc giá trị hợp lý có được xác định dựa vào kỹ thuật định giá mà bao gồm các giả định không được tham chiếu (hỗ trợ) bởi giá hay lãi suất thị trường, và giá trị lợi nhuận được ghi nhận trong các trường hợp này.

- Sử dụng ảnh hưởng của các giả định thay thế tương đối có thể được sử dụng trong kỹ thuật định giá.

- Yêu cầu trình bày đối với các CCTC mà giá trị không thể đánh giá một cách tin cậy: trình bày bản chất và giá trị ghi sổ, cách mà doanh nghiệp dự định bán công cụ đó.

Ngoài ra để thấy rõ hiệu quả của công cụ phòng ngừa rủi ro, yêu cầu trình bày và thuyết minh chính sách quản lý rủi ro của doanh nghiệp:

Kết hợp trình bày định tính và định lượng về rủi ro với mục đích: Trình bày các thông tin cho phép người sử dụng BCTC có thể đánh giá bản chất và mức độ các rủi ro của CCTC mà doanh nghiệp đối mặt tại ngày BCTC.

Rủi ro bao gồm các loại sau:

- Rủi ro tín dụng: Đối với từng nhóm CCTC, trình bày mức độ rủi ro tín dụng lớn nhất mà không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp đảm bảo khác.

Trình bày rủi ro tín dụng mới: là các thông tin liên quan đến chất lượng tín dụng của tài sản tài chính mà thời gian thanh toán chưa đến hoặc cũng chưa bị giảm giá trị; mô tả về tài sản đảm bảo và giá trị hợp lý của chúng được doanh nghiệp (ngân hàng) nắm giữ như khoản đảm bảo và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác và các tài sản đảm bảo mà doanh nghiệp (ngân hàng) đã kiểm soát.

- Rủi ro thanh khoản: trình bày các phân tích thời hạn đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tất cả các công nợ tài chính và miêu tả cách thức doanh nghiệp quản lý rủi ro thanh khoản.

- Rủi ro thị trường (lãi suất, tiền tệ, giá cả khác): Đưa ra yêu cầu phân tích độ nhạy cảm của rủi ro thị trường, rủi ro thị trường là "rủi ro mà giá trị hợp lý hay dòng tiền trong tương lai của CCTC sẽ biến động bởi các thay đổi của giá cả thị trường và bao gồm rủi ro lãi suất, ngoại tệ và rủi ro giá cả khác".

Đối với rủi ro thị trường không đưa ra mẫu biểu tiêu chuẩn về cách thức trình bày, các rủi ro tương tự nhau được kết hợp với nhau cho mục đích phân tích rủi ro thị trường, cần trình bày các giả định và phương pháp sử dụng trong phân tích rủi ro thị trường. Ngoài ra, doanh nghiệp có thể trình bày thêm các loại rủi ro khác.

### **1.3.2. Kế toán công cụ tài chính phái sinh theo hệ thống kế toán của một số quốc gia trên thế giới**

Để rút ra bài học kinh nghiệm từ các quốc gia khác nhau, luận án tập trung nghiên cứu kinh nghiệm kế toán CCTCPS ở hai quốc gia đó là Mỹ và Trung Quốc. Lý do luận án nghiên cứu kinh nghiệm của Mỹ vì đây là quốc gia có nền tài chính phát triển, nơi khởi nguồn của các trào lưu mới tài chính và phát triển các CCTC, đặc biệt là các CCTCPS. Trong hơn vài thập kỷ qua, hệ thống kế toán Mỹ đã ban hành nhiều chuẩn mực kế toán về các loại CCTC khác nhau, chính vì vậy FASB có nhiều kinh nghiệm khi xây dựng các nguyên tắc kế toán CCTC, các tư liệu về kế toán CCTC của Mỹ là tư liệu tham khảo bổ ích cho nhiều quốc gia khác.

Bên cạnh đó, Trung Quốc là quốc gia có nền kinh tế chuyển đổi, về cơ bản có những nét tương đồng với nền kinh tế Việt Nam, nên việc tham khảo kế toán CCTC của Trung Quốc cũng là cơ sở để rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

#### ***1.3.2.1. Kế toán công cụ tài chính phái sinh theo hệ thống kế toán Mỹ***

Kế toán CCTCPS trong doanh nghiệp Mỹ sử dụng các chuẩn mực kế toán thuộc nhóm CCTC, các chuẩn mực kế toán về CCTC được ra đời khá sớm, từ năm 1973 đến trước tháng 6/2009, FASB đã ban hành 167 thông báo về các chuẩn mực kế toán tài chính và gần một phần tư số chuẩn mực đã ban hành là các chuẩn mực về CCTC.

Về CCTCPS, tháng 6/1998 Hội đồng kế toán tài chính Hoa kỳ (FASB) đã ban hành chuẩn mực FAS133 "Kế toán công cụ tài chính phái sinh và phòng ngừa rủi ro"; đến tháng 6/2000 ban hành FAS138 "Kế toán công cụ tài chính phái sinh và phòng ngừa rủi ro", chuẩn mực này bổ sung SFAS133, tháng 4/2003 ban hành FAS149 chỉnh sửa SFAS 133. Riêng về đo lường CCTCPS tuân thủ nguyên tắc đo lường về giá trị hợp lý qui định trong FAS 157 ban hành tháng 9/2006, chuẩn mực về giá trị hợp lý được chỉnh sửa bổ sung theo hệ thống ASU bao gồm: ASU 2009-05 "Đo lường và công bố giá trị hợp lý (đo lường giá trị hợp lý nợ phải trả)" ban hành tháng 8/2009; ASU 2009 -12 "Đo lường và công bố giá trị hợp lý (các khoản đầu tư vào doanh nghiệp tính giá trị ròng của tài sản theo cổ phần)" ban hành tháng 9/2009; ASU 2010-06 "Đo lường vào công bố giá trị hợp lý" ban hành tháng 10/2010.

Theo FAS 133 [48], CCTCPS được sử dụng để phòng ngừa rủi ro và đầu tư trong đó nhấn mạnh đến mục đích phòng ngừa rủi ro. Bao gồm, phòng ngừa cho ba loại giao dịch là phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý, phòng ngừa rủi ro dòng tiền và phòng ngừa rủi ro đầu tư thuần ở nước ngoài.

Công cụ tài chính phái sinh được kế toán theo giá trị hợp lý, việc đo lường giá trị hợp lý của CCTCPS theo hệ thống kế toán Mỹ, được dựa trên ba phương pháp tiếp cận là tiếp cận thị trường, tiếp cận thu nhập và tiếp cận chi phí. Trong đó, tiếp cận thị trường được đánh giá là thang đo trung thực nhất do sử dụng giá bán và các thông tin có liên quan được tạo ra bởi các giao dịch trên thị trường CCTCPS. Tuy nhiên, trong một số trường hợp giá giao dịch không đại diện cho giá trị hợp lý do giao dịch bị ép buộc, đặc quyền hoặc phát sinh các chi phí không hợp lý thì có thể tiếp cận theo phương pháp thu nhập. Phương pháp thu nhập cho phép sử dụng kỹ thuật định giá để chuyển đổi số tiền nhận được trong tương lai của CCTCPS về thời điểm hiện tại như kỹ thuật giá trị hiện tại, mô hình định giá như Black - Scholes, mô hình nhị thức... Cuối cùng nếu không định giá được theo phương pháp thu nhập thì có thể tiếp cận phương pháp chi phí, là giá mà người mua phải bỏ ra để nhận được một tài sản tương đương.



Trong hệ thống chuẩn mực Mỹ về giá trị hợp lý, đưa ra thang đo giá trị hợp lý theo 3 cấp độ:

Cấp độ 1: Đây là cấp độ ưu tiên cao, giá trị hợp lý được xác định tại các thị trường hoạt động mà tại thời điểm đo lường người báo cáo có khả năng truy cập vào một cách bình đẳng. Thị trường mà trong đó các giao dịch về CCTCPS với tần suất đầy đủ và số lượng giao dịch đủ lớn để cung cấp thông tin giá cả trên cơ sở liên tục. Theo cấp độ này, giá hợp lý của CCTCPS được xác định theo giá niêm yết của thị trường. Trong trường hợp giá niêm yết tiếp cận khó khăn thì có thể sử dụng các phương pháp định giá tiếp cận thu nhập theo các mô hình định giá.

Cấp độ 2: Bao gồm các tham số định giá không thuộc cấp 1 song vẫn có thể xác định một cách trực tiếp hoặc gián tiếp như giá CCTCPS tương tự trong thị trường hoạt động hoặc giá CCTCPS tương tự trong thị trường không hoạt động hoặc các đầu vào khác mà người quan sát có thể dùng để xác định giá trị CCTCPS như lãi suất và đường cong lãi suất quan sát được trong khoảng thời gian được trính dẫn, rủi ro tín dụng, các tỷ lệ mặc định...

Cấp độ 3, là cấp độ mà các tham số định giá không có sẵn, trong trường hợp này, doanh nghiệp báo cáo cần xây dựng các giả định cho các tham số định giá phù hợp với thông lệ chung áp dụng bởi các chủ thể tham gia thị trường khi mua tài sản. Doanh nghiệp báo cáo phải thuyết trình các thông tin liên quan đến các giả định trong BCTC.

**Ghi nhận CCTCPS:**

Ghi nhận ban đầu: Các CCTCPS không đòi hỏi đầu tư thuần ban đầu thì không được ghi nhận. Tuy nhiên, một số CCTCPS đòi hỏi đầu tư ban đầu (phí quyền chọn của hợp đồng quyền chọn) hoặc có sự trao đổi tiền hoặc tài sản khác ngay ban đầu thì đầu tư thuần ban đầu là sự khác biệt trong giá trị hợp lý của các tài sản trao đổi sẽ ghi nhận một khoản mục theo giá trị hợp lý.

Ghi nhận tiếp theo và trình bày BCTC: CCTCPS sẽ được ghi nhận khi có sự thay đổi trong giá trị hợp lý, các khoản lợi ích hay thiệt hại sẽ được ghi nhận phụ thuộc vào mục đích sử dụng CCTCPS.

Công cụ tài chính phái sinh sử dụng với mục đích phòng ngừa rủi ro do giá trị hợp lý thì lãi lỗ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ và được bù trừ với lãi lỗ của các khoản mục được phòng ngừa, nếu CCTCPS phòng ngừa rủi ro dòng tiền thì chênh lệch giá trị hợp lý ban đầu của công cụ phòng ngừa được ghi nhận là lãi lưu giữ và sau đó ghi nhận vào thu nhập khi giao dịch dự báo ảnh hưởng đến thu nhập trong kỳ. Phân phòng ngừa không hiệu quả được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ; nếu công cụ tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro đầu tư thuần ở nước ngoài thì chênh lệch giá trị hợp lý của công cụ phòng ngừa được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh và có thể chi tiết riêng là lãi lỗ từ hoạt động bên ngoài.

Trình bày và công bố thông tin: Theo giá trị hợp lý tại ngày báo cáo và cần thuyết minh rõ các phương pháp đo lường giá trị hợp lý.

Đến năm 2008, khi thị trường tài chính Mỹ đổ vỡ thì kế toán theo giá trị hợp lý có thể có thể coi là nguyên nhân đẩy nhiều tổ chức tài chính đến bờ vực phá sản do họ phải giải chấp tài sản ở mức giá bán tháo chạy khỏi thị trường, làm cho thị trường càng thêm hỗn loạn. Trước tình hình đó, tháng 4/2009, dưới sức ép của các tập đoàn tài chính, FASB chính thức cho phép nới lỏng các quy định kế toán giá trị hợp lý theo các nội dung sau:

- + Cho phép các ngân hàng sử dụng mô hình chiết khấu tiền mặt để định giá các tài sản tài chính trong điều kiện không có thanh khoản (thị trường không năng động).

- + Đối với các tài sản và công nợ tài chính chưa được định giá theo giá trị hợp lý trên BCTC thì doanh nghiệp cần thuyết minh trên các thông tin định lượng và định tính về giá trị hợp lý trên cơ sở hàng quý.

- + Về ghi nhận dự phòng tổn thất tài sản đối với các khoản mục tài sản bị tổn thất nếu doanh nghiệp chưa có ý định bán và không bị ép bán trước khi giá hồi phục sẽ không cần đưa phần tổn thất vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Với các quy định nói lỏng này thì người sử dụng CCTC nói chung và CCTCPS nói riêng sẽ có quyền xem xét lại phương pháp đo lường, ghi nhận và trình bày các khoản mục này một cách hợp lý hơn phụ thuộc vào mục đích nắm giữ tài sản, mà không quá lệ thuộc vào sự đổ vỡ của thị trường và mức độ chống đỡ với rủi ro thanh khoản của các tài sản tài chính gia tăng hơn.

Mặc dù là chuẩn mực cơ bản, khuôn mẫu để ghi nhận và trình bày CCTC nói chung và CCTCPS nói riêng trong một thời gian dài ở Mỹ. Song xét về thực hành kế toán thì kế toán theo giá trị hợp lý còn gây nhiều tranh cãi trong nhiều thập niên qua, đặc biệt là đối với các tài sản không có tính thanh khoản cao thuộc nhóm sử dụng các tham số định giá cấp 3 (không giao dịch trên sàn niêm yết). Trong nghiên cứu về hệ thống tài chính Mỹ đổ vỡ do lỗi của nghiệp vụ Mark to market (MTM) của Robert C. Pozen (HBR, 2009) chỉ ra nhóm các nhà nghiên cứu như Brian Wesbury, các nhà đầu tư và giám đốc điều hành doanh nghiệp như Steve Forbes (chủ tịch của Forbes Media), Mạc Quang Huy (2009) cho rằng kế toán theo giá trị hợp lý là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự sụp đổ của hệ thống tài chính Mỹ năm 2008. Trong sự thua lỗ của các tập đoàn tài chính thì kế toán theo giá trị hợp lý được coi là một trong những nguyên nhân gián tiếp. Các tập đoàn tài chính cho rằng do giá trị của các tài sản tài chính bị suy giảm và mất thanh khoản nhưng họ chưa có ý định bán chúng thì việc ghi nhận theo giá trị hợp lý vô hình chung đã làm suy giảm nghiêm trọng tình hình tài chính. Những lập luận này đã tạo thành một xu hướng kêu gọi đình chỉ phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý mà thay vào đó sử dụng kế toán giá gốc.

Tuy nhiên, nhóm ủng hộ kế toán theo giá trị hợp lý có giáo sư Lisa Koonce (Đại học Texas) cho rằng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý không phải là nguyên nhân của cuộc khủng hoảng, cùng quan điểm nhóm tư vấn đầu tư của FASB còn nhấn mạnh rằng các thông tin về giá trị hợp lý có ý nghĩa cực kỳ quan trọng với những người cung cấp vốn và những người sử dụng BCTC trong giai đoạn thị trường bấp bênh. Theo đó, nếu không đánh giá CCTC theo giá trị hợp lý thì nhà đầu



tư sẽ thấy không chắc chắn về giá trị tài sản nên sẽ không hỗ trợ tái cấu trúc vốn cho các tổ chức tài chính gặp khó khăn. Vậy quan điểm nào là đúng, kế toán theo giá trị hợp lý có phải là nguyên nhân quan trọng dẫn tới khủng hoảng tài chính ở Mỹ? Câu trả lời chưa được đưa ra vì chưa có nghiên cứu thực nghiệm nào chứng minh được. Hai giáo sư Laux và Leuz đang tiến hành nghiên cứu nhằm đánh giá kế toán theo giá trị hợp lý có phải là nguyên nhân tạo ra khủng hoảng, tuy nhiên kết quả nghiên cứu hiện thời đang cho kết luận không với câu hỏi trên.

Mặc dù còn nhiều hoài nghi về giá trị hợp lý, song trên thực tế kế toán theo giá trị hợp lý vẫn đang là khuôn mẫu cơ bản để kế toán CCTC nói chung và CCTCPS nói riêng. Vấn đề đặt ra là cần phải có những cải cách hợp lý để giảm thiểu tác hại của nó khi thị trường tài chính suy giảm đặc biệt liên quan đến đo lường và ghi nhận khoản chênh lệch do thay đổi giá trị hợp lý vào BCTC như thế nào.

#### ***1.3.2.2. Kế toán công cụ tài chính phái sinh theo hệ thống kế toán Trung Quốc***

Trung Quốc là nước có nền kinh tế chuyển đổi từ hệ thống kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang mô hình kinh tế thị trường, là một nước mang nhiều đặc điểm tương đồng với mô hình kinh tế chuyển đổi khác trong đó có Việt Nam. Tương tự như Việt Nam, hệ thống kế toán Trung Quốc theo mô hình chuyển đổi trong đó các quy định về kế toán được chi tiết hóa đi kèm với hệ thống chứng từ, tài khoản và hệ thống kế toán thống nhất cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Đáp ứng yêu cầu hội nhập với nền kinh tế thế giới mà rõ nét là việc gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), các quy định về kế toán có sự thay đổi sâu sắc, bao gồm các nội dung mới và phức tạp trong đó có các quy định về kế toán các CCTCPS.

Trong hệ thống kế toán Trung Quốc, các nội dung về kế toán CCTCPS không được đề cập rõ nét. Các quy định và hướng dẫn được ban hành rải rác trong các chuẩn mực kế toán khác nhau, bao gồm chuẩn mực số 12 (CAS 12- tái cấu trúc các khoản nợ) Chuẩn mực số 22 (CAS 22- ghi nhận và đo lường các CCTC) Chuẩn mực số 23 (CAS 23- chuyển giao các tài sản tài chính), chuẩn mực số 24 (CAS 24-

kế toán phòng ngừa rủi ro) và chuẩn mực số 37 (CAS 37- Trình bày các CCTC). Vào tháng 1/2006 Bộ tài chính Trung Quốc đã có thay đổi toàn diện hệ thống chuẩn mực kế toán Trung Quốc theo hướng hội tụ kế toán quốc tế. Bộ Tài chính Trung Quốc công bố hướng dẫn 39 chuẩn mực kế toán Trung Quốc mới, trong thông báo này Trung Quốc sử dụng thuật ngữ "Hệ thống chuẩn mực kế toán Trung Quốc mới - ASBEs" hệ thống này bao gồm 1 chuẩn mực chung và 38 chuẩn mực cụ thể cho các doanh nghiệp. Mặc dù hệ thống chuẩn mực không tuân thủ hoàn toàn hệ thống chuẩn mực BCTC quốc tế, nhưng vẫn tuân thủ theo những nguyên tắc cơ bản của hệ thống chuẩn mực quốc tế. Hơn nữa trong tháng 12/2008 hội đồng Châu Âu quyết định cho phép các ngân hàng phát hành được sử dụng chuẩn mực Trung Quốc tại châu âu cho các giao dịch trong thời kỳ quá độ lên đến 3 năm, sự hội tụ như thế nào cần có thời gian kiểm chứng và có quyết định vào thời gian sau. Hệ thống chuẩn mực kế toán Trung Quốc đầu tiên được sử dụng cho các công ty niêm yết mới từ tháng 1/2007 và sau đó là các công ty khác. Hướng dẫn về chuẩn mực kế toán mới này thể hiện thành tựu đáng kể với nền kinh tế Trung Quốc, tuy nhiên các doanh nghiệp gặp nhiều thách thức trong thời kỳ quá độ, bởi sự khác biệt đáng kể với hệ thống kế toán trước đó, hệ thống kế toán trước đây là dựa trên các quy định chung cứng nhắc (rule-base), hơn nữa chuẩn mực kế toán trước quá chú trọng đến công nghiệp nên có rất nhiều điểm không phù hợp với môi trường hiện tại, và trên quan điểm kinh tế sẽ rất khó khăn cho các doanh nghiệp khác để cung cấp thông tin hữu ích. Mặt khác trước đây nền kinh tế Trung Quốc bị chi phối bởi các doanh nghiệp nhà nước, hơn nữa trong thời kỳ năm 1999 rất nhiều công ty kế toán (Accounting Firms) cũng thuộc sở hữu của nhà nước, các công ty này bị ảnh hưởng bởi kế toán trước đây, mặt khác toàn bộ các kế toán của các công ty này được đào tạo nguyên tắc kế toán giá phí, do đó việc tiếp cận mới là dựa trên nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận (principles-base) trong thời kỳ quá độ đặt ra những thách thức mới đối với các doanh nghiệp. Hệ thống chuẩn mực kế toán Trung Quốc theo hướng hội tụ chuẩn mực quốc tế đã đặt ra những thách thức mới nhưng cũng đồng thời tạo ra những cơ hội mới cho các doanh nghiệp Trung Quốc.

Những điểm chính của hệ thống chuẩn mực kế toán Trung Quốc về CCTC:

ASBE 22: ghi nhận và xác định giá trị

Chuẩn mực này hướng dẫn phương pháp ghi nhận và xác định giá trị CCTC, chuẩn mực này được vận dụng cho tất cả các đơn vị bao gồm doanh nghiệp và tổ chức tín dụng. Các chuẩn mực về các khoản đầu tư chỉ hướng dẫn cho các khoản đầu tư liên quan đến các tài sản và vốn chủ, còn đối với chuẩn mực này hướng dẫn cho tất cả các loại CCTC: nợ tài chính, vốn chủ sở hữu, cho vay và phải thu, CCTCPS, các khoản bảo lãnh, trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi.

Chuẩn mực này hướng dẫn phân chia tài sản tài chính thành 4 loại và nợ tài chính thành 2 loại, mỗi loại phương pháp ghi nhận có sự khác nhau.

Điểm quan trọng của chuẩn mực này yêu cầu toàn bộ CCTC đều phải được đo lường theo giá trị hợp lý và ghi nhận tại thời điểm phát sinh, quy định này áp dụng đối với cả CCTCPS.

ASBE 24: Phòng ngừa rủi ro

Chuẩn mực này hướng dẫn kế toán đối với các giao dịch phòng ngừa rủi ro, theo chuẩn mực này phòng ngừa rủi ro được chia làm 3 loại: phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý, phòng ngừa rủi ro dòng tiền và phòng ngừa rủi ro các khoản đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên trong thời gian trước mắt, kế toán phòng ngừa rủi ro không bắt buộc các doanh nghiệp, trường hợp doanh nghiệp áp dụng kế toán phòng ngừa rủi ro yêu cầu phải chứng minh được hiệu quả phòng ngừa rủi ro ngay từ khi bắt đầu thực hiện hoạt động phòng ngừa rủi ro.

ASBE 30: Trình bày CCTC

Yêu cầu trình bày bản chất CCTC

Yêu cầu trình phân loại tài sản tài chính và công nợ tài chính, như phân loại tài sản tài chính thành: tài sản tài chính thông thường và tài sản tài chính không thông thường, nợ phải trả tài chính thông thường và nợ tài chính không thông



thường. Các nội dung về trình bày trong ASBE30 về cơ bản khá đồng nhất với qui định của IAS32.

### **1.3.3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam**

Từ các nghiên cứu ở trên cho thấy xu thế tất yếu của kế toán CCTC nói chung và CCTCPS nói riêng là kế toán theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên từ kinh nghiệm thực tiễn ở Mỹ việc áp dụng giá trị hợp lý ở mức nào và cần có điều chỉnh gì thích hợp để kế toán theo giá trị hợp lý thực sự trở thành một trong những hệ thống định giá có thể làm thay đổi nhận thức khi nhìn vào bức tranh tài chính của doanh nghiệp.

Trong bối cảnh nền kinh tế non trẻ, kinh tế vĩ mô còn yếu và thiếu bền vững, định chế thị trường còn thấp kém và chúng ta còn quá nhiều các vấn đề của thị trường niêm yết như sự minh bạch thông tin, các hành vi không công bằng trên thị trường, hành lang pháp lý theo hướng quốc tế hoá để triển khai các sản phẩm mới còn chậm. Ngoài ra chúng ta lại có nét tương đồng với nền kinh tế Mỹ đó là việc dỡ bỏ các rào cản để các tổ chức đầu tư dễ dàng tiếp cận với các khoản vay của NHTM đã dẫn đến sự lạm phát giá tài sản, làm bùng nổ thị trường bất động sản, thị trường chứng khoán, thị trường vàng từ việc cung tiền quá lớn và cho vay dễ dàng của ngân hàng, khi thị trường biến động các giao dịch thanh khoản không cao, giá cả giao dịch nhiều khi chỉ thể hiện bề nổi của giao dịch. Tất cả những vấn đề trên là rào cản làm cho việc áp dụng kế toán theo giá trị hợp lý trở nên khó khăn và thậm trọng hơn nhiều. Bản thân trong hệ thống kế toán, kế toán CCTCPS của các doanh nghiệp Việt Nam đang có sự khác biệt rất lớn với thông lệ quốc tế. Sự phát triển của thị trường CCTCPS là tất yếu khi Việt Nam đang trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và đang trên đà phát triển, vì vậy sự khác biệt về kế toán sẽ dẫn đến khó khăn cho trong quan hệ thương mại với các đối tác trên thế giới. Các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn trên các thị trường chứng khoán quốc tế vì BCTC của doanh nghiệp Việt Nam lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam sẽ không được thị trường chứng khoán quốc tế chấp nhận. Các doanh nghiệp phải tồn kém

nhiều chi phí để điều chỉnh số liệu kế toán, để lập BCTC theo Chuẩn mực kế toán Quốc tế, và để kiểm toán BCTC này.

Xuất phát từ nghiên cứu những quy định của Chuẩn mực kế toán quốc tế về CCTC, xuất phát từ việc nghiên cứu các quy định về kế toán CCTCPS của Mỹ, một quốc gia có nền kinh tế phát triển lâu đời, thị trường phái sinh phát triển mạnh mẽ. Từ việc nghiên cứu những quy định kế toán CCTC của quốc gia có nền kinh tế chuyển đổi và có những nét khá tương đồng với Việt Nam, luận án rút ra bài học kinh nghiệm trong việc kế toán CCTCPS trong các doanh nghiệp như sau:

#### ***Thứ nhất, xác định giao dịch và phân loại CCTCPS.***

Doanh nghiệp xác định hợp đồng phái sinh là một đối tượng kế toán cần được ghi nhận và trình bày trên BCTC, khi trình bày BCTC chú trọng vấn đề bản chất hơn hình thức, để có thể đưa ra thông tin phù hợp nhất trên BCTC. Căn cứ vào bản chất của hợp đồng đã ký kết, doanh nghiệp phân loại hợp đồng theo hình thức ký kết hợp đồng, mặt khác cần căn cứ vào mục đích sử dụng hợp đồng phái sinh để phân loại hợp đồng dùng cho mục đích kinh doanh hay mục đích phòng ngừa rủi ro.

#### ***Thứ hai, xác định giá trị của CCTCPS***

Sử dụng giá trị hợp lý để đo lường CCTCPS là xu thế chung nên chúng ta cũng không ra khỏi sân chơi chung được. Nhưng đây là một trong những vấn đề lựa chọn khó khăn nhất bởi đo lường luôn là vấn đề phức tạp nhất trong kế toán theo giá trị hợp lý.

Từ kinh nghiệm của cuộc khủng hoảng 2008, thì việc định giá theo giá trị hợp lý ở Việt Nam cần phải tăng cường độ tin cậy của phương pháp đánh giá theo các khía cạnh sau:

- Cần có một chuẩn mực kế toán riêng về đo lường theo giá trị hợp lý, trong đó xác định rõ các điều kiện về đo lường, cấp độ, đặc biệt là phương pháp đo lường để đảm bảo tính thống nhất.

- Khi sử dụng thang đo cần lưu ý tới nhóm CCTCPS không có thị trường hoạt động (tài sản có tính thanh khoản thấp) và không có cơ sở tham chiếu gián tiếp, phải sử dụng kỹ thuật định giá theo mô hình, cần phải đưa ra các mô hình định giá thống nhất và chỉ định áp dụng đối với từng loại CCTCPS. Khi công bố thông tin cần công khai về phương pháp định giá, danh mục các tài sản và tóm tắt đặc điểm của chúng đặc biệt là các giá định được đưa vào mô hình đánh giá, để người sử dụng có được thông tin khách quan hơn là số liệu trên BCTC.

- Khi thị trường có dấu hiệu đổ vỡ cần có sự can thiệp về đo lường, cho phép sử dụng mô hình định giá trong một số trường hợp để giảm thiểu tổn thất do định giá theo giá bán tháo thị trường.

### ***Thứ ba, đối với việc ghi nhận, trình bày và thuyết minh CCTCPS***

- Cần xây dựng một chuẩn mực riêng để ghi nhận và trình bày CCTCPS, trong đó đưa ra các dạng hợp đồng và các ví dụ tham chiếu để làm rõ bản chất của giao dịch và các trường hợp cụ thể về ghi nhận và trình bày thông tin. Ngoài ra cần phải xây dựng bổ sung các hướng dẫn cụ thể về tài khoản và các giao dịch ghi chép trên tài khoản trong hệ thống kế toán.

- Về ghi nhận các khoản lãi lỗ chưa thực hiện khi trình bày CCTCPS tại thời điểm báo cáo cần phải xem xét thận trọng trên cả hai góc độ người báo cáo và người sử dụng thông tin để hài hoà lợi ích của các bên đặc biệt khi thị trường tài chính có biến động bất thường.

### ***Thứ tư, về lộ trình áp dụng kế toán CCTCPS***

Từ nghiên cứu kinh nghiệm của quốc tế và một số quốc gia trên thế giới, để có thể hội nhập được với trên thị trường quốc tế, các qui định trong kế toán nói chung và qui định về kế toán CCTCPS nói riêng phải hài hoà với xu hướng chung. Tuy nhiên, không thể làm ngay khi mà hiện tại sự khác biệt là khá lớn, để làm được điều đó cần xây dựng lộ trình hợp lý trong kế toán CCTCPS hướng tới hội tụ với kế toán quốc tế nhưng vẫn đảm bảo hợp lý với sự phát triển của Việt Nam.



## KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 của luận án đã tập trung khái quát, hệ thống hóa, phân tích làm sáng tỏ những lý luận chung về CCTCPC như khái niệm, bản chất, đặc điểm và vai trò của CCTCPS, từ đó đã phân tích làm rõ lý luận về kế toán CCTCPS trong các doanh nghiệp theo các nội dung từ việc nhận diện, xác định giá trị, ghi nhận và trình bày CCTCPS theo các mô hình định giá. Luận án nghiên cứu, làm rõ nguyên tắc định giá và phương pháp ghi nhận, trình bày và thuyết minh thông tin về CCTCPS cho mục đích phòng ngừa rủi ro và mục đích thương mại theo chuẩn mực quốc tế, đồng thời phân tích làm rõ kế toán CCTCPS theo hệ thống kế toán của Mỹ, Trung Quốc trên cơ sở đó rút ra bài học kinh nghiệm cho kế toán ở các doanh nghiệp Việt Nam.

Những vấn đề lý luận đề cập trong Chương 1 là nền tảng, cơ sở để xem xét đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp hoàn thiện kế toán CCTCPS trong Chương 2 và Chương 3.

## *Chương 2*

### **THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM HIỆN NAY**

#### **2.1. TỔNG QUAN VỀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN VÀ VIỆC SỬ DỤNG CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**

##### **2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển công cụ tài chính phái sinh ở Việt Nam**

Công cụ tài chính phái sinh được hình thành và phát triển luôn gắn với sự phát triển của thị trường tài chính, sự ra đời của CCTCPS là sản phẩm tất yếu của kinh tế thị trường, đáp ứng các nhu cầu về quản trị rủi ro, cũng như nhu cầu đầu tư, đầu cơ của các doanh nghiệp, nhất là đối với các tổ chức, cá nhân có sự hiểu biết về thị trường tài chính. Sự phát triển của thị trường tài chính trải qua nhiều giai đoạn khác nhau, tuy nhiên trong phạm vi của phần nghiên cứu này luận án tập trung vào phân tích các mốc phát triển của thị trường tài chính gắn với sự hình thành, ra đời và phát triển của CCTCPS.

##### ***Giai đoạn từ năm 1975 đến 1988***

Ở giai đoạn này các hệ thống doanh nghiệp chưa phát triển chỉ tồn tại các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, hệ thống ngân hàng vẫn hoạt động với chức năng là công cụ ngân sách, chưa thực hiện đúng chức năng kinh doanh tiền tệ theo nguyên tắc thị trường. Do đó trong giai đoạn này chưa xuất hiện các sản phẩm tài chính như CCTC truyền thống và CCTCPS.

##### ***Giai đoạn từ 1988 đến 1998***

Trong giai đoạn này hệ thống doanh nghiệp của Việt Nam được hình thành và phát triển rất nhanh đặc biệt là sự ra đời của các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hệ thống ngân hàng Việt Nam cũng có thay đổi mạnh mẽ cả về lượng và chất, pháp lệnh ngân hàng (năm 1990), các luật về ngân hàng (năm 1997) đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho hoạt động ngân hàng, giai đoạn này đã hình thành và phát triển CCTC tại NHTM, cũng trong giai đoạn này thị trường

quốc tế xuất hiện trào lưu mới tài chính với các CCTCPS hiện đại, phức tạp và phần nào cũng ảnh hưởng đến thị trường tài chính Việt Nam. Năm 1990 trên thị trường đã xuất hiện hợp đồng tương lai hàng hóa của các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê tại Đắk Lắk, đã đánh dấu sự hiện diện của các CCTCPS đầu tiên trên thị trường Việt Nam, năm 1997 một số ngân hàng bắt đầu được cấp phép thực hiện giao dịch phái sinh tiền tệ với hợp đồng đầu tiên là hợp đồng hoán đổi tiền tệ với NHNN.

Tóm lại, trong thời kỳ này thị trường tài chính đã bắt đầu xuất hiện CCTCPS, với các giao dịch được phép thực hiện là hợp đồng hoán đổi tiền tệ, đối tượng tham gia là các NHTM được NHNN chấp nhận, đối với doanh nghiệp giao dịch mua bán hàng hóa trên thị trường hàng hóa tương lai với sự tham gia của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu cà phê ở Đắk Lắk. Tuy nhiên, khối lượng giao dịch trên thị trường còn rất khiêm tốn, nguyên nhân chính do bản chất phức tạp của các công cụ phòng ngừa rủi ro và am hiểu của các doanh nghiệp đối với các công cụ này, và những ràng buộc từ phía NHNN với các NHTM về việc sử dụng và phát hành các công cụ này đã làm cho các giao dịch phái sinh chưa phát triển rộng rãi.

#### ***Giai đoạn từ năm 1998 đến nay***

Trong giai đoạn này là giai đoạn đánh dấu sự phát triển của thị trường tài chính Việt Nam, đặc biệt là khi có thị trường chứng khoán năm 1998 đã làm cho thị trường tài chính phát triển và xuất hiện đa dạng các CCTC.

#### ***Công cụ tài chính phái sinh ngoại tệ***

Tiếp theo Quyết định 17/1998/QĐ-NHNN7 ngày 10/01/1998 ban hành Quy chế giao dịch hối đoái, ngày 25/2/1999 NHNN ra quyết định số 65/1999/QĐ-NHNN7 về giao dịch kỳ hạn, các giao dịch kỳ hạn được thực hiện trong hợp đồng mua bán USD và VND giữa NHTM với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu hoặc với các NHTM khác được phép của NHNN. Tuy nhiên theo quy định này, tỷ giá kỳ hạn được xác định bằng tỉ giá giao ngay cộng với biên độ dao động, thời hạn tối đa của NHNN với loại hợp đồng này chỉ là 6 tháng, điều này không phù hợp với thông lệ quốc tế, NHNN không thể áp dụng một tỉ lệ trong một khoảng thời gian, điều này dẫn đến giao dịch kỳ hạn tiền tệ chiếm tỉ lệ khá khiêm tốn trong giao dịch ngoại hối của ngân



hàng, và đối với doanh nghiệp hợp đồng kỳ hạn chưa được sử dụng rộng rãi làm công cụ phòng ngừa rủi ro hối đoái trong chiến lược quản trị rủi ro của doanh nghiệp.

Xuất phát từ những hạn chế của quyết định số 65/1999/QĐ-NHNN, trong thời kỳ này NHNN ký quyết định 1452/2004/QĐ-NHNN, NHNN cho phép thực hiện các giao dịch: giao dịch giao ngay, giao dịch kỳ hạn, giao dịch hoán đổi và giao dịch quyền chọn, với đối tượng tham gia là các tổ chức tín dụng được phép, tổ chức kinh tế, tổ chức và cá nhân đủ điều kiện tham gia. Trong đó quy định kỳ hạn các giao dịch do tổ chức cá nhân tự thỏa thuận trong hợp đồng, ngày giao dịch và thanh toán các bên tự thỏa thuận trong hợp đồng.

Về phía nhà cung cấp, đã có các ngân hàng như: NHTM Cổ phần Á Châu (ACB); NHTM Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex, Ngân hàng Cổ phần Đầu tư và Phát triển (BIDV); Ngân hàng Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB), ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam... cung cấp hợp đồng quyền chọn, hợp đồng kỳ hạn tiền tệ để các doanh nghiệp sử dụng làm công cụ phòng ngừa rủi ro tỷ giá.

#### *Công cụ tài chính phái sinh lãi suất*

Cũng trong thời kỳ này NHNN đã ban hành Quyết định số 1133/2003/QĐ-NHNN về quy chế giao dịch hoán đổi lãi suất, năm 2006 NHNN ban hành Quyết định số 62/2006/QĐ-NHNN về quy chế thực hiện giao dịch hoán đổi thay thế cho Quyết định số 1133/2003/QĐ-NHNN, nhờ đó mà thị trường CCTCPS có thêm cơ hội phát triển, các doanh nghiệp có thêm sự lựa chọn công cụ phòng ngừa rủi ro trong chiến lược quản trị rủi ro của mình.

Về phía nhà cung cấp, tính đến thời điểm hiện nay, một số ngân hàng đã cung cấp sản phẩm phái sinh lãi suất như: Ngân hàng Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); ngân hàng Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB), Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)... theo hình thức hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi lãi suất.

#### *Công cụ tài chính phái sinh hàng hóa*

Ngày 28/12/2006 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 158/2006/NĐ-CP quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch

hàng hóa, theo đó các giao dịch phái sinh hàng hóa được phép triển khai tại Việt Nam. Các danh mục hàng hóa Bộ Thương mại cho phép sẽ được giao dịch mua bán qua Sở giao dịch hàng hóa. Theo qui định của Nghị định này, Bộ Thương mại chịu trách nhiệm quản lý hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa. Bộ Thương mại quyết định việc thành lập và hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa, phê chuẩn Điều lệ hoạt động và phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa, ban hành danh mục hàng hoá được phép giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa. NHNN Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn chế độ thanh toán trong hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa; quy định cụ thể điều kiện hoạt động của Trung tâm thanh toán. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn các chế độ về thuế, phí, lệ phí đối với hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa; phối hợp với Bộ Thương mại trong việc thẩm tra năng lực tài chính của các sáng lập viên của Sở Giao dịch hàng hóa. Các Sở giao dịch hàng hóa hiện có tại Việt Nam như: Sở giao dịch hàng hóa Việt Nam, Sàn giao dịch hạt điều do Hiệp hội điều Việt Nam mở tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm giao dịch thủy sản Cần Thơ, Trung tâm giao dịch cà phê Buôn Mê Thuật (BCEC), Sàn giao dịch thép Sacombank. Thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa theo hai loại hợp đồng là hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng quyền chọn.

Về phía nhà cung cấp, đến nay đã có một số ngân hàng cung cấp sản phẩm phái sinh hàng hóa: Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam... cung cấp hợp đồng tương lai hàng hóa trên thị trường hàng hóa với mục đích hỗ trợ doanh nghiệp trong việc quản trị rủi ro, hạn chế tối đa mức thua lỗ có thể có, bảo đảm được lợi nhuận cũng như tiếp cận với các phương thức kinh doanh hiện đại của các thị trường lớn trên thế giới. Khi cung cấp hợp đồng này, Ngân hàng đóng vai trò trung gian tin cậy giữa các doanh nghiệp với các thị trường và sàn giao dịch có tổ chức về một lượng hàng hóa tiêu chuẩn tương lai trên thế giới như: LIFFE, SICOM, TOCOM, NYBOT, CBOT... Các loại hàng hóa được cung cấp trong hợp đồng tương lai: Cà phê; cao su; ngũ cốc; kim loại màu; kim loại quý; cotton; năng lượng; các loại hàng hóa

khác. Tình hình thực tế về khối lượng, doanh thu giao dịch của một số kỳ gần đây theo báo cáo của Techcombank về giao dịch phái sinh hàng hóa (*Phụ lục 2*).

#### *Công cụ tài chính phái sinh chứng khoán*

Tính đến thời điểm hiện nay, Ở Việt Nam chưa có văn bản chính thức cho thị trường chứng khoán phái sinh và thực tế doanh nghiệp chưa thực hiện hợp đồng phái sinh chứng khoán. Năm 2013, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đang trong quá trình nghiên cứu, xây dựng đề trình Chính phủ ban hành Nghị định về tổ chức và hoạt động của thị trường chứng khoán phái sinh.

Tóm lại, mặc dù các NHTM với tư cách là những người tạo lập thị trường được phép thực hiện các giao dịch phái sinh, tuy nhiên sự hiểu biết về CCTCPS của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam, cũng như việc sử dụng CCTCPS trong hoạt động phòng ngừa rủi ro hoặc đầu cơ còn rất hạn chế, một trong những lý do đó chính là Việt Nam còn thiếu quy định pháp lý về CCTCPS, và chưa có thị trường phái sinh tập trung dẫn đến việc tâm lý e ngại của người sử dụng.

#### **2.1.2. Tình hình sử dụng công cụ tài chính phái sinh trong các doanh nghiệp Việt Nam**

Thực tế trong những năm gần đây, các biến số tài chính như lãi suất, tỷ giá..., có sự biến động khá rõ rệt, điều đó ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc sử dụng các công cụ để phòng ngừa rủi ro trước những biến động của thị trường tài chính vẫn chưa được các doanh nghiệp sử dụng phổ biến. Nghiên cứu dưới đây tập trung vào tìm hiểu tình hình thực tế sử dụng CCTCPS ở các doanh nghiệp Việt Nam, các nguyên nhân và rào cản dẫn đến việc hạn chế sử dụng CCTCPS trong thời gian qua, từ đó đưa ra các kết luận và nhận định về thị trường phái sinh trong tương lai, giải quyết câu hỏi nghi vấn "Việc thiếu các quy định pháp lý về kế toán CCTC phái sinh có là một trong các nguyên nhân chính tác động đến thị trường phái sinh hay không?" là cơ sở cho việc nghiên cứu đề tài.

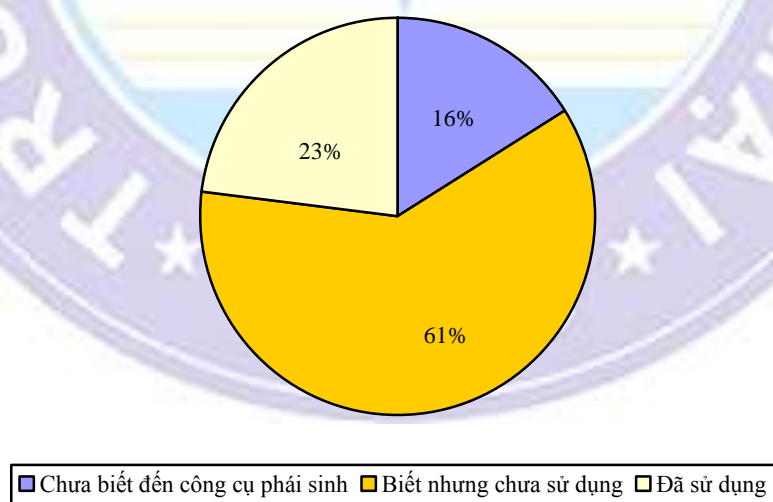
Để phục vụ cho mục đích nghiên cứu, nghiên cứu sinh tiến hành phát phiếu điều tra đến các doanh nghiệp phi tài chính, do tổng thể mẫu nghiên cứu lớn mặt



khác, thực tế cho thấy các giao dịch phái sinh thường là những hàng hóa cơ bản, chịu tác động của các yếu tố như mùa màng, thời tiết, mức độ khan hiếm hoặc các doanh nghiệp xuất nhập khẩu chịu nhiều ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, các giao dịch có qui mô lớn và sự ảnh hưởng của các yếu tố thị trường đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp là trọng yếu. Vì vậy, nghiên cứu sinh xác định phương án chọn mẫu phi xác suất. Để phục vụ mục đích nghiên cứu của luận án, mẫu khảo sát được tập trung vào những doanh nghiệp có phát sinh giao dịch mua bán hàng hóa cơ bản như mặt hàng nông sản, kim loại, dầu thô...; doanh nghiệp xuất nhập khẩu; doanh nghiệp có sử dụng vốn vay chịu nhiều sự tác động của lãi suất và tỷ giá. Theo đó, nghiên cứu sinh đã phát ra 145 phiếu khảo sát, và thu được lại 104 phiếu trả lời hợp lệ, thời gian khảo sát được tiến hành trong khoảng thời gian từ tháng 3/2012 đến tháng 3/2013, bảng câu hỏi khảo sát (*Phụ lục 3*), danh sách các doanh nghiệp khảo sát (*Phụ lục 4*).

*Kết quả khảo sát về tình hình CCTCPS trong các doanh nghiệp:*

Đánh giá chung của các doanh nghiệp về tình hình sử dụng CCTCPS luận án thu được kết quả sau:



**Biểu đồ 2.1: Kết quả khảo sát về tình hình sử dụng CCTCPS của doanh nghiệp Việt Nam**

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát)

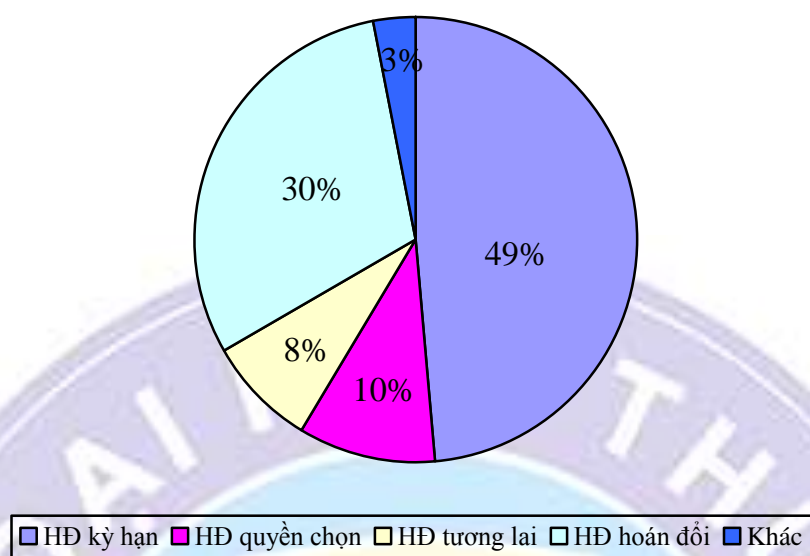
Theo kết quả khảo sát phần lớn các doanh nghiệp đã tiếp cận với các CCTCPS nhưng chưa sử dụng, một số đơn vị kinh doanh trong lĩnh vực đặc thù như: Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam, Công ty Đạm Phú Mỹ, Công ty Sữa Việt Nam, Tổng Công ty Cà phê, Công ty cổ phần Mía Đường Biên Hòa..., đó là những doanh nghiệp có qui mô lớn, kinh doanh những mặt hàng đặc thù, có hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu qui mô lớn. Tuy nhiên, khi được khảo sát về tình hình sử dụng CCTCPS, đều nhận được câu trả lời đó là đã tiếp cận các công cụ này nhưng ở thời điểm này chưa sử dụng làm công cụ phòng ngừa rủi ro.

Một số đơn vị được khảo sát đã trả lời là đã sử dụng CCTCPS và thường xuyên sử dụng công cụ này như: Tổng Công ty Lương Thực Miền Bắc, Công ty cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Đắc Lắc, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Intimex, Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp, Công ty trách nhiệm hữu hạn Anh Minh, Công ty cổ phần Tập đoàn Intimex Bình Dương, Công ty cổ phần Lọc Hóa Dầu Việt Nam, Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, Công ty cổ phần Tập đoàn FLC..., trong số các doanh nghiệp đã sử dụng công cụ phòng ngừa rủi ro, đã có nhiều doanh nghiệp tránh được những rủi ro đáng kể về biến động giá trên thị trường quốc tế, điển hình là các doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực xuất nhập khẩu cà phê.

Một số doanh nghiệp được khảo sát đã nhận được câu trả lời là không biết đến các CCTCPS và chưa tiếp cận các công cụ này như: Tổng công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản (Seaprodex), Công ty cổ phần Za Hưng, Công ty cổ phần Thủy điện Thái An..., lý do chính của họ là thiếu thông tin về nhà cung cấp cũng như thiếu hiểu biết về việc sử dụng các công cụ này và nhiều lý do chủ quan khác.

***Khảo sát về loại CCTCPS các đơn vị đã sử dụng:***

Khảo sát các doanh nghiệp đã sử dụng CCTCPS, tình hình sử dụng các loại CCTCPS ở các doanh nghiệp như sau:



**Biểu đồ 2.2: Kết quả khảo sát về tình hình sử dụng các loại CCTCPS của doanh nghiệp Việt Nam**

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát)

Hầu hết các hợp đồng phái sinh được các doanh nghiệp sử dụng đó là hợp đồng kỳ hạn, loại hợp đồng là ký kết giữa các doanh nghiệp với ngân hàng hoặc doanh nghiệp khác, trên thị trường phi tập trung. Hợp đồng tương lai được sử dụng ở một số doanh nghiệp kinh doanh hàng hóa cơ bản đó là mặt hàng nông sản như cà phê, mặt hàng kim loại màu, xăng dầu. Các hợp đồng này được thực hiện trên các sàn giao dịch quốc tế như: CBOT, LIFFE, NYBOT v.v..., và được thực hiện thông qua nhà môi giới là Eximbank, HSBC, Techcombank v.v... Đối với hợp đồng hoán đổi, đây là một trong những hợp đồng phái sinh xuất hiện đầu tiên ở Việt Nam, theo khảo sát đến thời điểm hiện nay ở Việt Nam mới phát sinh hợp đồng hoán đổi lãi suất và ngoại tệ, nhà cung cấp là các NHTM như Eximbank, Techcombank, BIDV v.v..., đối tác tham gia là các doanh nghiệp như Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex...

Trong số các giao dịch được thực hiện, khảo sát cụ thể đối với từng hợp đồng, chủ yếu các hợp đồng phái sinh là các hợp đồng phái sinh tiền tệ, hàng hóa, và lãi suất, trong đó chủ yếu là phái sinh tiền tệ. Hợp đồng phái sinh chứng khoán đến thời điểm hiện tại chưa phát sinh. Cụ thể:



**Bảng 2.1: Kết quả khảo sát tình hình sử dụng hợp đồng kỳ hạn của doanh nghiệp Việt Nam**

Loại giao dịch	Hàng hoá (%)	Ngoại tệ (%)	Lãi suất (%)	Chứng khoán (%)
Mua đến ngày đáo hạn	5.3	25	6.2	0
Bán vào ngày đáo hạn	11.3	41.8	10.4	0
Loại giao dịch khác	0	0	0	0

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát)

**Bảng 2.2: Kết quả khảo sát tình hình sử dụng hợp đồng tương lai của doanh nghiệp Việt Nam**

Loại giao dịch	Hàng hoá (%)	Ngoại tệ (%)	Lãi suất (%)	Chứng khoán (%)
Hợp đồng mua	66.7	0	0	0
Hợp đồng bán	33.3	0	0	0
Loại giao dịch khác	0	0	0	0

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát)

**Bảng 2.3: Kết quả khảo sát tình hình sử dụng hợp đồng quyền chọn doanh nghiệp Việt Nam**

Loại giao dịch	Hàng hoá (%)	Ngoại tệ (%)	Lãi suất (%)	Chứng khoán (%)
Quyền chọn mua	25.3	20.4	9	0
Quyền chọn bán	25.3	13	7	0
Loại giao dịch khác	0	0	0	0

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát)

**Bảng 2.4: Kết quả khảo sát tình hình sử dụng hợp đồng hoán đổi của doanh nghiệp Việt Nam**

Loại giao dịch	Hàng hoá (%)	Ngoại tệ (%)	Lãi suất (%)	Chứng khoán (%)
Hợp đồng hoán đổi	0	42.8	57.2	0
Loại giao dịch khác	0	0	0	0

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát)

**Bảng 2.5: Kết quả khảo sát mục đích sử dụng CCTCPS doanh nghiệp Việt Nam**

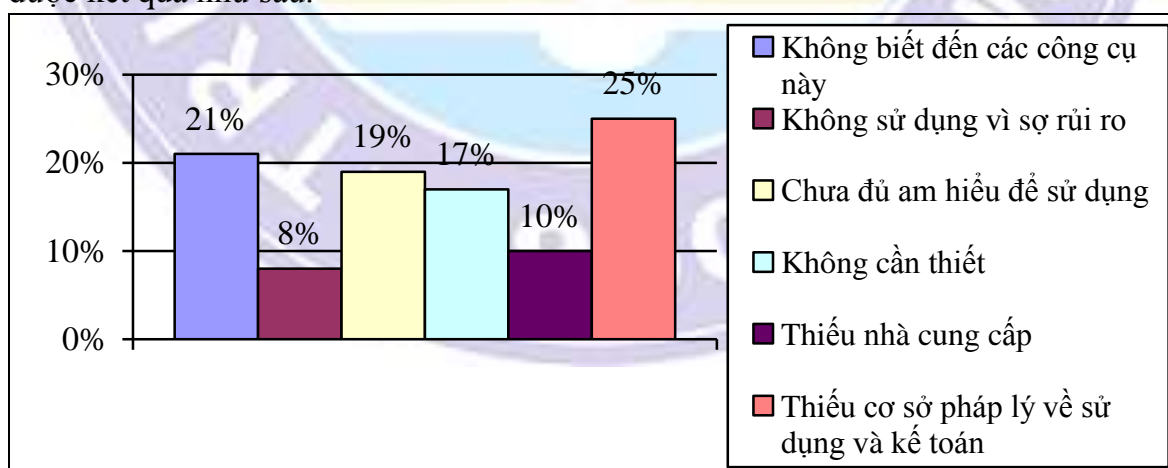
Đầu tư thương mại	32.65%
Phòng ngừa rủi ro	40.82%
Cả hai mục đích	26.53%
Mục đích khác	0.00%

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát)

Kết quả khảo sát cho thấy các doanh nghiệp hiện nay chưa phân định rõ ràng mục đích sử dụng CCTCPS, bản thân người sử dụng không phân định ngay tại thời điểm ký hợp đồng phái sinh cho mục đích kinh doanh hay phòng ngừa rủi ro. Có rất nhiều doanh nghiệp cho rằng phòng ngừa rủi ro để đem lại hiệu quả kinh doanh tốt cho doanh nghiệp chính là kinh doanh. Do đó, kết quả thu được hơn 26.53% câu trả lời là dùng CCTCPS cho cả hai mục đích. Lý do chính là ở Việt Nam chưa có quy định rõ ràng về điều kiện của phòng ngừa rủi ro và điều kiện CCTCPS dùng cho mục đích kinh doanh, điều này sẽ dẫn đến những hạn chế trong việc nhận biết, ghi nhận và trình bày CCTCPS trong công tác kế toán tại doanh nghiệp.

#### **Khảo sát lý do và các rào cản dẫn đến các doanh nghiệp chưa sử dụng CCTCPS**

Khảo sát các doanh nghiệp còn lại không sử dụng CCTCPS, tìm hiểu nguyên nhân (yếu tố) dẫn đến việc không tiếp cận với các CCTCPS luận án thu được kết quả như sau:

**Biểu đồ 2.3: Kết quả khảo sát nguyên nhân không sử dụng CCTCPS**

**của doanh nghiệp Việt Nam**

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát)

Qua kết quả khảo sát sơ bộ về nhóm các doanh nghiệp chưa sử dụng CCTCPS, luận án đã tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng dẫn đến việc hạn chế sử dụng CCTCPS tại các doanh nghiệp. Trong đó, các nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển thị trường phái sinh ở Việt Nam hiện nay đó là:

*Thứ nhất*, ở Việt Nam còn thiếu hành lang pháp lý về CCTCPS, một trong những căn cứ chính là thiếu vắng chuẩn mực kế toán về CCTCPS, dẫn đến khó khăn cho doanh nghiệp trong việc nhận biết giao dịch, khó khăn trong việc ghi nhận và trình bày thông tin, không có thông tin chính xác về lợi ích của doanh nghiệp trong việc sử dụng CCTCPS để phòng ngừa rủi ro, điều đó dẫn đến không thúc đẩy các nhà quản trị quan tâm và xem xét sử dụng CCTCPS trong chiến lược phòng ngừa rủi ro của doanh nghiệp mình. Từ nhân tố thiếu vắng hành lang pháp lý về CCTC, thiếu vắng chuẩn mực kế toán dẫn đến việc các doanh nghiệp thiếu hiểu biết về CCTCPS. Đó chính là các lý do chính tác động làm cho thị trường CCTCPS chưa phát triển ở Việt Nam.

*Thứ hai*, nguyên nhân không sử dụng CCTCPS của doanh nghiệp đó là doanh nghiệp không biết đến công cụ này, thực tế khi khảo sát nhiều doanh nghiệp đều cho rằng đã nghe nói nhưng chưa biết về cách sử dụng công cụ này, lợi ích hay rủi ro doanh nghiệp gặp phải khi sử dụng, do đó chưa cơ hội tiếp cận và sử dụng CCTCPS để quản trị rủi ro.

*Thứ ba*, một số doanh nghiệp được khảo sát cho rằng họ đã biết đến các công cụ phòng ngừa rủi ro như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, nhưng chưa có được đầy đủ các thông tin cần thiết về thị trường các công cụ này. Do đó, doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc định lượng các rủi ro thị trường có thể gặp phải, và tiếp cận các công cụ này trong chiến lược quản trị rủi ro.

*Thứ tư*, nhóm các doanh nghiệp nêu lý do không sử dụng CCTCPS đó là không cần thiết phải sử dụng, doanh nghiệp xác định các rủi ro có thể gặp trong kinh doanh đó là rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá và lãi suất, nhưng doanh nghiệp thể kiểm soát rủi ro ở mức độ chấp nhận được nên không cần phải sử dụng đến các công cụ phòng ngừa rủi ro.



*Thứ năm*, một số doanh nghiệp cho rằng họ xác định được hoạt động kinh doanh chịu nhiều rủi ro, tuy nhiên thị trường hiện nay thiếu nhà cung cấp các sản phẩm phái sinh này, hoặc có sản phẩm nhưng mức thu phí còn cao so với khả năng chi trả của doanh nghiệp.

*Thứ sáu*, nguyên nhân dẫn đến e ngại sử dụng CCTCPS là vì sợ rủi ro, một số doanh nghiệp cho rằng nếu những dự đoán về thị trường sai dẫn đến doanh nghiệp chịu thiệt hại về việc sử dụng các CCTCPS, và họ không sẵn sàng chấp nhận các rủi ro đó, một số doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước cho rằng nếu sử dụng các công cụ này mà làm thiệt hại đến tài sản của doanh nghiệp bị quy trách nhiệm làm tổn thất tài sản của nhà nước, chính vì lý do đó dẫn đến tâm lý ngại rủi ro và không sử dụng các công cụ này.

Tóm lại, có nhiều rào cản ảnh hưởng tới việc doanh nghiệp tiếp cận và sử dụng CCTCPS trong chiến lược quản trị rủi ro và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp, để thị trường phái sinh phát triển không phải là công việc của một cá nhân hay một tổ chức, mà là sự kết hợp của nhiều đối tượng khác nhau cơ quan hoạch định chính sách, nhà tạo lập thị trường, các nhà đầu tư và phòng ngừa rủi ro.

## **2.2. THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**

### **2.2.1. Thực trạng ban hành các quy định kế toán về công cụ tài chính phái sinh trong hệ thống kế toán**

Kế toán là một trong số công cụ hữu hiệu quản lý kinh tế, sự phát triển của hệ thống kế toán song song với sự phát triển của nền kinh tế nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của nhiều đối tượng khác nhau trong nền kinh tế. Ở Việt Nam, ngay từ khi hòa bình lập lại ở miền Bắc năm 1954, hệ thống kế toán Việt Nam đã được hình thành, dần dần phát triển và hoàn thiện qua các giai đoạn kinh tế của đất nước. Quá trình hình thành và phát triển hệ thống kế toán Việt Nam gắn với sự biến đổi, phát triển và đổi mới nền kinh tế của đất nước nói chung và cơ chế quản lý kinh tế nói riêng. Trong phần này luận án tập trung vào việc khái quát quá trình phát

triển của hệ thống kế toán Việt Nam qua các giai đoạn để phân tích khung pháp lý hướng dẫn kế toán CCTCPS cho các doanh nghiệp.

#### *Trước năm 1995*

Thời kỳ này được chia thành hai mốc đó là từ trước năm 1988 và từ 1988 đến 1995. Trước năm 1988, nền kinh tế Việt Nam theo mô hình kế hoạch hóa tập trung, kế toán được sử dụng là công cụ để ghi chép và theo dõi tình hình chấp hành quy định của nhà nước và là căn cứ để đánh giá xem đơn vị có hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được giao hay không, khi đó kế toán chưa thực sự trở thành công cụ để thu thập, xử lý và cung cấp thông tin để đánh giá hiệu quả hoạt động của đơn vị kế toán. Trong thời kỳ này, vì chưa xuất hiện thị trường vốn nên cũng chưa có quy định kế toán cho CCTC.

Sau năm 1988 đến 1995, thời kỳ này đánh dấu một mốc phát triển mới của hệ thống kế toán Việt Nam, Pháp lệnh Kế toán Thống kê ra đời là 1 bước tiến của hệ thống kế toán Việt Nam. Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam bắt đầu chuyển sang giai đoạn chuyển đổi từ mô hình kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường có sự điều tiết vĩ mô của nhà nước, nhưng chưa thể hiện rõ nét của kinh tế thị trường. Do vậy, thị trường vốn chưa thực sự phát triển, các khái niệm về CCTC (tài sản tài chính, nợ tài chính) chưa xuất hiện trong chế độ kế toán ở Việt Nam, và các qui định về kế toán CCTCPS đồng thời cũng chưa xuất hiện.

#### *Giai đoạn từ năm 1995 đến 2003*

Đây là giai đoạn cải cách của hệ thống kế toán Việt Nam, đặc biệt trong giai đoạn này là Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp theo Quyết định số 1141/QĐ-BTC-VCKT vào ngày 1/11/1995 do Bộ Tài chính ban hành và Luật Kế toán (năm 2003), và việc bắt đầu xây dựng hình thành hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS). Như vậy, căn cứ pháp lý để thực hiện hoạt động kế toán ở Việt Nam khá đầy đủ và bước đầu hòa nhập với thông lệ kế toán quốc tế, theo đó thị trường vốn trong giai đoạn này cũng bắt đầu xuất hiện các CCTC và CCTCPS. Đối với CCTCPS thời kỳ này đã xuất hiện các công cụ như hợp đồng hoán đổi tiền tệ, hợp

đồng kỳ hạn ngoại tệ, hợp đồng kỳ hạn lãi suất v.v... Tuy nhiên, các hướng dẫn về phân loại, nhận biết, đo lường, ghi nhận, trình bày và thuyết minh CCTCPS chỉ mới xuất hiện từ phía các doanh nghiệp tài chính (ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng), là đơn vị phát hành và tạo lập thị trường mà chưa có các khuôn mẫu đối với nhà đầu tư và các đơn vị sử dụng CCTCPS cho mục đích phòng ngừa rủi ro.

Trong khung pháp lý hướng dẫn về kế toán CCTC mới xuất hiện các quy định về CCTC, trong đó CCTC được định nghĩa là các khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, cho vay và được chia thành ngắn hạn và dài hạn. Trong thời kỳ này, cơ quan ban hành chưa có một văn bản chính thức nào hướng dẫn kế toán cho CCTCPS nên các căn cứ pháp lý kế toán để đo lường, ghi nhận, trình bày và thuyết minh thông tin về CCTCPS là Luật Kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp. Từ đó, vận dụng những quy định đã ban hành là khi phát sinh CCTCPS, nguyên tắc đo lường là theo giá gốc, trình bày trên BCTC theo giá gốc và chưa có hướng dẫn thuyết minh về CCTCPS và phòng ngừa rủi ro. Ở thời kỳ này, chưa đề cập đến lãi suất thực tế, chưa đề cập đến giá trị hợp lý của hàng hóa hay chứng khoán.

#### ***Giai đoạn từ 2004 đến nay***

Trong giai đoạn này, cùng với sự phát triển của thị trường CCTC ở Việt Nam và yêu cầu trình bày thông tin về CCTC và quản trị rủi ro của các tổ chức quốc tế, khung pháp lý về kế toán đã có những thay đổi để đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin thích hợp với của các đối tượng sử dụng và hài hòa với thông lệ quốc tế.

Năm 2004, Luật Kế toán chính thức có hiệu lực trở thành văn bản pháp lý cao nhất của toàn bộ hệ thống kế toán Việt Nam, đồng thời trong giai đoạn này Bộ Tài chính đã xây dựng và ban hành được 26 chuẩn mực kế toán. Năm 2006, Bộ Tài chính đã ban hành hệ thống kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 thay thế cho hệ thống kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 1141/QĐ-BTC.

Trong thời kỳ này thị trường vốn đã phát triển với sự xuất hiện đa dạng của các CCTC, và cũng đã xuất hiện phong phú hơn các CCTCPS đặc biệt là đối với



công cụ quyền chọn, các giao dịch về phái sinh giữa các ngân hàng với các ngân hàng, giữa ngân hàng với doanh nghiệp đã phát sinh khá nhiều. Đặc biệt đây là thời kỳ này thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển nóng, thị trường tài chính có những khởi sắc nhất định, do đó việc nghiên cứu và sử dụng CCTC để phòng ngừa rủi ro được các nhà quản lý chú trọng.

Một dấu mốc quan trọng đánh dấu bước phát triển của kế toán về CCTCPS là việc NHNN đã ban hành Thông tư số 7404/NHNN-KTTC về việc hướng dẫn hạch toán kế toán nghiệp vụ phái sinh tiền tệ, Thông tư này đã hướng dẫn cụ thể cách xác định giá trị, ghi nhận và trình bày báo cáo CCTCPS tiền tệ bao gồm: hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi, Thông tư cũng đã đề cập đến trạng thái mở của tỷ giá và yêu cầu các tổ chức tín dụng phải ghi nhận ngay trạng thái mở về ngoại tệ sau mỗi nghiệp vụ mua/bán ngoại tệ kỳ hạn. Định kỳ phải xác định giá trị của hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ theo giá trị hợp lý của hợp đồng và ghi nhận lãi lỗ chưa thực hiện vào Bảng cân đối kế toán, trong Thông tư có hướng dẫn cụ thể phương pháp đánh giá lại hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi tiền tệ. Với những hướng dẫn cụ thể từ Thông tư này cho thấy đã có những thay đổi lớn về tư duy của các nhà quản lý và tín hiệu cho thấy Kế toán Việt Nam đang dần hội tụ vào sân chơi chung, đáp ứng yêu cầu cơ bản thông lệ quốc tế.

Tuy nhiên, các hướng dẫn trên vẫn là khuôn mẫu cho kế toán ở các tổ chức tín dụng mà vẫn chưa có một văn bản hướng dẫn cụ thể nào về kế toán CCTCPS cho các doanh nghiệp phi tài chính, các doanh nghiệp có sử dụng hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi lãi suất, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng tương lai còn rất khó khăn khi kế toán các giao dịch này.

Với quy định hiện có, việc kế toán CCTCPS tuân thủ theo các quy định của Luật Kế toán và chế độ kế toán hiện hành, có thể theo hai hướng đó là: thứ nhất, sử dụng giá gốc trong đo lường, ghi nhận và trình bày; thứ hai, sử dụng giá gốc để ghi nhận ban đầu, khi thị trường biến động bất lợi thì có thể bỏ qua giá gốc, chuyển

sang nguyên tắc thận trọng với mục đích phòng ngừa rủi ro, theo đó khi phát sinh giao dịch ghi nhận theo giá gốc, khi trình bày BCTC theo LCM (giá thấp nhất giữa giá phí và giá thị trường).

Tháng 11/2009, xuất phát từ tính cấp thiết cần phải thiết lập khung pháp lý về CCTC và CCTCPS, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (TT210) về: Hướng dẫn áp dụng IAS/IFRS về trình bày và thuyết minh thông tin về CCTC. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày, thuyết minh thông tin về CCTC và được áp dụng cho tất cả các đơn vị thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế tại Việt Nam có các giao dịch liên quan đến CCTC. Các nội dung được hướng dẫn áp dụng trong Thông tư được căn cứ vào các chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) và chuẩn mực quốc tế về lập và trình bày BCTC (IFRS) được Ủy ban Chuẩn mực Kế toán quốc tế ban hành, công bố năm 2007. Các phân tích và đánh giá về nội dung của Thông tư này như sau:

***Yêu cầu trình bày BCTC theo IAS32:***

Theo yêu cầu của TT210, các doanh nghiệp nói chung phải trình bày BCTC về CCTC và CCTCPS theo những điểm chính của IAS32 bắt đầu từ kỳ báo cáo năm 2011, cụ thể các nội dung:

*Thứ nhất*, phải trình bày các khoản Nợ phải trả tài chính và công cụ Vốn chủ sở hữu

- Tổ chức phát hành các CCTC phải phân loại công cụ đó hoặc các phần của công cụ đó tại thời điểm ghi nhận ban đầu là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

- Công cụ tài chính được tổ chức phát hành trình bày là công cụ vốn chủ sở hữu khi CCTC không bao gồm nghĩa vụ theo hợp đồng để trả tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể bất lợi cho người phát hành. Các CCTC không phải là công cụ vốn chủ sở hữu được tổ chức phát hành trình bày là nợ phải trả.

- Cổ phiếu ưu đãi được trình bày là nợ phải trả tài chính nếu có điều khoản yêu cầu người phát hành phải mua lại một số lượng cổ phiếu ưu đãi nhất định tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai.

*Thứ hai*, trình bày quyền chọn thanh toán: CCTCPS là quyền chọn được trình bày là tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính.

*Thứ ba*, trình bày các CCTC phức hợp

- Tổ chức phát hành CCTC phi phái sinh phải xem xét các điều khoản trong CCTC để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Việc nhận biết các thành phần của CCTC phức hợp được căn cứ vào nghĩa vụ phải trả (nợ phải trả tài chính) của đơn vị tạo ra từ CCTC và quyền của người nắm giữ công cụ để chuyển đổi thành công cụ vốn chủ sở hữu. Ví dụ, trái phiếu chuyển đổi có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông là CCTC phức hợp, gồm hai bộ phận: Nợ phải trả tài chính (thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả tiền mặt hoặc tài sản tài chính) và công cụ Vốn chủ sở hữu (quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một khoảng thời gian nhất định).

- Phần được phân loại là nợ phải trả tài chính trong CCTC phức hợp được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối Kế toán.

- Giá trị ghi sổ ban đầu của CCTC phức hợp được phân bổ cho thành phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của CCTC sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của CCTCPS (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm CCTC phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu luôn bằng với giá trị hợp lý của CCTC.

*Như vậy, điểm đổi mới của Thông tư này là yêu cầu phân loại CCTC thành tài sản và công nợ tài chính ngay tại thời điểm ghi nhận, và chính thức có hướng dẫn về trình bày đối với cổ phiếu ưu đãi, CCTC phức hợp và hợp đồng quyền chọn. Tuy nhiên về phạm vi mới yêu cầu đến tổ chức phát hành, chưa có yêu cầu về trình bày đối với nhà đầu tư.*



***Yêu cầu về thuyết minh CCTC:***

Mục đích của Thông tư này quy định áp dụng Chuẩn mực quốc tế về lập và trình bày BCTC số 07 (IFRS07) nhằm hướng dẫn thuyết minh về CCTC để giúp cho người sử dụng BCTC đánh giá sự ảnh hưởng của CCTC đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của đơn vị, đánh giá bản chất cũng như phạm vi của các rủi ro phát sinh từ CCTC và cách thức quản trị rủi ro của đơn vị.

*Thứ nhất*, yêu cầu trình bày các loại tài sản tài chính và nợ tài chính

Trình bày các loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trong bảng cân đối kế toán hoặc thuyết minh BCTC.

*Thứ hai*, thuyết minh đối với tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Thứ ba*, thuyết minh đối với việc phân loại lại

Khi phân loại lại các CCTC, đơn vị phải trình bày giá trị CCTC sau khi được phân loại lại, nguyên nhân và ảnh hưởng của việc phân loại lại CCTC đến BCTC.

*Thứ tư*, thuyết minh về việc dừng ghi nhận

Khi chuyển nhượng tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận, đơn vị phải thuyết minh những thông tin sau cho mỗi loại tài sản tài chính:

*Thứ năm*, thuyết minh về CCTC phức hợp gắn liền với nhiều CCTCPS

Nếu đơn vị phát hành một công cụ bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu và công cụ này gắn liền với nhiều CCTCPS có giá trị phụ thuộc lẫn nhau (ví dụ: công cụ nợ có thể chuyển đổi có thể mua lại), đơn vị phải thuyết minh chi tiết các thành phần của CCTC phức hợp và CCTCPS đi kèm.

*Thứ sáu*, thuyết minh các khoản vay mất khả năng thanh toán và vi phạm hợp đồng

*Thứ bảy*, thuyết minh về nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro

Doanh nghiệp phải thuyết minh riêng cho từng loại phòng ngừa rủi ro: phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý; phòng ngừa rủi ro dòng tiền; phòng ngừa rủi ro khoản đầu tư thuần vào các hoạt động ở nước ngoài.

Các nội dung cần thuyết minh: Mô tả từng loại phòng ngừa rủi ro, mô tả các CCTC được dùng làm công cụ phòng ngừa rủi ro và giá trị hợp lý của chúng tại ngày báo cáo, bản chất của rủi ro được phòng ngừa, trong đó mỗi loại phòng ngừa rủi ro cần có thuyết minh cụ thể số liệu có thể ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

*Thứ tám, thuyết minh về giá trị hợp lý:*

- Thuyết minh giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

- Các phương pháp xác định giá trị hợp lý của từng loại tài sản hay nợ phải trả tài chính.

*Thứ chín, những thuyết minh khác: thuyết minh định lượng, thuyết minh định tính, thuyết minh rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản...*

*Như vậy, theo yêu cầu của TT210 các nội dung chính yêu cầu doanh nghiệp thuyết minh về CCTC là hoàn toàn đổi mới so với yêu cầu trước đây, điều này giúp cho doanh nghiệp trình bày BCTC đầy đủ thông tin hơn so với BCTC thời kỳ trước. Các chỉ tiêu về tài sản tài chính và nợ tài chính được yêu cầu trình bày hoặc thuyết minh rõ ràng trong BCTC, các chính sách phòng ngừa rủi ro yêu cầu được thể hiện trên BCTC, điều đó giúp nhà đầu tư thấy được toàn cảnh về thực trạng tài chính của doanh nghiệp.*

#### ***Về chế độ kế toán để phục vụ cho kế toán CCTCPS***

Mặc dù TT210 đã yêu cầu doanh nghiệp phải trình bày và thuyết minh CCTC nói chung theo giá trị hợp lý, yêu cầu trình bày quản trị rủi ro và các công cụ phòng ngừa rủi ro theo các qui định của chuẩn mực quốc tế mà không có giới hạn phạm vi áp dụng cụ thể. Trong chế độ kế toán doanh nghiệp chưa đề cập đến quy định cụ thể về chứng từ, tài khoản, sổ và báo cáo kế toán để ghi nhận và trình bày thông tin về CCTCPS, đây là một khoảng trống pháp lý và tính không đồng bộ qua các văn bản, đây là lý do gây tâm lý ngại sử dụng cho các doanh nghiệp.

Như vậy, thực trạng khung pháp lý về kế toán CCTCPS cho các doanh nghiệp phi tài chính đến thời điểm hiện nay mặc dù đã có điểm đổi mới so với các

thời kỳ trước (trước 2009), tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể đồng bộ về đo lường, ghi nhận, trình bày và thuyết minh. Mặt khác các hướng dẫn áp dụng chuẩn mực quốc tế về trình bày và thuyết minh CCTC trong thông tư cập nhật theo chuẩn mực quốc tế năm 2007, cho đến nay chuẩn mực quốc tế đã có rất nhiều thay đổi và những hướng dẫn của TT210 không còn phù hợp. Đối chiếu với kế toán theo thông lệ quốc tế hiện nay, kế toán CCTCPS trong hệ thống kế toán doanh nghiệp ở Việt Nam còn rất khác biệt, và thực sự chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của các tổ chức, cá nhân là nhà đầu tư trong và ngoài nước.

### **2.2.2. Thực trạng kế toán công cụ tài chính phái sinh tại các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay**

Để tiến hành khảo sát thực tế công tác kế toán CCTCPS tại các doanh nghiệp, luận án tiến hành khảo sát chung việc vận dụng các nguyên tắc kế toán như: phân loại, đo lường, ghi nhận, trình bày và thuyết minh thông tin về CCTCPS tại các doanh nghiệp có sử dụng các CCTCPS. Sau đó luận án tiến hành khảo sát thực tế về thực hành kế toán cho từng loại CCTCPS đã được thực hiện tại các doanh nghiệp có sử dụng CCTCPS.

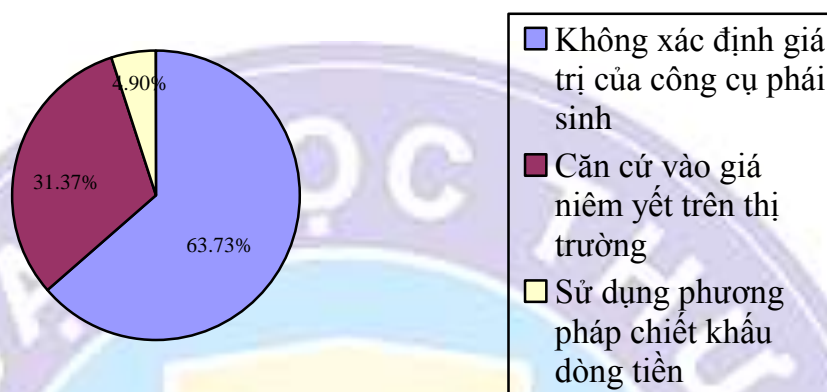
#### ***2.2.2.1. Khảo sát về thực trạng áp dụng quy định về kế toán công cụ tài chính phái sinh trong các doanh nghiệp***

##### ***a. Xác định giá trị công cụ tài chính phái sinh***

Bản chất CCTCPS không phải là một tài sản hiện hữu có thể nhìn thấy và định lượng ngay được, thể hiện dưới dạng hợp đồng kinh tế và giá trị của nó phụ thuộc vào sự thay đổi giá trị của tài sản cơ sở, việc xác định giá trị của CCTCPS cần phải có thị trường hoạt động, diễn ra thường xuyên hoạt động mua bán các công cụ này hoặc cần có kỹ thuật định giá phù hợp. Thực tế trong các doanh nghiệp Việt Nam do thị trường CCTCPS chưa phát triển mạnh, căn cứ để xác định giá trị CCTCPS gặp nhiều khó khăn, mặt khác chưa có những yêu cầu mang tính bắt buộc của Nhà nước về việc xác định giá trị các CCTCPS, do đó việc tính toán xác định giá trị của CCTCPS chưa được thực sự phù hợp với bản chất của nó.



Kết quả từ khảo sát các đơn vị có sử dụng CCTCPS về việc xác định giá trị CCTCPS luận án thu được kết quả sau:



**Biểu đồ 2.4: Kết quả khảo sát thực trạng xác định giá trị CCTCPS của doanh nghiệp Việt Nam**

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát)

Kết quả tổng hợp trên phiếu điều tra 63,73% doanh nghiệp có sử dụng CCTCPS trả lời không xác định được giá trị của CCTCPS, lý do là không đủ căn cứ để đo lường hợp đồng phái sinh. Số doanh nghiệp trả lời có xác định giá trị CCTCPS theo giá thị trường chiếm 31,37% doanh nghiệp được khảo sát, thực tế của việc xác định giá trị này là hợp đồng quyền chọn thì giá hợp đồng quyền chọn là phí quyền chọn do ngân hàng (nhà cung cấp) đưa ra, hợp đồng tương lai hàng hóa thì căn cứ vào giá niêm yết thị trường tương lai để xác định giá trị hợp đồng phái sinh. Nhóm còn lại trả lời căn cứ để xác định giá trị CCTCPS đó là dùng phương pháp chiết khấu dòng tiền, tức là căn cứ vào luồng tiền doanh nghiệp sẽ thu được trong tương lai, thời gian của hợp đồng phái sinh, lãi suất thực tế để chiết khấu luồng tiền và xác định giá trị hợp lý của hợp đồng phái sinh.

Như vậy, có thể thấy phần lớn doanh nghiệp đều không đo lường giá trị của hợp đồng phái sinh tại thời điểm phát sinh và thời điểm lập báo cáo, mặc dù

bản chất là hợp đồng phái sinh có giá trị và có ảnh hưởng lớn đến BCTC của doanh nghiệp.

*b. Ghi nhận, trình bày và thuyết minh công cụ tài chính phái sinh dùng cho mục đích thương mại*

Khảo sát các doanh nghiệp sử dụng CCTCPS có trên 30% trả lời dùng cho mục đích thương mại. Điển hình là: Công ty trách nhiệm hữu hạn Anh Minh, Công ty cổ phần tập đoàn Intimex Bình Dương, Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Daklak...

Mục đích tham gia là đầu tư nhằm hưởng chênh lệch phát sinh từ hợp đồng phái sinh hoặc mua vào để bán hưởng chênh lệch (mục đích thương mại)

Hình thức hợp đồng là hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn hàng hóa, doanh nghiệp tham gia trên thị trường quốc tế, giao dịch trên sàn CBOT, LIFFE, SGX... thông qua môi giới là Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Techcombank).

Khảo sát về việc áp dụng quy định kế toán của các doanh nghiệp có sử dụng CCTCPS dùng cho mục đích thương mại thu được kết quả sau đây:

***Ghi nhận ban đầu:***

Do doanh nghiệp không xác định giá trị hợp lý khi ghi nhận ban đầu nên 100% doanh nghiệp khảo sát đều cho rằng không ghi nhận giá trị hợp đồng phái sinh tại thời điểm phát sinh hợp đồng. Doanh nghiệp chỉ theo dõi khoản tiền ký quỹ và các khoản phí như: phí mở tài khoản, chi phí môi giới, phí quyền chọn... để thực hiện hợp đồng.

***Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu***

Đối với hợp đồng tương lai: khảo sát về việc ghi nhận sau ghi nhận ban đầu trên 80% doanh nghiệp được khảo sát cho biết không tiến hành ghi nhận trên sổ khi nhận được thông báo của sàn giao dịch về tài khoản ký quỹ, lý do vì hợp đồng chưa thực hiện. Số còn lại thực hiện ghi chép tăng giảm tài khoản ký quỹ khi nhận được báo cáo hàng ngày của sàn giao dịch.

Đối với hợp đồng quyền chọn: 100% doanh nghiệp được khảo sát trả lời, không xác định giá trị hợp lý của hợp đồng quyền chọn sau ghi nhận ban đầu, do hợp đồng chưa thực hiện, nên không thực hiện ghi nhận sau khi ghi nhận ban đầu.

### ***Dừng ghi nhận***

Cả hai hợp đồng là hợp đồng tương lai và hợp đồng quyền chọn, khi khảo sát về việc dừng ghi nhận đều thu được kết quả là doanh nghiệp dừng ghi nhận khi hợp đồng phái sinh được thực hiện, khi đó lãi lỗ phát sinh từ hợp đồng phái sinh doanh nghiệp nhận được khi hợp đồng đến hạn sẽ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

### ***Trình bày và thuyết minh thông tin***

Khảo sát về trình bày BCTC, về hình thức doanh nghiệp đảm bảo hình thức theo quy định của của TT210, tuy nhiên cụ thể các chỉ tiêu về có sự khác biệt tương đối với yêu cầu của TT210. Cụ thể:

Đối với hợp đồng tương lai: trên 80% doanh nghiệp thể hiện số dư tài khoản ký quỹ, không thể hiện lãi lỗ dự tính trên BCTC vì hợp đồng chưa thực hiện. Số doanh nghiệp còn lại, trình bày khoản ký quỹ theo báo cáo của sàn giao dịch, đồng thời trình bày là khoản phải thu hoặc phải trả là lãi lỗ dự tính phát sinh từ hợp đồng tương lai.

Đối với hợp đồng quyền chọn: Trình bày BCTC khoản phí quyền chọn, và không trình bất kỳ một khoản thay đổi nào phát sinh từ hợp đồng quyền chọn vì hợp đồng chưa thực hiện.

Thuyết minh BCTC: 100% doanh nghiệp chưa thể hiện thuyết minh về sự biến động giá trị hợp lý của CCTCPS, phương pháp xác định giá trị hợp lý CCTCPS.

*c. Ghi nhận, trình bày và thuyết minh công cụ tài chính phái sinh dùng cho mục đích phòng ngừa rủi ro*

Khảo sát thực tế doanh nghiệp sử dụng CCTCPS, có trên 40% doanh nghiệp trả lời mục đích sử dụng để phòng ngừa rủi ro, trên 20% doanh nghiệp trả lời sử dụng cho cả hai mục đích là kinh doanh và phòng ngừa rủi ro. Điển hình một số doanh nghiệp sử dụng CCTCPS dùng cho mục đích phòng ngừa rủi ro đó là: Tổng công ty Lương thực Miền Nam, Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Xăng dầu, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thăng Long, Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC... Khảo sát về việc



áp dụng các qui định kế toán về CCTCPS, cho thấy do hiện nay Việt Nam chưa có hướng dẫn đồng bộ về kế toán CCTCPS, đặc biệt chưa có hướng dẫn về kế toán phòng ngừa rủi ro, do vậy kế toán CCTCPS ở các doanh nghiệp có sự khác nhau. Cụ thể như sau:

#### ***Ghi nhận ban đầu***

Khảo sát các doanh nghiệp có sử dụng CCTCPS cho thấy, hầu hết doanh nghiệp không xác định giá trị hợp lý của hợp đồng phái sinh tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Đối với các hợp đồng được ký trực tiếp giữa doanh nghiệp với ngân hàng hoặc doanh nghiệp khác như: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi. Ví dụ Hợp đồng giao dịch ngoại tệ có kỳ hạn được ký kết giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam với ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam, hợp đồng này được dùng để phòng ngừa rủi ro cho hợp đồng vay bằng ngoại tệ (*Phụ lục 5*). Khi khảo sát về việc ghi nhận ban đầu, doanh nghiệp không tiến hành ghi nhận vì hợp đồng chưa phát sinh.

Đối với doanh nghiệp sử dụng CCTCPS là hợp đồng được giao dịch trên sàn tập trung đó là hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn như: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Xăng dầu, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thăng Long, Công ty Nông thổ sản 2 Gia Lai, Công ty CP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công... là những công ty đã tham gia hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn hàng hóa trên sàn giao dịch hàng hóa quốc tế thông qua môi giới Techcombank, khi khảo sát về ghi nhận ban đầu về các hợp đồng này luận án thu được kết quả đó là chỉ ghi nhận số tiền ký quỹ và các khoản phí khi tham gia hợp đồng.

#### ***Ghi nhận sau khi ghi nhận ban đầu***

Kết quả khảo sát về ghi nhận sau khi ghi nhận ban đầu:

Nhóm 1: Đối với các hợp đồng không thực hiện qua sàn giao dịch như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, sau khi nhận ban đầu các doanh nghiệp không thực hiện xác định giá trị hợp đồng phái sinh, đối với gốc phái sinh (khoản mục được phòng ngừa): ngoại tệ, hàng hóa, doanh nghiệp không đánh giá lại giá trị hợp lý mà kế toán theo đúng qui định của VAS10 đối với ngoại tệ, VAS02 đối với hàng hóa.

Nhóm 2: Đối với các hợp đồng thực hiện qua sàn giao dịch như hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, căn cứ vào thông báo của sàn giao dịch, một số doanh nghiệp xác định lãi, lỗ từ hợp đồng phái sinh để ghi nhận lãi lỗ tạm tính thể hiện trên BCTC doanh nghiệp. Một số doanh nghiệp không ghi nhận lãi lỗ tạm tính mà chỉ theo dõi ngoài sổ sách, lý do hợp đồng chưa thực hiện. Đối với các khoản mục được phòng ngừa doanh nghiệp không đánh giá lại giá trị hợp lý mà ghi nhận theo giá gốc.

### ***Khảo sát về việc dừng ghi nhận***

Do hiện nay Việt Nam chưa có yêu cầu đối với kế toán phòng ngừa rủi ro, nên trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, doanh nghiệp không xem xét đến việc hợp đồng phái sinh có còn đủ điều kiện để kế toán phòng ngừa rủi ro hay không, nên thực tế việc dừng ghi nhận được thực hiện khi hợp đồng phái sinh đáo hạn. Nhóm doanh nghiệp khảo sát khi tiến hành dừng ghi nhận theo hai xu hướng sau đây:

Nhóm 1: Kết quả khảo sát 78% doanh nghiệp, khi kế toán không tách bạch lãi lỗ phát sinh từ hợp đồng phái sinh với lãi lỗ phát sinh từ giao dịch thực tế của gốc phái sinh. Ví dụ: hợp đồng tín dụng kèm theo điều khoản phái sinh kỳ hạn ngoại tệ giữa Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC và BIDV (*Phụ lục 6*), khi thực hiện hợp đồng kế toán chỉ ghi chép giảm khoản vay và chi phí lãi vay thực trả theo hợp đồng tín dụng, kế toán không ghi nhận và trình bày lãi lỗ từ điều khoản phái sinh.

Nhóm 2: Theo kết quả khảo sát có 22% doanh nghiệp thực hiện việc dừng ghi nhận khi thực hiện hợp đồng, tuy nhiên đối với gốc phái sinh, khi thực hiện hợp đồng kế toán ghi nhận theo giá thị trường của gốc phái sinh, chênh lệch giữa giá thị trường với giá được ký kết trong hợp đồng phái sinh được ghi nhận vào lãi lỗ trong kỳ kế toán. Ví dụ một số doanh nghiệp là khách hàng của Ngân hàng TMCP Kỹ thương, thực hiện hợp đồng tương lai hàng hóa để phòng ngừa cho các hợp đồng xuất khẩu hàng hóa đã thực hiện, như: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thăng Long, Công ty Nông thổ sản 2 Gia Lai, Công ty cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công.

### ***Trình bày, thuyết minh thông tin***

Đối với yêu cầu trình bày thông tin về CCTC nói chung và CCTCPS nói riêng, bắt đầu từ kỳ báo cáo năm 2011, các doanh nghiệp trình bày CCTC theo yêu cầu TT210. Qua khảo sát thực tế luận án thu được kết quả về tình hình áp dụng TT210 trong trình bày và thuyết minh BCTC như sau:

Hầu hết các doanh nghiệp đều biết đến TT210 và vận dụng các quy định của Thông tư này trong việc lập và trình bày BCTC năm 2011 và 2012, theo đó tất cả các doanh nghiệp niêm yết trên sàn đều đảm bảo vận dụng các quy định TT210 trong việc trình bày và thuyết minh BCTC, còn lại số ít các doanh nghiệp (2%) là biết nhưng không trình bày với lý do là biết nhưng chưa hiểu để vận dụng Thông tư này.

Mặc dù về cơ bản về hình thức doanh nghiệp đều trình bày CCTC theo yêu cầu TT210, tuy nhiên về nội dung cụ thể đối với trình bày CCTCPS cho mục đích phòng ngừa rủi ro, việc trình bày thông tin của các doanh nghiệp có những khác biệt cơ bản. Có thể chia thành ba nhóm sau đây:

Nhóm 1: Doanh nghiệp không trình bày về CCTCPS và chính sách phòng ngừa rủi ro. Theo kết quả khảo sát trên 50% doanh nghiệp được khảo sát khi phỏng vấn và nghiên cứu BCTC cho thấy không trình bày thông tin về CCTCPS, doanh nghiệp chỉ ghi chép khi thực hiện hợp đồng. Điển hình đó là: Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính và địa ốc FLC... Tổng Công ty Lương thực Miền Nam tham gia hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ và hợp đồng hoán đổi ngoại tệ để phòng ngừa rủi ro do thay đổi tỷ giá giữa USD/EUR, tuy nhiên trong BCTC, Công ty không trình bày hợp đồng này trong BCTC, không thuyết minh trong chính sách phòng ngừa rủi ro về CCTCPS này (*Phụ lục 7*). Công ty CP Đầu tư Tài chính và địa ốc FLC ký hợp đồng tín dụng vay bằng tiền Việt Nam đồng, đi kèm với điều khoản phái sinh bán ngoại tệ kỳ hạn cho BIDV khi thanh toán hợp đồng vay, nhưng khi trình bày BCTC doanh nghiệp không trình bày lãi lỗ từ hợp đồng phái sinh này.

Nhóm 2: Doanh nghiệp không trình bày trong Bảng cân đối kế toán về CCTCPS nhưng có trình bày trong thuyết minh BCTC.



Kết quả khảo sát cho thấy có trên 20% doanh nghiệp trả lời không thực hiện xác định giá trị hợp đồng phái sinh, do đó không trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh về sự thay đổi giá trị của hợp đồng phái sinh. Tuy nhiên, doanh nghiệp có trình bày trong thuyết minh thông tin về hợp đồng phái sinh trong mục chính sách quản trị rủi ro, mục đích nhằm cung cấp thông tin về công cụ doanh nghiệp đã sử dụng để phòng ngừa rủi ro do thay đổi giá trị hợp lý của hàng hóa, cụ thể giá hợp lý thay đổi như thế nào trong báo cáo không trình bày cụ thể. Ví dụ: Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định, trong thuyết minh BCTC năm 2012 thực hiện thuyết minh về CCTC và tình hình sử dụng CCTCPS tại doanh nghiệp như sau: "Trong năm 2012, công ty có phát sinh hợp đồng bán hóa cho công ty Kafour Development Corporation Shd (KDC) theo hợp đồng số: TS/KDC.BMC/0112 ngày 29/2/2012. Theo quy định của hợp đồng thì việc giao nhận hàng sẽ được chia nhiều lần kéo dài từ tháng 4/2012 đến tháng 9/2012 với đơn giá được xác định là 1.730 USD/tấn. Đơn giá này không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng" (*Phụ lục 8*).

### Nhóm 3: Doanh nghiệp có trình bày trong Bảng cân đối kế toán về CCTCPS

Kết quả khảo sát cho thấy một số doanh nghiệp có trình bày về giá trị CCTCPS trong Bảng cân đối kế toán, giá trị được xác định dựa trên báo cáo về sự thay đổi của tài khoản ký quỹ theo thông báo của sàn giao dịch. Ví dụ điển hình doanh nghiệp thuộc nhóm này đó là Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu PETROLIMEX, để phòng ngừa rủi ro giá cả hàng hóa, công ty thực hiện mua hợp đồng tương lai hàng hóa để phòng ngừa rủi ro cho các hợp đồng đã giao hàng nhưng chưa chốt giá. Với hợp đồng phái sinh này công ty thực hiện trình bày trên BCTC phần lãi lỗ dự tính là khoản mục phải thu, phải trả trong Bảng cân đối kế toán, đồng thời thuyết minh nghiệp vụ này trong thuyết minh BCTC (*Phụ lục 9*)

### ***Thuyết minh BCTC***

Theo kết quả khảo sát 98% doanh nghiệp được khảo sát đều thực hiện thuyết minh theo yêu cầu của TT210, các nội dung chủ yếu được thuyết minh trong BCTC doanh nghiệp đó là:

- Các loại CCTC: thuyết minh việc phân loại tài sản tài chính và công nợ tài chính, trong đó có CCTCPS.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính: trong đó thuyết minh rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

+ Rủi ro thị trường: bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và cổ phiếu, khi phân tích rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất, kế toán thuyết minh sự thay đổi dòng tiền khi dự đoán giá cả và lãi suất biến động, đối với hàng hóa doanh nghiệp thực hiện theo dõi giá hàng hóa trên thị trường tương lai để xác định sự thay đổi dòng tiền từ việc nắm giữ các hợp đồng mua bán liên quan đến hàng hóa đó.

+ Rủi ro tín dụng: doanh nghiệp thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tín dụng

+ Rủi ro thanh khoản: trình bày chính sách quản lý rủi ro thanh khoản đối với các khoản tài sản tài chính và nợ tài chính (*Phụ lục 9*).

Như vậy, căn cứ vào kết quả khảo sát chung về tình hình vận dụng quy định kế toán về CCTCPS cho thấy các doanh nghiệp đã áp dụng yêu cầu của nhà nước về trình bày và thuyết minh, đảm bảo đầy đủ các mục theo yêu cầu của TT210 về CCTC. Tuy nhiên, nội dung thông tin chưa đảm bảo theo yêu cầu của thông tư về trình bày giá hợp lý để thấy được tác động của CCTC và các CCTCPS đến tình hình tài chính của doanh nghiệp, có thể đánh giá việc trình bày CCTCPS còn mang hình thức chưa thể hiện được bản chất của nghiệp vụ và chưa đáp ứng được mục đích của Thông tư này. Hầu hết doanh nghiệp chưa thuyết minh được cụ thể về chính sách phòng ngừa rủi ro, công cụ phòng ngừa rủi ro và tác động của các công cụ phòng ngừa rủi ro đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, chưa thuyết minh được giá trị hợp lý và phương pháp xác định giá trị hợp lý của CCTC và CCTCPS.

#### ***2.2.2.2. Khảo sát thực hành kế toán công cụ tài chính phái sinh trong các doanh nghiệp Việt Nam***

Theo kết quả nghiên cứu về tình hình sử dụng CCTCPS đến thời điểm hiện nay, các loại CCTCPS được sử dụng bao gồm: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi. Tài sản tham chiếu là: ngoại tệ, hàng

hóa, lãi suất, chưa có phái sinh chứng khoán. Tùy theo mục đích và những yêu cầu pháp lý hiện nay về CCTCPS mà để phân chia là hợp đồng phái sinh cho mục thương mại hay mục đích phòng ngừa rủi ro. Sau đây là kết quả khảo sát thực hành kế toán về CCTCPS:

*a. Kế toán hợp đồng kỳ hạn*

Theo kết quả khảo sát các doanh nghiệp sử dụng hợp đồng kỳ hạn bao gồm: kỳ hạn hàng hóa và kỳ hạn tiền tệ, hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ký kết giữa doanh nghiệp với ngân hàng, hợp đồng kỳ hạn hàng hóa được ký kết giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp khác. Về mục đích của hợp đồng theo khảo sát 100% doanh nghiệp sử dụng cho mục đích phòng ngừa rủi ro. Kết quả khảo sát thực hành kế toán hợp đồng kỳ hạn như sau:

***Chứng từ kế toán***

- Hợp đồng giao dịch ngoại tệ có kỳ hạn: hợp đồng này được ký kết giữa doanh nghiệp với ngân hàng, trong hợp đồng quy định rõ về số lượng ngoại tệ bán (mua), tỷ giá (mua) kỳ hạn, số tiền thanh toán và thời hạn thanh toán. Theo yêu cầu hiện nay đối với giao dịch phái sinh tiền tệ, doanh nghiệp phải kèm theo hợp đồng gốc về giao dịch sử dụng ngoại tệ, để chứng minh cho mục đích phòng ngừa rủi ro. (*Phụ lục 5, 6*).

- Hợp đồng giao dịch hàng hóa có kỳ hạn: hợp đồng được ký kết giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, mục đích phòng ngừa rủi ro tránh biến động giá hàng hóa trong tương lai.

- Thanh lý hợp đồng giao dịch có kỳ hạn: được lập khi hợp đồng giao dịch kỳ hạn đã được thực hiện, hai bên đã thực hiện xong việc thanh toán theo đúng điều khoản của ngân hàng (*Phụ lục 10*).

- Chứng từ của ngân hàng: giấy báo nợ, báo có của ngân hàng

***Tài khoản kế toán***

- Khảo sát thực tế 100% doanh nghiệp sử dụng hợp đồng kỳ hạn, tại thời điểm ký hợp đồng giao dịch có kỳ hạn, kế toán chưa ghi nhận vào tài khoản kế toán do giao dịch chưa được thực hiện.



- Tại thời điểm lập BCTC, hợp đồng kỳ hạn vẫn đang trong thời gian hiệu lực (doanh nghiệp chưa thực hiện hợp đồng), doanh nghiệp không xác định giá trị hợp lý của hợp đồng và không thể hiện giá trị hợp lý của hợp đồng phái sinh trên BCTC, các khoản mục được phòng ngừa đối với ngoại tệ doanh nghiệp không đánh giá lại theo yêu cầu của VAS10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi kế toán hối đoái", đối với hàng hóa ghi nhận theo giá gốc theo quy định của VAS02 "Hàng tồn kho".

- Tại thời điểm thực hiện hợp đồng:

Trường hợp 1: Nếu hợp đồng không có chuyển giao gốc phái sinh, kế toán ghi nhận khoản tiền thu được hoặc khoản tiền phải trả từ hợp đồng kỳ hạn trực tiếp trên tài khoản tiền đối ứng với chỉ tiêu doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm phát sinh. Đối với hợp đồng gốc, khi thực hiện mua bán kế toán ghi theo giá mua, giá bán thực tế giao dịch với khách hàng, như vậy lãi lỗ của hợp đồng gốc sẽ được bù trừ với lãi lỗ hợp đồng phái sinh.

Trường hợp 2: Hợp đồng quy định có chuyển giao gốc phái sinh, nếu là hợp đồng mua ngoại tệ hoặc hàng hóa có kỳ hạn, khi thực hiện hợp đồng doanh nghiệp ghi nhận tăng ngoại tệ hoặc hàng hóa theo giá kỳ hạn, đối ứng với các khoản thanh toán. Đối với hợp đồng bán ngoại tệ, hay hàng hóa kỳ hạn, kế toán ghi nhận doanh thu đối ứng với các khoản thanh toán theo giá kỳ hạn đã cam kết trong hợp đồng. Như vậy, với trường hợp 2 này, kế toán không thể hiện lãi lỗ phát sinh từ hợp đồng kỳ hạn trên sổ kế toán, minh họa ghi chép kế toán hợp đồng kỳ hạn tiền tệ tại Tổng công ty Lương thực Miền nam (*Phụ lục 11*). Hợp đồng tín dụng định kèm điều khoản bán ngoại tệ kỳ hạn của Công ty cổ phần Đầu tư tài chính và Địa ốc FLC (*Phụ lục 12, Phụ lục 13*).

#### *b. Kế toán hợp đồng tương lai*

Hiện nay, doanh nghiệp thực hiện hợp đồng tương lai hàng hóa trên sàn quốc tế thông qua môi giới là các NHTM Việt Nam, khảo sát về mục đích tham gia hợp đồng tương lai, có trường hợp là phòng ngừa rủi ro, có trường hợp tham gia mục đích thương mại, và tất cả hàng hóa giao dịch trên sàn hiện nay đều không có chuyển giao hàng hóa cơ sở. Tuy nhiên, về mặt thực hành kế toán hợp đồng tương

lai cho mục đích thương mại và mục đích phòng ngừa rủi ro được thực hiện khá đồng nhất, cụ thể như sau:

### ***Chứng từ kế toán***

Theo qui trình hợp đồng tương lai, các chứng từ được lập bao gồm:

- Đề nghị giao dịch hợp đồng tương lai: Đề nghị này doanh nghiệp lập khi có nhu cầu mua bán tài sản cơ sở trên thị trường tương lai, doanh nghiệp trực tiếp đến sàn giao dịch hoặc thông qua môi giới để đề nghị thực hiện hợp đồng tương lai, trong đề nghị nói rõ mục đích thực hiện giao dịch, đăng ký loại tài sản giao dịch, sàn giao dịch (nếu đăng ký qua môi giới), đăng ký có chuyển giao gốc phái sinh hay không chuyển giao, hình thức ký quỹ (*Phụ lục 14*).

- Hợp đồng: sau khi sàn giao dịch (môi giới) xem xét đề nghị hai bên ký hợp đồng, trên hợp đồng quy định trách nhiệm của các bên liên quan đến hợp đồng giao dịch hàng hóa tương lai (*Phụ lục 15*).

- Thông báo kết quả giao dịch và báo cáo tài khoản ký quỹ hàng ngày từ sàn giao dịch gửi đến cho doanh nghiệp

- Thông báo về ngày giao dịch cuối cùng của hợp đồng: đây là căn cứ để doanh nghiệp có trách nhiệm tất toán hoặc gia hạn hợp đồng tương lai hoặc quyền chọn

### ***Tài khoản kế toán***

- Khảo sát về vận dụng tài khoản theo dõi hợp đồng tương lai 100% doanh nghiệp được khảo sát trả lời theo dõi khoản ký quỹ trên sàn giao dịch thông qua TK144 "Ký quỹ, kỹ cược ngắn hạn".

- Các khoản chi phí phát sinh tại thời điểm làm thủ tục mở tài khoản và đăng ký giao dịch như: lệ phí mở tài khoản, chi phí môi giới, kế toán ghi nhận vào TK635 theo thực tế phát sinh trên chứng từ.

- Hàng ngày căn cứ vào thông báo sàn giao dịch kế toán theo dõi trên báo cáo về hợp đồng phái sinh, doanh nghiệp thực hiện ghi chép như sau:

+ Nhóm 1: Theo kết quả khảo sát, 15% doanh nghiệp được khảo sát thực hiện ghi chép trên sổ để theo dõi tài khoản ký quỹ hàng ngày, khi phát sinh tăng lãi từ hợp đồng tương lai kế toán ghi tăng trên tài khoản ký quỹ đối ứng với tài

khoản doanh thu tài chính, ngược lại khi báo lỗ kế toán ghi tăng tài khoản chi phí tài chính đối ứng giảm tài khoản ký quỹ. Nếu số dư tài khoản ký quỹ không đủ duy trì trạng thái, doanh nghiệp nộp thêm tiền, khi đó kế toán ghi tăng tài khoản ký quỹ, đối ứng ghi tăng tài khoản phải trả, khi phát sinh số tiền nộp thêm để duy trì tài khoản ký quỹ ghi giảm tài khoản phải trả đối ứng ghi giảm tài khoản tiền (*Phụ lục 16*).

+ Nhóm 2: 85% doanh nghiệp được khảo sát, không thực hiện ghi chép hàng ngày, mà chỉ theo dõi trạng thái tài khoản ký quỹ thông qua báo cáo sàn giao dịch, chỉ thực hiện ghi chép khi doanh nghiệp chuyển thêm tiền để duy trì tài khoản ký quỹ. Cuối kỳ, kế toán căn cứ vào báo cáo về trạng thái tài khoản ký quỹ kế toán chỉ trình bày số dư của tài khoản ký quỹ, đồng thời thuyết minh về lãi lỗ dự kiến của hợp đồng tương lai.

- Khi đáo hạn hợp đồng, nếu doanh nghiệp không có chuyển giao tài sản cơ sở, kế toán ghi nhận số tiền ký quỹ vào doanh thu và chi phí tài chính, đồng thời phản ánh số tiền thu hồi tài khoản ký quỹ.

- Đối với hợp đồng có chuyển giao tài sản cơ sở, kế toán ghi nhận tăng hàng hóa (đối với hợp đồng mua), ghi nhận doanh thu (đối với hợp đồng bán) theo giá chốt hợp đồng tương lai, theo giá chốt hợp đồng tương lai, không ghi nhận lãi lỗ giá thị trường giao ngay với giá hợp đồng tương lai.

#### *c. Hợp đồng quyền chọn*

Theo kết quả khảo sát, hiện nay doanh nghiệp tham gia hợp đồng quyền chọn cho cả hai mục đích là mục đích thương mại và mục đích phòng ngừa rủi ro. Tuy nhiên, về thực hành kế toán cả hai mục đích thực hiện khá đồng nhất ở các doanh nghiệp, cụ thể như sau:

#### ***Chứng từ kế toán***

Các chứng từ thủ tục kế toán để tham gia hợp đồng quyền chọn tương tự như hợp đồng tương lai

#### ***Vận dụng tài khoản kế toán***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu: Khi doanh nghiệp trở thành một bên đối tác của hợp đồng, 90% doanh nghiệp được khảo sát kế toán ghi nhận phí quyền



chọn vào TK142, còn lại doanh nghiệp ghi nhận ngay vào chi phí tại thời điểm ký hợp đồng.

- Tại thời điểm lập báo cáo, các doanh nghiệp được khảo sát đều không xác định lại giá trị của hợp đồng quyền chọn. Trên báo cáo tài chính trình bày giá trị công cụ quyền chọn theo giá gốc ban đầu. Lãi lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp không bao gồm lãi lỗ của từ việc tăng (giảm) giá trị do đánh giá lại hợp đồng quyền chọn.

- Tại thời điểm thực hiện hợp đồng nếu không chuyển giao gốc phái sinh, kế toán ghi nhận khoản tiền thu được do là chênh lệch giữa giá thị trường với giá cam kết trên hợp đồng quyền chọn, kế toán ghi tăng TK tiền đối ứng với TK515, đồng thời kết chuyển phí quyền chọn từ TK142 sang TK635.

- Tại thời điểm thực hiện hợp đồng có chuyển giao gốc phái sinh, đối với quyền chọn mua, kế toán ghi tăng tài sản mua theo giá thực hiện của hợp đồng, và giảm tiền thanh toán. Như vậy giá gốc của tài sản gốc này sẽ được phản ánh theo giá thực hiện hợp đồng chứ không phải là giá thị trường tại thời điểm đáo hạn. Đối hợp đồng quyền chọn bán, kế toán ghi tăng tiền thu được theo giá trị thực hiện của hợp đồng, lãi từ hoạt động bán của tài sản gốc là giá thực hiện của hợp đồng quyền chọn với giá gốc của tài sản gốc.

#### *d. Hợp đồng hoán đổi*

Hiện nay, hợp đồng hoán đổi chủ yếu là hoán đổi tiền tệ và hoán đổi lãi suất, được thực hiện giữa doanh nghiệp với ngân hàng, và mục đích là để phòng ngừa rủi ro. Kế toán hợp đồng hoán đổi thực hiện như sau:

#### ***Chứng từ kế toán***

- Hợp đồng gốc liên quan đến giao dịch hoán đổi: hợp đồng xuất nhập khẩu, hợp đồng vay bằng ngoại tệ v.v...

- Hợp đồng hoán đổi (*Phụ lục 17*)

Tại thời điểm phát sinh hợp đồng kế toán không ghi nhận trên sổ kế toán do hợp đồng chưa được thực hiện. Sau ghi nhận ban đầu, không đánh giá lại giá trị hợp

lý của hợp đồng hoán đổi, do đó tại thời điểm lập báo cáo nêu hợp đồng chưa đến hạn thực hiện, kế toán không trình bày trên BCTC.

Khi thực hiện hợp đồng, nếu thanh toán trên cơ sở thuần, ghi nhận số tiền thu được từ hợp đồng hoán đổi vào TK515, số tiền trả do lỗ từ hợp đồng hoán đổi và ghi nhận vào TK635. Đối với hợp đồng có chuyển giao gốc phái sinh kế toán ghi nhận tăng giảm tài sản gốc theo giá cam kết trong hợp đồng hoán đổi, không ghi nhận theo giá thị trường (*Phụ lục 18*).

### **2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**

#### **2.3.1. Ưu điểm**

Việc nhận thức được tầm quan trọng của các công cụ phòng ngừa rủi ro đối với các nhà quản lý doanh nghiệp là một sự đổi mới trong tư duy kinh doanh truyền thống của các doanh nghiệp Việt Nam từ trước đến nay, sử dụng CCTCPS có thể cố định mức độ rủi ro do sự thay đổi về giá cả, tỷ giá, lãi suất giúp doanh nghiệp chủ động hơn trong chiến lược kinh doanh của mình. Tuy nhiên, sẽ hiệu quả hơn nếu kế toán là bộ phận cung cấp thông tin đưa ra được thông tin để nhà quản lý đánh giá được chính xác hiệu quả của CCTCPS mang lại.

Đánh giá thực trạng kế toán ở các doanh nghiệp, đối chiếu với hướng dẫn của chuẩn mực và chế độ kế toán của Việt Nam đến thời điểm hiện nay cho thấy về cơ bản doanh nghiệp đã tuân thủ các quy định của chế độ. Trong kỳ báo cáo năm 2012, báo cáo quý 1, quý 2 năm 2013 hầu hết các doanh nghiệp đã thực hiện trình bày theo quy định của TT210 về mặt hình thức, một số doanh nghiệp trình bày chi tiết về chính sách quản lý rủi ro và các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

#### **2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân dẫn đến hạn chế**

Phân tích bản chất của CCTCPS, đối chiếu với thông lệ quốc tế và kinh nghiệm của các quốc gia điển hình, kế toán CCTCPS trong các doanh nghiệp vẫn còn một số hạn chế như sau:

- Về xác định giao dịch: tại các doanh nghiệp luận án nghiên cứu khảo sát chuyên sâu về kế toán CCTCPS cho thấy, việc xác định giao dịch phái sinh chưa rõ

ràng, có những doanh nghiệp có sử dụng hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi nhưng khi thuyết minh về chính sách quản trị rủi ro, doanh nghiệp thuyết minh là chưa sử dụng CCTCPS. Có rất nhiều doanh nghiệp đã sử dụng hợp đồng phái sinh để phòng ngừa rủi ro về lãi suất, tỷ giá, nhưng khi phỏng vấn doanh nghiệp không xác định đó là CCTCPS và không ghi nhận lãi lỗ từ hợp đồng này. Như vậy, có thể thấy về việc xác định giao dịch đúng với bản chất, thực tế hiện nay ở doanh nghiệp vẫn còn rất hạn chế, điều này ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trên BCTC doanh nghiệp. Về xác định mục đích sử dụng CCTCPS chưa rõ ràng, doanh nghiệp chưa đưa ra tiêu chuẩn cho CCTCPS dùng cho mục đích kinh doanh và mục đích phòng ngừa rủi ro, do đó rất nhiều doanh nghiệp trả lời là cho cả hai mục đích là phòng ngừa rủi ro và kinh doanh (đầu tư thương mại). Chính lý do như vậy dẫn đến kế toán hầu hết không có sự khác biệt giữa mục đích kinh doanh và mục đích phòng ngừa rủi ro.

- Xác định giá trị: kết quả khảo sát thực tế, hiện nay doanh nghiệp không tiến hành định giá hợp đồng phái sinh tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm lập BCTC doanh nghiệp không xác định giá trị hợp lý của hợp đồng phái sinh, chỉ riêng với hợp đồng tương lai giao dịch qua sàn căn cứ vào thông báo của sàn giao dịch một số doanh nghiệp trình bày lãi lỗ dự tính để trình bày trên BCTC là khoản phải thu hoặc phải trả khác.

- Ghi nhận ban đầu: Do kế toán không xác định giá trị của hợp đồng phái sinh nên doanh nghiệp không ghi nhận ban đầu tại thời điểm phát sinh hợp đồng, các khoản phí được kế toán ghi nhận vào chi phí kinh doanh hoặc trả trước giống như các khoản chi phí thông thường.

- Sau ghi nhận ban đầu: Phần lớn doanh nghiệp không xem xét lại hợp đồng phái sinh theo giá thị trường tại thời điểm lập BCTC dẫn đến không trình bày được trên báo cáo những tác động hay ảnh hưởng của hợp đồng này đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Nếu hợp đồng nhỏ với giá trị một vài ngàn USD thì sự biến động tỷ giá hoặc lãi suất không ảnh hưởng nhiều đến tình hình tài chính của doanh nghiệp, nhưng với những hợp đồng vài triệu USD thì chỉ cần một sự thay đổi của yếu tố tỷ giá, lãi suất cũng làm cho BCTC của doanh nghiệp thay đổi đáng kể.



- Trình bày BCTC: Mặc dù doanh nghiệp đã thuyết minh về CCTC và các rủi ro trên BCTC theo yêu cầu TT210, đối với CCTCPS một số doanh nghiệp thực hiện thuyết minh bằng cách mô tả giao dịch này, chưa có con số cụ thể để người sử dụng BCTC hiểu được tác động của công cụ này trong chính sách phòng ngừa rủi ro của doanh nghiệp, có những doanh nghiệp đã ký các hợp đồng này để phòng ngừa rủi ro nhưng không thuyết minh trên BCTC. Lý do ngay từ khi kế toán ghi nhận đã không tách bạch và thể hiện giá trị của hợp đồng này trên BCTC, khi thực hiện hợp đồng kế toán ghi nhận giống như hợp đồng giao ngay. Do vậy, phần thuyết minh chưa thuyết minh được phương pháp mà doanh nghiệp đã sử dụng để phòng ngừa rủi ro và ảnh hưởng của các hợp đồng phái sinh đến các yếu tố được phòng ngừa.

- Về thực hành kế toán

Qua kết quả khảo sát thực tế việc vận dụng chứng từ để ghi chép khi giao dịch thực hiện đối với gốc phái sinh, còn bản chất hợp đồng phái sinh chưa được sử dụng làm căn cứ để ghi nhận trên sổ kế toán của doanh nghiệp lý do vì doanh nghiệp không xác định giá trị hợp đồng phái sinh đó.

Đối với vận dụng tài khoản: Các hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi do không xác định giá trị khi trình bày BCTC nên doanh nghiệp không sử dụng tài khoản kế toán. Đối với hợp đồng quyền chọn, khoản phí quyền chọn được doanh nghiệp ghi chép vào TK142, thực chất phí quyền chọn được xác định trên cơ sở giá trị hợp lý của hợp đồng do nhà cung cấp đưa ra, bản chất đó chính là Tài sản tài chính, tuy nhiên việc ghi chép vào TK142 và trình bày vào khoản mục chi phí trả trước không thể hiện được đây là một tài sản tài chính vì nó không thỏa mãn quyền nhận được tiền từ khoản phí này, vì vậy việc sử dụng tài khoản này là chưa phù hợp với bản chất của đối tượng kế toán. Đối với hợp đồng tương lai, khoản lãi lỗ tạm tính theo thông báo của sàn giao dịch tại thời điểm báo cáo được doanh nghiệp trình bày vào TK338 là chưa phù hợp, vì bản chất phải được thể hiện là một khoản lãi lỗ trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp do phát sinh tài sản tài chính hoặc nợ tài chính từ việc thay đổi giá trị hợp lý của hợp đồng tương lai.

**Sổ kế toán:** Do thực tế doanh nghiệp chỉ thực hiện ghi sổ khi hợp đồng thực hiện, và ghi chép cùng với hợp đồng gốc hoặc gốc phái sinh, nên doanh nghiệp chưa mở sổ chi tiết theo dõi hợp đồng phái sinh.

**Báo cáo tài chính:** Thực tế chưa trình bày CCTCPS thành một chỉ tiêu riêng trong Bảng cân đối kế toán, xét về bản chất CCTCPS là một tài sản tài chính hoặc nợ tài chính, rất nhiều doanh nghiệp đã sử dụng hợp đồng phái sinh, nhưng không trình giá trị của nó trong BCTC. Về lãi lỗ, khi trình bày BCTC chưa thể hiện được tách bạch lãi lỗ của gốc phái sinh và lãi lỗ phát sinh từ các điều khoản trong hợp đồng phái sinh, do đó chưa cung cấp thông tin phù hợp cho người sử dụng thông tin.

Về thuyết minh BCTC, doanh nghiệp có thực hiện thuyết minh về CCTC và chính sách phòng ngừa rủi ro, nhưng thông tin còn chưa cụ thể, chưa thấy được hiệu quả của chính sách phòng ngừa rủi ro của doanh nghiệp, đặc biệt là chưa thuyết minh được cách xác định giá trị của hợp đồng phái sinh.

#### **Nguyên nhân dẫn đến hạn chế**

Trên cơ sở phân tích hạn chế, qua nghiên cứu thực tế khung pháp lý hiện nay của nhà nước qua các thời kỳ, nghiên cứu thực tế tại doanh nghiệp về kế toán CCTCPS, luận án tổng qua những nguyên nhân chính dẫn đến hạn chế trên như sau:

*Thứ nhất,* ở Việt Nam còn thiếu hành lang pháp lý về CCTCPS, một trong những căn cứ chính là thiếu vắng chuẩn mực kế toán về CCTC, dẫn đến khó khăn cho doanh nghiệp trong việc nhận biết giao dịch, thực chất có những doanh nghiệp có ký kết hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ, hoặc hoán đổi ngoại tệ với ngân hàng nhưng họ không biết đó là hợp đồng phái sinh, do đó khi ghi nhận và trình bày thông tin kế toán, doanh nghiệp thực hiện giống như một hợp đồng giao ngay

*Thứ hai,* cơ sở pháp lý của hệ thống kế toán Việt Nam vẫn còn những bất cập, cụ thể:

- Hạn chế của Luật kế toán: Luật kế toán của Việt Nam quy định mọi tài sản của doanh nghiệp phải được ghi nhận theo giá gốc, trong luật kế toán chưa đề cập đến giá trị hợp lý trong đo lường cũng như trình bày BCTC. Đây là cản trở lớn trong xây dựng các nguyên tắc đo lường CCTCPS.

- Hạn chế từ VAS01- Chuẩn mực chung

Là chuẩn mực mang tính khuôn mẫu trong hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, nhưng VAS01 vẫn chưa đóng vai trò như khuôn mẫu lý thuyết về việc lập và trình bày BCTC bởi vì chưa đề cập rõ mục đích và đối tượng sử dụng thông tin trên BCTC như IAS Framework, hạn chế này mất đi tính định hướng các hoạt động kế toán, đặc biệt định hướng về thông tin trọng yếu cần công bố cho các đối tượng sử dụng.

- Thiếu chuẩn mực kế toán về CCTC

Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam được xây dựng và bắt đầu ban hành từ năm 2001, hệ thống này được xây dựng dựa trên cơ sở IAS/IFRS có điều chỉnh phù hợp với điều kiện Việt Nam. Việc ban hành hệ thống chuẩn mực kế toán đã góp phần quan trọng trong việc hoàn thiện môi trường pháp lý về kế toán, tăng cường tính minh bạch của thông tin tài chính và tạo dựng môi trường kinh doanh phù hợp với khu vực và quốc tế, duy trì niềm tin cho nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Tuy nhiên đến thời điểm hiện nay, hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam còn thiếu các chuẩn mực về CCTC, việc kế toán CCTCPS nói chung phải dựa trên những nguyên tắc của Luật Kế toán và chuẩn mực chung, do đó thông tin về các chỉ tiêu này chưa thực sự phù hợp và chưa đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng thông tin. Mặt khác chưa có những hướng dẫn cụ thể về kế toán cho CCTCPS nên việc kế toán của các doanh nghiệp rất khác nhau, tùy theo ý hiểu của người làm kế toán, dẫn đến nhiều bất cập trong kế toán các chỉ tiêu này.

*Thứ ba, nguyên nhân từ chính doanh nghiệp*

Bản thân doanh nghiệp chưa thực sự coi trọng thông tin trên báo cáo, hầu hết các doanh nghiệp đều không coi hợp đồng phái sinh là một đối tượng kế toán, không xác định giá trị hợp đồng phái sinh để trình bày trên BCTC, doanh nghiệp chỉ ghi nhận khi thực hiện hợp đồng, nếu là kinh doanh doanh nghiệp phản ánh số tiền lãi lỗ vào báo cáo kết quả kinh doanh, còn nếu là phòng ngừa rủi ro doanh nghiệp hạch toán cùng với hợp đồng gốc. Lý do xuất phát từ e ngại về thuế, về trách nhiệm v.v..., thực chất vì chưa bắt buộc và chưa hướng dẫn cụ thể nên doanh nghiệp chưa có áp lực về việc trình bày minh bạch thông tin này trên BCTC.



*Thứ tư*, nguyên nhân từ phía người sử dụng thông tin

Doanh nghiệp chưa bị áp lực từ phía người sử dụng thông tin về chính sách quản lý rủi ro và hiệu quả của chính sách quản lý rủi ro của doanh nghiệp, nguyên nhân chính là do các chủ sở hữu phần lớn chưa am hiểu về các công cụ này, và có phần "dễ tính" khi đọc BCTC. Chính vì lý do như vậy nên mặc dù nhà nước đã yêu cầu trình bày và thuyết minh CCTCPS theo chuẩn mực quốc tế bắt đầu từ kỳ báo cáo năm 2011 nhưng doanh nghiệp mới đảm bảo hình thức báo cáo theo yêu cầu, chưa đảm bảo thể hiện được bản chất của hợp đồng.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

Trong Chương 2 luận án đã nghiên cứu thực trạng sử dụng CCTCPS, thực trạng kế toán CCTCPS trên hai góc độ: kế toán CCTCPS trong hệ thống kế toán Việt Nam qua các thời kỳ và thực trạng vận dụng hệ thống kế toán Việt Nam về CCTCPS trong các doanh nghiệp. Trên cơ sở phân tích thực trạng, luận án làm rõ những ưu nhược điểm của kế toán CCTCPS, nguyên nhân của những hạn chế làm cơ sở thực tiễn cho việc nghiên cứu đề xuất các giải pháp trong Chương 3. Trong Chương 2 để nghiên cứu thực trạng, luận án sử dụng phương pháp điều tra, sử dụng bảng tính Excel để xử lý dữ liệu, ngoài ra còn sử dụng phương pháp phỏng vấn chuyên sâu, phương pháp thu thập tài liệu, phương pháp tổng hợp và phân tích dữ liệu để phục vụ mục đích nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu của Chương 2 làm căn cứ để luận án đề xuất các giải pháp phù hợp với điều kiện Việt Nam.

### Chương 3

## GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM HIỆN NAY

### 3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ YÊU CẦU HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

#### 3.1.1. Định hướng phát triển của thị trường công cụ tài chính phái sinh ở Việt Nam

Công cụ tài chính phái sinh là sản phẩm tất yếu trong tiến trình phát triển ngày càng sâu, rộng và đa dạng của thị trường tài chính, trên thế giới CCTCPS đã phát triển rất mạnh và ngày càng đóng góp vai trò trong hệ thống tài chính tiền tệ. Ở Việt Nam, thị trường phái sinh đã xuất hiện được hơn 10 năm mặc dù còn sơ khai nhưng đã có những đóng góp nhất định trong việc phát triển thị trường tài chính trong nước, giúp thị trường tài chính trong nước các sản phẩm tài chính mới, giúp các doanh nghiệp Việt Nam có thêm nhiều lựa chọn công cụ phòng ngừa rủi ro và các cơ hội đầu tư mới.

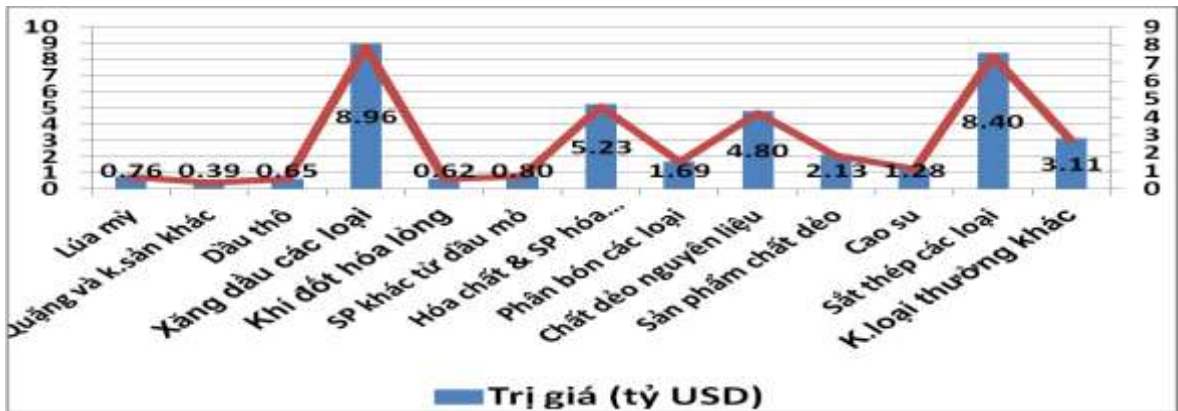
Theo nghiên cứu trong những năm gần đây, sự phát triển khách quan của kinh tế thị trường, làm cho thị trường ngày càng có sự biến động phức tạp, tỷ trọng hàng hóa xuất nhập khẩu một số hàng hóa cơ bản ngày càng gia tăng, đặc biệt đối với mặt hàng dầu thô, các yếu tố khác như tỷ giá, lãi suất hay giá chứng khoán cũng biến động theo diễn biến của thị trường.

Theo kết quả thống kê của Tổng cục Thống kê:



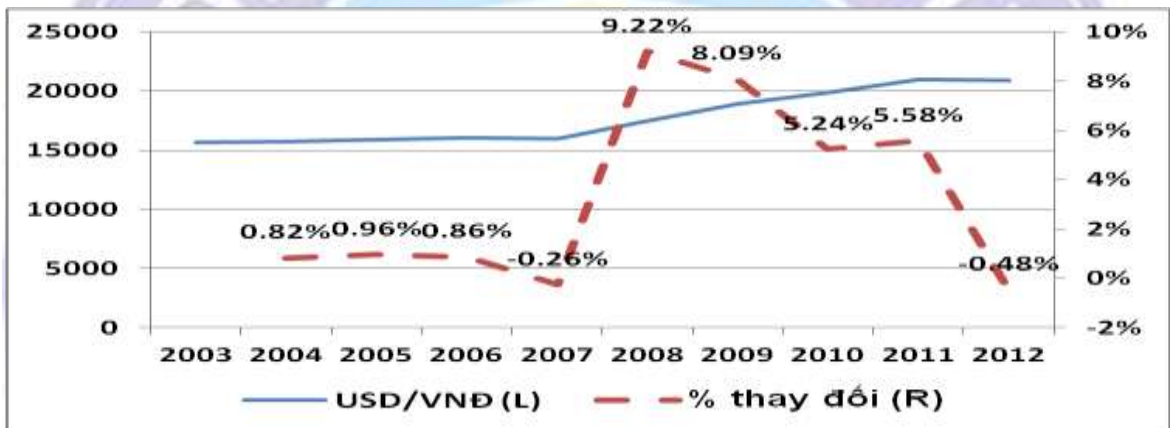
**Biểu đồ 3.1: Biến động của trị giá và tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu năm 2012**

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2012)



**Biểu đồ 3.2: Biến động của trị giá và tỷ trọng đối với hàng hóa nhập khẩu**

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2012)



**Biểu đồ 3.3: Biến động của tỷ giá và lãi suất đối với ngoại tệ**

(Nguồn: SBV, Citibank)



**Biểu đồ 3.4: Biến động của chỉ số chứng khoán**

(Nguồn: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)



Từ nghiên cứu diễn biến thị trường, có thể thấy trong những năm gần đây, sự biến động về tỷ giá, biến động giá cả chứng khoán, hàng hóa xuất nhập khẩu khá lớn, dẫn tới nhu cầu sử dụng công cụ phòng ngừa rủi ro nhằm cố định lợi nhuận, kiểm soát được rủi ro là nhu cầu tất yếu của các doanh nghiệp. Do đó, để đáp ứng với nhu cầu của thị trường, xét bối cảnh kinh tế chung của đất nước, tham khảo ý kiến của các chuyên gia và các nhà hoạch định chính sách, định hướng phát triển thị trường CCTCPS tại Việt Nam trong thời gian tới như sau:

***Các chính sách của nhà nước đối với phát triển thị trường phái sinh***

***Thứ nhất, xây dựng sàn giao dịch tập trung***

Tại Quyết định 252/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển TTCK Việt Nam đến năm 2020 đã đặt ra việc xây dựng TTCK phái sinh tại Việt Nam theo lộ trình thích hợp, nhằm thúc đẩy phát triển thị trường vốn và cấu trúc lại mô hình tổ chức thị trường chứng khoán theo hướng tổ chức lại các sàn giao dịch cổ phiếu, trái phiếu và hình thành sàn giao dịch phái sinh có tổ chức. Vì vậy, việc xây dựng TTCK phái sinh tại Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo trên cơ sở triển khai xây dựng Đề án về thị trường phái sinh tại Việt Nam và xây dựng nghị định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của thị trường chứng khoán phái sinh. Theo đó, Nhà nước chuẩn bị cơ sở hạ tầng cho thị trường phái sinh tập trung, lựa chọn loại CCTCPS và lộ trình thực hiện từng loại giao dịch, xây dựng hệ thống thanh toán, bù trừ và cơ chế quản lý, giám sát. Theo đánh giá của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đến thời điểm việc thiết lập thị trường chứng khoán phái sinh là phù hợp và có khả thi.

Theo đó tiến hành xây dựng lộ trình và chuẩn hóa các giao dịch phái sinh từ đơn giản đến phức tạp, cụ thể:

Giai đoạn 1: Định hướng phát triển chuẩn hóa hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn hàng hóa trên thị trường tập trung.

Giai đoạn 2: Chuẩn hóa hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn chứng khoán, chỉ số chứng khoán, chuẩn hóa hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi tiền tệ, lãi suất.

Giai đoạn 3: Xây dựng cơ chế hoạt động sản phẩm phái sinh gắn thêm

*Thứ hai*, NHNN được giao nhiệm vụ chủ trì xây dựng khuôn khổ pháp lý cho triển khai các sản phẩm phái sinh dựa trên cơ sở là thị trường tiền tệ.

*Thứ ba*, Bộ Công thương chịu trách nhiệm chính trong hoạch định cơ chế pháp lý cho phát triển các sản phẩm phái sinh dựa trên thị trường hàng hóa, nhằm giúp thị trường tài chính phát triển hiện đại, có thêm công cụ phòng ngừa rủi ro, đáp ứng nhu cầu các định chế tài chính lẫn giới đầu tư

*Thứ tư*, Bộ Tài chính chịu trách nhiệm ban hành các chuẩn mực về CCTC, thời điểm hiện nay Bộ Tài chính đã ra dự thảo ban hành nhóm chuẩn mực về CCTC, và dự thảo thông tư hướng dẫn về kế toán CCTCPS, định hướng sẽ hoàn thiện và ban hành trong tương lai gần.

*Thứ năm*, phát triển đa dạng sản phẩm phái sinh, nhà nước giao cho các ngân hàng thực hiện triển khai các CCTCPS nhằm cung cấp đa dạng các sản phẩm phục vụ nhu cầu quản trị rủi ro cho các doanh nghiệp.

#### ***Xu hướng sử dụng CCTCPS trong các doanh nghiệp***

Qua khảo sát thực tế về tình hình sử dụng CCTCPS trong những năm gần đây số lượng doanh nghiệp quan tâm đến các công cụ phòng ngừa rủi ro khá lớn, do yêu cầu của các nhà đầu tư, doanh nghiệp phải trình bày về rủi ro và các chính sách phòng ngừa rủi ro nên việc tìm kiếm những công cụ phòng ngừa rủi ro là vấn đề được nhiều nhà quản lý quan tâm. Theo khảo sát 23% doanh nghiệp được lựa chọn khảo sát có sử dụng CCTCPS, 61% doanh nghiệp quan tâm đến CCTCPS nhưng chưa sử dụng do các lý do khách quan như thiếu thông tin về nhà cung cấp, không có hướng dẫn của nhà nước về hạch toán v.v..., mặc dù vậy nhưng trong tương lai các doanh nghiệp được khảo sát đều trả lời nghiên cứu các công cụ phòng ngừa rủi ro nằm trong chính sách quản trị rủi ro của doanh nghiệp.

Như vậy, nếu các chính sách của nhà nước phát triển theo các hướng đã phân tích trên sẽ giúp nhiều doanh nghiệp có cơ hội tham gia thị trường phái sinh, trước mắt sẽ CCTCPS sẽ là công cụ phòng ngừa rủi ro cho hoạt động kinh doanh và sau đó phát triển là công cụ đầu tư kinh doanh kiếm lợi cho các doanh nghiệp.

### **3.1.2. Yêu cầu hoàn thiện kế toán công cụ tài chính phái sinh trong các doanh nghiệp Việt Nam**

Thông qua việc phân tích bản chất CCTCPS, nghiên cứu tình hình sử dụng CCTCPS trong các doanh nghiệp Việt Nam, nghiên cứu thực trạng qui định kế toán CCTCPS và mức độ ứng dụng trong các doanh nghiệp Việt Nam, cho thấy việc hoàn thiện kế toán CCTCPS trong doanh nghiệp là cần thiết và mang tính cấp bách trong thời điểm hiện nay. Nghiên cứu các giải pháp hoàn thiện kế toán CCTCPS trước tiên phải đặt ra các yêu cầu của việc hoàn thiện làm nền tảng định hướng cho các giải pháp, đồng thời phải đưa ra các nguyên tắc hoàn thiện để giúp việc nghiên cứu các giải pháp mang tính khả thi, nhưng phải đảm bảo phù hợp nhất trong từng điều kiện của doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung.

Quá trình hoàn thiện kế toán CCTCPS trong các doanh nghiệp Việt Nam phải đảm bảo các yêu cầu sau:

***Thứ nhất, hoàn thiện kế toán CCTCPS trong các doanh nghiệp Việt Nam phải trên cơ sở tuân thủ luật pháp của Việt Nam***

Hoạt động của các doanh nghiệp buộc phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật về chức năng, nhiệm vụ của doanh nghiệp, các quy định về sử dụng ngoại tệ, quy định về đi vay, cho vay... Vì vậy đối với kế toán CCTCPS khi hoàn thiện cũng phải dựa trên nền tảng các quy định của pháp luật về việc sử dụng công cụ này, cơ chế sử dụng, quy trình thực hiện công cụ này. Cụ thể kế toán CCTCPS phải dựa trên các quy định pháp lý của nhà nước về CCTCPS, và các quyết định pháp luật chuyên ngành như kế toán giao dịch về phái sinh tiền tệ phải tuân thủ theo các quy định của NHNN, đối với phái sinh hàng hóa phải tuân thủ theo các quy định của Bộ Công Thương, phái sinh chứng khoán tuân thủ theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

***Thứ hai, hoàn thiện kế toán CCTCPS cần đạt mục tiêu đáp ứng nhu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin***

Đối tượng sử dụng thông tin của doanh nghiệp bao gồm các nhà đầu tư, ngân hàng, các đối tác kinh doanh v.v..., trong thời điểm hiện nay, nền kinh tế hội



nhập các đối tượng trên có thể trong nước hoặc quốc tế. Các đối tượng này sử dụng thông tin cho mục đích khác nhau, và nguồn thông tin chính thống để người sử dụng thông tin đánh giá được năng lực tài chính và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp là thông tin trên các BCTC. Vì vậy, khi hoàn thiện kế toán CCTCPS cần chú ý nhu cầu của người sử dụng thông tin, giúp cho người sử dụng thông tin hiểu được chính sách quản trị rủi ro của doanh nghiệp bao gồm phân tích rủi ro, các biện pháp phòng ngừa rủi ro, những tác động của công cụ phòng ngừa rủi ro đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp và những dự đoán trong tương lai.

Hiện nay, các doanh nghiệp Việt Nam đang hoạt động trong môi trường cạnh tranh khốc liệt, hoạt động của doanh nghiệp chịu nhiều tác động của các nhân tố như: tỷ giá, lãi suất, giá cả hàng hóa v.v... CCTCPS là một giải pháp để phòng ngừa rủi ro do các yếu tố của thị trường mang lại, đồng thời cũng là công cụ để doanh nghiệp có thể đầu tư và sinh lời. Vì vậy cần phải cho người sử dụng thông tin biết được những tác động của các công cụ này đến tình hình tài chính của doanh nghiệp và căn cứ vào đó để người sử dụng thông tin biết được hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như thế nào và nguồn gốc ở đâu.

***Thứ ba, hoàn thiện kế toán CCTCPS phải phù hợp với thực tiễn phát triển thị trường CCTCPS***

Khi hoàn thiện kế toán CCTCPS phải gắn với thực tế phát triển thị trường phái sinh ở Việt Nam, không thể gán toàn bộ những hướng dẫn của thông lệ quốc tế hoàn toàn vào kế toán ở Việt Nam, các quy định của chuẩn mực quốc tế vào Kế toán ở Việt Nam. Lý do ở các nước có nền kinh tế phát triển thị trường CCTCPS phát triển từ rất lâu đời, mọi giao dịch đều do thị trường quyết định. Ở Việt Nam, khi thị trường CCTCPS còn rất mới mẻ và hạn chế bởi nhiều quy định khác nhau hệ thống pháp luật Việt Nam, do đó khi hoàn thiện kế toán CCTCPS cần phải gắn với xu hướng phát triển của thị trường này trong tương lai và phải chia thành từng giai đoạn để hoàn thiện, đảm bảo sự phù hợp giữa các hướng dẫn về kế toán và thực tế phát sinh nghiệp vụ. Tuy nhiên, khi cân nhắc xây dựng quy định về khung pháp lý về CCTCPS cần cân đối hài hòa giữa yêu cầu hai và yêu cầu ba. Một mặt yêu cầu vì

thông tin kế toán phải đáp ứng cho mọi đối tượng sử dụng thông tin nên cần phải đảm bảo BCTC phải được xây dựng theo một chuẩn được chấp nhận rộng rãi trên thế giới, nhưng một mặt phải đáp ứng phù hợp với thị trường phái sinh ở Việt Nam để các yêu cầu pháp lí có thể thực hiện được hiệu quả nhất trong thực tế, tránh hiện tượng khung pháp lí quy định để đảm bảo được đúng bản chất của nghiệp vụ nhưng thực tế lại khó vận dụng đúng, dẫn đến việc ép buộc phải làm và đương nhiên việc đó dẫn đến tình trạng đối phó, chỉ đáp ứng hình thức chứ không đi được vào bản chất của sự việc, dẫn chứng việc áp dụng TT210 đã được trình bày trong Chương 2 của luận án là một ví dụ của việc trình bày hình thức chứ không theo bản chất của nghiệp vụ.

***Thứ tư, kế toán CCTCPS trong các doanh nghiệp Việt Nam phải hoàn thiện trên cơ sở hài hòa với chuẩn mực quốc tế về kế toán.***

Quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế quốc tế đã tác động sâu sắc đến hệ thống công cụ quản lý của các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là sự tác động đến hệ thống kế toán. Việt Nam đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, để có thể mở cửa thị trường tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư, phát triển thị trường tài chính, hoạt động kế toán phải đảm bảo sự hài hòa với kế toán quốc tế. Tuy nhiên không có nghĩa là đem các quy định của IAS/IFRS để áp vào kế toán Việt Nam mà phải căn cứ vào đặc thù của các nghiệp vụ kinh tế, đặc thù về thị trường của Việt Nam, đặc thù của pháp luật Việt Nam để có các quy định cụ thể phù hợp cho các doanh nghiệp trên cơ sở các thông lệ quốc tế. Ở Việt Nam khung pháp lí về kế toán CCTCPS cho các doanh nghiệp hiện nay gần như chưa có, do đó việc ban hành chuẩn mực, thông tư hướng dẫn về kế toán CCTCPS là thực sự cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

Việc xây dựng chuẩn mực về CCTC trong đó có CCTCPS hiện tại phải cân nhắc hai vấn đề đó là:

Quan điểm thứ nhất, phải đảm bảo hài hòa với chuẩn mực quốc tế, để đảm bảo thông tin có thể sử dụng trên thị trường quốc tế thì căn cứ để xây dựng phải đảm bảo đồng nhất giữa các quốc gia. Vì vậy việc sử dụng chuẩn mực quốc tế là căn cứ pháp lý hiện nay có thể đảm bảo được thông tin mang tính toàn cầu và được

chấp nhận rộng rãi. Tuy nhiên nếu đi theo hướng này sẽ rất có thể có những yêu cầu theo chuẩn quốc tế sẽ khó vận dụng được trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam, do nhiều lý do khác nhau: thị trường thiếu thông tin, kỹ năng xử lý thông tin của đại bộ phận kế toán còn chưa cao, những rào cản từ các quy định khác như thuế, chính sách quản lý tiền tệ, quản lý lãi suất, tỷ giá...

Quan điểm thứ hai, khi xây dựng khung pháp lý về CCTC trong đó có CCTCPS, căn cứ vào điều kiện thực tế ở Việt Nam để lựa chọn những quy định phù hợp nhất, dựa vào chuẩn mực quốc tế và kinh nghiệm của một số quốc gia điển hình. Với hướng đi này có thể giải quyết được vấn đề là có thể đảm bảo tính khả thi và dễ áp dụng cho các doanh nghiệp, vì bản thân khi xây dựng khung pháp lý, các cơ quan ban hành đã nghiên cứu những quy định có thể thực hiện được, các quy định khó hiểu và khó thực hiện được đã được loại bỏ khi xây dựng chuẩn mực. Tuy nhiên, nếu xây dựng chuẩn mực theo hướng này sẽ dẫn đến thông tin cung cấp tới người sử dụng đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài, không được thực hiện trên một cơ sở pháp lý đồng nhất.

Việc cân đối lựa chọn theo hướng nào sẽ có những ưu nhược điểm và thách thức rất lớn, tuy nhiên nếu xét theo quan điểm toàn cầu hóa thông tin, đồng thời nghiên cứu kinh nghiệm của một số các quốc gia có nền kinh tế tương đồng với Việt Nam như Ấn Độ, Malaysia, Trung Quốc, Thái Lan, theo quan điểm của nghiên cứu sinh khi xây dựng chuẩn mực về CCTC trong đó CCTCPS ở Việt Nam hiện nay nên theo hướng thứ nhất, nhưng có lộ trình cụ thể trong từng nội dung trong việc áp dụng các quy định của chuẩn mực quốc tế để vẫn đảm bảo được tính khả thi nhưng đảm bảo được yêu cầu lớn nhất đó là các doanh nghiệp Việt Nam đang hoạt động trên thị trường quốc tế và các BCTC của họ phải được lập theo "ngôn ngữ" chung của quốc tế

***Thứ năm, hoàn thiện kế toán CCTCPS phải trên cơ sở học tập và tiếp thu kinh nghiệm của các nước trên thế giới***

Việt Nam đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý về kế toán để dần từng bước xóa đi những cách biệt của hệ thống kế toán Việt Nam với thông lệ thế giới, tuy nhiên để đảm bảo hiệu quả thì kế toán Việt Nam nên học hỏi của các nước có nền kinh tế chuyển đổi như: Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Malaysia v.v...



Tham khảo kế toán ở các nước có nền kinh tế phát triển và thị trường CCTCPS phát triển mạnh: Mỹ, Singapore v.v..., từ đó xây dựng hệ thống pháp lý quản lý trong đó có kế toán CCTCPS phù hợp với nền kinh tế ở Việt Nam.

***Thứ sáu, hoàn thiện kế toán CCTCPS phải đáp ứng yêu cầu hiệu quả và mang tính khả thi cao***

Giải pháp hoàn thiện kế toán CCTCPS phải đảm bảo được yêu cầu hiệu quả và có tính khả thi cao, tính hiệu quả phải thể hiện là giải pháp kế toán đưa ra giúp ích gì cho đơn vị kế toán, nó có thể giải quyết được những tồn tại của hệ thống kế toán hiện hành, có thể đưa ra hệ thống thông tin có chất lượng nhất phục vụ cho người sử dụng, mặt khác đảm bảo tính hiệu quả yêu cầu chi phí để thực hiện giải pháp hoàn thiện là thấp nhất. Tính khả thi thể hiện ở chỗ liệu các giải pháp đưa ra có thể áp dụng được cho thực tế của doanh nghiệp, có thể giải quyết được vấn đề tồn tại của doanh nghiệp, doanh nghiệp cần phải có điều kiện gì để thực hiện được các giải pháp đó.

Tóm lại, mặc dù CCTCPS là giao dịch còn chưa phát triển nhiều ở Việt Nam, song do thực tiễn và tương lai phát triển của thị trường trong thời gian tới, cần thiết doanh nghiệp phải xây dựng khuôn mẫu để có thể cung cấp thông tin phù hợp nhất với bản chất giao dịch. Việc đo lường, ghi nhận và trình bày các khoản mục này lên BCTC phù hợp với bản chất hợp đồng phái sinh không phải là một việc đơn giản, đặc biệt trong thời điểm hiện nay khi mà còn thiếu vắng các quy định của chuẩn mực kế toán về đối tượng này, tuy nhiên để các giải pháp hoàn thiện về kế toán CCTCPS trong các doanh nghiệp có thể thực hiện được, cần phải đảm bảo thực hiện đầy đủ và hài hòa các yêu cầu có tính nguyên tắc nêu trên.

### **3.2. CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH TRONG DOANH NGHIỆP VIỆT NAM HIỆN NAY**

#### **3.2.1. Các giải pháp hoàn thiện mang tính nguyên tắc về kế toán công cụ tài chính phái sinh**

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực trạng về kế toán CCTCPS, nghiên cứu bài học kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam thông qua việc nghiên cứu chuẩn mực

quốc tế và kinh nghiệm của một số quốc gia điển hình, luận án đề xuất một số giải pháp về nguyên tắc kế toán CCTCPS cho các doanh nghiệp Việt Nam như sau:

### ***3.2.1.1. Giải pháp xác định giao dịch và phân loại công cụ tài chính phái sinh***

Việc xác định giao dịch là cơ sở quan trọng để ghi nhận, trình bày đúng bản chất giao dịch, qua khảo sát thực tế ở doanh nghiệp Việt Nam, luận án đề xuất doanh nghiệp cần xây dựng tiêu chuẩn nhận biết và từ đó tiến hành phân loại giao dịch phái sinh như sau:

#### ***Thứ nhất, tiêu chuẩn nhận biết CCTCPS***

CCTCPS là một CCTC hoặc một hợp đồng có ba đặc điểm cơ bản sau: Giá trị thay đổi theo biến động của một mức lãi suất, giá của CCTC, giá hàng hóa, tỷ giá, chỉ số giá cả hay chỉ số lãi suất, xếp hạng tín dụng hay chỉ số tín dụng hoặc các biến số khác của một đối tượng cụ thể với điều kiện trong trường hợp là biến số phi tài chính thì biến số này không quy định cụ thể cho một bên tham gia hợp đồng (thường gọi là tài sản tham chiếu); Giá trị đầu tư ròng ban đầu có thể bằng không hoặc nhỏ hơn giá trị yêu cầu đối với các loại hợp đồng khác có mức thay đổi giá trị tương tự đối với các biến động thị trường; hợp đồng được thanh toán trong tương lai.

#### ***Thứ hai, phân loại CCTCPS***

Việc phân loại CCTCPS theo tính chất, đặc điểm của hợp đồng, hoặc phân loại theo tài sản tham chiếu giúp cho người sử dụng dễ dàng trong việc nhận biết giao dịch và quản lý giao dịch. Tuy nhiên, để thuận lợi trong việc kế toán hợp đồng phái sinh cần thiết phải phân loại CCTCPS theo yếu tố trình bày trong Bảng cân đối kế toán và phân loại theo mục đích sử dụng CCTCPS.

#### ***- Phân loại CCTCPS theo các yếu tố trên Bảng cân đối kế toán***

Theo tiêu thức này CCTCPS được chia thành: tài sản phái sinh và nợ phải trả phái sinh.

(1) Tài sản phái sinh là giá trị của các quyền được nhận tiền hay một tài sản tài chính khác hoặc quyền được trao đổi tài sản tài chính hay nợ tài chính với đơn vị khác trong điều khoản thuận lợi. Điều này có nghĩa là, doanh nghiệp nắm giữ một hợp đồng phái sinh, khi xác định giá trị hợp lý của hợp đồng, doanh nghiệp có

quyền nhận tiền hay một tài sản tài chính khác do sự thay đổi giá trị của gốc phái sinh, khoản lợi ích sẽ nhận được đó phải được doanh nghiệp phân loại là tài sản phái sinh.

(2) Nợ phải trả phái sinh là giá trị các nghĩa vụ theo hợp đồng phải giao tiền hay một tài sản tài chính khác hoặc trao đổi tài sản tài chính hay nợ tài chính với đơn vị khác theo điều kiện bất lợi. Điều này có nghĩa là, doanh nghiệp nắm giữ một hợp đồng phái sinh, khi xác định giá trị hợp lý của hợp đồng, doanh nghiệp có nghĩa vụ phải giao tiền hay một tài sản tài chính khác do sự thay đổi giá trị hợp lý của gốc phái sinh, nghĩa vụ phải trả này sẽ được phân loại là nợ phải trả phái sinh.

Ý nghĩa của việc phân loại này là cho giúp kế toán xác định đúng giao dịch và ghi nhận đúng đối tượng, từ đó trình bày phù hợp nhất giá trị tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp trên BCTC, nhằm đưa ra thông tin thích hợp nhất cho người sử dụng thông tin.

***- Phân loại CCTCPS theo mục đích sử dụng của hợp đồng phái sinh***

Theo mục đích sử dụng chia thành CCTCPS cho mục đích thương mại và CCTCPS cho mục đích phòng ngừa rủi ro.

(1) Công cụ tài chính phái sinh dùng cho mục đích thương mại là công cụ được mua và phát sinh chủ yếu cho mục đích bán hoặc mua lại CCTCPS đó trong ngắn hạn, doanh nghiệp có bằng chứng về các giao dịch thực tế gần đây là tìm ra lợi nhuận trong ngắn hạn từ CCTCPS

Các giao dịch cụ thể được xếp vào CCTCPS cho mục đích thương mại bao gồm:

- Công cụ tài chính phái sinh được mua hoặc tạo ra nhằm mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn.

- Công cụ tài chính phái sinh được doanh nghiệp chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro nhưng không đáp ứng được các yêu cầu của kế toán phòng ngừa rủi ro, việc kế toán tuân thủ theo kế toán CCTCPS dùng cho mục đích thương mại.

- Công cụ tài chính phái sinh dùng cho mục đích phòng ngừa rủi ro dòng tiền và phòng ngừa các khoản đầu tư thuận ở nước ngoài nhưng được xác định công cụ phòng ngừa rủi ro không hiệu quả.



Các trường hợp trên đây sẽ phải tuân thủ theo kế toán CCTCPS cho mục đích thương mại. Doanh nghiệp sẽ không phân loại lại một CCTCPS ra khỏi nhóm này trong thời gian doanh nghiệp nắm giữ hoặc phát hành công cụ đó, trường hợp CCTCPS dùng cho mục đích phòng ngừa rủi ro dòng tiền và phòng ngừa rủi ro các khoản đầu tư thuần ở nước ngoài hiệu quả nhưng đánh giá lại được xác định là không hiệu quả hoặc ngược lại thì không được xếp vào diện phân loại lại.

(2) Công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro là một CCTC được chỉ định có giá trị hợp lý hoặc có dòng tiền được kỳ vọng để bù trừ những biến động trong giá trị hợp lý hoặc dòng tiền của công cụ được phòng ngừa rủi ro. Một giao dịch được xếp vào phòng ngừa rủi ro khi phải có các yếu tố sau:

Xác định rủi ro: rủi ro mà doanh nghiệp gặp phải do phải đối mặt với những độ nhạy cảm từ các nhân tố thị trường như lãi suất, tỷ giá, giá cả chứng khoán và giá cả hàng hóa, hầu hết các rủi ro này có thể quản trị được bởi vì có sự tồn tại của nhiều thị trường lớn và một thị trường hiệu quả mà thông qua đó có thể trao đổi "mua đi bán lại" được, doanh nghiệp cần nhận diện được các loại rủi ro và xác định các danh mục phòng ngừa rủi ro và công cụ phòng ngừa rủi ro hợp lý nhằm đem lại hiệu quả cao nhất trong chính sách quản lý rủi ro của doanh nghiệp.

Công cụ phòng ngừa rủi ro: Là một CCTCPS được xác định hoặc một tài sản tài chính hay nợ tài chính phi phái sinh có giá trị hợp lý hoặc luồng tiền dự kiến bù trừ với các thay đổi trong giá trị hợp lý hoặc luồng tiền của đối tượng được phòng ngừa rủi ro.

Đối tượng được phòng ngừa rủi ro: là một tài sản, nợ phải trả, cam kết chắc chắn, giao dịch dự đoán rất có khả năng xảy ra trong tương lai hoặc khoản đầu tư ròng trong hoạt động đầu tư tại nước ngoài mà tổ chức phải chịu rủi ro về thay đổi giá trị hợp lý hoặc luồng tiền tương lai và đã xác định được phòng ngừa rủi ro.

Hiệu quả phòng ngừa rủi ro: là mức độ các thay đổi trong giá trị hợp lý hoặc luồng tiền của đối tượng được phòng ngừa rủi ro được bù trừ với các thay đổi trong giá trị hợp lý hoặc luồng tiền của công cụ phòng ngừa rủi ro.

### ***3.2.1.2. Giải pháp hoàn thiện nguyên tắc đo lường công cụ tài chính phái sinh***

Thông qua nghiên cứu lý luận và thực tiễn cho thấy việc đo lường CCTCPS là vấn đề khó khăn nhất trong kế toán CCTCPS. Ở Việt Nam, mặc dù có quy định về ghi nhận CCTC theo giá trị hợp lý theo TT210, nhưng không hướng dẫn cụ thể về nguyên tắc đo lường CCTC. Trên quan điểm thực tế, nếu hợp đồng phái sinh được thừa nhận là đối tượng kế toán tức là một tài sản tài chính hoặc công nợ tài chính vậy câu hỏi đặt ra là giá trị của nó là bao nhiêu, làm thế nào để xác định được giá trị hợp lý của nó? Như đã phân tích trong thực trạng, hiện nay ở Việt Nam sử dụng giá gốc làm cơ sở định giá cơ bản trong kế toán, nên đo lường tài sản tài chính và nợ tài chính nói chung và CCTCPS nói riêng giá gốc vẫn là cơ sở chính để đo lường. Tuy nhiên, nếu xét trên cơ sở các chi phí bỏ ra để đo lường CCTCPS thì không thể đưa ra thông tin phù hợp về giá trị của nó, vì bản chất giá trị của CCTCPS thay đổi dựa trên sự thay đổi của tài sản gốc, không phụ thuộc vào chi phí ban đầu doanh nghiệp bỏ ra để ký kết hợp đồng phái sinh. Vì vậy định giá theo giá trị hợp lý là mô hình thích hợp nhất để đo lường CCTCPS.

Dựa vào bản chất của CCTCPS và điều kiện ở Việt Nam, theo quan điểm của nghiên cứu sinh việc lựa chọn giá trị hợp lý để đo lường CCTCPS là phương án cần thiết phải làm vì chúng đáp ứng được yêu cầu về cung cấp thông tin phù hợp cho các đối tượng sử dụng thông tin và cũng phù hợp với xu thế chung của quốc tế. Tuy nhiên, vì thị trường phái sinh ở Việt Nam hoạt động chưa mạnh, do đó cần có các quy định cụ thể để doanh nghiệp có thể thực hiện được việc đo lường CCTCPS nhằm giảm thiểu tính chủ quan nâng cao tính khách quan cho các khoản mục trình bày. Căn cứ để đo lường giá trị hợp lý CCTCPS có thể chia là ba cấp độ:

- Cấp độ 1: Các dữ liệu tham chiếu là giá niêm yết của các tài sản hay nợ phải trả đồng nhất trong các thị trường hoạt động mà doanh nghiệp có thể thu thập tại ngày đo lường.

Nguyên tắc dữ liệu cấp độ 1 là giá niêm yết của các tài sản hay nợ phải trả trên thị trường tích cực mà doanh nghiệp có thể tiếp cận tại ngày xác định giá trị hợp lý, giá niêm yết trên thị trường tích cực cung cấp bằng chứng đáng tin cậy nhất

của giá trị hợp lý và được sử dụng mà không cần điều chỉnh để xác định giá trị hợp lý bất cứ thời điểm nào.

Khi doanh nghiệp xác định giá trị CCTCPS dựa vào dữ liệu đầu vào cấp độ 1 lưu ý đến hai yếu tố:

+ Thị trường chính của CCTCPS được giao dịch hoặc thị trường thuận lợi nhất khi không có thị trường chính

+ Doanh nghiệp có thể thực hiện giao dịch phái sinh theo mức giá thị trường tại thời điểm xác định giao dịch hay không

Đặc điểm của việc xác định giá trị hợp lý theo dữ liệu đầu vào cấp 1 là sẽ đưa ra thông tin về giá trị hợp lý có độ tin cậy cao, kế toán doanh nghiệp không cần mất nhiều chi phí để xác định giá trị hợp lý. Tuy nhiên, dữ liệu đầu vào cấp 1 sẽ không thể sử dụng được nếu như giá niêm yết trên thị trường tích cực không đại diện cho giá trị hợp lý tại thời điểm đo lường, ví dụ một giao dịch diễn ra sau giờ đóng cửa thị trường nhưng trước ngày xác định giá trị, khi đó doanh nghiệp phải tính toán đến sự ảnh hưởng của các yếu tố trong khoảng thời gian chưa có giá niêm yết, và giá niêm yết được điều chỉnh để đo lường giá trị hợp lý, có nghĩa là phải chuyển sang cấp thấp hơn trong hệ thống phân cấp giá trị hợp lý.

Từ phân tích nguyên tắc xác định giá trị hợp lý theo cấp độ 1 cho thấy đối với CCTCPS việc xác định giá trị hợp lý theo cấp độ 1 phù hợp với CCTCPS giao dịch trên thị trường tập trung như hợp đồng tương lai và hợp đồng quyền chọn. Đối với hợp đồng tương lai, hàng ngày căn cứ vào sự biến động giá của hợp đồng trên sàn giao dịch tập trung để xác định lãi lỗ của hợp đồng và hạch toán vào tài khoản ký quỹ của từng nhà đầu tư. Việc đánh giá hợp đồng tương lai (mark to market) được thực hiện hàng ngày dựa trên mức giá đóng cửa do sàn giao dịch xác định, mức giá đóng cửa thông thường được xác định bằng giá thực hiện bình quân của một vài hợp đồng xung quanh giờ đóng cửa.

Đối với hợp đồng quyền chọn, căn cứ vào sự biến động thị trường của gốc phái sinh, sàn giao dịch (hoặc nhà cung cấp dịch vụ) đưa ra mức phí quyền chọn, về bản chất đây chính là giá trị hợp lý của hợp đồng quyền chọn. Trong thời gian hiệu



lực của hợp đồng, giá trị của hợp đồng quyền chọn có thể thay đổi do sự thay đổi giá thị trường của tài sản tham chiếu, vì vậy tại thời điểm báo cáo doanh nghiệp trình bày trên BCTC giá trị hợp lý của hợp đồng này tại thời điểm báo cáo. Giá hợp lý có thể căn cứ vào quan sát trên sàn giao dịch, giá trị hợp lý hợp đồng quyền chọn được cấu thành là giá trị thời gian và giá trị nội tại. Trong đó:

$$\text{Giá trị nội tại của hợp đồng quyền chọn} = \left\{ \begin{array}{l} \text{giá thị trường} \\ \text{của tài sản cơ sở} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá thực hiện} \\ \text{quyền chọn} \end{array} \right\} \times \text{Số lượng tài sản cơ sở}$$

Giá trị thời gian = Giá trị hợp lý hợp đồng quyền chọn - Giá trị nội tại

Đối với hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, do không được giao dịch trên thị trường tập trung nên việc xác định giá trị hợp lý theo nguyên tắc dữ liệu cấp độ 1 không thực hiện được.

- Cấp độ 2: dữ liệu đầu vào cấp độ 2 không phải là giá niêm yết được phân loại là dữ liệu đầu vào cấp độ 1 mà là giá của tài sản hay nợ phải trả có thể quan sát được trực tiếp hoặc gián tiếp.

Nguyên tắc của xác định dữ liệu đầu vào theo cấp độ 2 là nếu tài sản hay nợ phải trả có thời hạn xác định, dữ liệu đầu vào cấp độ 2 cần phải quan sát được cho phần lớn toàn bộ thời hạn đó. Dữ liệu đầu vào cấp độ 2 bao gồm:

- Giá niêm yết của tài sản hoặc nợ phải trả tương tự trên thị trường tích cực
- Giá niêm yết của tài sản hoặc nợ phải trả giống hệt hoặc tương tự trên thị trường không tích cực
- Các dữ liệu không phải là giá niêm yết nhưng có thể quan sát được cho tài sản và nợ phải trả.
- Các dữ liệu đầu vào được xác định bởi thị trường

Các yếu tố của ảnh hưởng đến việc xác định dữ liệu đầu vào cấp độ 2:

- Điều kiện hoặc vị trí của tài sản, nợ phải trả
- Mức độ liên quan của dữ liệu đầu vào với khoản mục so sánh được với tài sản hoặc nợ phải trả
- Khối lượng và mức độ hoạt động trên thị trường nơi mà dữ liệu đầu vào có thể quan sát được

Đặc điểm của dữ liệu đầu vào cấp độ 2 có thể đưa ra thông tin khá tin cậy, mặc dù mức độ tin cậy kém hơn so với dữ liệu đầu vào cấp độ 1, tuy nhiên dữ liệu đầu vào cấp độ 2 sẽ được ứng dụng linh hoạt nhất cho nhiều đối tượng nếu không thể có dữ liệu đầu vào cấp độ 1 và dữ liệu đầu vào cấp độ 2 cũng được sử dụng làm cơ sở để xác định giá trị hợp lý nếu như yếu tố đầu vào không quan sát được.

Đối với CCTCPS dữ liệu đầu vào cấp độ 2 có thể vận dụng linh hoạt cho các loại hợp đồng phái sinh, ngay cả đối với các hợp đồng không được thực hiện qua sàn giao dịch tập trung, doanh nghiệp có thể tham chiếu với một hợp đồng tương tự giao dịch trên thị trường tin cậy để xác định giá trị hợp lý của nó. Đối với hợp đồng quyền chọn không giao dịch trên thị trường tập trung, doanh nghiệp căn cứ để xác định giá trị hợp lý có thể quan sát hợp đồng tương tự trên thị trường giao dịch tập trung, khi các điều khoản trong hợp đồng tương đồng. Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, đây là giao dịch không được hiện trên sàn giao dịch tập trung, doanh nghiệp có thể căn cứ vào giá tương lai của hàng hóa, tỷ giá, chứng khoán... quan sát được trên thị trường tương lai trên sàn giao dịch tập trung làm căn cứ để xác định giá trị hợp lý của hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi hoặc có thể quan sát các giao dịch tương tự trên thị trường phi tập trung nếu nguồn dữ liệu đầu vào được đánh giá tin cậy.

- Cấp độ 3: dữ liệu tham chiếu không sẵn có tại ngày đo lường, doanh nghiệp phát triển các dữ liệu tham chiếu bằng cách sử dụng các thông tin tốt nhất đã có, có thể bao gồm dữ liệu riêng của doanh nghiệp

Nguyên tắc của việc sử dụng dữ liệu cấp độ 3 đó là các dữ liệu đầu vào không thể quan sát được, khi đó doanh nghiệp căn cứ các thông tin tốt nhất đã có và sử dụng kỹ thuật định giá để tính giá trị của tài sản hoặc nợ phải trả. Mục tiêu của việc sử dụng kỹ thuật định giá là thiết lập giá thực hiện giao dịch tại ngày định giá giữa các bên không liên quan trong các điều kiện thương mại thông thường. Kỹ thuật định giá phải dựa trên các giao dịch độc lập gần đây giữa các bên không liên quan, am hiểu và sẵn sàng tham gia giao dịch, nếu có dữ liệu, tham chiếu đến giá trị hợp lý của một công cụ khác có phần lớn các đặc điểm tương tự, các mô hình định giá được áp dụng để phân tích luồng tiền chiết khấu. Nếu trong thực tế định giá có

kỹ thuật định giá được các tổ chức tham gia thị trường sử dụng rộng rãi và kỹ thuật đó được chứng minh là cung cấp những ước tính đáng tin cậy về giá của các giao dịch thực tế trên thị trường, đơn vị sẽ sử dụng các kỹ thuật đó. Mô hình định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các dữ kiện sẵn có trên thị trường và chỉ phụ thuộc tối thiểu vào các dữ liệu cụ thể do đơn vị đưa ra. Mô hình định giá phải bao gồm tất cả các nhân tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét để đưa ra mức giá giao dịch phù hợp với các mô hình kinh tế được chấp nhận để định giá CCTC. Định kỳ đơn vị phải đánh giá kỹ thuật định giá và kiểm tra tính chính xác thông qua giá giao dịch có thể quan sát được trên thị trường của các công cụ tương tự (không cho phép chỉnh sửa, thay đổi) hoặc dựa trên các dữ liệu có thể quan sát trên thị trường.

Dựa vào nguyên tắc của việc sử dụng nguồn dữ liệu cấp độ 3, liên hệ đối với CCTCPS khi định giá không có đủ điều kiện lấy thông tin ở cấp độ 1 và 2, doanh nghiệp căn cứ vào nguồn dữ liệu đầu vào có thể có để định giá. Đối với hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nếu dữ liệu đầu vào cấp độ 2 không thể cung cấp thông tin hợp lý, doanh nghiệp có thể dùng phương pháp chiết khấu dòng tiền để xác định giá hợp lý của hợp đồng này. Điều kiện để thực hiện phương pháp này yêu cầu doanh nghiệp xác định được giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai, lãi suất chiết khấu và kỳ chiết khấu dòng tiền, việc cân nhắc lựa chọn các yếu tố này phụ thuộc vào đánh giá của doanh nghiệp trên cơ sở nguyên tắc đánh giá bản chất hơn là hình thức. Đối với hợp đồng quyền chọn nếu doanh nghiệp chứng minh rằng nguồn dữ liệu cấp độ 1 và cấp độ 2 không đảm bảo cung cấp thông tin phù hợp, doanh nghiệp có thể sử dụng phương pháp định giá quyền chọn, mô hình định giá lựa chọn là mô hình đã được chứng minh và sử dụng rộng rãi trên thị trường, hiện nay doanh nghiệp có thể sử dụng mô hình BLACK-SCHOLES hoặc mô hình BINOMIAL để định giá quyền chọn.

Trên cơ sở phân tích nguyên tắc lấy dữ liệu đầu vào để xác định giá trị hợp lý có thể rút ra kết luận căn cứ để xác định giá trị hợp lý từng loại CCTCPS cho các doanh nghiệp trong điều kiện thị trường Việt Nam hiện nay trong từng trường hợp cụ thể như sau:



**Bảng 3.1: Xác định giá trị hợp đồng kỳ hạn**

Các loại hợp đồng Mức độ đo lường	Hàng hóa	Lãi suất	Chứng khoán	Tỷ giá	Đặc tính thông tin kế toán
Cấp độ 1					
Cấp độ 2	x	x	x	x	- Dữ liệu đầu vào dựa trên quan sát được trên thị trường của các loại sản phẩm tương đương - Dữ liệu ít tính tin cậy hơn dữ liệu cấp độ 1
Cấp độ 3	x	x	x	x	- Căn cứ vào kỹ thuật định giá và các dữ liệu giả định của doanh nghiệp - Ít tin cậy hơn cấp độ 2

**Bảng 3.2: Xác định giá trị hợp đồng tương lai**

Các loại hợp đồng Mức độ đo lường	Hàng hóa	Lãi suất	Chứng khoán	Tỷ giá	Đặc tính thông tin kế toán
Cấp độ 1	x	x	x	x	- Dữ liệu đầu vào có thể quan sát được trên thị trường giao dịch tập trung - Thông thích hợp và tin cậy
Cấp độ 2	x	x	x	x	- Dữ liệu đầu vào dựa trên quan sát được trên thị trường giao dịch tập trung và có điều chỉnh do một số yếu tố khách quan - Dữ liệu ít tính tin cậy hơn
Cấp độ 3					

**Bảng 3.3: Xác định giá trị hợp đồng quyền chọn**

Các loại hợp đồng Mức độ đo lường	Hàng hóa	Lãi suất	Chứng khoán	Tỷ giá	Đặc tính thông tin kế toán
Cấp độ 1	x	x	x	x	- Dữ liệu đầu vào có thể quan sát được trên thị trường giao dịch tập trung nếu giao dịch trên thị trường tập trung - Thông thích hợp và tin cậy
Cấp độ 2	x	x	x	x	- Dữ liệu đầu vào dựa trên quan sát được trên thị trường nếu giao dịch trên thị trường OTC - Dữ liệu ít tính tin cậy hơn
Cấp độ 3	x	x	x	x	- Giao dịch thị trường OTC - Không quan sát được các hợp đồng tương tự - Sử dụng dữ liệu dựa trên giả định của doanh nghiệp - Số liệu ít tin cậy hơn

**Bảng 3.4: Xác định giá trị hợp đồng hoán đổi**

Các loại hợp đồng Mức độ đo lường	Hàng hóa	Lãi suất	Chứng khoán	Tỷ giá	Đặc tính thông tin kế toán
Cấp độ 1					
Cấp độ 2	x	x	x	x	- Dữ liệu đầu vào dựa trên quan sát các yếu tố trên thị trường và có thể đưa ra được giá trị hợp lý đáng tin cậy - Dữ liệu ít tính tin cậy hơn
Cấp độ 3	x	x	x	x	- Dữ liệu không quan sát được và dựa vào giả định của doanh nghiệp - Dữ liệu ít tính tin cậy

### 3.2.1.3. Giải pháp hoàn thiện ghi nhận, trình bày và thuyết minh công cụ tài chính phái sinh dùng cho mục đích thương mại

**Ghi nhận ban đầu:** Doanh nghiệp ghi nhận CCTCPS là tài sản tài chính hoặc nợ tài chính trên BCTC khi doanh nghiệp trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng, tuân thủ theo phương pháp kế toán ngày giao dịch. Theo IAS39 khi mua hoặc bán thông thường đối với các tài sản tài chính kế toán có thể áp dụng kế toán theo phương pháp kế toán ngày giao dịch hoặc kế toán ngày thực hiện, tuy nhiên đối với CCTCPS khi doanh nghiệp mua để bán, do tại thời điểm mua doanh nghiệp đã thỏa mãn được các điều kiện (i) trở thành một bên đối tác của hợp đồng, (ii) mọi rủi ro cũng như lợi ích gắn với CCTC này sẽ thuộc về bên mua, (iii) bên mua đã có quyền kiểm soát CCTC này, nên đủ điều kiện được ghi nhận. Như vậy, thực tế nếu doanh nghiệp đặt lệnh mua một hợp đồng tương lai hàng hóa trên sàn hoặc mua một hợp đồng quyền chọn trên sàn, tại thời điểm đặt lệnh T0 doanh nghiệp đã xác định ghi nhận tài sản tài chính là hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, không cần chờ đến ngày T+x là ngày thực hiện lệnh mới ghi nhận, tương tự như vậy đối với các hợp đồng kỳ hạn hay hợp đồng hoán đổi được thực hiện trên thị trường OTC, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi được ghi nhận là tài sản tài chính hay nợ phải trả tài chính vào ngày cam kết thay vì ngày thanh toán.

Về giá trị ghi nhận ban đầu, CCTCPS dùng cho mục đích thương mại được phân loại vào nhóm tài sản tài chính hoặc nợ tài chính phản ánh giá trị thông

qua lãi lỗ do đó giá trị ghi nhận ban đầu sẽ được đo lường theo giá trị hợp lý, các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến hợp đồng không được tính vào giá ghi nhận ban đầu của CCTCPS. Như vậy, mặc dù tại thời điểm ký kết giá trị đầu tư ban đầu của CCTCPS bằng không hoặc giá trị rất nhỏ nhưng giá trị của nó lại thay đổi tương ứng với sự thay đổi của biến động thị trường, do vậy ngay từ khi ghi nhận ban đầu kế toán phải xác định CCTCPS là một Tài sản tài chính nếu xác định được lợi ích kinh tế trong tương lai do hợp đồng mang lại, hoặc là một khoản nợ tài chính nếu xác định nghĩa vụ phải trả trong tương lai phát sinh từ hợp đồng phái sinh đó.

**Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu:** Sau ghi nhận ban đầu, doanh nghiệp đo lường CCTCPS là tài sản tài chính hoặc nợ tài chính theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá ghi sổ và giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo được phản ánh vào doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Phương pháp xác định các khoản chênh lệch tại thời điểm lập BCTC: Do CCTCPS dùng cho mục đích thương mại nên chênh lệch khi lập BCTC để ghi nhận vào lãi lỗ chính là chênh lệch giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo với giá ghi sổ của CCTCPS, thông thường vì đây là CCTCPS đầu tư với mục đích để bán do đó các công cụ này thường có thị trường giao dịch, nên giá trị hợp lý được xác định dựa trên các thông tin niêm yết hoặc thông tin mua bán với loại mặt hàng tương đương và môi trường tương đương (cấp độ 1, hoặc cấp độ 2).

**Trình bày và thuyết minh BCTC:** Theo tiến trình hội nhập, Việt Nam đang xây dựng hệ thống chuẩn mực BCTC Việt Nam (VFRS), cập nhật theo hệ thống chuẩn mực BCTC quốc tế (IFRS), hệ thống BCTC để đảm bảo đầy đủ thông tin cho người sử dụng, đồng thời đảm bảo tính phù hợp theo khuôn mẫu quốc tế, hệ thống báo cáo cần thay đổi cả về nội dung và hình thức.

Đối với CCTCPS theo đề xuất trên Bảng cân đối kế toán cần trình bày riêng khoản mục Tài sản tài chính phái sinh và Nợ phải trả phái sinh. Do đó cần bổ sung thêm 2 chỉ tiêu trình bày trên Bảng cân đối kế toán là: Tài sản tài chính phái sinh và nợ phải trả phái sinh.



Đối với CCTCPS dùng cho mục đích thương mại, được trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh theo giá trị hợp lý, khoản chênh lệch giá trị hợp lý tại thời điểm lập BCTC và giá ghi sổ được ghi nhận vào lãi lỗ trong báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Yêu cầu thuyết minh:

- Thuyết minh các loại CCTCPS đầu tư thương mại: nguyên tắc thuyết minh các loại CCTCPS phải đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ cho phép đối chiếu các khoản mục được trình bày trong BCTC.

- Thuyết minh giá ghi sổ, giá trị hợp lý, chênh lệch tại thời điểm báo cáo cho từng loại CCTCPS.

- Thuyết minh phương pháp xác định giá trị hợp lý CCTCPS.

- Thuyết minh hiệu quả của chính sách đầu tư các loại CCTCPS.

#### ***3.2.1.4. Giải pháp hoàn thiện ghi nhận, trình bày và thuyết minh công cụ tài chính phái sinh dùng cho mục đích phòng ngừa rủi ro***

##### ***(1) Yêu cầu giao dịch phòng ngừa rủi ro***

Một giao dịch được xác định tuân thủ theo kế toán phòng ngừa rủi ro khi đáp ứng tất cả các yêu cầu sau đây:

- Tại ngày thực hiện phòng ngừa rủi ro, tổ chức đã xác định và có những văn bản chính thức về mối quan hệ cũng như mục tiêu quản lý rủi ro và chiến lược thực hiện phòng ngừa rủi ro. Văn bản này phải xác định công cụ phòng ngừa rủi ro, bản chất của rủi ro được phòng ngừa và cách thức đánh giá hiệu quả của công cụ phòng ngừa rủi ro trong việc triệt tiêu các rủi ro do thay đổi giá trị hợp lý hoặc dòng tiền của đối tượng được phòng ngừa rủi ro gây ra do các rủi ro được phòng ngừa.

- Việc phòng ngừa rủi ro được dự kiến là sẽ có hiệu quả cao trong việc triệt tiêu các thay đổi giá trị hợp lý hoặc dòng tiền bắt nguồn từ rủi ro được phòng ngừa, nhất quán với chiến lược quản lý rủi ro đã được văn bản hóa cho mối quan hệ phòng ngừa rủi ro cụ thể đó.

- Đối phòng ngừa rủi ro dòng tiền, một giao dịch dự tính xảy ra trong tương lai là đối tượng của phòng ngừa phải có nhiều khả năng xảy ra và phải cho thấy nó

chịu rủi ro do thay đổi dòng tiền mà rủi ro này cuối cùng có thể ảnh hưởng đến lãi hoặc lỗ.

- Hiệu quả của phòng ngừa rủi ro có thể được xác định một cách đáng tin cậy, tức là giá trị hợp lý hoặc dòng tiền của đối tượng được phòng ngừa rủi ro liên quan đến rủi ro được phòng ngừa và giá trị hợp lý của công cụ phòng ngừa rủi ro có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

- Giao dịch phòng ngừa rủi ro phải được đánh giá liên tục và được xác định là có hiệu quả trong thực tế trong tất cả các kỳ BCTC mà công cụ phòng ngừa rủi ro đó được xác định.

Một giao dịch kế toán theo kế toán phòng ngừa rủi ro phải đáp ứng các điều kiện rất khắt khe về thủ tục cũng như những yêu cầu bằng chứng về các loại rủi ro, công cụ phòng ngừa rủi ro, rủi ro được phòng ngừa và đặc biệt là phải chứng minh được hiệu quả của công cụ phòng ngừa rủi ro. Do vậy, trong trường hợp doanh nghiệp tham gia hợp đồng phái sinh với mục đích là để phòng ngừa rủi ro nhưng doanh nghiệp không đáp ứng được các yêu cầu của kế toán phòng ngừa rủi ro thì khi đó không được kế toán theo kế toán phòng ngừa rủi ro và chuyển sang kế toán CCTCPS cho mục đích kinh doanh. Việc kế toán CCTCPS theo kế toán phòng ngừa rủi ro có thể đảm bảo được phản ánh giá trị hợp lý của hoạt động phòng ngừa rủi ro, phản ánh tài sản tài chính hay công nợ tài chính trên BCTC đúng với giá trị hợp lý, phần lãi hoặc lỗ được phản ánh vào báo cáo thu nhập toàn diện mà chưa phải phản ánh vào lãi lỗ của kỳ báo cáo, nếu cũng là cùng là giao dịch đó nhưng không thỏa mãn các điều kiện của kế toán phòng ngừa rủi ro thì lãi hoặc lỗ phát sinh từ công cụ phòng ngừa rủi ro phải phản ánh ngay vào lãi lỗ của kỳ báo cáo.

## ***(2) Quy trình thực hiện kế toán phòng ngừa rủi ro***

Để đảm bảo đáp ứng các điều kiện để áp dụng kế toán phòng ngừa rủi ro, để một giao dịch thực hiện theo đúng qui trình kế toán phòng ngừa rủi ro có thể khái quát các bước công việc trong kế toán phòng ngừa rủi ro như sau:

### ***Bước 1: Đánh giá sơ bộ về nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro***

Trước khi tiến hành nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro, doanh nghiệp thu thập và nghiên cứu ước tính rủi ro có thể xảy ra, các công cụ sẽ dùng để làm công cụ phòng

ngừa rủi ro và các rủi ro có thể được phòng ngừa. Căn cứ là dựa trên quan sát trên thị trường thông qua các dự đoán có thể xảy ra trong tương lai, thu thập các bằng chứng trong quá khứ với các loại rủi ro tương tự và hiệu quả của việc sử dụng công cụ phòng ngừa rủi ro mang lại.

*Bước 2: Báo cáo bằng văn bản*

Tại thời điểm bắt đầu phòng ngừa rủi ro, đơn vị có các chỉ định và các văn bản chính thức về mối quan hệ phòng ngừa rủi ro và đã đặt mục tiêu và chiến lược quản trị rủi ro để phòng ngừa rủi ro. Các văn bản phải bao gồm nội dung nhận biết công cụ phòng ngừa rủi ro, công cụ được phòng ngừa rủi ro, bản chất của rủi ro được phòng ngừa và cách thức đơn vị đánh giá hiệu quả của công cụ phòng ngừa rủi ro để bù đắp sự thay đổi giá trị hợp lý hoặc dòng tiền của công cụ được phòng ngừa rủi ro liên quan đến rủi ro được phòng ngừa.

*Bước 3: Đánh giá hiệu quả phòng ngừa rủi ro*

Mối quan hệ phòng ngừa rủi ro dự kiến có hiệu quả cao trong việc đạt được mục tiêu bù đắp những thay đổi giá trị hợp lý và dòng tiền liên quan đến rủi ro được phòng ngừa, phù hợp với chiến lược quản trị rủi ro được văn bản hóa cho các mối quan hệ phòng ngừa rủi ro cụ thể. Đối với phòng ngừa rủi ro dòng tiền, các giao dịch dự kiến thuộc phạm vi phòng ngừa rủi ro phải có khả năng được thực hiện cao và phải thể hiện mức độ biến động của dòng tiền có thể ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Hiệu quả của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro có thể được đo lường một cách đáng tin cậy, mối quan hệ phòng ngừa rủi ro được đánh giá thường xuyên và được xác định trong thực tế là có hiệu quả cao trong các kỳ BCTC mà việc phòng ngừa rủi ro được chỉ định.

*Bước 4: Kiểm tra dữ liệu đánh giá hiệu quả*

Kiểm tra dữ liệu hiệu quả của các giao dịch phòng ngừa rủi ro đã được thực hiện trong quá khứ thông qua các tài liệu về phòng ngừa rủi ro, đánh giá mức độ hiệu quả của công cụ phòng ngừa rủi ro bản chất tương tự để đánh giá mức độ hiệu quả có đạt được ở ngưỡng từ 80% - 125%, đối chiếu với giao dịch hiện tại nếu thỏa mãn chuyển sang bước 5.



*Bước 5: Kế toán phòng ngừa rủi ro*

Giao dịch thỏa mãn điều kiện kế toán phòng ngừa rủi ro, đơn vị tiến hành phân loại giao dịch phòng ngừa rủi ro theo bản chất của giao dịch và tuân thủ theo kế toán tương ứng với bản chất của giao dịch.

*Phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý:* phòng ngừa rủi ro cho những thay đổi giá trị hợp lý của một tài sản hoặc công nợ đã được ghi nhận hoặc một cam kết chưa được ghi nhận, hoặc một bộ phận xác định của một tài sản hoặc công nợ đã được ghi nhận hoặc một cam kết chắc chắn liên quan đến rủi ro cụ thể và có thể ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh.

*Phòng ngừa rủi ro dòng tiền:* phòng ngừa rủi ro những biến động trong dòng tiền (i) liên quan đến rủi ro cụ thể có liên quan đến tài sản hoặc công nợ đã được ghi nhận (ví dụ toàn bộ hoặc một số khoản thanh toán lãi trong tương lai của khoản nợ với lãi suất thay đổi) hoặc một giao dịch dự kiến nhiều khả năng được thực hiện và (ii) có thể ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh.

*Phòng ngừa cho khoản đầu tư thuần ra hoạt động ở nước ngoài:* là nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro cho các khoản đầu tư ròng ở nước ngoài bao gồm phòng ngừa rủi ro một hạng mục tiền tệ được xem là một phần của đầu tư ròng ở nước ngoài.

*Bước 6: Dừng ghi nhận, phân loại lại giao dịch phòng ngừa rủi ro*

Xác định thời gian dừng ghi nhận công cụ phòng ngừa rủi ro, khoản mục công cụ phòng ngừa rủi ro sẽ không còn thể hiện trên báo cáo của đơn vị kế toán, dừng ghi nhận khi đơn vị chấm dứt quan hệ phòng ngừa rủi ro (hợp đồng phòng ngừa rủi ro đã được thực hiện hoặc đáo hạn), hoặc công cụ phòng ngừa rủi ro không còn đáp ứng được các điều kiện kế toán phòng ngừa rủi ro, đơn vị tiến hành phân loại lại và theo dõi trên một đối tượng khác.

**(3) Hoàn thiện ghi nhận CCTCPS cho mục đích phòng ngừa rủi ro**

*Ghi nhận ban đầu:* Đơn vị ghi nhận CCTCPS khi đã trở thành một bên đối tác của hợp đồng, mặc dù hợp đồng phái sinh dùng cho mục đích phòng ngừa rủi ro bao giờ cũng phải kèm theo một tài sản gốc hoặc một hợp đồng gốc (công cụ được phòng ngừa), tuy nhiên đơn vị tham gia hợp đồng phải xác định giá trị hợp lý của

hợp đồng phòng ngừa rủi ro và ghi nhận giá trị của hợp đồng là một tài sản hoặc công nợ trên sổ kế toán, tài sản hoặc công nợ phái sinh là một khoản mục riêng biệt không liên quan đến giá trị của tài sản, công nợ của hợp đồng gốc.

*Sau ghi nhận ban đầu:* Đối với CCTCPS dùng cho mục đích phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý, lãi hoặc lỗ do sự thay đổi giá trị hợp lý của công cụ phòng ngừa rủi ro được ghi nhận vào kết quả kinh doanh. Do bản chất của công cụ phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý là phòng ngừa cho các tài sản hoặc công nợ phản ánh giá trị thông qua giá trị hợp lý, do đó công cụ được phòng ngừa cuối kỳ đánh giá lại giá trị hợp lý, lãi hoặc lỗ được ghi nhận vào báo cáo lãi lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh. Như vậy lãi hoặc lỗ do thay đổi giá trị hợp lý của CCTCPS sẽ được bù trừ với lãi hoặc lỗ do thay đổi giá trị hợp lý của công cụ được phòng ngừa trên báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối với phòng ngừa rủi ro dòng tiền: Phần chênh lệch do sự thay đổi giá trị hợp lý của công cụ phòng ngừa rủi ro được xác định là một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả được ghi nhận vào các khoản thu nhập chưa thực hiện trên BCTC của doanh nghiệp, đối với công cụ phòng ngừa rủi ro được xác định là không hiệu quả, chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ do sự thay đổi giá trị hợp lý của công cụ phòng ngừa rủi ro được ghi nhận vào lãi lỗ trên Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối với phòng ngừa các khoản đầu tư thuần nước ngoài ghi nhận ban đầu và sau ghi nhận ban đầu tương tự như phòng ngừa rủi ro dòng tiền.

Phương pháp xác định chênh lệch tại thời điểm lập BCTC: do CCTCPS dùng cho mục đích phòng ngừa rủi ro nên chênh lệch tại thời điểm lập BCTC chính là giá trị hợp lý của CCTCPS với giá ghi sổ, khi xác định giá trị hợp lý của CCTCPS kế toán xác định bằng cách căn cứ vào các quan sát trên thị trường theo nguyên tắc xác định giá trị hợp lý đã trình bày trong giải pháp xác định giá trị trong luận án.

*Dùng ghi nhận:*

- Doanh nghiệp không tiếp tục kế toán phòng ngừa rủi ro khi công cụ phòng ngừa rủi ro đáo hạn hoặc được bán, đã kết thúc hoặc đã được thực hiện. Việc thay

thể hoặc tiếp tục quay vòng một kỳ hạn mới cho một công cụ phòng ngừa rủi ro sang một công cụ phòng ngừa rủi ro khác thì không phải là đáo hạn hoặc kết thúc nếu việc thay thế hoặc tiếp tục quay vòng một kỳ hạn mới là một phần của chiến lược phòng ngừa rủi ro đã được xác định bằng văn bản của tổ chức. Như vậy dùng ghi nhận được tiến hành khi:

- Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro không còn đáp ứng các điều kiện về kế toán phòng ngừa rủi ro
- Doanh nghiệp chấm dứt việc xác định một tài sản hoặc nợ là đối tượng phòng ngừa rủi ro.

***(4) Hoàn thiện trình bày và thuyết minh CCTCPS cho mục đích phòng ngừa rủi ro***

Đối với CCTCPS dùng cho mục đích phòng ngừa rủi ro đơn vị phải trình bày số dư lũy kế giá trị hợp lý trên bảng cân đối kế toán chỉ tiêu Tài sản tài chính phái sinh và Nợ tài chính phái sinh, lãi lỗ chưa thực hiện do thay đổi giá trị hợp lý của CCTCPS, lãi lỗ đã phát sinh từ CCTCPS. Đối với báo cáo kết quả kinh doanh yêu cầu trình bày được lãi lỗ đã thực hiện của CCTCPS được tính vào chỉ tiêu lãi lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh, đối với lãi lỗ chưa thực hiện phát sinh từ CCTCPS cũng phải được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh nhưng được tách riêng mục báo cáo thu nhập chưa thực hiện.

Yêu cầu thuyết minh: Doanh nghiệp phải mô tả các loại rủi ro và chính sách quản trị rủi ro, đối tượng được phòng ngừa rủi ro, công cụ phòng ngừa rủi ro, thuyết minh cách xác định giá trị hợp lý của công cụ phòng ngừa rủi ro, giá trị hợp lý của đối tượng được phòng ngừa rủi ro (đối với phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý).

**3.2.2. Hoàn thiện thực hành kế toán công cụ tài chính phái sinh trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay**

Theo lộ trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, Bộ Tài chính sẽ sớm ban hành nhóm chuẩn mực về CCTC theo dự kiến sẽ hoàn tất vào năm 2015, khi hệ thống các văn bản hướng dẫn về kế toán CCTCPS hoàn thiện, theo quan điểm luận án việc thực hành kế toán CCTCPS trong các doanh nghiệp



nên thực hiện theo hướng dưới đây để đảm bảo đúng nguyên tắc đã trình bày trong mục 3.2.1 và đảm bảo có thể đưa ra thông tin phù hợp nhất về CCTCPS.

***(1) Hoàn thiện chứng từ kế toán***

Trên cơ sở các nguyên tắc kế toán về CCTCPS đã trình bày phần trên, kế toán cần có các quy định cụ thể về căn cứ để ghi nhận đối tượng là CCTCPS trên sổ sách kế toán để làm căn cứ pháp lý cho các thông tin ghi nhận và trình bày trên BCTC, căn cứ vào qui trình thực hiện các giao dịch CCTCPS để xuất bộ chứng từ làm căn cứ hạch toán như sau:

- Hợp đồng: hợp đồng là chứng từ pháp lý đầu tiên để kế toán xác định quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp đối với giao dịch phái sinh, các điều khoản trong hợp đồng là một trong các căn cứ để doanh nghiệp xác định giá trị hợp lý của CCTCPS.

- Chứng từ ngân hàng: thông thường khi thực hiện các giao dịch phái sinh doanh nghiệp phải có tài khoản ký quỹ tại ngân hàng, do đó chứng từ ngân hàng là căn cứ để xác định giao dịch ký kết trong hợp đồng có đủ điều kiện để thực hiện hay không, chứng từ ngân hàng về các khoản phí mà doanh nghiệp phải nộp khi thực hiện giao dịch phái sinh.

- Báo cáo về tài khoản ký quỹ: chứng từ này áp dụng đối với các giao dịch thực hiện trên sàn tập trung

- Báo cáo về giá trị hợp lý cuối kỳ: đây là chứng từ do doanh nghiệp tự lập, đây là căn cứ để doanh nghiệp ghi nhận giá trị CCTCPS tại thời điểm lập báo cáo.

- Bản thanh lý hợp đồng: được lập khi hợp đồng phái sinh đã được thực hiện

- Các chứng từ liên quan khác.

***(2) Hoàn thiện tài khoản kế toán***

Theo nguyên tắc CCTCPS là đối tượng kế toán có thể là tài sản phái sinh hoặc công nợ phái sinh, đây là đối tượng riêng và có nội dung kinh tế khác biệt với các đối tượng kế toán khác, do đó cần thiết phải mở tài khoản riêng để ghi chép. Để thống nhất việc ghi nhận CCTCPS theo đúng bản chất và đúng nguyên tắc kế toán đã trình bày, theo quan điểm nghiên cứu sinh, đề xuất mở thêm các tài khoản các tài khoản sau đây:

*Tài khoản CCTCPS:*

Nguyên tắc để xây dựng tài khoản CCTCPS:

- Công cụ tài chính phái sinh được xác định là một khoản mục tài sản tài chính hoặc nợ tài chính tùy từng trường hợp cụ thể.

- Công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận ban đầu và đánh giá lại giá trị theo giá trị hợp lý

- Công cụ tài chính phái sinh bao gồm nhiều loại khác nhau tùy theo giao dịch doanh nghiệp ký kết trong hợp đồng

- Công cụ tài chính phái sinh sử dụng cho mục đích khác nhau dẫn đến việc kế toán khác nhau.

Từ việc các nguyên tắc trên có thể định hướng xây dựng tài khoản CCTCPS như sau:

*Thứ nhất*, do CCTCPS có thể là tài sản tài chính hoặc nợ tài chính nên khi xây dựng tài khoản kế toán có hai cách để xây dựng tài khoản như sau:

Phương án 1: kế toán mở tài khoản tài sản tài chính phái sinh, và tài khoản nợ phải trả phái sinh.

Phương án 2: Kế toán mở một tài khoản CCTCPS, trên tài khoản vừa phản ánh nợ phải trả phái sinh, vừa phản ánh tài sản phái sinh.

Nếu theo phương án một cuối kỳ kế toán có thể trực tiếp lấy số dư bên tài khoản tài sản tài chính phái sinh và nợ phải trả phái sinh để lên BCTC, nhưng nhược điểm của phương án này là vì CCTCPS phản ánh theo giá trị hợp lý nên nếu mở riêng hai tài khoản thì buộc kế toán cuối kỳ nếu cùng hợp đồng ở các thời điểm khác nhau khi thì là tài sản khi lại là nợ phải trả, do đó cuối kỳ kế toán phải viết bút toán bù trừ để xác định số dư của CCTCPS đó, công việc này dẫn đến phức tạp hơn cho kế toán. Nếu theo phương án hai, kế toán đồng thời theo dõi trên 1 tài khoản cuối kỳ số dư lũy kế của tài khoản nếu dư nợ sẽ trình bày là tài sản tài chính phái sinh, nếu dư có trình là nợ phải trả phái sinh, phương án này đơn giản hóa công việc kế toán hơn nhiều so với phương án 1.

*Thứ hai*, theo qui định CCTCPS được đo lường theo giá trị hợp lý, do đó tài khoản này cuối kỳ phải được đánh giá lại theo giá trị hợp lý, nếu có chênh lệch giữa giá hợp lý và giá trị ghi sổ phải ghi nhận vào tài khoản phù hợp theo đúng quy định về nguyên tắc ghi nhận CCTCPS.

*Thứ ba*, về việc mở chi tiết tài khoản, do CCTCPS yêu cầu theo dõi chi tiết theo loại hợp đồng phái sinh và theo dõi theo mục đích sử dụng CCTCPS nên cần quy định các mở tài khoản chi tiết.

Từ các phân tích trên đề xuất mở thêm tài khoản mới về CCTCPS: Tên tài khoản là Tài khoản CCTCPS (viết tắt là TKCCPS)

Nội dung tài khoản: Dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động giá trị hợp lý CCTCPS trong doanh nghiệp.

Kết cấu:

Bên Nợ:

- Giá trị hợp lý của tài sản phái sinh tăng;
- Giá trị hợp lý của nợ phải trả phái sinh giảm

Bên Có:

- Giá trị hợp lý của nợ phải trả phái sinh tăng;
- Giá trị hợp lý của tài sản phái sinh giảm

Số dư bên Nợ:

Giá trị hợp lý của tài sản phái sinh tại thời điểm báo cáo

Số dư bên Có:

Giá trị hợp lý của nợ phải trả phái sinh tại thời điểm báo cáo

Khi sử dụng này cần lưu ý: kế toán không được bù trừ số dư bên nợ và bên có của tài khoản mà phải lấy số dư chi tiết theo từng đối tượng của tài khoản này để ghi cả hai chỉ tiêu bên "Tài sản" và bên "Nguồn vốn". TK CCTCPS mở chi tiết theo các loại hợp đồng phái sinh và mục đích sử dụng CCTCPS

*Tài khoản ghi nhận lãi lỗ từ CCTCPS:*

Theo nguyên tắc kế toán việc ghi nhận lãi lỗ CCTCPS có trường hợp:



Trường hợp 1: ghi nhận trực tiếp vào các tài khoản doanh thu, hoặc chi phí trong kỳ, doanh thu, chi phí lũy kế trong kỳ được trình bày vào lãi lỗ của báo cáo kết quả kinh doanh. Như vậy với loại này tùy theo hợp đồng phái sinh để ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc tài khoản chi phí phù hợp với bản chất của giao dịch.

Trường hợp 2: Lãi lỗ của hợp đồng phái sinh được ghi nhận là một khoản lãi lỗ chưa thực hiện và được trình bày trong báo cáo thu nhập chưa thực hiện (chưa được tính vào lãi lỗ từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp), nên kế toán cần phải có một tài khoản để phản ánh đối tượng này. Nghiên cứu sinh đề xuất mở tài khoản chênh lệch đánh giá lại CCTCPS (viết tắt là TKCLPS)

*Nguyên tắc xây dựng tài khoản:*

- Tài khoản phải thuộc vốn chủ sở hữu vì phần chênh lệch này được ghi nhận vào vốn chủ nhưng chưa phải là lãi lỗ từ kinh doanh trong kỳ nên chưa thể đưa vào chỉ tiêu doanh thu, chi phí để tính vào lãi lỗ trong kỳ.

- Tài khoản này phải được mở chi tiết theo từng loại hợp đồng phái sinh

- Số dư trên tài khoản này được trình bày trong Bảng cân đối kế toán, đồng thời được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh trong phần báo cáo thu nhập chưa thực hiện.

Từ nguyên tắc này, đề xuất mở tài khoản chênh lệch đánh giá lại CCTCPS.

Nội dung của tài khoản: Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và sự biến động do thay đổi giá trị hợp lý CCTCPS

Kết cấu tài khoản:

Bên Nợ:

Khoản lỗ của CCTCPS sử dụng cho mục đích phòng ngừa rủi ro trong thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Bên Có:

Khoản lãi của CCTCPS sử dụng cho mục đích phòng ngừa rủi ro trong thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Số dư bên Nợ:

Chênh lệch lũy kế của khoản lỗ lớn hơn lãi phát sinh từ CCTCPS sử dụng cho mục đích phòng ngừa rủi ro

Số dư bên Có:

Chênh lệch lũy kế của khoản lãi lớn hơn lỗ phát sinh từ CCTCPS sử dụng cho mục đích phòng ngừa rủi ro

Khi sử dụng tài khoản này cần lưu ý: không bù trừ số dư bên nợ và bên có của tài khoản này vì bản chất là tài khoản phản ánh nguồn vốn chủ sở hữu, đối với báo cáo tình hình tài chính số dư của tài khoản này được ghi nhận vào chỉ tiêu nằm trong chỉ tiêu vốn chủ sở hữu bên nguồn vốn, đồng thời số dư của tài khoản này được ghi nhận vào báo cáo thu nhập chưa thực hiện.

*Bổ sung tài khoản ngoài bảng để theo dõi giá trị các cam kết hợp đồng nhưng chưa thực hiện*

Tài khoản này phản ánh giá trị danh nghĩa của hợp đồng kỳ hạn, là số cam kết mua, bán theo hợp đồng ký kết giữa các bên tại thời điểm khởi đầu hợp đồng.

Kết cấu và nội dung phản ánh trên tài khoản ngoài bảng

Bên Nợ:

Giá trị danh nghĩa hợp đồng phái sinh

Bên Có:

Xoá sổ giá trị danh nghĩa hợp đồng phái sinh khi đáo hạn hợp đồng

Số dư bên Nợ:

Giá trị danh nghĩa của hợp đồng phái sinh vẫn còn hiệu lực

### ***(3) Vận dụng tài khoản để kế toán một số giao dịch phái sinh thông thường***

Trong phần này luận án đề cập đến việc vận dụng tài khoản kế toán để ghi chép một số giao dịch phái sinh thông thường đã phát sinh ở Việt Nam, trên cơ sở các nguyên tắc đã đề xuất trong giải pháp mục 3.3.1, để phù hợp với thực tế ở Việt Nam trong giải pháp vận dụng tài khoản kế toán để ghi nhận hợp đồng phái sinh dùng cho mục đích phòng ngừa rủi ro, luận án đưa ra giải pháp ghi nhận theo nguyên tắc kế toán phòng ngừa rủi ro dòng tiền.

*\* Kế toán hợp đồng kỳ hạn*

*Nguyên tắc kế toán hợp đồng kỳ hạn hàng hóa dùng cho mục đích phòng ngừa rủi ro*

- Tại thời điểm hợp đồng kỳ hạn có hiệu lực, theo nguyên tắc giá trị hợp lý, doanh nghiệp xác định giá trị hợp lý của hợp đồng kỳ hạn tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chênh lệch giá trị hợp lý ghi nhận vào TK chênh lệch đánh giá lại hợp đồng phái sinh, đồng thời theo dõi giá cam kết hợp đồng kỳ hạn trên tài khoản ngoài bảng.

- Khi lập BCTC, trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, kế toán xác định giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, chênh lệch giữa giá hợp lý tại thời điểm báo cáo với giá ghi nhận ban đầu được ghi nhận là tài sản phái sinh hoặc nợ phải trả phái sinh đối ứng với tài khoản chênh lệch đánh giá lại hợp đồng phái sinh.

- Cuối kỳ kế toán tiếp theo, xác định giá trị hợp lý của hợp đồng kỳ hạn đồng thời so sánh với giá ghi sổ, nếu giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo lớn hơn giá ghi sổ ghi bút toán bổ sung số tiền chênh lệch, nếu giá trị hợp lý nhỏ hơn giá ghi sổ ghi bút toán ngược với số tiền bằng số chênh lệch.

- Khi thanh lý hợp đồng kỳ hạn, trường hợp thanh toán trên cơ sở thuần, kế toán phải ghi nhận số tiền phải thu hoặc phải trả từ hợp đồng kỳ hạn, ghi giảm tài sản hoặc nợ phải trả phái sinh và xóa sổ toàn bộ khoản chênh lệch đánh giá lại hợp đồng kỳ hạn vào doanh thu và chi phí của kỳ thực hiện hợp đồng.

- Trường hợp có chuyển giao gốc phái sinh:

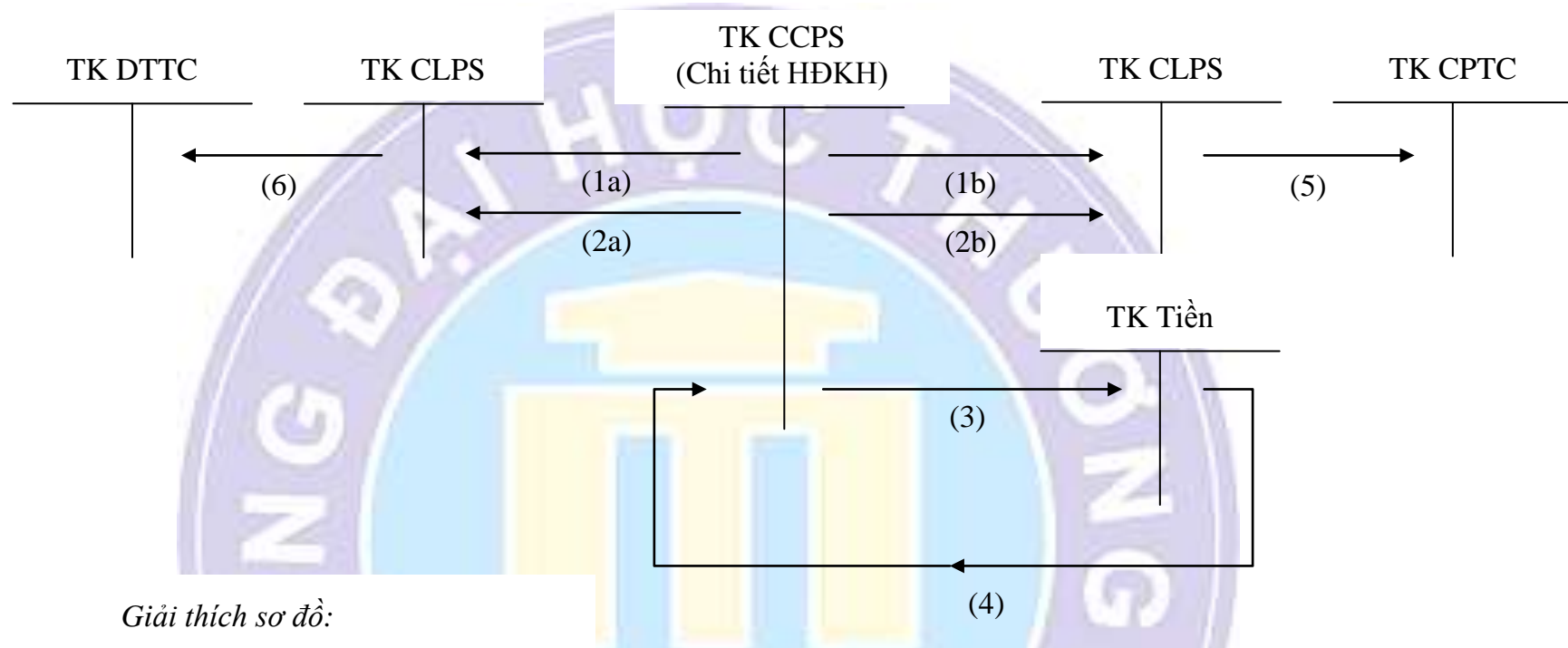
Nếu là hợp đồng mua hàng hóa có kỳ hạn, khoản mục hàng hóa được ghi nhận theo giá trị thị trường, chênh lệch giữa giá thị trường và giá kỳ hạn được ghi nhận vào TKCCTCPS trong hợp đồng kỳ hạn.

Nếu là hợp đồng bán hàng hóa kỳ hạn, kế toán ghi nhận doanh thu bán hàng theo giá trị trường, chênh lệch giữa giá thị trường và giá bán kỳ hạn được ghi nhận vào bên có hoặc bên nợ của TKCCTCPS, chênh lệch này sẽ được cân trừ với chênh lệch phát sinh trên TKCCTCPS trong hợp đồng kỳ hạn.

***Sơ đồ kế toán***

Trường hợp 1: Thanh toán trên cơ sở thuần

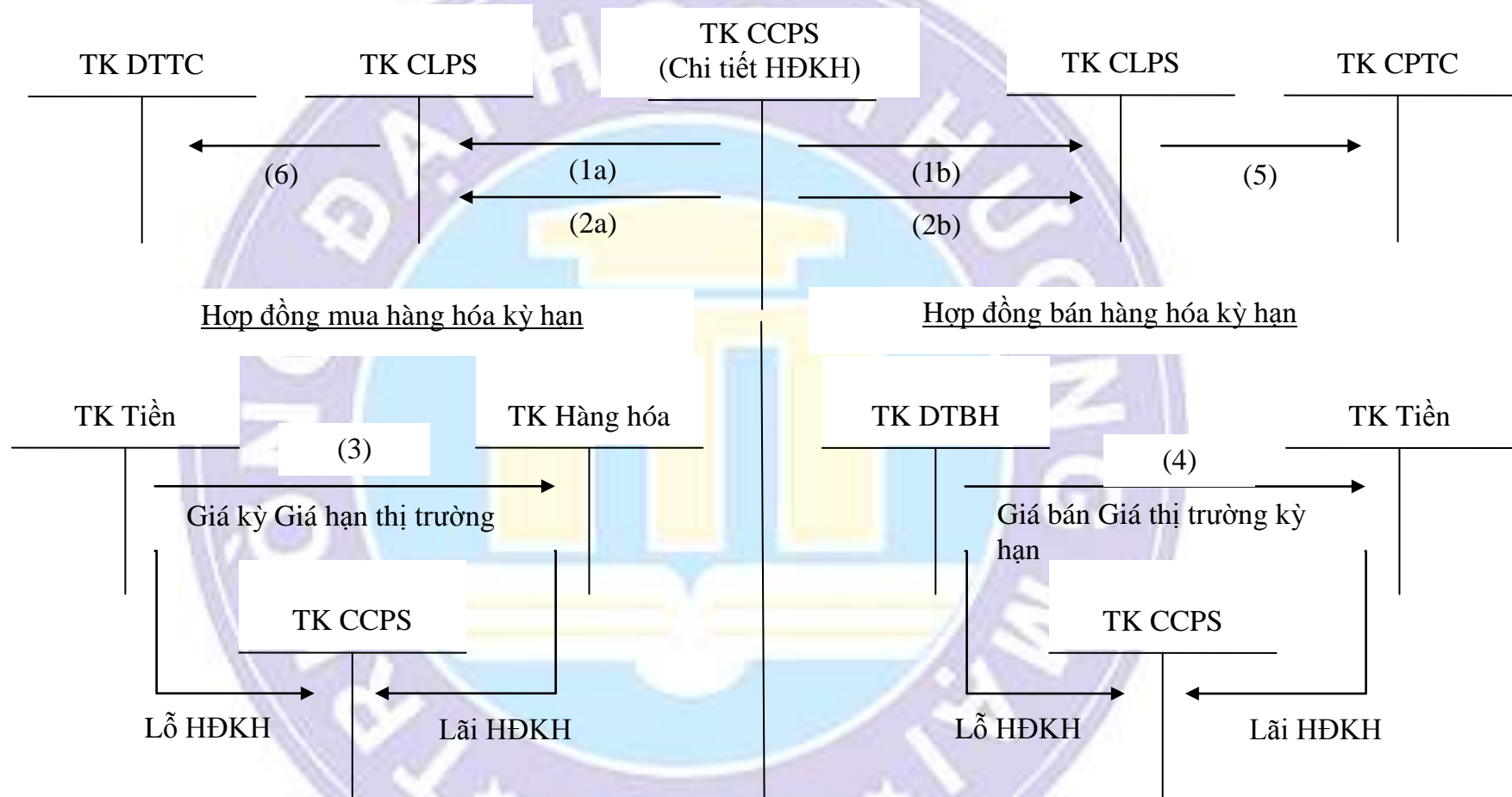




*Giải thích sơ đồ:*

- (1) Ghi nhận giá trị hợp lý hợp đồng kỳ hạn tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
- (2) Ghi nhận chênh lệch giá trị hợp lý hợp đồng kỳ hạn tại thời điểm lập báo cáo so với giá ghi sổ, tại thời điểm thực hiện hợp đồng với giá ghi sổ
- (3) Nhận tiền khi đáo hạn hợp đồng kỳ hạn nếu doanh nghiệp có lãi.
- (4) Trả tiền khi đáo hạn hợp đồng kỳ hạn nếu doanh nghiệp bị lỗ.
- (5) Kết chuyển toán bộ lỗ lũy kế phát sinh từ hợp đồng kỳ hạn vào chi phí tài chính.
- (6) Kết chuyển toán bộ lãi lũy kế phát sinh từ hợp đồng kỳ hạn vào doanh thu tài chính

Trường hợp 2: Hợp đồng kỳ hạn có chuyển giao gốc phái sinh



*Giải thích sơ đồ:* (1) Ghi nhận giá trị hợp lý hợp đồng kỳ hạn tại thời điểm ghi nhận ban đầu; (2) Ghi nhận chênh lệch giá trị hợp lý hợp đồng kỳ hạn tại thời điểm lập báo cáo so với giá ghi sổ, tại thời điểm thực hiện hợp đồng với giá ghi sổ; (3) Ghi nhận hàng hóa mua theo hợp đồng kỳ hạn; (4) Ghi nhận doanh thu bán hàng theo hợp đồng kỳ hạn; (5) Kết chuyển toán bộ lỗ lũy kế phát sinh từ hợp đồng kỳ hạn vào chi phí tài chính; (6) Kết chuyển toán bộ lãi lũy kế phát sinh từ hợp đồng kỳ hạn vào doanh thu tài chính.

*Kế toán hợp đồng kỳ hạn cho mục đích thương mại*

Trường hợp hợp đồng kỳ hạn đầu tư mục đích thương mại, hoặc dùng cho mục đích phòng ngừa rủi ro nhưng không đáp ứng yêu cầu kế toán phòng ngừa rủi ro, về nguyên tắc ghi chép như sau:

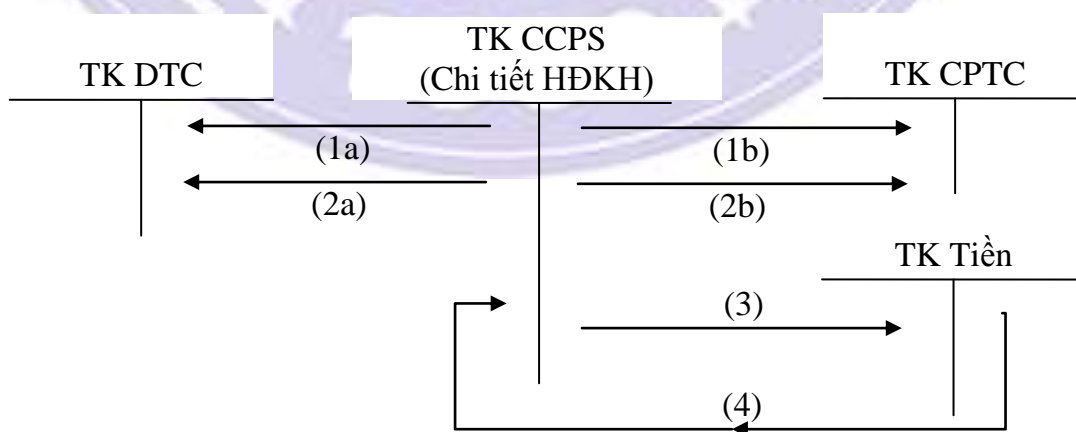
Tại thời điểm hợp đồng kỳ hạn có hiệu lực, kế toán ghi nhận CCTCPS theo giá trị hợp lý, chênh lệch ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, đồng thời theo dõi giá cam kết hợp đồng kỳ hạn trên tài khoản ngoài bảng.

- Khi lập BCTC, trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, kế toán xác định giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, chênh lệch giữa giá hợp lý tại thời điểm báo cáo với giá ghi nhận ban đầu, ghi nhận là tài sản phải sinh hoặc nợ phải trả phải sinh đối ứng với tài khoản doanh thu hoặc chi phí tài chính.

- Cuối kỳ kế toán tiếp theo, xác định giá trị hợp lý của hợp đồng kỳ hạn đồng thời so sánh với giá ghi sổ, nếu giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo lớn hơn giá ghi sổ ghi bút toán bổ sung số tiền chênh lệch, nếu giá trị hợp lý nhỏ hơn giá ghi sổ ghi bút toán ngược với số tiền bằng số chênh lệch.

- Khi thanh lý hợp đồng kỳ hạn, kế toán ghi nhận chênh lệch giá trị hợp lý tại thời điểm thanh lý hợp đồng với giá ghi sổ, chênh lệch ghi nhận ngay vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tài chính. Trường hợp thanh toán trên cơ sở thuận, kế toán phải ghi nhận số tiền phải thu hoặc phải trả từ hợp đồng kỳ hạn, ghi giảm tài sản hoặc nợ phải trả phải sinh.

*Sơ đồ kế toán*





*Giải thích sơ đồ:*

(1) Ghi nhận giá trị hợp lý hợp đồng kỳ hạn tại thời điểm ghi nhận ban đầu

(2) Ghi nhận chênh lệch giá trị hợp lý hợp đồng kỳ hạn tại thời điểm lập báo cáo so với giá ghi sổ, tại thời điểm thực hiện hợp đồng với giá ghi sổ.

(3) Nhận tiền khi đáo hạn hợp đồng kỳ hạn nếu doanh nghiệp có lãi

(4) Trả tiền khi đáo hạn hợp đồng kỳ hạn nếu doanh nghiệp bị lỗ

*\* Kế toán hợp đồng tương lai*

*Hợp đồng tương lai hàng hóa cho mục đích phòng ngừa rủi ro*

Đối với hợp đồng tương lai, do đặc thù giao dịch thực hiện trên sàn giao dịch tập trung, hàng ngày hợp đồng tương lai đều được đánh giá lại giá trị hợp lý, đồng thời sàn giao dịch tự động bù trừ trên tài khoản ký quỹ, do vậy khi ghi nhận không phát sinh tài sản tài chính hoặc nợ tài chính phái sinh, mà có thể theo dõi bù trừ ngay trên tài khoản ký quỹ. Nguyên tắc kế toán hợp đồng tương lai được thực như sau:

- Tại thời điểm hợp đồng tương lai có hiệu lực, căn cứ mức ký quỹ quy định bởi sàn giao dịch, kế toán phản ánh số tiền nộp vào tài khoản ký quỹ mở tại sàn giao dịch hoặc nhà môi giới

- Chi phí phát sinh khi ký kết hợp đồng tương lai như phí môi giới, phí giao dịch, ghi nhận ngay vào chi phí tại kỳ phát sinh.

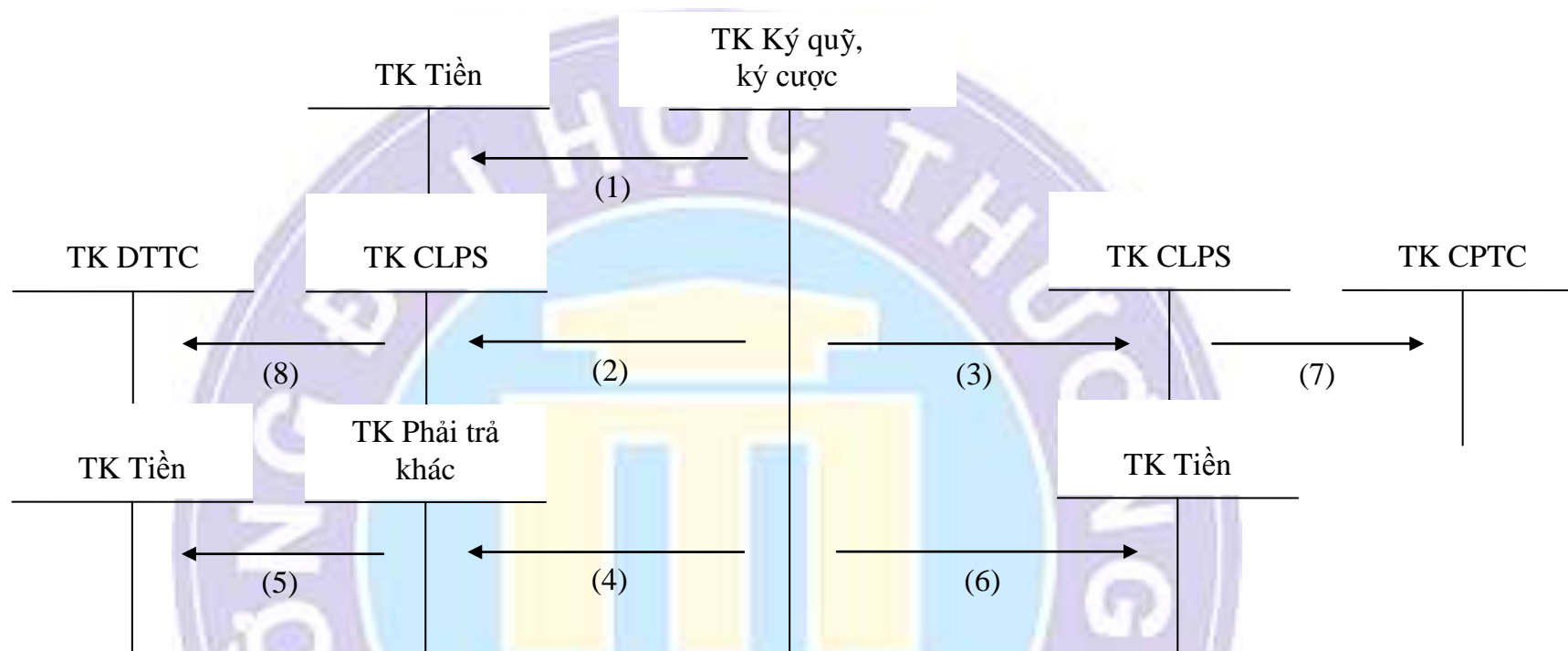
- Trong thời gian hiệu lực hợp đồng, căn cứ thông báo của sàn giao dịch hoặc nhà môi giới về khoản biến động của tiền ký quỹ, định kỳ kế toán ghi nhận khoản biến động về tiền ký quỹ vào TK CLPS.

- Trong thời gian hiệu lực hợp đồng nếu số tiền ký quỹ giảm thấp hơn mức ký quỹ tối thiểu của sàn giao dịch hoặc nhà môi giới, doanh nghiệp nộp tiền bổ sung, kế toán ghi nhận số tiền nộp thêm trên tài khoản ký quỹ.

- Khi thanh lý hợp đồng, nếu không có chuyển giao gốc phái sinh, kế toán ghi nhận số tiền thu hồi khoản ký quỹ và ghi giảm tiền ký quỹ, đồng thời kết chuyển chênh lệch đánh giá hợp đồng phái sinh vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

- Trường hợp có chuyển giao gốc phái sinh về nguyên tắc kế toán giống như hợp đồng kỳ hạn

*Sơ đồ kế toán như sau:*



### ***Giải thích sơ đồ***

- (1) Chuyển tiền ký quỹ theo quy định của sàn giao dịch tập trung.
- (2) Ghi nhận chênh lệch lãi do thay đổi giá trị hợp lý của hợp đồng tương lai.
- (3) Ghi nhận chênh lệch lỗ do thay đổi giá trị hợp lý của hợp đồng tương lai.
- (4) Ghi nhận số tiền phải nộp thêm duy trì tài khoản ký quỹ
- (5) Nộp tiền vào tài khoản ký quỹ
- (6) Nhận lại tiền từ sàn giao dịch khi thực hiện hợp đồng
- (7) Kết chuyển lỗ lũy kế khi thực hiện hợp đồng
- (8) Kết chuyển lãi lũy kế khi thực hiện hợp đồng

*Hợp đồng tương lai hàng hóa cho mục đích thương mại*

- Tại thời điểm hợp đồng tương lai có hiệu lực, căn cứ mức ký quỹ quy định bởi sàn giao dịch, kế toán phản ánh số tiền nộp vào tài khoản ký quỹ mở tại sàn giao dịch hoặc nhà môi giới

- Chi phí phát sinh khi ký kết hợp đồng tương lai như phí môi giới, phí giao dịch, ghi nhận ngay vào chi phí tại kỳ phát sinh.

- Trong thời gian hiệu lực hợp đồng, căn cứ thông báo của sàn giao dịch hoặc nhà môi giới về khoản biến động của tiền ký quỹ, định kỳ kế toán ghi nhận khoản biến động về tiền ký quỹ vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tài chính.

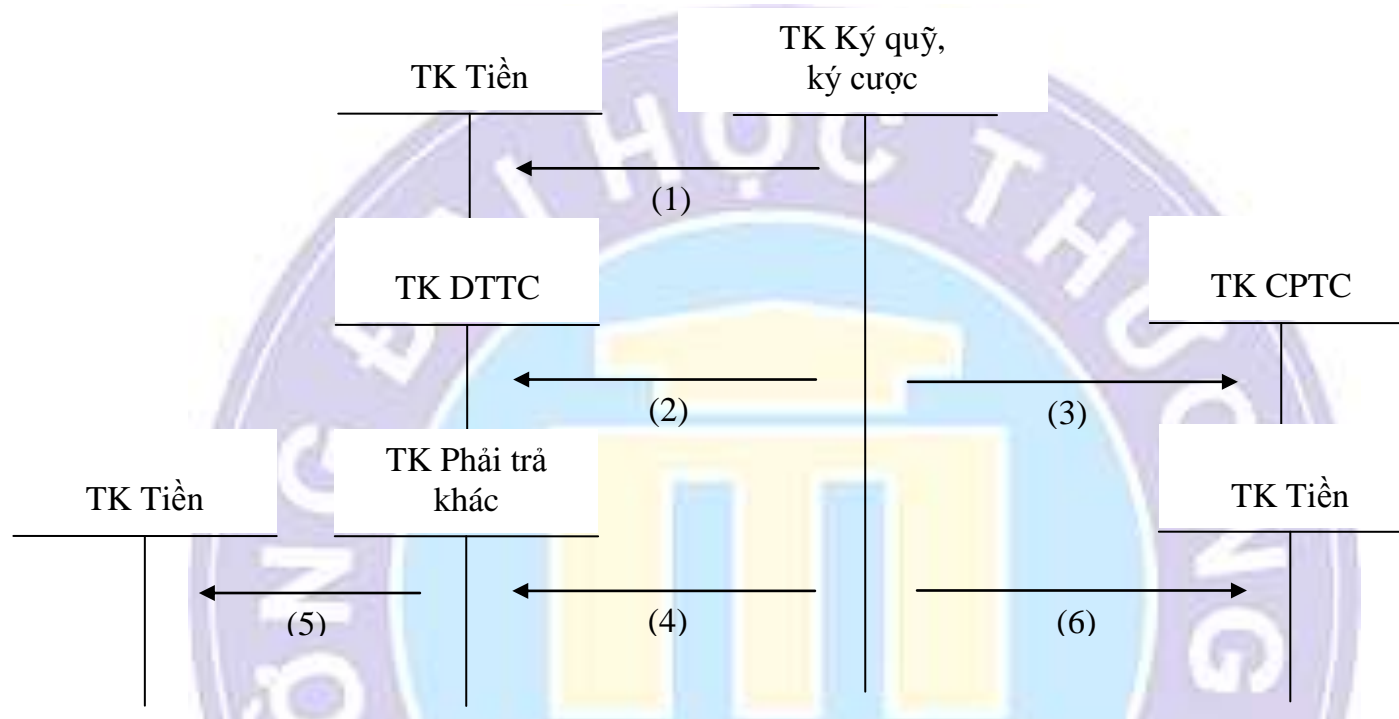
- Trong thời gian hiệu lực hợp đồng nếu số tiền ký quỹ giảm thấp hơn mức ký quỹ tối thiểu của sàn giao dịch hoặc nhà môi giới, doanh nghiệp nộp tiền bổ sung, kế toán ghi nhận số tiền nộp thêm trên tài khoản ký quỹ.

- Khi thanh lý hợp đồng, kế toán ghi nhận chênh lệch giá trị hợp lý và ghi sổ tại thời điểm thực hiện hợp đồng, nếu không có chuyển giao gốc phái sinh, kế toán ghi nhận số tiền thu hồi khoản ký quỹ và ghi giảm tiền ký quỹ.

- Trường hợp có chuyển giao gốc phái sinh về nguyên tắc kế toán giống như hợp đồng kỳ hạn.

***Sơ đồ kế toán như sau:***





***Giải thích sơ đồ***

- |   |  |
|---|--|
| <p>(1) Chuyển tiền ký quỹ theo quy định của sàn giao dịch tập trung.</p> <p>(2) Ghi nhận chênh lệch lãi do thay đổi giá trị hợp lý của hợp đồng tương lai.</p> <p>(3) Ghi nhận chênh lệch lỗ do thay đổi giá trị hợp lý của hợp đồng tương lai.</p> | <p>(4) Ghi nhận số tiền phải nộp thêm duy trì tài khoản ký quỹ</p> <p>(5) Nộp tiền vào tài khoản ký quỹ</p> <p>(6) Nhận lại tiền từ sàn giao dịch khi thực hiện hợp đồng</p> |
|---|--|

*\* Kế toán hợp đồng quyền chọn*

*Kế toán hợp đồng quyền chọn hàng hóa cho mục đích phòng ngừa rủi ro*

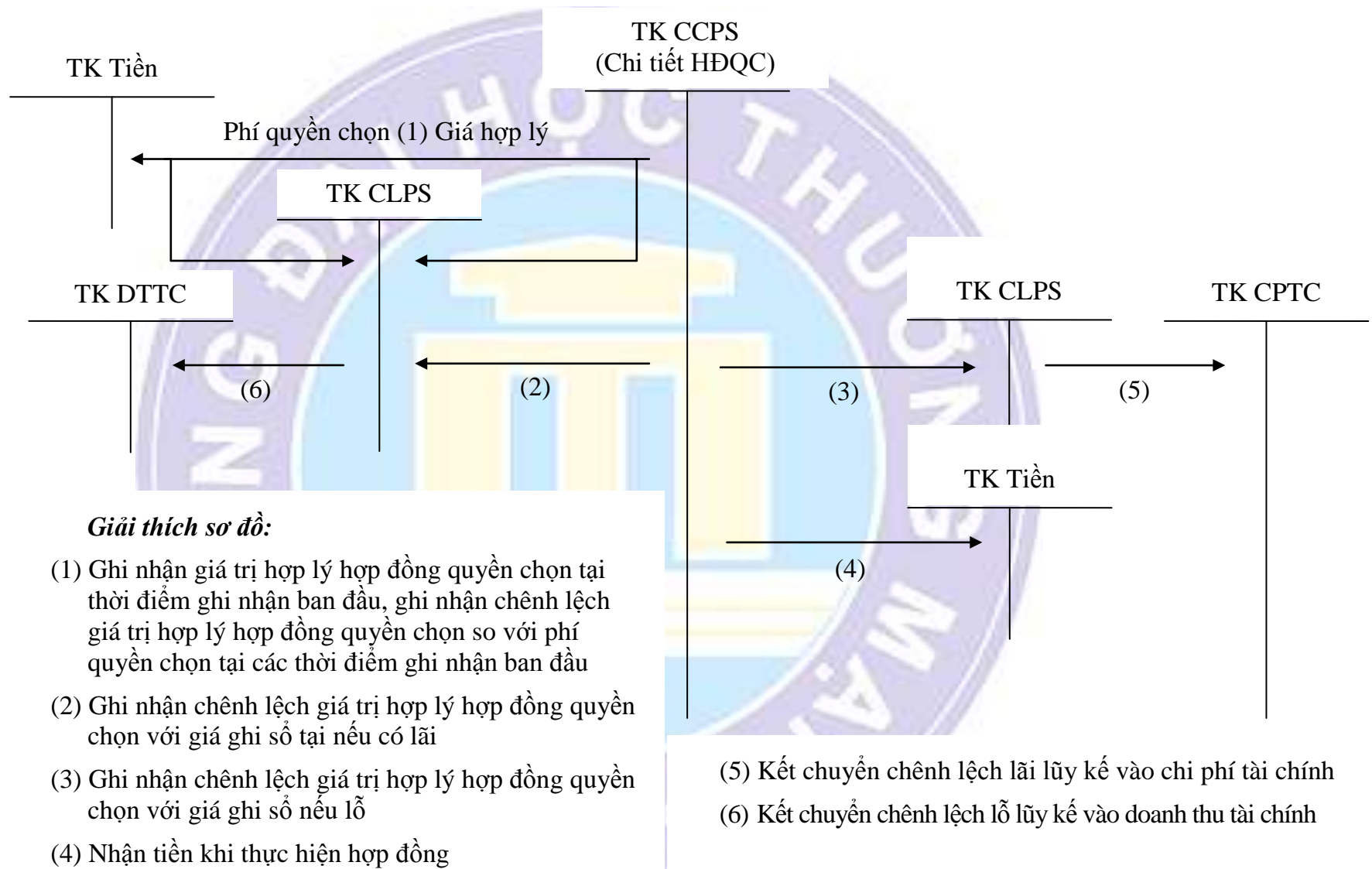
Nguyên tắc kế toán:

- Tại thời điểm ký kết hợp đồng, kế toán xác định giá trị hợp lý của hợp đồng quyền chọn, chênh lệch giữa giá trị hợp lý của hợp đồng quyền chọn và giá gốc hợp đồng quyền chọn được ghi nhận vào TKCLPS

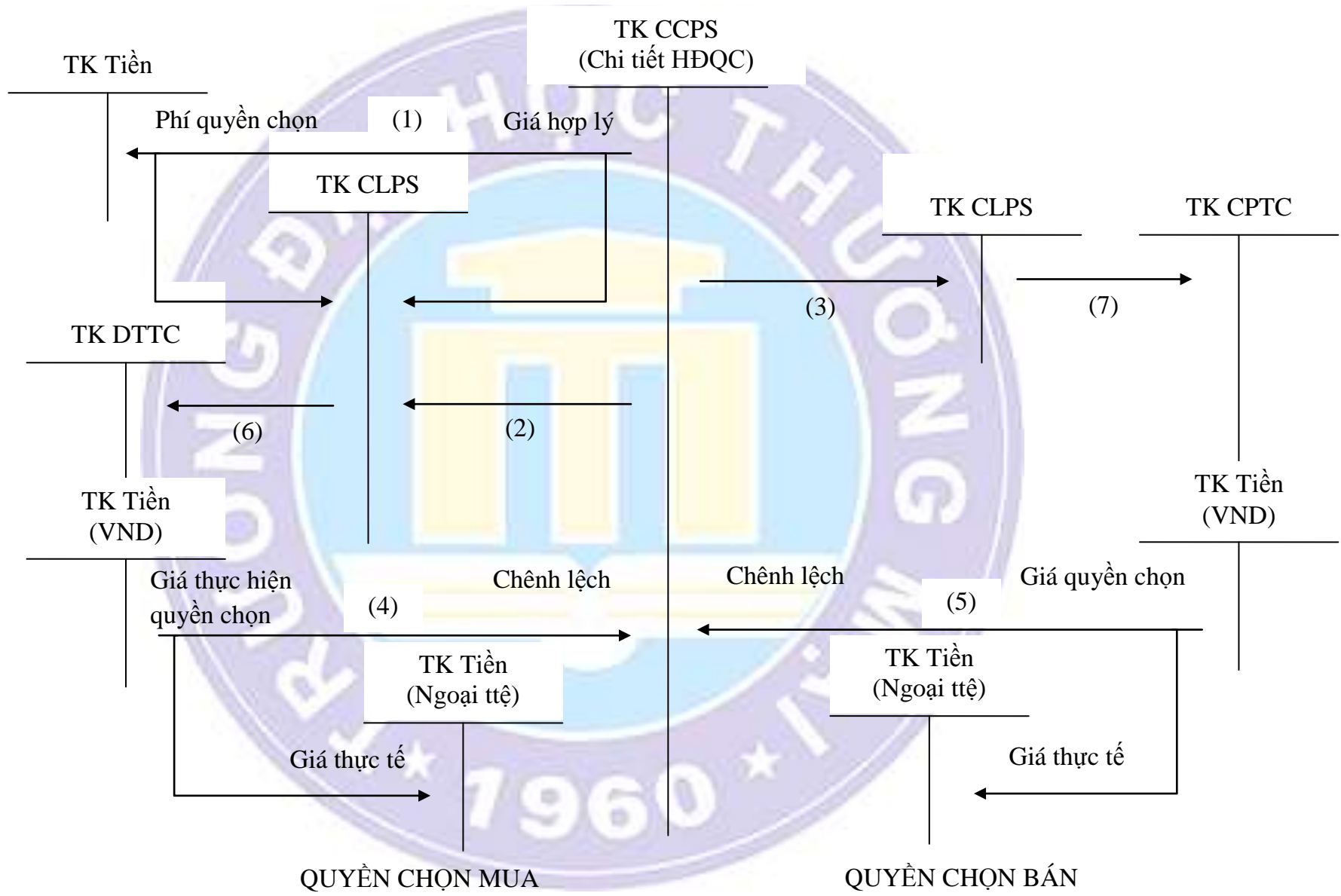
- Tại thời điểm lập BCTC, hợp đồng quyền chọn còn hiệu lực, kế toán xác định giá trị hợp lý hợp đồng quyền chọn tại thời điểm báo cáo, chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá ghi sổ của hợp đồng quyền chọn được ghi nhận vào TKCLPS

- Tại thời điểm đáo hạn hợp đồng, trường hợp thanh toán trên cơ sở thuần, kế toán ghi giảm trên TKCCPS (chi tiết hợp đồng quyền chọn) tương ứng với số tiền nhận được, chênh lệch số tiền nhận được với giá ghi sổ của TKCCPS được ghi nhận vào TKCLPS. Sau khi thực hiện hợp đồng, kế toán kết chuyển chênh lệch hợp đồng phái sinh vào tài khoản doanh thu hoặc tài khoản chi phí tài chính.

- Đối với trường hợp chuyển giao gốc phái sinh: nếu là hợp đồng quyền chọn mua hàng hóa, kế toán ghi tăng tiền hàng hóa theo giá thị trường, ghi giảm tiền theo giá quyền chọn, chênh lệch ghi vào bên Nợ hoặc bên Có TKCCPS. Nếu là quyền chọn bán kế toán ghi nhận tăng doanh thu theo giá thị trường, ghi tăng tiền VNĐ theo giá quyền chọn, chênh lệch ghi vào bên nợ hoặc bên có TKCCPS, chênh lệch này sẽ được cân trừ với chênh lệch phát sinh từ hợp đồng quyền chọn.







***Giải thích sơ đồ:***

(1) Ghi nhận giá trị hợp lý hợp đồng quyền chọn tại thời điểm ghi nhận ban đầu, ghi nhận chênh lệch giá trị hợp lý hợp đồng quyền chọn so với phí quyền chọn tại các thời điểm ghi nhận ban đầu

(2) Ghi nhận chênh lệch giá trị hợp lý hợp đồng quyền chọn với giá ghi sổ tại nếu có lãi

(3) Ghi nhận chênh lệch giá trị hợp lý hợp đồng quyền chọn với giá ghi sổ nếu lỗ

(4) Thực hiện quyền chọn mua

(5) Thực hiện quyền chọn bán

(6) Kết chuyển vào chênh lệch phái sinh lũy kế vào doanh thu tài chính

(7) Kết chuyển vào chênh lệch phái sinh lũy kế vào chi phí tài chính

*Kế toán hợp đồng quyền chọn tiền tệ cho mục đích thương mại*

Nguyên tắc kế toán:

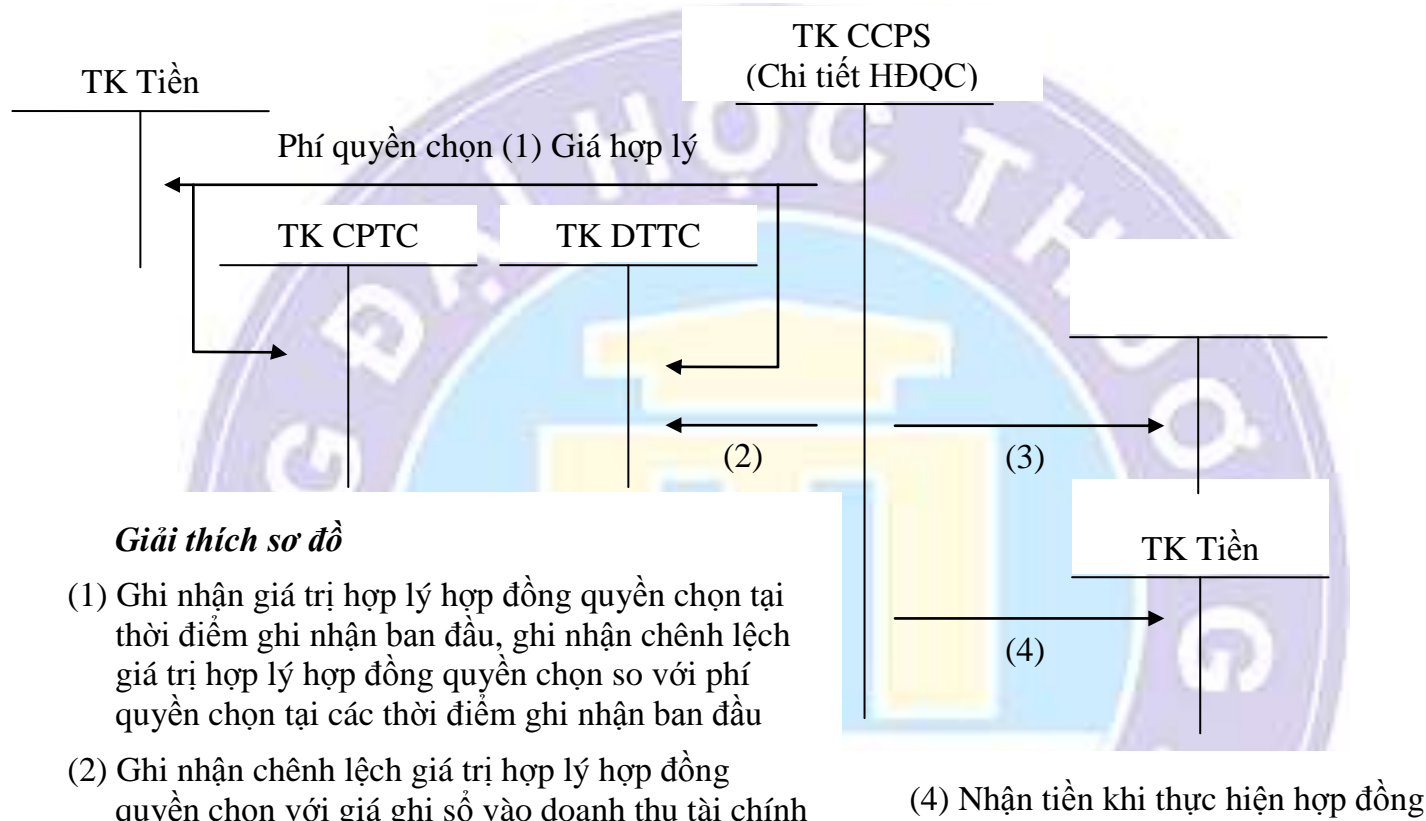
- Tại thời điểm ký kết hợp đồng, kế toán xác định giá trị hợp lý của hợp đồng quyền chọn, chênh lệch giữa giá trị hợp lý của hợp đồng quyền chọn và giá gốc hợp đồng quyền chọn được ghi nhận vào TK doanh thu hoặc chi phí tài chính.

- Tại thời điểm lập BCTC, hợp đồng quyền chọn còn hiệu lực, kế toán xác định giá trị hợp lý hợp đồng quyền chọn tại thời điểm báo cáo, chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá ghi sổ của hợp đồng quyền chọn được ghi nhận vào TK doanh thu hoặc chi phí tài chính

- Tại thời điểm đáo hạn hợp đồng, trường hợp thanh toán trên cơ sở thuần, kế toán ghi giảm trên TKCCPS (chi tiết hợp đồng quyền chọn) tương ứng với số tiền nhận được, chênh lệch giá trị hợp lý tại thời điểm thực hiện hợp đồng với giá ghi sổ của TKCCPS được ghi nhận vào TK doanh thu hoặc chi phí tài chính.

- Đối với trường hợp chuyển giao gốc phái sinh: nếu là hợp đồng quyền chọn mua tiền tệ, kế toán ghi tăng tiền ngoại tệ theo giá thị trường, ghi giảm tiền theo giá quyền chọn, chênh lệch ghi vào bên Nợ hoặc bên có TKCCPS. Nếu là quyền chọn bán kế toán ghi nhận giảm tiền ngoại tệ theo giá thị trường, ghi tăng tiền VNĐ theo giá quyền chọn, chênh lệch ghi vào bên nợ hoặc bên có TKCCPS, chênh lệch này sẽ được cân trừ với chênh lệch phát sinh từ hợp đồng quyền chọn.

***Sơ đồ kế toán***





*\* Kế toán hợp đồng hoán đổi*

*Kế toán hợp đồng hoán đổi tiền tệ cho mục đích phòng ngừa rủi ro*

Nguyên tắc kế toán:

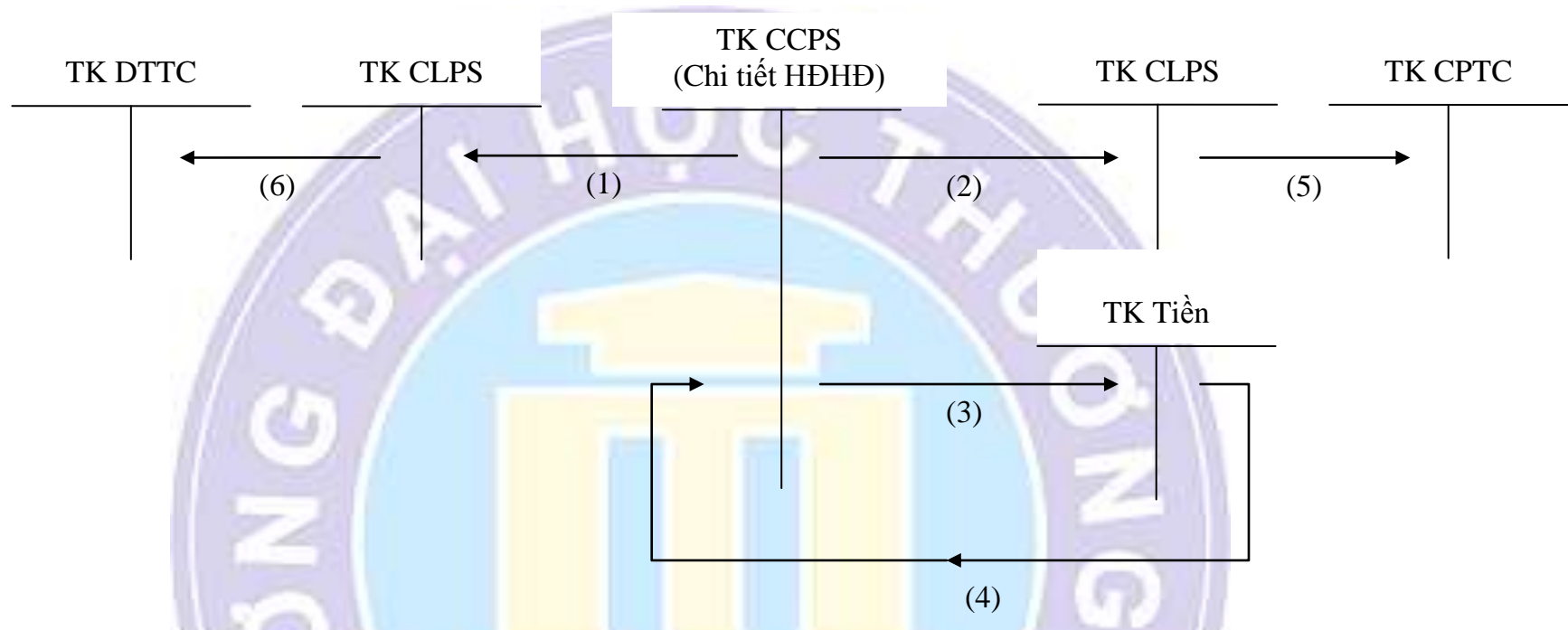
- Tại thời điểm hợp đồng hoán đổi tiền tệ có hiệu lực, theo nguyên tắc giá trị hợp lý, doanh nghiệp xác định giá trị hợp lý của hợp đồng hoán đổi tiền tệ và ghi nhận ban đầu vào TKCCTCPS theo giá trị hợp lý.

- Khi lập BCTC, trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, kế toán xác định giá trị hợp lý, chênh lệch giá hợp lý tại thời điểm báo cáo với giá ghi sổ ghi nhận là tài sản phái sinh hoặc nợ phải trả phái sinh đối ứng với tài khoản chênh lệch đánh giá lại hợp đồng phái sinh.

- Khi thanh lý hợp đồng hoán đổi, kế toán phải ghi nhận số tiền phải thu hoặc phải trả thực tế từ hợp đồng hoán đổi, ghi giảm tài sản hoặc nợ phải trả phái sinh và xoá sổ toàn bộ khoản chênh lệch đánh giá lại hợp đồng kỳ hạn vào doanh thu và chi phí của kỳ thực hiện hợp đồng.

*Sơ đồ kế toán*





**Giải thích sơ đồ**

- (1) Ghi nhận chênh lệch giá trị hợp lý tại thời điểm ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo nếu lãi
- (2) Ghi nhận chênh lệch giá trị hợp lý tại thời điểm ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo nếu lỗ
- (3) Nhận tiền khi thực hiện hợp đồng nếu hợp đồng có lãi
- (4) Trả tiền khi thực hiện hợp đồng nếu lỗ
- (5) Kết chuyển chênh lệch lãi lũy kế vào doanh thu tài chính
- (6) Kết chuyển chênh lệch lỗ lũy kế vào chi phí tài chính

#### ***(4) Hoàn thiện sổ kế toán***

Sổ tổng hợp: ghi chép vào các sổ tổng hợp tùy theo hình thức kế toán công ty áp dụng giống như các nghiệp vụ thông thường.

Đề xuất mở sổ chi tiết theo dõi CCTCPS:

Nguyên tắc khi mở sổ chi tiết:

- Sổ chi tiết theo dõi cho từng loại CCTCPS, mỗi loại CCTCPS mở theo dõi trên 1 sổ, có thể mở sổ chi tiết theo từng gốc phái sinh
- Trong sổ chi tiết cần theo dõi CCTCPS cho mục đích kinh doanh và CCTCPS cho mục đích phòng ngừa rủi ro.
- Trong sổ chi tiết để có được thông tin lên BCTC cần mở các cột theo dõi thời gian đáo hạn đối với các CCTCPS dùng cho mục đích phòng ngừa rủi ro.

Mẫu sổ chi tiết (*Phụ lục 19*)

#### ***(5) Hoàn thiện các chỉ tiêu trên BCTC doanh nghiệp***

*Bảng cân đối kế toán*

- Bổ sung chỉ tiêu "Tài sản phái sinh ngắn hạn" - thuộc phần tài sản ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị CCTCPS được phân loại là tài sản phái sinh ngắn hạn có thời gian đáo hạn dưới 1 năm tại thời điểm báo cáo. Số liệu được lấy trên số dư tài khoản CCTCPS và sổ chi tiết CCTCPS.

- Bổ sung chỉ tiêu "Tài sản phái sinh dài hạn" - thuộc phần tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị CCTCPS được phân loại là tài sản phái sinh dài hạn có thời gian đáo hạn trên 1 năm tại thời điểm báo cáo.

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị CCTCPS được phân loại là tài sản phái sinh ngắn hạn có thời gian đáo hạn trên 1 năm tại thời điểm báo cáo. Số liệu được lấy trên số dư tài khoản CCTCPS và sổ chi tiết CCTCPS.

- Bổ sung chỉ tiêu "Nợ phải trả phái sinh ngắn hạn" thuộc phần nợ phải trả ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán.



Chỉ tiêu này phản ánh giá trị CCTCPS được phân loại là nợ phải trả phải sinh ngắn hạn có thời gian đáo hạn dưới 1 năm tại thời điểm báo cáo. Số liệu được số dư bên có của tài khoản CCTCPS và số dư trên sổ chi tiết về CCTCPS

- Bổ sung chỉ tiêu "nợ phải trả phải sinh dài hạn" thuộc phần nợ phải trả dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị CCTCPS được phân loại là nợ phải trả phải sinh dài hạn có thời gian đáo hạn trên 1 năm tại thời điểm báo cáo.

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị CCTCPS được phân loại là nợ phải trả phải sinh ngắn hạn có thời gian đáo hạn dưới 1 năm tại thời điểm báo cáo. Số liệu được số dư bên có của tài khoản CCTCPS và số dư trên sổ chi tiết về CCTCPS

- Bổ sung chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại công cụ tài chính" - thuộc phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.

Chỉ tiêu này phản ánh phần thay đổi trong giá trị CCTCPS được xác định là phòng ngừa rủi ro có hiệu quả tại thời điểm báo cáo. Căn cứ vào tổng số dư Có hoặc dư Nợ chi tiết của tài khoản chênh lệch đánh giá lại CCTCPS

*Báo cáo kết quả kinh doanh:*

Chênh lệch giá trị hợp lý CCTCPS dùng cho mục đích kinh doanh và CCTCPS phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý, phòng ngừa rủi ro dòng tiền, các khoản đầu tư thuần ở nước ngoài được đánh giá là không hiệu quả được ghi nhận vào chỉ tiêu doanh thu hoặc chi phí trên báo cáo kết quả kinh doanh và được tính vào lãi lỗ kỳ báo cáo.

Đề xuất trên Báo cáo kết quả kinh doanh mở thêm nội dung: Báo cáo thu nhập chưa thực hiện, các khoản lãi lỗ phát sinh trong kỳ nhưng chưa thực hiện được trình bày trong mục này của báo cáo kết quả kinh doanh. Như vậy đối với lãi lỗ chưa thực hiện của hợp đồng phải sinh ngoài việc trình bày trong bảng cân đối kế toán còn được trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh trong phần Báo cáo thu nhập chưa thực hiện. Mẫu báo cáo (*Phụ lục 20*).

*Thuyết minh BCTC*

- Bổ sung thuyết minh CCTCPS dùng theo mục đích sử dụng

- Bổ sung thuyết minh CCTCPS theo hình thức hợp đồng phái sinh và gốc phái sinh
- Bổ sung thuyết minh phương pháp xác định giá trị hợp lý CCTCPS
- Bổ sung thuyết minh các loại rủi ro, rủi ro được phòng ngừa, công cụ phòng ngừa rủi ro.

### **3.3. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN GIẢI PHÁP**

Thực tế việc ban hành chuẩn mực kế toán về CCTC đang là vấn đề mang tính cấp thiết hiện nay, đối với CCTCPS mặc dù thị trường tài chính đã xuất hiện các CCTCPS và đang được các doanh nghiệp nghiên cứu và sử dụng làm công cụ phòng ngừa rủi ro, đồng thời thị trường mua bán hàng hóa trên thị trường tương lai cũng là một lựa chọn cho các nhà đầu tư trong kinh doanh hưởng chênh lệch giá từ hợp đồng ký kết. Thực tế như đã phân tích ở trên các quy định về kế toán cho các đối tượng này hiện nay đang chậm hơn so với thực tế phát triển của thị trường, do đó qua quá trình nghiên cứu luận án đưa nhóm giải pháp liên quan đến hoàn thiện kế toán CCTCPS trong các doanh nghiệp với mong muốn mà góp phần làm sáng tỏ các vấn đề cần thiết phải đưa ra trong quy định về CCTCPS, giúp các doanh nghiệp có thể kế toán các đối tượng này theo đúng bản chất để đảm bảo tính trung thực và khách quan. Tuy nhiên, để giải pháp đảm bảo tính khả thi cần phải có sự kết hợp của nhiều phía: nhà nước, nhà cung cấp sản phẩm phái sinh và doanh nghiệp.

#### **3.3.1. Về phía Nhà nước**

##### ***Nhà nước sớm hoàn thiện đồng bộ khung pháp lý về CCTCPS***

Trước hết, hoàn thiện và sửa đổi đồng bộ hóa các văn bản pháp lý liên quan đến CCTCPS, hiện nay như phân tích trong thực trạng các văn bản pháp lý quy định về CCTCPS không nhiều, thực tế còn nhiều bất cập dẫn đến khó vận dụng trong thực tế, ví dụ như quy định về giao dịch hàng hóa tương lai bắt buộc phải là phòng ngừa rủi ro để tránh hiện tượng mua khống bán khống hoặc hợp đồng phái sinh tiền tệ bắt buộc phải có hợp đồng gốc liên quan đến xuất nhập khẩu... điều này sẽ làm cho thị trường phái sinh phát triển không đồng bộ, vì ngoài mục đích phòng ngừa

rủi ro thì hợp đồng phái sinh còn là đối tượng kinh doanh của các nhà đầu tư. Nhà nước cần sớm chỉnh sửa và ban hành thống nhất văn bản về cơ chế hoạt động của các giao dịch phái sinh hàng hóa, lãi suất, tiền tệ và chứng khoán.

Trong thời gian tới trong quá trình sửa đổi các quy định về giao dịch phái sinh cần nói rộng các điều kiện giao dịch phái sinh: Cho phép cả doanh nghiệp và cá nhân tham gia giao dịch phái sinh. Mở rộng kỳ hạn giao dịch và hạn mức doanh số giao dịch so với quy định hiện tại. Cho phép các tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện giao dịch phái sinh nhằm gia tăng số lượng các nhà cung cấp, nâng cao tính cạnh tranh cho thị trường. Trong thời gian tới, khi thị trường đạt đến một mức độ phát triển nhất định Nhà nước nên cho phép các doanh nghiệp tham gia vào giao dịch với tư cách vừa là người mua vừa là người bán để góp phần thúc đẩy giao dịch phái sinh phát triển.

#### ***Sớm thiết lập thị trường giao dịch hàng hóa tập trung***

Để hoạt động mua bán hàng hóa trên thị trường tương lai phát triển, nhà nước sớm thiết lập và chuẩn hóa sàn giao dịch hàng hóa tập trung, các mặt hàng giao dịch trên thị trường tương lai như: mặt hàng nông sản, kim loại màu... đều là thế mạnh của nước ta, do đó chuẩn hóa thị trường này sẽ giúp cho thị trường hàng hóa giao ngay phát triển.

Việc xây dựng hệ thống kỹ thuật công nghệ cho sàn giao dịch phái sinh tập trung đòi hỏi sự đầu tư lớn và đồng bộ. Các nhà quản lý có thể dựa vào kinh nghiệm xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ từ các sàn giao dịch phái sinh tập trung ở các nước, kết hợp với khả năng, tình hình thị trường hiện tại để trang bị hệ thống kỹ thuật công nghệ phù hợp với điều kiện nước ta. Các hệ thống lưu ký, giao dịch, thanh toán bù trừ, hệ thống kết nối với các thành viên,... cần được trang bị đồng bộ, thống nhất, giúp đơn giản hóa các qui trình giao dịch, đồng thời tăng tính chính xác, thanh khoản và độ an toàn cho các nhà đầu tư tham gia thị trường.

#### ***Nhà nước hỗ trợ, phối hợp với các nhà cung cấp sản phẩm phái sinh trong công tác nâng cao trình độ và nhận thức của doanh nghiệp, nhà đầu tư***

Công tác nâng cao trình độ và nhận thức của các đối tượng có nhu cầu sử dụng CCTCPS cần được thực hiện thường xuyên, có trọng tâm, mục đích rõ ràng.



Các cơ quan quản lý Nhà nước cần hỗ trợ, phối hợp với các tổ chức tài chính cung cấp dịch vụ phái sinh, đề ra chiến lược phát triển thị trường để dần dần tiến tới chuyên nghiệp hóa các giao dịch này, làm cho chúng trở thành những giao dịch quen thuộc và phổ biến trong cộng đồng doanh nghiệp, giới đầu tư và các tổ chức tài chính. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến cho các doanh nghiệp nhận thức một cách đầy đủ và chính xác những ảnh hưởng do biến động tỷ giá, lãi suất, giá cả gây ra thông qua các kênh thông tin như báo chí, truyền hình, internet v.v..., thiết lập các kênh cung cấp thông tin về sự biến động của tỷ giá, lãi suất, thị trường hàng hóa, để nhà đầu tư có căn cứ đánh giá rủi ro và xây dựng phương án quản trị rủi ro.

### ***Sớm ban hành chuẩn mực về CCTC***

Một trong các nguyên nhân căn bản làm cho thị trường phái sinh ở Việt Nam chưa phát triển đó là thiếu vắng các hướng dẫn của nhà nước về kế toán CCTC nói chung và CCTCPS nói riêng, nhà cung cấp cũng như các nhà đầu tư còn rất e ngại về tính hiệu quả của các hợp đồng này, hoặc có thể sử dụng hợp đồng phái sinh nhưng khi trình bày không tách bạch với hợp đồng mua bán thông thường. Vì vậy, việc ban hành chuẩn mực về CCTC thực sự cần thiết trong điều kiện thực tế ở Việt Nam hiện nay, các vấn đề cụ thể trong việc ban hành chuẩn mực về CCTC:

*Thứ nhất*, như đã đề cập trong giải pháp đo lường CCTCPS, giá trị hợp lý là thước đo phù hợp nhất để ghi nhận, trình bày và thuyết minh CCTCPS, tuy nhiên, Luật Kế toán hiện nay chưa đề cập đến khái niệm giá hợp lý. Do đó, ngoài giá gốc, cần bổ sung vào Luật kế toán cho phép cơ sở đo lường khác phù hợp với bản chất của giao dịch như giá hợp lý, giá đầu ra hay giá hiện hành.

*Thứ hai*, xây dựng và hoàn thiện nhóm chuẩn mực về CCTC, các chuẩn mực cần thiết phải ban hành trong thời gian tới và lộ trình áp dụng như sau:

Nhóm chuẩn mực kế toán về CCTC

- Chuẩn mực về CCTC: Trình bày và công bố thông tin
- Chuẩn mực về CCTC: Ghi nhận và đo lường
- Chuẩn mực về giá trị hợp lý

Về lộ trình áp dụng, mặc dù cần thiết phải có khung pháp lý cho CCTC ở thời điểm này, tuy nhiên việc áp dụng các quy định về CCTC nói chung và CCTCPS nói riêng sẽ có tác động không nhỏ đến BCTC của của doanh nghiệp và đến thị trường tài chính. Do đó, khi ban hành các chuẩn mực cần có lộ trình áp dụng. Đối với kế toán CCTCPS, theo nghiên cứu sinh cần áp dụng theo lộ trình sau:

- Giai đoạn 1: Công bố chuẩn mực về giá trị hợp lý, yêu cầu bắt buộc về trình bày và công bố thông tin về CCTCPS theo giá trị hợp lý. Yêu cầu về ghi nhận và đo lường CCTCPS nhưng chưa bắt buộc kế toán phòng ngừa rủi ro.

- Giai đoạn 2: Áp dụng kế toán phòng ngừa rủi ro đồng tiền và phòng ngừa rủi ro các khoản đầu tư thuần nước ngoài.

- Giai đoạn 3: Áp dụng kế toán phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý, khi toàn bộ hệ thống chuẩn mực đã được rà soát và chỉnh sửa đồng bộ.

*Thứ ba*, cần đổi các vấn đề về thuế đối với các giao dịch được đo lường theo giá trị hợp lý.

### **3.3.2. Về phía các doanh nghiệp**

#### ***Nâng cao trình độ và chất lượng nguồn nhân lực***

Sự phát triển thị trường tài chính hiện đại, trong đó có sự phát triển CCTCPS đòi hỏi nguồn nhân lực rất lớn, nhất là nguồn nhân lực có kinh nghiệm làm việc và đáp ứng được nhu cầu mới. Do vậy, để đảm bảo có nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của thị trường tài chính, các doanh nghiệp phải có kế hoạch đào tạo, không ngừng nâng cao trình độ và chất lượng nhân sự để có cán bộ chuyên môn nghiệp vụ, đủ năng lực thực hiện các nghiệp vụ khi doanh nghiệp sử dụng CCTCPS trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để làm được điều đó, doanh nghiệp phải thường xuyên tổ chức đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý cùng nhân viên nghiệp vụ theo hướng vừa chuyên sâu vừa tổng hợp, đa năng vì họ là người trực tiếp thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến CCTCPS. Chương trình đào tạo phải đảm bảo trang bị kiến thức kinh tế thị trường tổng hợp, đặc biệt là kiến thức về CCTCPS cho các vị trí thừa hành. Đối với cấp quản lý, phải xây dựng thành chuyên gia có tầm quản trị chiến lược, điều hành kinh doanh, có khả năng phân tích và dự

báo sự biến động của tài sản cơ sở khi sử dụng sản phẩm phái sinh, đủ khả năng mở đường và hướng dẫn cấp thừa hành làm việc.

### ***Vận dụng linh hoạt CCTCPS trong hoạt động của doanh nghiệp***

Thị trường CCTCPS rất đa dạng và phức tạp, đòi hỏi cán bộ tại doanh nghiệp phải có trình độ chuyên môn cao về lĩnh vực này, am hiểu các kỹ thuật nghiệp vụ phái sinh. Đặc biệt là cán bộ tài chính, kế toán phải có khả năng vận dụng linh hoạt các công cụ phòng ngừa rủi ro đối với tỷ giá, lãi suất cũng như giá cả hàng hóa. Ngoài ra, những người lao động thực hiện nghiệp vụ này còn phải có khả năng phân tích và dự báo để có thể kết thúc giao dịch phái sinh mà không gây tổn thất cho doanh nghiệp.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Trong điều kiện hiện nay, khi sự biến động của các yếu tố trên thị trường tác động mạnh mẽ đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc sử dụng CCTCPS đang là nhu cầu tất yếu của các doanh nghiệp trong tương lai. Trong khi Việt Nam chưa có chuẩn mực kế toán về CCTC và các hướng dẫn kế toán về CCTCPS cho các doanh nghiệp, việc hoàn thiện kế toán CCTCPS trong các doanh nghiệp Việt Nam là thích hợp và thực sự cần thiết.

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về kế toán CCTCPS và nghiên cứu thực trạng hệ thống kế toán Việt Nam, việc vận dụng hệ thống kế toán Việt Nam trong kế toán CCTCPS trong doanh nghiệp, luận án đã đề xuất hệ thống giải pháp hoàn thiện CCTCPS bao gồm: Xác định giao dịch và phân loại CCTCPS, giải pháp về hoàn thiện nguyên tắc đo lường CCTCPS, giải pháp hoàn thiện ghi nhận, trình bày và thuyết minh CCTC cho mục đích thương mại và mục đích phòng ngừa rủi ro, giải pháp hoàn thiện thực hành kế toán CCTCPS trong các doanh nghiệp. Đồng thời để thực hiện được các giải pháp đã đề xuất, luận án đưa ra các điều kiện thực hiện giải pháp từ phía Nhà nước và doanh nghiệp.



## KẾT LUẬN

Thị trường tài chính đang trong tiến trình toàn cầu hóa, mỗi quốc gia sẽ có hướng đi riêng trong quá trình hội nhập để vừa có thể tham gia vào thị trường tài chính toàn cầu, vừa giữ được bản sắc riêng. Ở Việt Nam, nền kinh tế đang trong thời kỳ chuyển đổi, thị trường tài chính đang có những bước tiến nhất định, đặc biệt từ khi Việt Nam ra nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). CCTCPS cũng là sản phẩm tất yếu của thị trường tài chính, góp phần làm đa dạng hóa thị trường và thúc đẩy thị trường phát triển. Mặc dù vậy, ở Việt Nam thị trường CCTCPS còn rất mới mẻ. Nghiên cứu hoàn thiện về kế toán CCTCPS trong doanh nghiệp là vấn đề cần thiết trong thời điểm hiện nay, khi mà hành lang pháp lý về CCTCPS ở Việt Nam còn rất hạn chế. Với mục tiêu như vậy, luận án đã tập trung vào giải quyết được một số vấn đề sau:

- Nghiên cứu và làm rõ bản chất của CCTCPS, nghiên cứu lý thuyết kế toán CCTCPS theo các mô hình định giá cơ bản, phân tích những ưu nhược điểm của từng mô hình để định hướng tìm ra hướng đi phù hợp nhất cho kế toán CCTCPS ở Việt Nam trong thời điểm hiện nay.

- Nghiên cứu kế toán CCTC sinh theo thông lệ quốc tế gắn với tìm hiểu thị trường phái sinh trên thế giới và các quốc gia điển hình để là nền tảng nghiên cứu hướng đi cho kế toán CCTCPS ở Việt Nam.

- Phân tích thị trường phái sinh ở Việt Nam, khung pháp lý thực tế và thực tiễn việc vận dụng của các doanh nghiệp hiện nay về kế toán CCTCPS, từ đó đánh giá kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế.

- Trên cơ sở lý luận và thực tiễn về kế toán CCTCPS trong doanh nghiệp, căn cứ vào định hướng phát triển thị trường phái sinh ở Việt Nam, luận án đã đưa ra hệ thống giải pháp hoàn thiện kế toán CCTCPS trong doanh nghiệp và những điều kiện để thực hiện được giải pháp.

Công cụ tài chính phái sinh là một sản phẩm tài chính hiện đại và phức tạp, tuy nhiên phát triển thị trường phái sinh là xu hướng tất yếu của phát triển kinh tế

thị trường. Vận dụng các qui định kế toán để kế toán CCTCPS đang còn là vấn đề vướng mắc của rất nhiều doanh nghiệp. Trong quá trình nghiên cứu, nghiên cứu sinh đã cố gắng tìm tòi, phát triển lý thuyết, vận dụng thực tiễn về kế toán CCTCPS trên thế giới để thích ứng với điều kiện Việt Nam nhằm phù hợp với những đòi hỏi thực tế của Việt Nam, nhưng luận án không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, tác giả kính mong sự đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo, các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu cũng như các độc giả quan tâm để luận án được hoàn thiện.

